



TẠP CHÍ
Nghiên cứu
Triết học

SỐ 21
(4 - 2025)
ISSN 2734 - 990X



**TƯ TƯỞNG
HỒ CHÍ MINH
VỀ NỀN HÀNH CHÍNH**

**MINH TRIẾT QUÂN SỰ
VÕ NGUYÊN GIÁP**

**ĐẠO ĐỨC
LIÊM, CHÍNH**

**TƯ TƯỞNG
NỮ QUYỀN**

**HỘI TRIẾT HỌC VIỆT NAM
VIETNAM PHILOSOPHICAL ASSOCIATION**

VỀ QUÊ LÀM GIÀU

LÀM GIÀU TRÊN ĐẤT QUÊ HƯƠNG



NGHỆ SĨ
QUYỀN LINH



CA SĨ
HARI WON



DIỄN VIÊN
LONG VŨ

20:00

THỨ 7 HÀNG TUẦN TRÊN

TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU
TRIẾT HỌC

SỐ 21
(4 - 2025)

TẠP CHÍ XUẤT BẢN
MỖI THÁNG MỘT KỶ

TỔNG BIÊN TẬP
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
CHỦ TỊCH
GS. TS. LÊ HỮU NGHĨA

ỦY VIÊN
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN
GS. TS. PHẠM VĂN ĐỨC
GS. TS. TRƯƠNG GIANG LONG
GS. TS. TRẦN VĂN PHÒNG
GS. TS. HỒ SĨ QUÝ
PGS. TS. NGUYỄN TÀI ĐÔNG
PGS. TS. NGUYỄN AN LỊCH
PGS. TS. TRƯƠNG NGỌC NAM
PGS. TS. NGUYỄN ANH TUẤN
TS. NGUYỄN THỊ LUYỆN

BAN BIÊN TẬP

TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO
HALOTIMES

Số 39 đường 37, khu phố 1,
Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI HÀ NỘI:
Biệt thự số 34 Lô N07A, Khu đô thị Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0902 446 140
Email: info@halotimes.com

GIÁ: 96.000 VNĐ

MỤC LỤC

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ CHỦ NGHĨA MÁC LÊNIN 05

- PGS.TS. Nguyễn Đức Luận TS. Nguyễn Thị Hoài Chuẩn mực đạo đức liêm, chính của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới 05
- TS. Trần Văn Giảng TS. Nguyễn Thị Thủy Tìm hiểu sự tương tác giữa khái niệm giai cấp công nhân và khái niệm hình thái kinh tế - xã hội trong tư duy lý luận 13
- TS. Nguyễn Thị Thu Hương Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên dưới góc nhìn của chủ nghĩa Mác 20
- ThS. Nguyễn Thị Kiều Sương Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nền hành chính dân chủ, tinh gọn, hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay 27

II. NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI 36

- TS. Lê Thị Thùy Minh triết quân sự Võ Nguyên Giáp 36
- TS. Phan Thị Thanh Hải Chuẩn mực con người Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc 44
- TS. Khuất Thị Nga Con người và phát triển con người Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư 51
- PGS.TS. Phạm Thị Kiên Tư tưởng của Nho gia về trách nhiệm chính trị và sự vận dụng để ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay 58
- TS. Trần Thị Phương Nga Quan điểm đối ngoại trong một số tác phẩm cuối đời của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng 65
- ThS. Nguyễn Cao Quý Tư tưởng bảo vệ quyền của phụ nữ trong quan hệ hôn nhân của Bộ Quốc Triều hình luật 72
- ThS. Vũ Thị Thảo Những tiền đề tư tưởng cơ bản cho sự hình thành quan niệm về phụ nữ của một số trí thức tiêu biểu ở Việt Nam nửa đầu Thế kỷ XX 79

III. VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA 86

- TS. Nguyễn Duy Cường Nghĩ về song đề giá trị và phản giá trị trong văn hoá ở Việt Nam hiện nay 86
- TS. Huỳnh Văn Tấn Nhân sinh quan của đồng bào dân tộc Khmer từ sự ảnh hưởng của lễ hội Óoc Om Bok 94
- Lương Hiền GS.TS, nhà nghiên cứu, nhà thơ đồng hành dự án "1 triệu cuốn sách làm giàu cho nông dân Việt Nam" 100

IV. CHÂN DUNG NHÀ TRIẾT HỌC 102

- Hoàng Minh Quân Hàn Phi 102
- Lương Hiền GS.TS. Nguyễn Ngọc Long 104
- Phạm Văn Đức (Sưu tầm) Triết lý cuộc sống 107

V. TÓM TẮT TIẾNG ANH 108

CONTENTS

	HO CHI MINH THOUGHT AND MARXISM-LENINISM	05
Assoc. Prof. Dr. Nguyen Duc Luan Dr. Nguyen Thi Hoai	Ethical standards of integrity and honesty for party's cadres and members in the new period	05
Dr. Tran Van Giang Dr. Nguyen Thi Thuy	To understand the interaction between the concept of the working class and the concept of socio-economic formation in theoretical thinking	13
Dr. Nguyen Thi Thu Huong	The relationship between man and nature from the view of marxism	20
MA. Nguyen Thi Kieu Suong	Ho Chi Minh's thought on building a democratic, streamlined, effective, efficient, and accountable administration and its application in present-day Vietnam	27
	RESEARCH – EXCHANGE	36
Dr. Le Thi Thuy	The military wisdom of general Vo Nguyen Giap	36
Dr. Phan Thi Thanh Hai	The ethical standards of the Vietnamese people in the era of national rise	44
Dr. Khuat Thi Nga	Human development in the context of the fourth industrial revolution in Vietnam	51
Assoc. Prof. Dr. Pham Thi Kien	Confucian thought on political responsibility and its application in addressing climate change in Vietnam today	58
Dr. Tran Thi Phuong Nga	Foreign policy views in the late works of former general secretary Nguyen Phu Trong	65
MA. Nguyen Cao Quy	Protecting women's rights in marriage under the national criminal code of the early le dynasty	72
MA. Vu Thi Thao	Basic theoretical premises for the formation of conceptions of women by prominent intellectuals in Vietnam during the first half of the 20th century	79
	CULTURE AND CULTURAL INDUSTRY DEVELOPMENT	86
Dr. Nguyen Duy Cuong	Some thoughts on value and counter-value in culture in Vietnam today	86
Dr. Huynh Van Tanh	The worldview of the Khmer people under the influence of the Ooc Om Bok festival	94
Luong Hien	Professor, PhD, researcher, poet accompanying the project "1 million books to enrich Vietnamese farmers"	100
	PORTRAIT OF THE PHILOSOPHER	102
Hoang Minh Quan	Heraclit	102
Luong Hien	Prof. Dr. Nguyen Ngoc Long	104
Pham Van Duc (collected)	Philosophy of life	107
	ENGLISH SUMMARY	108

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

CHUẨN MỤC ĐẠO ĐỨC LIÊM, CHÍNH CỦA CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

PGS.TS. NGUYỄN ĐỨC LUẬN *
TS. NGUYỄN THỊ HOÀI **

TÓM TẮT

Chuẩn mực đạo đức cách mạng là những nguyên tắc, quy tắc mang tính mục thước, khuôn mẫu đánh giá, điều chỉnh hành vi của cán bộ, đảng viên, gắn với mục tiêu, lý tưởng cộng sản, mang nhiệm vụ chính trị của Đảng, tạo cơ sở để cán bộ, đảng viên tự giác học tập, phấn đấu, tu dưỡng, rèn luyện, tự điều chỉnh hành vi ứng xử trong công việc hằng ngày. Tiêu chí đánh giá việc thực hiện các chuẩn mực đạo đức cách mạng là căn cứ để xác định mức độ thực hiện các chuẩn mực đạo đức cách mạng của mỗi cán bộ, đảng viên [8]. Chuẩn mực đạo đức liêm, chính mà Đảng ta đang xây dựng và tổ chức thực hiện là chuẩn mực đạo đức cách mạng, mang bản chất cách mạng.

Từ khóa: Liêm, chính; chuẩn mực đạo đức liêm, chính; đạo đức cách mạng.

Nhận bài: 15/1/2025; đưa vào quy trình biên tập: 15/1/2025; duyệt đăng: 25/3/2025.

1. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHUẨN MỤC ĐẠO ĐỨC LIÊM, CHÍNH

1.1 Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng nước Nga, nhất là trong bối cảnh đã giành được chính quyền, xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa, V.I. Lênin nhấn mạnh đến việc thực hiện chuẩn mực đạo đức cách mạng, không tham ô, hối lộ. V.I. Lênin khẳng định: “Chính quyền xô viết đã xử bắn không ít những kẻ có cương vị công tác nhưng đã sa vào tham ô chẳng hạn, và chúng ta sẽ đấu tranh đến cùng để chống lại

những kẻ khốn kiếp như vậy” [11, tr. 588]. “Nếu còn có thể hối lộ được, thì cũng không thể nói đến chính trị được. Trong trường hợp này thậm chí cũng không thể nói đến làm chính trị được, vì mọi biện pháp đều sẽ lơ lửng trên không trung, sẽ hoàn toàn không mang lại kết quả gì” [12, tr. 218]. “Hãy cẩn thận và thành thực, hãy chi tiêu tiết kiệm, đừng lười biếng, đừng tham ô, hãy triệt để tuân theo kỷ luật lao động” [10, tr. 211].

* Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương

** Trường Đại học Luật Hà Nội.

1.2

Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm xây dựng nền đạo đức cách mạng. Người coi liêm chính là một trong những nội dung cơ bản, cốt lõi của nền đạo đức đó. Theo Người, Liêm là trong sạch, không tham lam. Ngày xưa, dưới chế độ phong kiến, những người làm quan không đục khoét dân, thì gọi là liêm. Chữ liêm ấy chỉ có nghĩa hẹp. Nay tất cả mọi công dân đều phải liêm. Song, cán bộ, đảng viên “Phải thực hành chữ Liêm trước, để làm kiểu mẫu cho dân” [14, tr. 127]. “LIÊM là không tham địa vị. Không tham tiền tài. Không tham sung sướng. Không ham người tâng bốc mình. Vì vậy mà quang minh chính đại, không bao giờ hủ hóa” [13, tr. 291-292]; “người cán bộ đã dám hy sinh cho Tổ quốc, hy sinh cho đồng bào, hy sinh vì nghĩa, thì không tham gì hết” [13, tr. 259-260]. “Chính nghĩa là không tà, nghĩa là thẳng thắn, đứng đắn, trung thực. Điều gì không đứng đắn, thẳng thắn, tức là tà. Người làm việc thiện là chính. Người làm việc ác là tà” [14, tr. 129]. Đối lập với liêm chính là bất liêm, bất chính, là tà ác, nhất là tham ô, lãng phí, quan liêu. “Chống tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu cũng quan trọng và cần kíp như việc đánh giặc trên mặt trận. Đây là mặt trận tư tưởng và chính trị” [15, tr. 358]. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, “muốn thắng ở mặt trận này, ắt phải có chuẩn bị, kế hoạch, tổ chức, ắt phải có lãnh đạo và trung kiên” [15, tr. 358], trước hết là đánh thông tư tưởng.

Trong quá trình thực hành liêm chính, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt ra yêu cầu phải gắn liêm chính với cần kiệm: “Chữ LIÊM phải đi đôi với chữ KIÊM. Cũng như chữ KIÊM phải đi đôi với chữ CẦN. Có KIÊM mới LIÊM được. *Vì xa xỉ mà sinh tham lam*” [14, tr. 126]. “Tham tiền của, tham địa vị, tham danh tiếng, tham ăn ngon, sống yên đều là BẤT LIÊM. Người cán bộ, cây quyền thế mà đục khoét dân, ăn của dút, hoặc trộm của công làm của tư. Người buôn bán, mua 1 bán 10, hoặc mua gian bán lận, chợ đen chợ đỏ, tích trữ đầu cơ. Người có tiền, cho vay cắt cổ, bóp hầu bóp họng đồng bào. Người cày

ruộng, không ra công đào mương, mà lấy cắp nước ruộng của láng giềng. Người làm nghề (bất cứ nghề gì) nhân lúc khó khăn mà bắt chẹt đồng bào. Người cờ bạc, chỉ mong xoay của người làm của mình. Đều là tham lam, đều là BẤT LIÊM. Dim người giỏi, để giữ địa vị và danh tiếng của mình là đạo vị (đạo là trộm). Gặp việc phải, mà sợ khó nhọc nguy hiểm, không dám làm, là tham vật úy lạo. Gặp giặc mà rút ra, không dám đánh là tham sinh úy tử. Đều làm trái với chữ LIÊM” [6, tr. 127].

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, “liêm”, “chính” luôn gắn bó chặt chẽ với nhau và gắn bó với “cần”, “kiệm”, trở thành chuẩn mực đạo đức cơ bản, cốt lõi của người cách mạng - chuẩn mực “cần kiệm liêm chính”.

Như vậy, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, liêm chính là trong sạch, quang minh chính đại, thẳng thắn, đứng đắn, trung thực; đối lập với liêm chính là tà, bất liêm, bất chính, tham lam, tham ô, trộm cắp,...

Nguyên nhân chủ quan, trực tiếp của bất liêm, bất chính là do chủ nghĩa cá nhân gây ra. Mắc chủ nghĩa cá nhân thì “việc gì cũng chỉ lo cho lợi ích riêng của mình, không quan tâm đến lợi ích chung của tập thể. “Miễn là mình béo, mặc thiên hạ gầy”” [17, tr. 90]. Cũng bởi chăm lo hưởng thụ cá nhân mà dẫn đến bước tiếp theo là vi phạm kỷ luật, kỷ cương với “trăm thứ bệnh nguy hiểm: quan liêu, mệnh lệnh, bè phái, chủ quan, tham ô, lãng phí...” [16, tr. 611]. Người mang chủ nghĩa cá nhân thì đối với việc gì trong “tư tưởng và hành động cũng đặt cá nhân lên trên. Vì thế mà việc gì cũng không lấy Đảng làm nền tảng. Mình muốn thế nào thì làm thế ấy. Quên cả kỷ luật của Đảng” [13, tr. 295 - 296]. Chính vì vậy, “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải bồi dưỡng con người xã hội chủ nghĩa. Con người xã hội chủ nghĩa là con người có đạo đức cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, một lòng một dạ phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng” [18, tr. 140].

Trong xây dựng đạo đức cách mạng nói chung, chuẩn mực đạo đức liêm chính nói riêng, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh các nguyên tắc: nói đi đôi với làm, nêu gương

về đạo đức; xây đi đôi với chống; tu dưỡng đạo đức suốt đời. Việc thực hiện liêm chính trước hết là đối với cán bộ, đảng viên, những người có chức, có quyền, đồng thời cũng là

yêu cầu, trách nhiệm đối với tất cả mọi người trong quá trình xây dựng xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

2. CHỦ TRƯỞNG, QUAN ĐIỂM, QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ XÂY DỰNG, THỰC HIỆN CHUẨN MỰC ĐẠO ĐỨC LIÊM, CHÍNH

Trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta chú trọng bổ sung, phát triển, lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng đạo đức cách mạng, thực hành liêm chính.

Việc thực hành liêm chính, phòng chống tham nhũng, tiêu cực được Đảng ta quan tâm ngay từ những những năm đấu tranh giải phóng dân tộc, kháng chiến cứu nước, đặc biệt là khi đất nước đã hòa bình, độc lập, thống nhất, bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước. Tại Đại hội IV, Đảng ta nhấn mạnh: “Nêu cao phẩm chất trung thực, thật thà, ý thức bảo vệ chân lý; chống thói dối trá, báo cáo sai sự thật, luồn cúi, nịnh hót, thấy đúng không dám bảo vệ, thấy sai không dám đấu tranh. Phát huy tinh thần cần kiệm liêm chính, quý trọng và bảo vệ của công, giữ gìn lối sống giản dị, trong sạch, lành mạnh; chống thói đặc quyền đặc lợi, tề tham ô, móc ngoặc, xâm phạm tài sản của Nhà nước, của tập thể và của nhân dân;...” [1, tr. 750].

Bước vào thời kỳ đổi mới với những yêu cầu, nhiệm vụ mới, Đảng ta yêu cầu “Đảng viên... Phải thường xuyên tự rèn luyện về mọi mặt, thực hiện cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, kịp thời sửa chữa những thiếu sót trong công tác và về phẩm chất cách mạng; đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, chống thoái hóa biến chất và mọi biểu hiện tiêu cực trong lối sống” [2, tr. 936 - 939].

Từ Đại hội VI đến Đại hội VIII, Đảng đề ra nhiều chủ trương quan trọng về liêm chính, giáo dục liêm chính. Đặc biệt là Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 18/6/1997 của BCHTW khóa VIII về chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã xác định rõ tiêu chuẩn chung của cán bộ trong thời kỳ mới⁽¹⁾; Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 02/02/1999 của BCHTW khóa VIII về

một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay xác định rõ: “Cán bộ, đảng viên phải tự giác rèn luyện đạo đức, lối sống cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư; gương mẫu giữ gìn phẩm chất người chiến sĩ cộng sản, đề cao tinh thần đoàn kết, chống chủ nghĩa cá nhân; chấp hành nghiêm Điều lệ Đảng, pháp luật Nhà nước; đồng thời, chú ý giáo dục, thuyết phục gia đình cùng thực hiện”.

Kế thừa và phát triển kết quả đạt được của các giai đoạn trước, Nghị quyết Đại hội X của Đảng nhấn mạnh các yêu cầu cụ thể về tư tưởng chính trị, trình độ năng lực, đặc biệt là phẩm chất đạo đức, lối sống của đảng viên: “... Có lối sống trong sạch, lành mạnh, có kỷ cương, kỷ luật. Không quan liêu, tham nhũng, lãng phí và kiên quyết đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các tiêu cực khác” [3, tr. 350]. “Mục tiêu chung là xây dựng đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống lành mạnh, không quan liêu, tham nhũng, lãng phí; ...” [3, tr. 344].

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí đã đề ra chủ trương, giải pháp tiến hành Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” về cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, tạo nên phong trào tự tu dưỡng, rèn luyện, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và tề tham nhũng, lãng phí trong Đảng, trong xã hội.

Từ sau Đại hội XI của Đảng, các nghị quyết Trung ương về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; các chỉ thị, kết luận của Đảng về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; các quy định của Đảng về nêu gương và những điều đảng viên không được làm tiếp tục cụ thể hóa, làm rõ các nội dung về

xây dựng và thực hiện chuẩn mực đạo đức liêm chính. Đại hội XIII của Đảng đề ra nhiệm vụ: “Đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng, làm cho mỗi cán bộ, đảng viên thấy rõ bổn phận và trách nhiệm của mình, luôn vững vàng trước khó khăn, thách thức và không bị cám dỗ bởi vật chất, tiền tài, danh vọng” [5, tr. 184].

Quy định số 144-QĐ/TW, ngày 09/5/2024 của Bộ Chính trị về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới (Quy định số 144-QĐ/TW) xác định rõ “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư” là chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới; đồng thời, xác định rõ nội hàm của các chuẩn mực này, tạo cơ sở để các cấp ủy, tổ chức đảng và mỗi cán bộ, đảng viên tu dưỡng, rèn luyện, học tập, phấn đấu, thực hiện. Hướng dẫn số 159-HD/BTGTW của Ban Tuyên giáo Trung ương về thực hiện Quy định chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới xác định rõ tiêu chí đánh giá về chuẩn mực đạo đức liêm, chính, cụ thể là: (1) Về liêm: Trong sạch, không tham ô, tham nhũng, tiêu cực, không gây phiền hà, sách nhiễu. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn tham nhũng, tiêu cực, suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, chủ nghĩa cá nhân, lợi ích nhóm, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ. (2) Về chính: Trung thực, thẳng thắn, khách quan, công tâm, tích cực đấu tranh tự phê bình và phê bình, không giấu khuyết điểm, không nói sai sự thật; thấy đúng phải bảo vệ, thấy sai phải đấu tranh.

Tiếp đó, ngày 16/01/2025, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 42-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư (Chỉ thị số 42-CT/TW của Bộ Chính trị), nhấn mạnh cán bộ, đảng viên phải nêu gương về học tập và thực hành các chuẩn mực đạo đức cách mạng trong giai đoạn mới, nhất là về cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, giữ mình trong sạch, không tham nhũng, tiêu cực, không gây phiền hà, sách nhiễu; trung thực, ngay thẳng, công tâm, khách quan,...

Thực hiện chủ trương của Đảng, trong những năm qua, Nhà nước đặc biệt quan tâm việc thể chế hóa, đưa nội dung liêm chính thành quy định của pháp luật; quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và quyền, nghĩa vụ của công dân trong phòng chống, tham nhũng; đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng.

Luật Cán bộ, Công chức năm 2008 quy định “Cán bộ, công chức phải thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư trong hoạt động công vụ”. Luật Viên chức năm 2010 quy định nghĩa vụ chung của viên chức, trong đó nhấn mạnh: “Có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”; “Tu dưỡng, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức”. Đặc biệt là Điều 6, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 quy định rõ việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng.

Ngày 02/12/2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 137/2009/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng. Đề án đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện đối với trường học và cơ sở giáo dục, đào tạo.

Triển khai Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị, ngày 8/9/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 27/CT-TTg về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh (Chỉ thị số 27/CT-TTg). Cùng với việc triển khai các chỉ thị của Đảng về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 1847/QĐ-TTg, ngày 27/12/2018 về việc phê duyệt Đề án Văn hóa công vụ, xác định nội dung của văn hóa công vụ, trong đó có chuẩn mực về đạo đức, lối sống của cán bộ, công chức, viên chức, nhấn mạnh cán bộ, công chức, viên chức phải không ngừng học tập, tu dưỡng, rèn luyện về đạo đức, lối sống. Thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

Như vậy, Đảng và Nhà nước ta luôn đặc biệt quan tâm đến xây dựng, thực hiện chuẩn mực đạo đức liêm, chính, gắn liền với việc thực hiện các nghị quyết của Đảng, nhất là các Nghị quyết của Trung ương về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; các chỉ thị, kết luận về đẩy mạnh học tập và làm theo

tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; các quy định của Đảng về nêu gương, về chuẩn mực đạo đức cách mạng và quy định về những điều Đảng viên không được làm,...

3. KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TIẾP TỤC XÂY DỰNG, THỰC HIỆN CHUẨN MỰC ĐẠO ĐỨC LIÊM, CHÍNH

3.1 Kết quả thực hiện

Trong thời gian qua, việc xây dựng, thực hiện chuẩn mực đạo đức cách mạng nói chung, chuẩn mực đạo đức liêm chính đạt được nhiều kết quả tích cực:

(1) Đạo đức cách mạng nói chung, phẩm chất liêm, chính của cán bộ, đảng viên được nâng lên, góp phần giúp cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức điều chỉnh thái độ, hành vi trong thực hiện nhiệm vụ và trong các mối quan hệ xã hội; thay đổi phương thức tiếp cận và giải quyết những vấn đề bức xúc, tồn đọng trong nhân dân, nâng cao hiệu quả công tác, chất lượng cải cách hành chính; lễ lối, tác phong làm việc của cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đối với cán bộ, công chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị thường xuyên tiếp xúc với nhân dân có nhiều tiến bộ, mức độ “hài lòng” của người dân, doanh nghiệp đối với chính quyền ngày một nâng lên.

(2) Góp phần xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị, đặc biệt là xây dựng Đảng về đạo đức. Kết quả tu dưỡng, phấn đấu, rèn luyện được sử dụng để đánh giá, xếp loại hằng năm và phục vụ công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển cán bộ, bình xét thi đua, khen thưởng và thực hiện công tác phát triển Đảng. Quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện các chuẩn mực đạo đức cách mạng, thực hành liêm chính góp phần chủ động phòng ngừa, ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, vi phạm kỷ luật, đạo đức, lối sống, mất đoàn kết; tạo sự thống nhất, đoàn kết trong Đảng, đồng thuận trong nhân dân.

(3) Tạo chuyển biến tích cực trong quá trình đổi mới phương thức lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, xây dựng môi trường văn hóa công sở. Xây dựng và thực hiện chuẩn mực đạo đức cách mạng nói chung, chuẩn mực đạo đức liêm chính nói riêng, gắn liền với các quy định của Đảng về nêu gương, “ý thức trách nhiệm, vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên trong thực hiện nhiệm vụ, trong mối quan hệ với nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực. Một bộ phận đảng viên năng động, đổi mới tư duy, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, không ngại khó khăn, gian khổ, sẵn sàng nhận và hoàn thành tốt nhiệm vụ do tổ chức phân công, được quần chúng yêu mến, tín nhiệm” [7, tr. 323].

Tuy nhiên, việc xây dựng và thực hiện chuẩn mực đạo đức liêm, chính trong thời gian qua còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập: (1) Nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của công tác xây dựng đạo đức cách mạng nói chung, chuẩn giáo đạo đức liêm chính nói riêng của một cấp ủy, tổ chức đảng và một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa đầy đủ, chưa sâu sắc, vì vậy chưa có sự quan tâm thích đáng đối với nhiệm vụ quan trọng này. (2) Công tác giáo dục đạo đức cách mạng, nhất là giáo dục liêm chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí chưa trở thành nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của nhiều cấp ủy, tổ chức đảng; nội dung, phương pháp, hình thức và đối tượng giáo dục còn nhiều bất cập; chưa hình thành ý thức tự giác học tập, rèn luyện, thực hành cần, kiệm, liêm, chính, chí công

vô tư trong cán bộ, đảng viên; các giá trị liêm chính, tiết kiệm chưa được xã hội đề cao [6]. Công tác thông tin, tuyên truyền về xây dựng và thực hiện chuẩn mực đạo đức cách mạng, trong đó có chuẩn mực đạo đức liêm chính; về một số vấn đề, vụ việc nhạy cảm liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực có lúc, có nơi còn chậm, khô cứng, thiếu tính chủ động, nhạy bén, chưa đáp ứng tốt yêu cầu của thực tiễn. (3) Một bộ phận cán bộ, đảng viên phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”⁽²⁾; vẫn còn xảy ra nhiều vụ việc tham nhũng, tiêu cực nghiêm trọng; tình trạng lãng phí còn diễn ra khá phổ biến; một bộ phận cán bộ, đảng viên, trong đó có cán bộ cấp cao do thiếu tu dưỡng, rèn luyện, thiếu bản lĩnh chính trị và tinh thần trách nhiệm nên đã vi phạm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến mức phải xử lý [6].

3.2 Một số nhiệm vụ, giải pháp

Để thực hiện tốt chuẩn mực đạo đức liêm, chính của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới, kỷ nguyên mới, cần phải thực hiện đồng bộ nhiều nhiệm vụ, giải pháp, nhất là các nhiệm vụ, giải pháp sau:

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tiếp tục nâng cao nhận thức của các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên về vị trí, vai trò của công tác xây dựng Đảng về đạo đức, thực hiện chuẩn mực đạo đức cách mạng, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, thực hành liêm chính, làm cho mỗi cán bộ, đảng viên thấy rõ bổn phận và trách nhiệm của mình, luôn vững vàng trước mọi khó khăn, thách thức và không bị cám dỗ bởi vật chất, tiền tài, danh vọng; kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, bằng quyết tâm chính trị cao, hành động quyết liệt, triệt để hơn, khắc phục hiệu quả tình trạng “bất liêm”, “bất chính”.

Thứ hai, quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Chỉ thị số 42-CT/TW;

Quy định số 144-QĐ/TW. Chú trọng các nội dung sau:

(1) Thực hiện đồng bộ 4 chủ trương lớn, đó là đẩy mạnh giáo dục cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư để “không muốn tham nhũng, lãng phí, tiêu cực” đi đôi với siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực, hoàn thiện thể chế chặt chẽ để “không thể tham nhũng, lãng phí, tiêu cực”; xử lý vi phạm không có vùng cấm, không có ngoại lệ để “không dám tham nhũng, lãng phí, tiêu cực”; nâng cao đời sống cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động để “không cần tham nhũng, tiêu cực” [6].

(2) Tập trung rà soát, bổ sung, xây dựng, hoàn thiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ cho cán bộ, đảng viên; cụ thể hóa tiêu chí của các chuẩn mực phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tình hình của ngành, nghề, lĩnh vực, địa phương, cơ quan, đơn vị, thống nhất với các chuẩn mực được nêu trong Quy định số 144-QĐ/TW; đưa nội dung Chỉ thị số 42-CT/TW và Quy định số 144-QĐ/TW vào các chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đảng viên; đưa việc thực hiện Quy định số 144-QĐ/TW vào tiêu chí đánh giá của cán bộ, đảng viên hàng năm, coi đây là một trong những tiêu chí để đánh giá, xếp loại cán bộ, đảng viên.

(3) Kết hợp chặt chẽ việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW, Quy định số 144-QĐ/TW với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; thực hiện các nghị quyết, kết luận của Trung ương về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; các quy định của Đảng về nêu gương và về những điều đảng viên không được làm. Mỗi cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương phải tự giác học tập, phấn đấu, tu dưỡng, rèn luyện, “tự soi”, “tự sửa” theo tiêu chí của các chuẩn mực đạo đức cách mạng, nhất là chuẩn mực liêm, chính để không ngừng nâng cao đạo đức cách mạng.

Thứ ba, triển khai thực hiện hiệu quả mô hình “chi bộ bốn tốt”, “đảng bộ cơ sở bốn tốt” (hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị; chất lượng sinh hoạt tốt; đoàn kết, kỷ luật tốt; cán bộ,

đảng viên tốt) theo đúng tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII về tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới, bảo đảm việc thực hành liêm, chính gắn bó chặt chẽ với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và được triển khai bài bản, nghiêm túc ở mọi cơ quan, đơn vị, địa phương.

Thứ tư, thực hiện nghiêm tự phê bình và phê bình từ Trung ương đến chi bộ; cấp uỷ cấp trên chủ động gợi ý kiểm điểm đối với tập thể, cá nhân ở những nơi có vấn đề phức tạp, có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”, có dấu hiệu bất liêm, bất chính;

coi trọng kiểm tra việc khắc phục hạn chế, khuyết điểm.

Thứ năm, kịp thời biểu dương, lan tỏa những tấm gương điển hình, tiêu biểu trong thực hiện chuẩn mực đạo đức cách mạng, thực hành liêm, chính gắn với coi trọng công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm. Phát huy hơn nữa vai trò giám sát của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan thông tấn, báo chí và Nhân dân đối với việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống, thực hành liêm chính của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, cán bộ chủ chốt các cấp.

4. KẾT LUẬN

Chuẩn mực đạo đức liêm, chính là nội dung cơ bản của đạo đức cách mạng, có sự gắn bó hữu cơ với các chuẩn mực khác, góp phần tạo nên những nguyên tắc, quy tắc mang tính mục thước gắn với mục tiêu, lý tưởng cộng sản, tạo cơ sở để cán bộ, đảng viên tự giác học tập, phấn đấu, tu dưỡng, rèn luyện, tự điều chỉnh hành vi ứng xử trong công việc hằng ngày. Việc thực hiện tốt chuẩn mực đạo đức liêm, chính sẽ góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu của cách mạng trong giai đoạn mới, kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình, phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc.

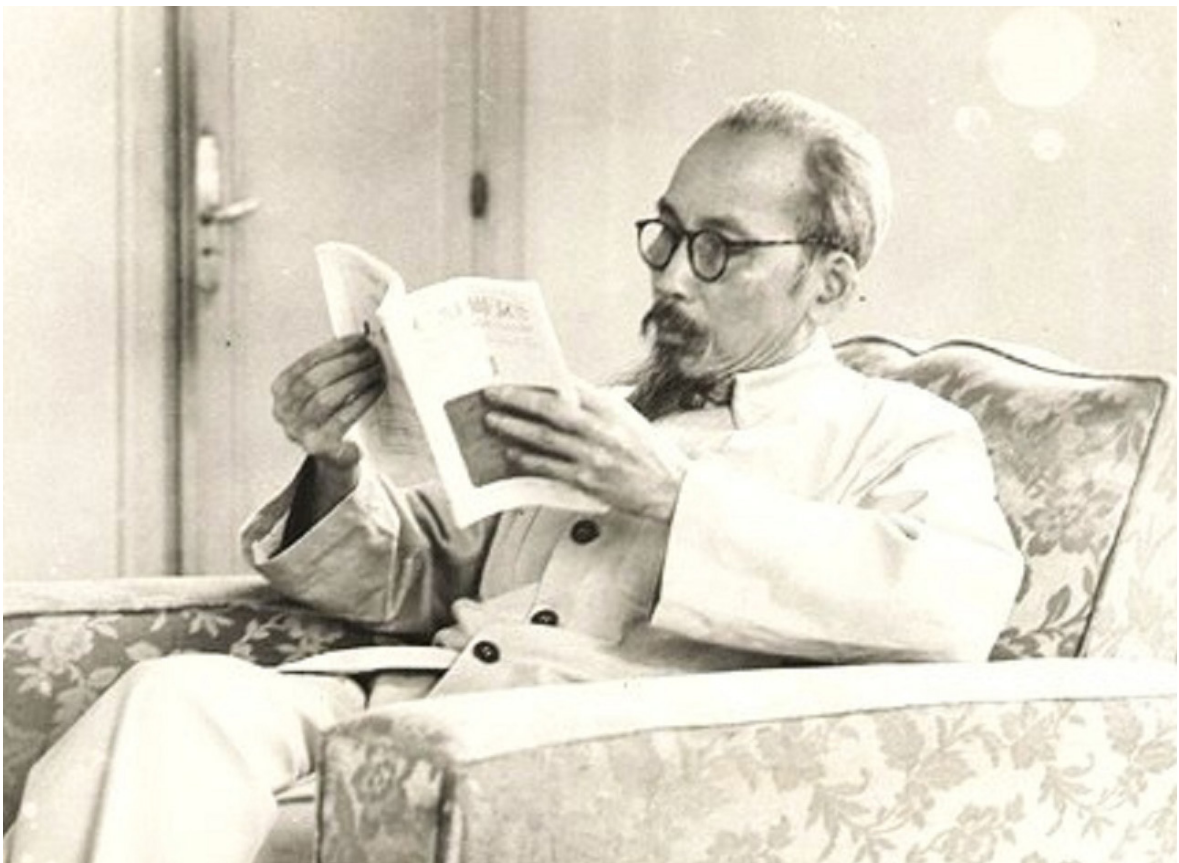
CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Nghị quyết số 03-NQ/TW đã xác định rõ tiêu chuẩn chung của cán bộ trong thời kỳ mới: có tinh thần yêu nước sâu sắc, tận tụy phục vụ nhân dân, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phấn đấu thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; Cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Có ý thức tổ chức kỷ luật. Trung thực, không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm; Có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ văn hóa, chuyên môn, đủ năng lực và sức khỏe để làm việc có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao; Các tiêu chuẩn đó, có quan hệ mật thiết với nhau. Coi trọng cả đức và tài, đức là gốc.

⁽²⁾ Trong nhiệm kỳ XII, tổng số đảng viên bị thi hành kỷ luật là 93.207 đảng viên (tăng 36.635 đảng viên so với nhiệm kỳ XI), trung bình mỗi năm thi hành kỷ luật gần 18.641 đảng viên, bằng 0,4% tổng số đảng viên toàn Đảng. Trong đó có 65.647 đảng viên bị khiển trách (chiếm 70,4%); 17.217 đảng viên bị cảnh cáo (chiếm 18,5%); 2.496 đảng viên bị cách chức (chiếm 2,7%) và 7.847 đảng viên bị khai trừ ra khỏi Đảng (chiếm 8,4%). Nội dung vi phạm chủ yếu là việc chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ; phẩm chất đạo đức, lối sống; giữ gìn đoàn kết nội bộ; vi phạm những điều đảng viên không được làm; chính sách kế hoạch hóa gia đình; tham nhũng, cố ý làm trái; thiếu trách nhiệm, buông lỏng lãnh đạo; quản lý đất đai, tài nguyên, khoáng sản, tài chính, ngân hàng, đầu tư, xây dựng cơ bản... (Xem Ban Tuyên giáo Trung ương: Tài liệu nghiên cứu Các Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Nxb. CTQG Sự thật, HN, 2022, tr.329-330).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004): *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 37*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004): *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 47*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018): *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 65*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018): *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 66*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018): *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam - Bộ Chính trị (2025): Chỉ thị số 42-CT/TW, ngày 16/01/2025 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam - Bộ Chính trị (2024): Quy định số 144-QĐ/TW, ngày 09/5/2024 về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Tuyên giáo Trung ương (2022): *Tài liệu nghiên cứu các văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII*, Nxb. CTQG Sự thật, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Tuyên giáo Trung ương (2024): Hướng dẫn số 159-HD/BTGTW, ngày 03/7/2024 về thực hiện Quy định chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Tuyên giáo Trung ương (2024): *Chuyên đề Công tác tuyên truyền, giáo dục liêm chính, xây dựng văn hóa liêm chính của các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương - Thực trạng và giải pháp*, ngày 21/6/2024.
11. V. I. Lênin (1977): *Toàn tập, tập 36*, Nxb. Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1977, bản tiếng Việt.
12. V. I. Lênin (1977): *Toàn tập, tập 37*, Nxb. Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1977, bản tiếng Việt.
13. V. I. Lênin (1977): *Toàn tập, tập 44*, Nxb. Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1977, bản tiếng Việt.
14. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 5*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
15. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 6*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
16. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 7*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
17. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 11*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
18. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 13*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
19. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 14*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.



TÌM HIỂU SỰ TƯƠNG TÁC GIỮA KHÁI NIỆM GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ KHÁI NIỆM HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG TƯ DUY LÝ LUẬN

TS. TRẦN VĂN GIẢNG *
TS. NGUYỄN THỊ THỦY **

TÓM TẮT

Sự tương tác trong tư duy lý luận giữa hai khái niệm giai cấp công nhân và khái niệm hình thái kinh tế - xã hội không những tạo ra những biến đổi về nội hàm và ngoại diên ở chúng mà còn sản sinh ra khái niệm mới - khái niệm hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Khái niệm mới mang dấu hiệu của cả hai khái niệm tham gia tương tác, trong đó “hình thái kinh tế - xã hội” đóng vai trò khái niệm loại; “giai cấp công nhân” đóng vai trò khái niệm với dấu hiệu chủng. Vì nội dung “giai cấp công nhân” là dấu hiệu chủng, nên hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân. Bản chất giai cấp công nhân là bản chất mâu thuẫn giữa bản chất hàng hai - quan hệ nhân cách, bản chất mang tính loài của con người, với bản chất hàng một - địa vị lao động làm thuê - lao động bị tha hóa. Sự triển khai bản chất mâu thuẫn ấy quy định sự nảy sinh, vận động, biến đổi của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa cùng những tính chất trong từng giai đoạn vận động. Bằng sự phân tích trong bài, chúng tôi muốn góp một phần nhỏ làm rõ hơn mối quan hệ logic giữa khái niệm giai cấp công nhân với khái niệm hình thái kinh tế - xã hội, đặc biệt là với khái niệm hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Từ khóa: giai cấp công nhân, hình thái kinh tế - xã hội, hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Nhận bài: 15/1/2025; đưa vào quy trình biên tập: 15/1/2025; duyệt đăng 25/3/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong môn chủ nghĩa xã hội khoa học ở Việt Nam hiện nay, nhìn chung các khái niệm được xem xét một cách khá tách rời, cô lập; sau đó, chúng mới được xâu chuỗi, liên hệ với nhau. Vì thế, tính logic nội tại giữa các đối tượng mà các khái niệm của khoa học này phản ánh chưa được lột tả một cách rõ nét trong hệ thống các khái niệm. Để góp phần khắc phục tình trạng trên, thông qua việc sử dụng phương pháp khảo sát tương tác khái niệm của logic học biện chứng, chúng tôi nghiên cứu sự tương tác giữa khái niệm giai cấp công nhân và khái niệm hình thái kinh tế - xã hội và những biến đổi do sự tương tác đó tạo ra; qua đó xác lập mối quan hệ nội tại giữa chúng với nhau.



2. SỰ TƯƠNG TÁC GIỮA KHÁI NIỆM GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ KHÁI NIỆM HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1 Tương tác khái niệm trong tư duy lý luận

Trước khi tìm hiểu về sự tương tác giữa khái niệm giai cấp công nhân và khái niệm hình thái kinh tế - xã hội cùng những kết quả của sự tương tác ấy tạo ra trong tư duy lý luận và để độc giả dễ hình dung, tác giả khái quát qua về phương pháp khảo sát tương tác khái niệm như sau: *Thứ nhất*, các khái niệm tham gia tương tác là những khái niệm vận động, trong đó phải có một khái niệm chủ,

khách thể được các khái niệm này phản ánh phải có mối liên hệ thực sự với nhau trong hiện thực. Đó là điều kiện để tương tác khái niệm diễn ra; *Thứ hai*, kết quả của tương tác khái niệm là cả hai khái niệm tham gia tương tác đều có sự biến đổi về nội hàm và ngoại diên; đồng thời có một khái niệm mới được sản sinh trên cơ sở tổng hợp của những khái niệm tham gia tương tác.

2.2 Khái niệm giai cấp công nhân và khái niệm hình thái kinh tế - xã hội là những khái niệm vận động phản ánh những khách thể liên hệ với nhau, trong đó khái niệm giai cấp công nhân đóng vai trò là khái niệm chủ

Lao động làm thuê là dấu hiệu bản chất, khác biệt của khái niệm giai cấp công nhân, dùng để phân biệt giai cấp công nhân với các giai cấp khác trong lịch sử loài người. Nó được nảy sinh khi sức lao động trở thành hàng hóa và là hình thái phát triển cao nhất trong các hình thái của lao động bị tha hóa. Có thể quan niệm: “Giai cấp công nhân là giai cấp mà lao động bị tha hóa mang hình thái lao động làm thuê” [1, tr. 85]. Thuộc tính lao động làm thuê ở đây là cái trừu tượng biện chứng bao hàm sự thống nhất của những thuộc tính cụ thể:

- 1) Công nhân bị tước đoạt tư liệu sản xuất;
- 2) Chịu sự tổ chức lao động xã hội của giai cấp tư sản,
- 3) Bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư.

Lao động làm thuê biểu hiện quan hệ giai cấp giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, chúng tôi coi đây là *bản chất hàng một* của giai cấp công nhân. Lao động làm thuê còn bao hàm cái khác của nó, đó là con người nói chung, là nhân tính, quan hệ nhân cách, bản chất mang tính loài của con người được sinh thành trong xã hội nguyên thủy và tiếp tục vận động phát triển

trong xã hội có giai cấp, được “lãng động” ở tầng sâu trong giai cấp công nhân. Bản chất này chúng tôi gọi là *bản chất hàng hai*. Về vấn đề này, trong luận án “Sự vận động của khái niệm giai cấp công nhân nhìn từ quan điểm triết học biện chứng duy vật”, tác giả đã viết: “Vay lao động làm thuê chỉ là một mặt, mặt hiện ra, mặt chứa đựng mâu thuẫn giữa nó với tư bản, giữa công nhân với nhà tư bản, là mặt bản chất giai cấp của công nhân; ẩn giấu dưới lao động làm thuê là cái khác của nó đối lập với lao động làm thuê; ẩn giấu dưới bản chất giai cấp của công nhân là cái khác của nó, đối lập với bản chất ấy, đó là con người nói chung. Con người nói chung ở đây chúng tôi gọi là bản chất hàng hai, còn lao động làm thuê biểu hiện quan hệ giai cấp, bản chất giai cấp là bản chất hàng một” [1, tr. 85].

Sự liên hệ, tương tác giữa hai hàng bản chất tạo ra mâu thuẫn giữa chúng. Mâu thuẫn này biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Sự vận động của mâu thuẫn giữa hai hàng bản chất, giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản dẫn đến sự vận động của giai cấp công nhân từ hình thái công nhân này đến hình thái công nhân khác

và dẫn đến dẫn đến cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản mà đỉnh điểm là cuộc cách mạng vô sản sẽ nổ ra. Sự thành công của cách mạng vô sản tạo tiền đề tất yếu dẫn đến sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Như thế, một mặt, khách thể được phản ánh trong khái niệm giai cấp công nhân luôn vận động. Mặt khác, nhận thức để phản ánh sự vận động khách thể giai cấp công nhân cũng luôn vận động. Do đó, khái niệm giai cấp công nhân là một khái niệm vận động.

Khái niệm hình thái kinh tế - xã hội chỉ xã hội ở từng nấc thang lịch sử nhất định có một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và có một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy. Định nghĩa này cho thấy mỗi xã hội trong giai đoạn lịch sử nhất định bao gồm ba yếu tố cơ bản là: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng), kiến trúc thượng tầng. Sự tác động biện chứng của những yếu tố đó tạo ra những quy luật cơ bản trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Đó là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất và quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng của xã hội. Tác động của những quy luật nội tại đó dẫn đến tiến trình lịch sử tự nhiên của sự vận động, phát triển, thay thế các hình thái kinh tế - xã hội. Vì vậy, C. Mác viết: “Tôi coi sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên” [3, tr. 21]. Như thế, một mặt, khách thể được phản ánh trong khái niệm hình thái kinh tế - xã hội luôn vận động, mặt khác, nhận thức về sự vận động đó của hình thái kinh tế - xã hội cũng luôn vận động. Điều đó cho thấy, cùng với khái niệm giai cấp công nhân, khái niệm hình thái kinh tế - xã hội cũng là một khái niệm vận động.

Trong hai khái niệm giai cấp công nhân và khái niệm hình thái kinh tế - xã hội, khái niệm nào là khái niệm chủ? Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân nhằm giải quyết mâu thuẫn của nó càng ngày càng làm xuất hiện

thêm những yếu tố mang nội dung “hình thái kinh tế - xã hội”, dần dần phát triển thành hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Điều đó cho thấy, trong hai khái niệm giai cấp công nhân và hình thái kinh tế - xã hội, thì khái niệm giai cấp công nhân đóng vai trò là khái niệm chủ, và chúng phản ánh về những khách thể liên hệ thật sự với nhau.

Như vậy, điều kiện cho sự tương tác giữa hai khái niệm giai cấp công nhân và hình thái kinh tế - xã hội đã đủ. Do đó, trong tư duy lý luận, chúng có thể tương tác với nhau và gây ra những biến đổi.

2.3

Những biến đổi từ sự tương tác giữa hai khái niệm giai cấp công nhân và hình thái kinh tế - xã hội trong tư duy lý luận

Sự tương tác giữa khái niệm giai cấp công nhân và khái niệm hình thái kinh tế - xã hội dẫn tới sự biến đổi của cả hai khái niệm. Đối với khái niệm giai cấp công nhân thì nội hàm của nó được làm giàu thêm bởi được bổ sung thêm nội dung “hình thái kinh tế - xã hội”; còn khái niệm hình thái kinh tế - xã hội, nội hàm của nó cũng được bổ sung thêm nội dung “giai cấp công nhân”. Sự bổ sung nội dung “hình thái kinh tế - xã hội” trong khái niệm giai cấp công nhân là sự triển khai cụ thể hơn bản chất mâu thuẫn của giai cấp công nhân. Bởi vì bản chất mâu thuẫn của nó quy định sứ mệnh của nó là xây dựng một xã hội tiến bộ hơn phù hợp với bản chất hàng hai của nó, tức tính người, quan hệ nhân cách, bản chất mang tính loài của con người. Việc tư duy lý luận nhận thức được nội dung “hình thái kinh tế - xã hội” trong khái niệm giai cấp công nhân còn cho thấy bản chất mâu thuẫn của giai cấp công nhân vươn tới thống nhất được cả những thuộc tính mới, do đó nội hàm của khái niệm trở nên khái quát, sâu sắc hơn. Cùng với những biến đổi về nội hàm thì ngoại diên của khái niệm giai cấp công nhân cũng mở rộng hơn, bao hàm không chỉ công nhân quá độ công trường thủ công sơ khai, công nhân quá độ công trường thủ công

chính thức, mà cả công nhân đại cơ khí ở thế kỷ XIX - một hình thức công nhân trưởng thành hơn giúp C. Mác có thể có được những dự đoán khoa học về sự vận động của nó.

Không dừng lại ở đó, trong tương tác giữa khái niệm giai cấp công nhân với khái niệm hình thái kinh tế - xã hội còn nảy sinh những dấu hiệu chung thống nhất: nội dung “hình thái kinh tế - xã hội” đang phát triển trong phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, nội dung “giai cấp công nhân” đang phát triển trong hình thái kinh tế - xã hội. Trên cơ sở dấu hiệu chung thống nhất đó mà trong tư duy lý luận, C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin xây dựng nên khái niệm hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa để dự báo về một xã hội tiến bộ hơn sẽ xuất hiện trong tương lai.

Trong sự tương tác sản sinh ra khái niệm mới, các khái niệm tham gia giữ những vai trò không giống nhau. Ở đây, khái niệm giai cấp công nhân đóng vai trò khái niệm chủ, chi phối quá trình sinh thành ra khái niệm hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Trong hiện thực không có chuyển hình thái

kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa tự phát triển thành hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Hiện thực lịch sử chỉ chứng tỏ rằng, phong trào đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân nhằm hiện thực hóa bản chất mang tính loài của con người thành xã hội cộng sản chủ nghĩa. Vì thế, trong tư duy lý luận chỉ có sự chuyển hóa khái niệm chủ - khái niệm giai cấp công nhân - thành khái niệm hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa qua trung giới với khái niệm hình thái kinh tế - xã hội.

Sự nảy sinh khái niệm hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa thông qua tương tác khái niệm không chỉ làm cho nội hàm khái niệm hình thái kinh tế - xã hội giàu thêm mà còn làm cho ngoại diên của nó được mở rộng. Khái niệm hình thái kinh tế - xã hội từ chỗ chỉ bao hàm hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản đến chỗ bao hàm cả hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa sẽ xuất hiện trong tương lai.

3. VAI TRÒ CHI PHỐI CỦA KHÁI NIỆM GIAI CẤP CÔNG NHÂN ĐỐI VỚI KHÁI NIỆM HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

Khái niệm hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa được nảy sinh là kết quả tổng hợp từ khái niệm giai cấp công nhân và khái niệm hình thái kinh tế - xã hội, nên nó mang nội dung của cả hai khái niệm đó. Trong đó, nội dung “hình thái kinh tế - xã hội” là dấu hiệu chung mà mọi xã hội đều có. Nội dung “giai cấp công nhân” là dấu hiệu bản chất, khác biệt để phân biệt xã hội cộng sản chủ nghĩa với các xã hội khác trong lịch sử. Bản chất giai cấp công nhân là bản chất mâu thuẫn giữa bản chất hàng một - địa vị lao động làm thuê, với bản chất hàng hai - con người nói chung, tính người, quan hệ nhân cách, bản chất mang tính loài của con người. Bản chất mâu thuẫn này quy định sự nảy sinh, vận động, biến đổi, bản chất của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, quy định sự phân chia các giai đoạn, các đặc trưng của mỗi giai đoạn của hình thái kinh tế - xã hội đó. Vì sao lại như vậy?

Để trả lời câu hỏi này, trước hết cần xác định vị trí, vai trò của mỗi mặt đối lập trong mâu thuẫn của giai cấp công nhân. Nếu như giai cấp tư sản, trong sự mâu thuẫn giữa tính người với tình trạng tha hóa, nó cảm thấy dễ chịu, thấy sự tha hóa của nó xác nhận cho sự hùng mạnh của bản thân nó, và nó có được cái bề ngoài của sự tồn tại có tính người; thì giai cấp công nhân, trong mâu thuẫn giữa tính người và lao động làm thuê - lao động bị tha hóa, cảm thấy bị hủy diệt trong sự tha hóa ấy, cảm thấy sự tha hóa ấy là sự bất lực của mình và là hiện thực của một sự tồn tại đối lập với nhân tính của mình - hiện thực phi nhân tính. Vì thế, động cơ của giai cấp tư sản là bảo vệ sự tha hóa ấy của nó, duy trì vĩnh viễn sự tồn tại của chế độ tư hữu và mặt đối lập của nó là giai cấp công nhân. Vì thế, động cơ của giai cấp công nhân là phải thủ tiêu bản thân mình,

địa vị lao động làm thuê, giai cấp tư sản và chế độ tư hữu, xây dựng một xã hội phù hợp với bản chất mang tính loài của mình. Giai cấp tư sản là mặt khẳng định của sự đối lập, còn giai cấp công nhân là mặt phủ định của sự đối lập ấy. Xác định được vị trí của mỗi mặt

đối lập trong mâu thuẫn, tức là xác định được vai trò sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Như vậy, bản chất mâu thuẫn của giai cấp công nhân thiết định nên cái tương lai tồn tại dưới dạng khả năng tất yếu của mình, thiết định nên sứ mệnh lịch sử của mình.



(Sơ đồ về sự triển khai bản chất mâu thuẫn của giai cấp công nhân)

Với động cơ như thế, quá trình khai triển bản chất mâu thuẫn của giai cấp công nhân là quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình và ngược lại. Trong đó, mỗi bước tiến triển của sự triển khai mâu thuẫn của giai cấp công nhân, mỗi bước tiến triển trong thực hiện sứ mệnh lịch sử của nó là mỗi bước tiến triển trong việc phủ định giai cấp công nhân (với tư cách giai cấp) và khẳng định giai cấp công nhân (với tư cách con người nói chung), là mỗi bước xóa bỏ mình và khẳng định mình: xóa bỏ bản chất giai cấp và khẳng định bản chất mang tính loài - bản chất nhân loại. Việc triển khai mâu thuẫn và thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân theo những quy luật khách quan sẽ dẫn đến những kết quả:

Thứ nhất, là sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Bản chất mâu thuẫn của giai cấp công nhân quy định mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp cách mạng, cách giải quyết các vấn đề liên minh giai cấp, gia đình, dân tộc... của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực chính trị. Cuộc cách mạng này khi giành được

thắng lợi thì tất yếu dẫn đến sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Thứ hai, bản chất giai cấp công nhân được hiện thực hóa thành hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Giai cấp công nhân có bản chất hàng một và bản chất hàng hai. Bản chất được hiện thực hóa ở đây là bản chất hàng hai, tức tính người, quan hệ nhân cách, bản chất mang tính loài của con người. Khi đó, giai cấp công nhân trở thành nhân loại, còn nhân loại tìm thấy bản chất đích thực, phẩm giá của mình trong bản chất của giai cấp công nhân. Khi đó, xã hội cộng sản chủ nghĩa thực sự mang bản chất nhân đạo hoàn bị. Vì thế, trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học 1844*, C. Mác viết: “Chủ nghĩa cộng sản với tính cách là sự xóa bỏ một cách tích cực chế độ tư hữu - sự tự tha hoá ấy của con người - và do đó với tính cách là sự chiếm hữu một cách thực sự bản chất con người bởi con người và vì con người; do đó với tính cách là việc con người hoàn toàn quay trở lại chính mình với tính cách là con người xã hội, nghĩa là có tính chất người - sự quay trở lại này

diễn ra một cách có ý thức và có giữ lại tất cả sự phong phú của sự phát triển trước đó. Chủ nghĩa cộng sản như vậy, với tính cách là chủ nghĩa tự nhiên hoàn bị, = chủ nghĩa nhân đạo, với tính cách là chủ nghĩa nhân đạo hoàn bị, = chủ nghĩa tự nhiên” [5, tr. 289]. Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, khi nói về hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, C. Mác tiếp tục khẳng định đặc trưng tự do trong bản chất mang tính loài của con người: “Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người” [2, tr. 628].

Thứ ba, hình thành các đặc trưng của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Khi nói bản chất hàng hai của giai cấp công nhân dần dần được hiện thực hóa, dần dần được xác lập trong các lĩnh vực của xã hội mới, thì điều đó cũng có nghĩa rằng: địa vị lao động làm thuê - lao động bị tha hóa, chế độ tư hữu, giai cấp, nhà nước dần dần bị xóa bỏ; lao động tự do, lao động trở thành nhu cầu, chế độ công hữu, chế độ phân phối mới,... dần dần được xác lập. Những đặc trưng đó là biểu hiện của bản chất đích thực của con người. Chẳng hạn, đặc trưng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, thì đó là sự trả lại “*tự nhiên*” cho con người, là làm cho tự nhiên không còn xa lạ với bản chất con người. Hoặc đặc trưng “*lao động theo năng lực, hưởng thụ theo nhu cầu*”, thì đó cũng là làm cho lao động không còn là lao động cưỡng bức, lao động không còn xa lạ với con người, lao động trở thành phương thức thể hiện bản chất người. Sản phẩm của người lao động cũng không còn xa lạ với họ, trở thành thế giới sản phẩm biểu hiện bản chất Người. Những đặc trưng kinh tế đến lượt nó lại trở thành nguyên nhân, phương tiện thể hiện bản chất mang tính loài của con người.

Thứ tư, tùy theo mức độ giải quyết mâu thuẫn, mức độ thực hiện sứ mệnh lịch sử và mức độ phổ biến hóa bản chất giai cấp công nhân trong đời sống xã hội, tùy theo mức độ xóa bỏ những dấu ấn của xã hội cũ và

mức độ xác lập những chất mới của xã hội mới mà có thể chia hình thái kinh tế - xã hội cộng sản thành những giai đoạn khác nhau: Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, giai đoạn thấp - chủ nghĩa xã hội, giai đoạn cao - chủ nghĩa cộng sản. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội cũ sang xã hội xã hội chủ nghĩa, nó còn tồn tại đan xen cả những yếu tố cũ của xã hội cũ và những yếu tố mới mang tính chất xã hội chủ nghĩa. C. Mác từng khẳng định: “Cái xã hội mà chúng ta nói ở đây không phải là một xã hội cộng sản chủ nghĩa *đã phát triển* trên những cơ sở của chính nó, mà trái lại là một xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa *thoát thai* từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội, về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần - còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng ra” [4, tr. 33]. Sau này, V.I. Lênin phân chia thời kỳ quá độ thành *một loạt thời kỳ quá độ nhỏ hơn*, bổ sung hình thức quá độ gián tiếp cùng những đặc trưng của chúng. Đối với giai đoạn thấp - chủ nghĩa xã hội, và giai đoạn cao - chủ nghĩa cộng sản, các nhà kinh điển cũng chỉ ra những đặc trưng chung và đặc trưng riêng. Tuy cùng một chất, song giữa hai giai đoạn có những nội dung khác hẳn nhau (chất cục bộ). Theo V.I. Lênin, về mặt chính trị thì chắc chắn là sự khác nhau giữa giai đoạn thấp và giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản sau này sẽ rất lớn. Vì hai giai đoạn cùng chất cơ bản, nên theo V.I. Lênin, những từ xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa có lúc dùng thay thế cho nhau được. Trong chừng mực tư liệu sản xuất đã biến thành sở hữu chung, thì từ “*chủ nghĩa cộng sản*” ở đây có thể dùng thay cho từ “*chủ nghĩa xã hội*” được, miễn là đừng quên rằng đó không phải là chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn.



4. KẾT LUẬN

Sự tương tác giữa hai khái niệm giai cấp công nhân và hình thái kinh tế - xã hội, không những làm biến đổi hai khái niệm tham gia tương tác, mà còn nảy sinh một khái niệm mới - khái niệm hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Do khái niệm giai cấp công nhân là khái niệm chủ, nên hình thái kinh tế - xã hội sản chủ nghĩa được phản ánh trong khái niệm mang bản chất giai cấp công nhân. Bản chất mâu thuẫn của giai cấp công nhân quy định sự nảy sinh, vận động, phát triển, đặc trưng các giai đoạn, sự phân chia các thời kỳ... của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Sự phân tích trên bằng phương pháp khảo sát tương tác khái niệm trong tư duy lý luận cho chúng ta thấy rõ hơn quan hệ logic nội tại giữa khái niệm giai cấp công nhân với khái niệm hình thái kinh tế - xã hội, đặc biệt là với khái niệm hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, trong đó khái niệm giai cấp công nhân đóng vai trò chi phối. Ngày nay, dưới sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, khái niệm giai cấp công nhân có nhiều biến đổi cả về nội hàm và ngoại diên. Những biến đổi đó cần được làm rõ, để thông qua tương tác có tính đồng đại với hệ các khái niệm của chủ nghĩa xã hội khoa học, trong đó có khái niệm hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, nhằm nâng cao trình độ hệ các khái niệm đó và phù hợp với trình độ mới của khái niệm giai cấp công nhân.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Trần Văn Giảng (2020): *Sự vận động của khái niệm giai cấp công nhân nhìn từ quan điểm triết học biện chứng duy vật, Luận án tiến sĩ triết học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền Hà Nội*
2. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995): *Toàn tập, t.4*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. C. Mác và Ph. Ăngghen (1993): *Toàn tập, t.23*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. C. Mác và Ph. Ăngghen (1993): *Toàn tập, t.19*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. C. Mác và Ph. Ăng-ghen (1995): *Toàn tập, t.42*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.



MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ GIỚI TỰ NHIÊN DƯỚI GÓC NHÌN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC

TS. NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG *

TÓM TẮT

Quan điểm về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên là một nội dung cốt lõi trong hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác, mang ý nghĩa sâu sắc và phong phú cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn cho việc xây dựng và phát triển xã hội. Bài viết này phân tích quan điểm của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên; đồng thời, bài viết cũng chỉ ra nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng sinh thái do các nước tư bản chủ nghĩa gây ra, từ đó làm nổi bật ý nghĩa của quan điểm này đối với mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam.

Từ khóa: con người và tự nhiên, khủng hoảng sinh thái, phát triển bền vững.

Nhận bài: 12/12/2024; đưa vào quy trình biên tập 12/12/2024; duyệt đăng 25/3/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thế giới hiện nay đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn về môi trường như biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm và suy giảm đa dạng sinh học. Các vấn đề này không chỉ đe dọa sự tồn tại của nhiều loài sinh vật mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống và sự phát triển bền vững của loài người. Trước tình hình đó, việc tìm kiếm các giải pháp để giải quyết các vấn đề môi trường trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Quan điểm chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên giúp chúng ta hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên, cũng như tìm ra giải pháp để giải quyết tận gốc các vấn đề về môi trường.

Theo quan điểm chủ nghĩa Mác, mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên là một mối quan hệ thống nhất biện chứng, nơi con người, xã hội và giới tự nhiên gắn kết chặt chẽ với nhau; sự phát triển của xã hội loài người luôn đi kèm với sự tương tác qua lại với giới tự nhiên. Con người không chỉ là một thực thể tự nhiên mà còn là một thực thể xã hội, có khả năng cải tạo và thay đổi giới tự nhiên thông qua lao động và các hoạt động thực tiễn.

Tuy nhiên, chủ nghĩa Mác cũng chỉ ra rằng trong chế độ tư bản chủ nghĩa, mối quan hệ này đã bị tha hóa. Việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, cùng với việc theo đuổi lợi nhuận tối đa đã dẫn đến những cuộc khủng hoảng sinh thái nghiêm trọng. Chủ nghĩa Mác khẳng định rằng chỉ bằng cách xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng một chế độ xã hội công bằng và bền vững - xã hội cộng sản - con người mới có thể tái thiết lập một mối quan hệ hài hòa với giới tự nhiên.

Phân tích mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên dựa trên chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ nguyên nhân sâu xa của các vấn đề môi trường mà còn đưa ra những định hướng cụ thể để giải quyết chúng. Bài viết này sẽ đi sâu phân tích quan điểm của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên, từ đó chỉ ra giá trị thực tiễn của quan điểm này đối với việc giải quyết các vấn đề môi trường, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam.

2. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ GIỚI TỰ NHIÊN

Quan điểm về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên chiếm một vị trí quan trọng trong các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác. Trên cơ sở tiền đề nhận thức về con người và giới tự nhiên, chủ nghĩa Mác đã nêu ra quan điểm về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Quan điểm này cho đến ngày nay vẫn giữ nguyên giá trị và ý nghĩa thực tiễn.

Trước hết, con người là một thực thể tự nhiên. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, thế giới bao gồm cả giới tự nhiên và xã hội loài người, và giới tự nhiên là nguồn gốc của sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Cả giới tự nhiên và con người đều được coi là hiện thực khách quan. Trong mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên, con người đóng vai trò là chủ thể, còn giới tự nhiên là đối tượng. Con người tồn tại như một thực thể tự nhiên và đồng thời là một thực thể xã hội; trong quá trình tương tác với giới tự nhiên, tính chủ quan và sự năng động của con người được thể hiện rõ ràng. Chủ nghĩa Mác cho rằng, tính thực tại của con người trong mối quan hệ này đã trở thành một thực tế có thể cảm nhận được thông qua giác quan. Nói cách khác, cả giới tự nhiên và con người đều có tính thực tại khách quan, giới tự nhiên tồn tại độc lập với ý thức của con người và có vai trò quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của con người.

Chủ nghĩa Mác cho rằng, con người không phải là chủ nhân của giới tự nhiên, mà là một phần của nó, và con người sống dựa vào giới tự nhiên. Trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, C. Mác viết: “Con người sống bằng giới tự nhiên. Như thế nghĩa là giới tự nhiên là thân thể của con người, thân thể mà với nó con người phải ở lại trong quá trình thường xuyên giao tiếp để tồn tại. Nói rằng đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với giới tự nhiên, nói như thế chẳng qua chỉ có nghĩa là giới tự nhiên gắn liền với bản thân giới tự nhiên, vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên” [3, tr. 255]. Như vậy, tự nhiên là tồn tại khách quan có trước con

người, và là nguồn gốc vật chất cần thiết để con người sinh tồn và phát triển. Không có sự hỗ trợ vật chất của giới tự nhiên, xã hội loài người sẽ khó mà phát triển được, do đó, con người sống phụ thuộc vào giới tự nhiên [xem 7, tr.115 - 120]. C. Mác cũng nhấn mạnh rằng cần phải đồng nhất bản chất của con người với thuộc tính của giới tự nhiên, và điều hòa mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên cũng như giữa con người với chính bản thân mình.

Thứ hai, con người biến đổi tự nhiên một cách có ý thức thông qua lao động. Sự khác biệt cơ bản nhất giữa quan niệm về giới tự nhiên của chủ nghĩa Mác và các quan niệm khác là ở chỗ chủ nghĩa Mác giải thích bản chất của mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên trên cơ sở thực tiễn, thực tiễn này được tích lũy qua quá trình lao động lâu dài của loài người. Mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên không phải là một mối quan hệ trừu tượng, mà là một mối quan hệ cụ thể được hình thành trong quá trình lao động thực tiễn kéo dài. Lao động không chỉ tạo ra các sản phẩm và dịch vụ thiết yếu cho cuộc sống mà còn thúc đẩy sự tiến hóa của cả con người và giới tự nhiên. Quan điểm này được thể hiện rất rõ trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* của C.Mác: “Việc tạo một cách thực tiễn ra thế giới vật thể, việc cải tạo tự nhiên vô cơ là sự tự khẳng định của con người với tư cách là một sinh vật có tính loài có ý thức... Con vật chỉ xây dựng theo kích thước và nhu cầu của loài của nó, còn con người thì có thể sản xuất theo kích thước của bất cứ loài nào và ở đâu cũng biết vận dụng bản chất cố hữu của mình vào đối tượng; do đó con người cũng xây dựng theo các quy luật của cái đẹp” [3, tr. 257]. Trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên*, Ph. Ăngghen cũng chỉ ra rằng, con người tác động ngược trở lại giới tự nhiên, thay đổi giới tự nhiên, tạo ra những điều kiện mới cho sự tồn tại của chính mình [4]. Như vậy, lao động không chỉ giúp con người khai phá và sử dụng tài nguyên tự nhiên mà còn làm thay đổi cả cách nhìn nhận mối quan hệ với giới tự nhiên. Do đó, lao động không chỉ là hành động vật chất mà còn là quá trình

quan trọng trong sự hình thành và phát triển loài người cũng như thay đổi bản chất của môi trường sống.

Trong tiến trình phát triển của loài người, lao động là điều kiện tiên quyết cho sự sinh tồn và phát triển, ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa con người với con người và thay đổi mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên. Vì thế, lao động vừa là quá trình tiến hóa xã hội, vừa là quá trình tiến hóa tự nhiên. Lao động đóng vai trò cầu nối giữa con người và giới tự nhiên, tạo nền tảng cho sự thống nhất biện chứng giữa hai yếu tố này [10, tr. 249 - 284]. Nói cách khác, mọi hoạt động lao động là kết quả của sự hòa hợp giữa xã hội loài người và giới tự nhiên.

Thứ ba, về vai trò của khoa học và công nghệ trong mối quan hệ biện chứng giữa con người và giới tự nhiên. Trong quá trình sống và phát triển của loài người, do nhu cầu của sản xuất và sinh hoạt, khoa học và công nghệ đã ra đời, giúp con người nâng cao khả năng nhận thức và biến đổi giới tự nhiên. Theo quan điểm của C. Mác, khoa học và công nghệ là sản phẩm của lao động xã hội và phản ánh sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khoa học không đơn thuần chỉ là công cụ khai thác tự nhiên, mà là phương tiện để con người nhận thức sâu hơn về các quy luật tự nhiên, từ đó điều chỉnh hoạt động của mình phù hợp với những quy luật ấy. Lao động được xem như sợi dây kết nối giữa con người và giới tự nhiên. Khoa học và công nghệ, dựa trên nền tảng lao động, là công cụ quan trọng để con người nhận thức và cải tạo tự nhiên [1], còn kỹ thuật là công cụ hoặc tập hợp các công cụ mà người lao động đặt giữa bản thân mình và đối tượng lao động, nhằm truyền dẫn hoạt động của mình lên đối tượng lao động [2]. Do đó, trong hoạt động thực tiễn của con người, khoa học và công nghệ không chỉ tăng cường khả năng tác động của con người lên giới tự nhiên, làm chủ thể tác động lên khách thể để thỏa mãn nhu cầu của con người; mà còn nâng cao trình độ văn minh của con người, nâng cao khả năng tác động của chủ thể lên khách thể, nhằm đạt được sự hài hòa trong mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên.

Như vậy, trên cơ sở thực tiễn và chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa Mác đã giải thích mối quan hệ khách quan giữa con người và giới tự nhiên, nhấn mạnh vai trò của lao động như là sợi dây liên kết giữa con người và giới tự nhiên, cũng như vai trò của khoa học và công nghệ trong việc hình thành, phát triển và điều hòa mối quan hệ này. Điều này làm sáng tỏ cơ sở của quan điểm nhận thức biện chứng của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên.

Thứ tư, về sự tha hóa trong mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên. Chủ nghĩa Mác cho rằng lao động bị tha hóa là nguyên nhân chính dẫn đến sự mất cân bằng trong mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên, với nguồn gốc sâu xa là chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa. Theo C. Mác, tha hóa trước hết và chủ yếu là sự tha hóa của lao động. Lao động vốn là một thuộc tính bản chất của con người, là hoạt động sáng tạo, tự do, giúp con người khẳng định bản thân và biến đổi thế giới. Tuy nhiên, trong chủ nghĩa tư bản, lao động không còn là hoạt động tự do và sáng tạo của con người, lao động bị biến thành hàng hóa, trở thành công cụ để tạo ra lợi nhuận. Người lao động bị tách rời khỏi sản phẩm của mình, họ không còn làm chủ quá trình lao động, họ cảm thấy xa lạ, mất tự do trong lao động.

Sự tha hóa lao động này dẫn đến sự tha hóa trong mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên. Thay vì coi giới tự nhiên là một phần của đời sống, con người chỉ xem nó như nguồn tài nguyên để khai thác, dẫn đến sự hủy hoại môi trường và khủng hoảng sinh thái. Trong chế độ tư bản, áp lực tối đa hóa lợi nhuận khiến con người khai thác giới tự nhiên một cách vô hạn, bất chấp hậu quả lâu dài.

Trong *Biện chứng của tự nhiên*, Ph. Ăngghen đã chỉ ra: “Tất cả các phương thức sản xuất đã có từ trước đến nay chỉ nhằm đạt được những hiệu quả có ích gần nhất và trực tiếp nhất của lao động. Còn đối với những hậu quả xa xôi, sau này mới xuất hiện và chỉ có tác dụng khi nó tái diễn lại nhiều lần và tích tụ thêm lên mãi, thì người ta hoàn toàn không chú ý đến” [4, tr. 657]. Điều này cho thấy, khi lao động bị

tha hóa, con người mất đi khả năng nhận thức đầy đủ về tác động của mình đối với giới tự nhiên, dẫn đến khai thác tài nguyên không bền vững và khủng hoảng sinh thái. Chính vì vậy, C. Mác nhấn mạnh rằng, để thiết lập lại mối quan hệ hài hòa với tự nhiên, cần giải phóng lao động khỏi sự tha hóa. Chỉ khi lao động không còn là phương tiện bóc lột mà trở thành nhu cầu tự do, sáng tạo của con người, thì con người mới có thể thiết lập lại mối quan hệ hài hòa với tự nhiên. Điều này đòi hỏi một cuộc cách mạng toàn diện về phương thức sản xuất và tổ chức xã hội, trong đó khoa học và công nghệ không còn phục vụ lợi nhuận mà phải hướng đến sự phát triển bền vững của cả con người và giới tự nhiên.

Trong thời đại ngày nay, các quốc gia tư bản phương Tây ưu tiên lợi ích kinh tế, dù đã chú trọng hơn đến việc bảo vệ môi trường [6, tr.10 - 26]. Tuy nhiên, với sự mở rộng của tư bản toàn cầu, vấn đề mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên càng trở nên cấp thiết. Nguyên nhân sâu xa của sự tha hóa trong mối quan hệ này không chỉ nằm ở chế độ tư hữu tư bản, mà trước hết là ở sự tha hóa của lao động trong chế độ đó. Khi lao động bị biến thành công cụ để tạo ra lợi nhuận, con người mất kiểm soát trong việc khai thác tài nguyên, phá vỡ mối quan hệ hài hòa vốn có giữa con người và giới tự nhiên. Theo C. Mác, để điều hòa mối quan hệ này, cần loại bỏ chế độ tư bản và xây dựng một xã hội mới, nơi lao động được giải phóng khỏi sự tha hóa. Con người cần thiết lập một tổ chức xã hội có kế hoạch, tự giác trong sản xuất và phân phối, nhằm đạt được sự hài hòa giữa con người và giới tự nhiên.

Theo quan điểm của C. Mác, trong một xã hội lý tưởng, khoa học và công nghệ phải được định hướng để phục vụ cho sự phát triển hài hòa giữa con người và giới tự nhiên. Khi được thoát khỏi sự kiểm soát của lợi nhuận và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, khoa học và công nghệ sẽ trở thành công cụ quan trọng để điều hòa mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên, góp phần bảo vệ môi trường và đảm bảo sự phát triển xã hội bền vững. C. Mác

khẳng định rằng, chủ nghĩa cộng sản có thể loại bỏ hoàn toàn nguyên nhân gốc rễ của sự tha hóa giữa con người và giới tự nhiên, thực hiện sự giải phóng thực sự cho con người trên cơ sở lao động, và thiết lập mối quan hệ hài hòa giữa con người và giới tự nhiên [3].

Quan điểm của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên cho thấy rằng, để đạt được sự hài hòa trong mối quan hệ này, điều cốt lõi không chỉ là điều chỉnh cách con người khai thác tài nguyên mà quan trọng hơn là giải phóng lao động khỏi sự tha hóa. Chỉ khi con người thực sự làm chủ lao động của mình, coi lao động là nhu cầu tự thân chứ không phải đối tượng bị bóc lột, thì mối quan hệ giữa con người và tự nhiên mới có thể được điều hòa một cách bền vững.

3. Ý NGHĨA CỦA QUAN ĐIỂM CHỦ NGHĨA MÁC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ GIỚI TỰ NHIÊN TRONG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Xã hội ngày nay đang đứng trước cuộc khủng hoảng sinh thái với các vấn đề như biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học ngày càng nghiêm trọng. Trong bối cảnh đó, quan điểm của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp cơ sở lý luận để hiểu và giải quyết các vấn đề sinh thái hiện nay.

Một là, quan điểm của chủ nghĩa Mác cung cấp cho chúng ta cơ sở lý luận để hiểu nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng sinh thái là sự tha hóa của mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên. Sự tha hóa này không chỉ thể hiện qua việc con người khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên mà còn ở việc phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm méo mó mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, mục đích chính của sản xuất là tối đa hóa lợi nhuận, dẫn đến việc khai thác không thương tiếc tài nguyên thiên nhiên và phá hủy môi trường nghiêm trọng. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa coi thiên nhiên như một kho tài nguyên vô tận, bỏ qua tính hữu hạn

của thiên nhiên. Sự tha hóa này không chỉ phá hủy môi trường tự nhiên mà còn đe dọa sự tồn tại và phát triển của con người. Chủ nghĩa Mác nhận thấy rằng, trên cơ sở sự sinh tồn và phát triển của xã hội loài người, chừng nào con người còn tồn tại, thì sự tương tác giữa con người và giới tự nhiên sẽ không biến mất. Do đó, việc nhận thức đúng và xử lý tốt mối quan hệ giữa con người và tự nhiên là cần thiết, đặc biệt cần nhận diện rõ các xung đột phát sinh từ vấn đề tha hóa trong xã hội tư bản.

Để giải quyết cuộc khủng hoảng sinh thái, chủ nghĩa Mác cho rằng cần phải thay đổi từ gốc rễ phương thức sản xuất và mô hình tiêu dùng hiện tại, thiết lập lại mối quan hệ hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Quan điểm này chính là cơ sở lý luận quan trọng cho việc xây dựng mô hình kinh tế phát triển bền vững ở Việt Nam. Để làm được việc đó cần phải từ bỏ mô hình tăng trưởng kinh tế chà đạp môi trường, chuyển sang phương thức sản xuất và tiêu dùng bền vững, thiết lập mối quan hệ hài hòa giữa con người và thiên nhiên, như Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng đã viết: “Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường” [5].

Hai là, quan điểm của chủ nghĩa Mác cung cấp cơ sở lý luận quan trọng cho Đảng và Nhà nước ta trong việc xây dựng xã hội phát triển bền vững. Phát triển bền vững không chỉ là vấn đề tăng trưởng kinh tế, mà còn là sự bền vững trong mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên. Về sự chung sống hài hòa giữa con người và giới tự nhiên, Ph. Ăngghen đã nhấn mạnh trong Biện chứng của giới tự nhiên như sau: “Chúng ta cũng không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với giới tự nhiên. Bởi cứ mỗi lần ta đạt được một

thắng lợi, là mỗi lần tự nhiên trả thù lại chúng ta” [4, tr. 284]. Ph. Ăngghen đã dẫn ra một số bài học đau đốn của lịch sử loài người để chứng minh quan điểm này: Cư dân của Mê-xô-pô-ta-mi, Hy Lạp, Tiểu Á và các nơi khác đã phá rừng để mở rộng đất canh tác, nhưng họ không thể ngờ rằng những hành động này sẽ dẫn đến đất đai ngày nay trở nên cằn cỗi do các khu rừng bị tàn phá, và do đó hủy hoại các trung tâm và hồ chứa nước. Người Ý trên dãy An-pơ, khi họ chặt phá các khu rừng tùng ở sườn phía Nam, trong khi bảo vệ cẩn thận các khu rừng tùng ở sườn phía Bắc, đã không lường trước được rằng hành động này sẽ gây thiệt hại cho hoạt động chăn nuôi trên núi cao. Họ không biết rằng việc này sẽ làm cạn kiệt các nguồn nước suối trên núi suốt phần lớn thời gian trong năm, và gây ra lũ lụt nghiêm trọng ở cho đồng bằng trong mùa mưa. “Và những sự việc đó nhắc nhở chúng ta từng giờ từng phút rằng chúng ta hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác... Và trên thực tế, chúng ta học hỏi để ngày càng hiểu được một cách chính xác hơn những quy luật đó, và biết được những hậu quả gần gũi cũng như xa xôi của những sự can thiệp tích cực của chúng ta vào trong tiến trình bình thường của các sự vật trong giới tự nhiên” [4].

Chủ nghĩa Mác nhấn mạnh rằng, thông qua hoạt động sống có ý thức để cải tạo thiên nhiên, con người có thể đạt được sự hòa hợp với giới tự nhiên. Lao động không chỉ là phương tiện để con người tồn tại mà còn là cách thức quan trọng để thực hiện sự phát triển hài hòa giữa con người và giới tự nhiên. Quan điểm này cung cấp cơ sở lý luận cho việc phát triển xã hội một cách bền vững, tức là trong quá trình phát triển kinh tế, phải bảo vệ môi trường sinh thái, thực hiện sự phát triển cân đối giữa kinh tế, xã hội và môi trường.

Vận dụng quan điểm sinh thái của chủ nghĩa Mác, Đảng ta nhấn mạnh sự hòa hợp giữa con người và giới tự nhiên, đưa ra quan điểm phát triển xanh, phát triển tuần hoàn và phát triển carbon thấp, khuyến khích tiêu dùng xanh, giảm lãng phí tài nguyên và ô

nhiệm môi trường để đạt được sự phát triển cân bằng giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Sự cộng sinh hài hòa, mối quan hệ không thể tách rời giữa con người và giới tự nhiên đòi hỏi chúng ta bên cạnh phát triển khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, cần phải chú trọng hơn nữa việc tôn trọng quy luật tự nhiên, bảo vệ môi trường sống, như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định: “Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để đảm bảo môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn độ và hủy hoại môi trường” [8].

Ba là, quan điểm của chủ nghĩa Mác có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy quản trị sinh thái tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Trong thời đại toàn cầu hóa, vấn đề sinh thái không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia mà là mối quan tâm chung của cả thế giới. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, con người là một phần không thể tách rời của giới tự nhiên; do đó, việc quản trị môi trường cần phải có sự phối hợp và chia sẻ trách nhiệm trên toàn cầu, trong đó Việt Nam cần tích cực tham gia. Dựa trên quan điểm này, Việt Nam có thể xây dựng cơ sở phương pháp luận khoa học cho quản trị môi trường quốc gia, gắn liền với các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải đẩy mạnh hợp tác quốc tế, đặc biệt là trong việc xây dựng và thực hiện các quy định và luật pháp về bảo vệ môi trường, đảm bảo rằng các hoạt động kinh tế và công nghiệp không gây tổn hại đến hệ sinh thái. Việt Nam cũng cần chú trọng đầu tư vào nghiên cứu khoa học và phát triển các giải pháp mới cho vấn đề sinh thái trong nước, kết hợp với ứng dụng thực tiễn quản lý và bảo vệ môi trường... Các biện pháp nêu trên được nhấn mạnh tại Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng: “Chủ động, tích cực hợp tác quốc tế trong việc chia sẻ thông tin, phối hợp nghiên cứu, quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên, bảo đảm an ninh sinh thái, an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, thích ứng với

biến đổi khí hậu, đồng thời giảm thiểu các tác động bất lợi từ quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. Thực hiện các cam kết quốc tế, góp phần cùng cộng đồng quốc tế thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ sinh thái toàn cầu. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nghiên cứu cơ bản và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về tài nguyên, môi trường, phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu” [5].

Bên cạnh đó, giáo dục đạo đức sinh thái đóng vai trò quan trọng trong quản trị sinh thái ở Việt Nam bằng cách nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Qua đó, giúp xây dựng một tinh thần trách nhiệm đối với giới tự nhiên, khuyến khích các hành vi thân thiện với môi trường và giảm thiểu khai thác tài nguyên bừa bãi. Đồng thời, giáo dục đạo đức sinh thái còn kết nối các giá trị truyền thống với những giá trị hiện đại, giúp con người Việt Nam ứng xử hài hòa với thiên nhiên trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường [9]. Giáo dục đạo đức sinh thái ở Việt Nam thời gian qua đã đạt được một số kết quả tích cực, góp phần nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường và ứng xử hài hòa với thiên nhiên. Các chương trình giáo dục và chiến dịch tuyên truyền đã giúp tăng cường ý thức cộng đồng về vấn đề sinh thái, tạo ra nhiều phong trào như hạn chế sử dụng đồ nhựa, trồng cây xanh, và bảo vệ nguồn nước. Bên cạnh đó, việc giáo dục đạo đức sinh thái trong trường học và cộng đồng đã dần hình thành những giá trị sống thân thiện với môi trường cho thế hệ trẻ, hướng tới một xã hội có trách nhiệm hơn với môi trường sống. Kết quả này không chỉ tạo ra những thay đổi trong lối sống cá nhân mà còn góp phần thúc đẩy những chính sách quản lý môi trường hiệu quả và bền vững hơn.



4. KẾT LUẬN

Quan điểm của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên là một sự thống nhất biện chứng, phản ánh tính chất tự nhiên và xã hội của con người. Con người vừa là một phần của giới tự nhiên, vừa là một thực thể xã hội có khả năng cải tạo tự nhiên thông qua lao động sáng tạo. Tuy nhiên, trong chủ nghĩa tư bản, lao động bị tha hóa đã dẫn đến sự mất cân bằng trong mối quan hệ này, khiến con người khai thác giới tự nhiên một cách thiếu kiểm soát, gây ra khủng hoảng sinh thái.

Theo C. Mác, để thiết lập lại mối quan hệ hài hòa giữa con người và giới tự nhiên, cần giải phóng lao động khỏi sự tha hóa và xây dựng một xã hội mới, nơi khoa học và công nghệ được định hướng phục vụ cho sự phát triển bền vững. Khi con người làm chủ được lao động của mình và tôn trọng quy luật tự nhiên, mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên sẽ được điều hòa, tạo tiền đề cho một xã hội phát triển bền vững.

Trong xã hội hiện đại, việc tôn trọng quy luật tự nhiên là điều kiện tiên quyết để bảo vệ môi trường và duy trì sự cân bằng với giới tự nhiên. Hiểu rõ mối quan hệ này giúp chúng ta nhận thức rằng con người và giới tự nhiên không chỉ thống nhất mà còn tác động qua lại liên tục trong suốt quá trình phát triển. Đây chính là cơ sở cho việc xây dựng một xã hội phát triển bền vững, trong đó sự phát triển của con người phải đi đôi với việc bảo vệ giới tự nhiên. Quan điểm của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ nguyên nhân sâu xa của các vấn đề môi trường, mà còn đưa ra những định hướng cụ thể để giải quyết chúng, hướng tới một xã hội phát triển bền vững.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. C.Mác, Ph. Ăngghen (1995): *Toàn tập, tập 3*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. C.Mác, Ph. Ăngghen (1995): *Toàn tập, tập 23*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. C.Mác, Ph. Ăngghen (2000): *Toàn tập, tập 42*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. C.Mác, Ph. Ăngghen (2004): *Toàn tập, tập 20*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, truy cập tại: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/...>
6. G. Delanty (2019): "The future of capitalism: Trends, scenarios and prospects for the future", *Journal of Classical Sociology*, tập 19, số 1, 2019, tr. 10-26.
7. Haojie Liu (2023): "Analysis of Marx and Engels' Views on Man and Nature", *Journal of Sociology and Ethnology*, tập 5, 2023, tr. 115-120.
8. Nguyễn Phú Trọng (2021): "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 16/5/2021, truy cập tại: <https://www.tapchicongsan.org.vn/...>
9. Phạm Thị Ngọc Trâm (2010): "Xây dựng đạo đức sinh thái - Một trách nhiệm xã hội của con người đối với tự nhiên", truy cập tại: <https://vanhoahoc.edu.vn/...>
10. P. J. Hale (2003): "Labor and the Human Relationship with Nature: The Naturalization of Politics in the Work of Thomas Henry Huxley, Herbert George Wells, and William Morris", *Journal of the History of Biology*, tập 36, số 2, 2003, tr. 249-284.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG NỀN HÀNH CHÍNH DÂN CHỦ TINH GỌN, HIỆU LỰC, HIỆU NĂNG, HIỆU QUẢ VÀ SỰ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

THS. NGUYỄN THỊ KIỀU SƯƠNG *

TÓM TẮT

Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nền hành chính dân chủ, tinh gọn, hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả là một trong những nội dung quan trọng trong di sản lý luận và thực tiễn của Người về xây dựng bộ máy Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Theo Người, cán bộ, công chức phải có phẩm chất đạo đức tốt, hết lòng vì lợi ích của Nhân dân, đồng thời cần có năng lực chuyên môn cao và tinh thần phục vụ Nhân dân. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã tiến hành nhiều cuộc cải cách hành chính nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước. Do đó, cần tiếp tục quán triệt tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng nền hành chính dân chủ, hiệu quả, tinh gọn và đề cao trách nhiệm của mỗi cán bộ công chức trong việc thực thi công vụ, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho Nhân dân.

Từ khóa: Hồ Chí Minh, hành chính, tinh gọn, vận dụng, Việt Nam hiện nay.

Nhận bài: 18/1/2025; đưa vào quy trình biên tập 18/1/2025; duyệt đăng 25/3/2025

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chủ tịch Hồ Chí Minh là lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam, Người sáng lập lãnh đạo và rèn luyện Đảng ta đồng thời là người lập ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Khi thành lập ra Nhà nước Dân chủ Nhân dân, Người đã đặt nền móng cho việc xây dựng nền hành chính dân chủ, hiệu lực, hiệu năng và hiệu quả. Trải qua quá trình phát triển lâu dài, nền hành chính dân chủ do Hồ Chí Minh thiết lập được kế thừa và phát triển hoàn thiện trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, nền hành chính Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như tình trạng quan liêu, tham nhũng, bộ máy chồng chéo, hiệu quả chưa cao. Để phục vụ cho kỷ nguyên vươn mình của dân tộc theo thông điệp của Tổng Bí thư Tô Lâm, trước hết phải có một bộ máy bộ máy Nhà nước “Tinh - Gọn - Mạnh - Hiệu năng - Hiệu lực - Hiệu quả”. Do đó, nhiệm vụ

xây dựng bộ máy Nhà nước trước hết phải bắt đầu từ việc xây dựng nền hành chính. Vì vậy, việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nền hành chính dân chủ, tinh gọn, có hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả là vấn đề vừa có ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.



2. NỘI DUNG

2.1 Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng nền hành chính dân chủ, tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ có nền hành chính dân chủ, tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả là nền hành chính thực sự phù hợp với bộ máy Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Điểm cốt lõi của Nhà nước của dân, do dân và vì dân là quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân, Nhân dân là chủ thể quyền lực Nhà nước. Người nói: “Nước ta là nước dân chủ: Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương *do dân cử ra*” [9, tr.232]. Ở đây, Người nhấn mạnh vai trò của Nhân dân trong việc lập ra bộ máy Nhà nước, bầu chọn, giám sát việc thực hiện nền hành chính của cán bộ công chức. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở cán bộ phải hiểu rằng, Nhà nước không phải là một thực thể xa rời Nhân dân, mà được Nhân dân lập ra thông qua bầu cử dân chủ, đại diện cho lợi ích của toàn thể xã hội. Chính quyền từ xã đến trung ương do dân tổ chức nên, do dân đóng thuế để nuôi cán bộ trong bộ máy Nhà nước; và theo Người chỉ có Nhà nước nào thực sự của dân, do dân thì mới vì dân được. Nhà nước vì dân thể hiện mục tiêu cao nhất của chính quyền là phục vụ Nhân dân, mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho Nhân dân, “Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì có hại cho dân, ta phải hết sức tránh” [7, tr.65]. Đó là những căn cứ vững chắc, cho thấy quyết tâm lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng một nền hành chính dân chủ, tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phục vụ Nhân dân, điều đó được thể hiện ở những nội dung chính sau đây:

Thứ nhất, xây dựng nền hành chính dân chủ, phục vụ Nhân dân

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, nền hành chính dân chủ là nền hành chính phải lấy dân làm gốc, bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân. Người nhấn mạnh “Dân là gốc”, bởi theo Người, Nhân dân không chỉ là người sáng tạo ra lịch sử mà còn là chủ thể quyết định sự tồn tại và phát triển của đất nước. Nhà nước phải

lấy dân làm trung tâm, mọi chính sách và hoạt động của chính quyền đều phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng của Nhân dân. Năm 1948, khi hoạt động cách mạng ở Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra lời khuyên đối với cán bộ công chức khi chung sống với Nhân dân ai cũng phải nhớ 12 điều này (6 điều nên làm và 6 điều không nên làm), trong đó có điều không nên làm là: “Không nên làm điều gì có thể thiệt đến nương vườn, hoa màu, hoặc làm bản, làm hư nhà cửa, đồ đạc của dân” [8, tr.501], và điều nên làm là “Giúp công việc thực tế hàng ngày cho đồng bào (như việc gặt hái, lấy củi, nước, vá may, v.v.)” [8, tr.501].

Để đảm bảo quyền làm chủ của Nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu Nhà nước phải thực hiện dân chủ thực sự, không hình thức, tức là Nhân dân không chỉ có quyền bầu cử mà còn được tham gia trực tiếp vào quá trình giám sát, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Với Người, việc tạo điều kiện cho Nhân dân tham gia giám sát công việc của Chính phủ không chỉ là một trách nhiệm và bổn phận của Chính phủ mà đó còn là một mong muốn với tinh thần cầu thị, Người kêu gọi: “Xin đồng bào hãy phê bình, giúp đỡ giám sát công việc Chính phủ” [8, tr. 75]. Việc Nhân dân tham gia vào công việc giám sát công việc của Nhà nước chính là thước đo của dân chủ, Người viết: “Nhà nước ta phát huy dân chủ đến cao độ, đó là do tính chất Nhà nước ta là Nhà nước của nhân dân. Có phát huy dân chủ đến cao độ thì mới động viên được tất cả lực lượng của nhân dân đưa cách mạng tiến lên” [12, tr.376]. Đồng thời, Nhà nước phải tạo điều kiện để Nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua các cơ chế pháp lý minh bạch, thúc đẩy dân chủ cơ sở, đảm bảo mọi quyết sách đều phản ánh ý chí của Nhân dân. Chỉ khi bộ máy Nhà nước thực sự của dân, gần dân, lắng nghe và đáp ứng nguyện vọng của Nhân dân thì mới có thể

phát huy sức mạnh toàn dân, tạo động lực cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Cùng với việc xây dựng nền hành chính lấy “dân làm gốc” thì xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ, công chức hành chính phải thực sự là “công bộc” của dân, phải hết lòng phục vụ Nhân dân. Người cho rằng, cán bộ là gốc của mọi công việc, “Chúng ta phải hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật” [7, tr.65]. Điều đó có nghĩa là cán bộ, công chức không phải là những người đứng trên Nhân dân, không phải là “quan cách mạng”, “quan phụ mẫu của dân” mà là những người phục vụ Nhân dân, đảm bảo chính quyền hoạt động hiệu quả vì lợi ích của Nhân dân.

Trong xây dựng bộ máy Nhà nước dân chủ, Người đã chỉ ra những căn bệnh mà cán bộ dễ mắc phải. Từ đó, Người đã sớm đưa ra những cảnh báo về tệ nạn quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong bộ máy Nhà nước, coi đó là nguyên nhân chính khiến Nhân dân mất niềm tin vào chính quyền. Để thực sự trở thành một cán bộ, công chức tốt không chỉ làm việc hiệu quả mà còn phải biết gần dân, lắng nghe dân, giải quyết những khó khăn, bức xúc của Nhân dân một cách nhanh chóng và hợp lý. Trong chế độ dân chủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không ngừng giáo dục cán bộ, công chức phải có tinh thần trách nhiệm cao, tận tụy với công việc, không quan liêu, xa dân, Người nói: “Muốn phụng sự nhân dân phải gần dân, học dân, nghe theo dân, lãnh đạo là đi đầu người ta, xa quần chúng thì không lãnh đạo được” [9, tr.370]. Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, một cán bộ, công chức tốt không chỉ làm việc hiệu quả mà còn phải biết gần dân, lắng nghe dân, giải quyết những khó khăn, bức xúc của Nhân dân một cách nhanh chóng và hợp lý. Người nhấn mạnh rằng, một chính quyền vững mạnh phải có đội ngũ cán bộ thực sự tận tâm với Nhân dân, coi việc phục vụ Nhân dân là nhiệm vụ thiêng liêng, không được phép xa rời quần chúng hay đặt lợi ích cá nhân lên trên

lợi ích tập thể. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng mỗi cán bộ, công chức phải tự rèn luyện để trở thành tấm gương sáng về đạo đức, trách nhiệm và tinh thần phục vụ. Người từng nhấn mạnh: “Muốn hướng dẫn Nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước” [9, tr.16]. Do đó, cán bộ phải không ngừng tu dưỡng phẩm chất đạo đức, không sa vào lối sống xa hoa, trục lợi hay lợi dụng chức quyền để phục vụ lợi ích cá nhân. Một cán bộ tốt là người luôn gắn bó với Nhân dân, hiểu được tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân, từ đó đưa ra các chính sách phù hợp, hiệu quả, góp phần xây dựng một nền hành chính công trong sạch, minh bạch và hiệu quả.

Thứ hai, bộ máy hành chính phải tinh gọn, hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả

Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng một nền hành chính tinh gọn, tránh quan liêu, công kênh, với những nguyên tắc quan trọng như giảm bớt cấp trung gian để bộ máy Nhà nước hoạt động nhanh gọn, tránh trì trệ. Chủ tịch Hồ Chí Minh thấy được tính thiết thực của việc xây dựng một bộ máy Nhà nước tinh gọn, hiệu quả, giảm bớt các cấp trung gian để tăng cường tính nhanh nhạy và giảm sự trì trệ trong hoạt động của chính quyền. Năm 1950, trong *Thư gửi Hội nghị kháng chiến hành chính toàn quốc*, Người đã sớm đặt vấn đề về việc “Chỉnh đốn và kiện toàn bộ máy chính quyền; sửa đổi và thống nhất cách làm việc” [9, tr.323]; sau đó, Người căn dặn thêm: “Cần chỉnh đốn và kiện toàn bộ máy từ trên xuống dưới làm cho nó gọn gàng, hợp lý, ít tốn người tốn của mà làm được nhiều việc ích lợi cho nhân dân” [11, tr. 155]. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, bộ máy hành chính cần phải được tổ chức một cách hợp lý, đơn giản và dễ dàng tiếp cận, tránh sự chồng chéo, phức tạp không cần thiết giữa các cấp. Người chỉ rõ rằng, một bộ máy Nhà nước quá nhiều tầng nấc, cấp bậc sẽ dẫn đến tình trạng quan liêu, gây lãng phí thời gian và nguồn lực, đồng thời làm giảm tính hiệu quả của các quyết định hành chính.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng, bộ máy Nhà nước không phải để tạo ra sự phức tạp,

mà để hướng vào phục vụ Nhân dân, và điều này chỉ có thể đạt được khi các cấp hành chính được tổ chức một cách đơn giản và rõ ràng, giúp người dân dễ dàng tiếp cận và giao tiếp với chính quyền. Chính vì vậy, việc giảm bớt các cấp trung gian là một trong những biện pháp quan trọng để đảm bảo bộ máy Nhà nước hoạt động nhanh, gọn, hiệu quả và phục vụ tốt hơn cho lợi ích của Nhân dân. Người yêu cầu: “phải sắp xếp cho gọn gàng, hợp lý, mọi người đều có công việc thiết thực” [10, tr.432].

Trách nhiệm rõ ràng, phân công cụ thể, không để tình trạng đùn đẩy, thiếu trách nhiệm. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng việc phân công rõ ràng, cụ thể trong bộ máy hành chính để đảm bảo hiệu quả công việc và tránh tình trạng đùn đẩy, thiếu trách nhiệm. Người nhấn mạnh rằng, một trong những yếu tố quan trọng để xây dựng một bộ máy Nhà nước vững mạnh là phải xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân, từng cơ quan trong công việc chung, “phải có kế hoạch chung, từng bước giải quyết từng vấn đề. Phải phân công cụ thể” [8, tr. 487]. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, khi các công việc được phân công rõ ràng và cụ thể, mỗi người sẽ ý thức được nhiệm vụ của mình, từ đó có thể hoàn thành công việc tốt hơn, tránh sự chông chéo, mâu thuẫn và thiếu hiệu quả. Người từng phê phán thói đùn đẩy công việc, trong chờ ý lại của các cấp chính quyền, cơ quan đoàn thể: “Nhiều ủy viên trong các Ủy ban, đã được phân công rõ ràng, đã nhận phụ trách một việc nhất định, không biết xoay xỏa nghĩ cách thực hành công tác mình cho có hiệu quả, lại nhất nhất điều gì cũng chỉ đòi hỏi chủ tịch hay thượng cấp, không biết tự quyết, tự định cái gì, như vậy làm sao công tác phát triển được” [7, tr.44].

Thứ ba, nâng cao hiệu quả và hiệu suất hoạt động của bộ máy hành chính.

Để nền hành chính hoạt động hiệu quả, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh ba yếu tố quan trọng:

Công khai, minh bạch: Chính quyền phải báo cáo đầy đủ với dân, không được che giấu thông tin, để dân biết và giám sát. Chủ tịch

Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng vai trò giám sát của Nhân dân đối với bộ máy hành chính, coi đây là yếu tố then chốt để đảm bảo chính quyền thực sự vì dân. Người nhấn mạnh rằng, chính quyền phải công khai và minh bạch mọi hoạt động của mình, bao gồm các chính sách, quyết định hành chính, và các vấn đề liên quan đến tài chính, ngân sách. Muốn nâng cao hiệu quả, hiệu suất hoạt động của bộ máy hành chính phải thực hiện “dân chủ, công bằng, minh bạch, chí công vô tư” [13, tr. 104]. Chính quyền phải báo cáo đầy đủ với dân, không được che giấu thông tin, để dân biết và giám sát. Người tin rằng, khi chính quyền công khai, minh bạch, sẽ không chỉ giúp Nhân dân hiểu rõ về các quyết định của Nhà nước mà còn tạo ra một nền tảng vững chắc cho việc giám sát, kiểm tra chính quyền từ phía Nhân dân. Chính quyền càng minh bạch thì càng dễ nhận được sự ủng hộ và tin tưởng của Nhân dân, đồng thời cũng giúp giảm thiểu các hành vi tham nhũng, lạm dụng quyền lực.

Trách nhiệm giải trình: Cán bộ phải chịu trách nhiệm trước dân, làm sai phải sửa, làm trái phải chịu trách nhiệm. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng nguyên tắc trách nhiệm giải trình của cán bộ, công chức đối với Nhân dân. Theo Người, cán bộ không chỉ là những người thực thi quyết định mà còn phải chịu trách nhiệm về các quyết định đó. Quan điểm của Người thật rõ ràng, có khuyết điểm phải sửa, làm trái phải chịu trách nhiệm, điều này thể hiện rõ yêu cầu về liêm, chính và minh bạch trong bộ máy Nhà nước. Mọi hành động sai phạm của cán bộ phải được phát hiện và xử lý kịp thời để bảo vệ quyền lợi của Nhân dân. Trách nhiệm giải trình không chỉ là một nguyên tắc đạo đức mà còn là một yêu cầu thực tiễn để xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh và gần dân. Người luôn luôn nhắc nhở cán bộ, công chức cần phải luôn nhận thức rằng, mọi quyết định và hành động của mình phải vì lợi ích của Nhân dân, nếu làm sai phải chủ động sửa chữa và chịu trách nhiệm. Điều này sẽ giúp chính quyền duy trì được niềm tin của Nhân dân và củng cố tính chính danh của bộ máy Nhà nước.

Cải tiến phương thức làm việc: Giảm thủ tục rườm rà để tăng tốc độ giải quyết công việc. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặc biệt chú trọng đến việc cải tiến phương thức làm việc trong bộ máy Nhà nước, nhằm nâng cao hiệu quả và giảm thiểu sự công kênh, thủ tục hành chính rườm rà. Người luôn quan niệm rằng bộ máy Nhà nước phải hoạt động một cách nhanh chóng, hiệu quả, và phục vụ Nhân dân một cách tốt nhất. Trong quá trình xây dựng Nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu các cán bộ, công chức hành chính phải thực sự coi trọng tinh thần làm việc trách nhiệm, khoa học và không để những thủ tục hành chính trở thành trở ngại cho sự phát triển của đất nước. Đồng thời, kiên quyết chống bệnh quan liêu, mệnh lệnh, hình thức đối với cán bộ: “Từ các bộ, các ngành và các địa phương, bộ máy đều quá công kênh và ngày càng phình ra. Vì vậy, sinh ra quan liêu, lãng phí” [13, tr.314]. Người ví tính khoa học của công tác tổ chức, vận hành của bộ máy hành chính, tựa như bộ máy công nghiệp trong dây chuyền sản xuất vật chất: “Một bộ máy là do nhiều thứ máy to nhỏ lắp lại. Các máy ấy đều ăn khớp với nhau, thì bộ máy tốt, sản xuất nhiều. Nếu chỉ một máy nhỏ không ăn khớp, thì cũng ảnh hưởng xấu đến cả toàn bộ máy” [9, tr.408]. Vì vậy, cần phải chấn chỉnh bộ máy chính quyền “từ dưới lên trên, bắt đầu từ xã: dưới lên trên, trên làm xuống dưới, tự nhiên mọi việc sẽ thành” [9, tr.15].

Thứ tư, cán bộ hành chính phải có đạo đức, liêm, chính, tận tụy phục vụ Nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng đạo đức công vụ của cán bộ. Người yêu cầu cán bộ hành chính phải: Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, không tham nhũng, không lợi dụng chức quyền. Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng phẩm chất của cán bộ, công chức trong bộ máy Nhà nước, và trong đó, Người nhấn mạnh đến bốn phẩm chất đạo đức cần thiết đối với mỗi cán bộ hành chính: *Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư*. Những đức tính này không chỉ phản ánh nhân cách

cá nhân của cán bộ mà còn là yếu tố quyết định đến hiệu quả hoạt động của bộ máy Nhà nước, đặc biệt là trong việc phục vụ lợi ích của Nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định rằng cán bộ, công chức phải có tinh thần cần, kiệm trong công việc, tức là phải làm việc siêng năng, không lãng phí thời gian, sức lực vào những việc riêng tư hay hưởng thụ xa xỉ. Tính liêm, chính thể hiện ở sự trong sạch, không tham lam, không để mình bị chi phối bởi lợi ích cá nhân khi thực hiện nhiệm vụ. Cán bộ phải tránh xa mọi hình thức tham nhũng, tiêu cực và luôn giữ vững phẩm hạnh, đạo đức. Đặc biệt, người cán bộ hành chính cần phải có tinh thần *chí công vô tư*, đặt lợi ích của tập thể, lợi ích của Nhân dân lên trên lợi ích cá nhân. Mọi quyết định, hành động của cán bộ không được để lòng tham hay vị kỷ chi phối, mà phải công bằng, minh bạch, phục vụ lợi ích chung của xã hội.

2.2 Sự vận dụng vào thực tiễn xây dựng nền hành chính ở Việt Nam hiện nay

Tiếp nối sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định rõ mục tiêu lãnh đạo đất nước được ghi trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)* là “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của Nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử” [1, tr. 70]. Sự khẳng định này cho thấy, tính kiên định nhất quán của Đảng Cộng sản về mục tiêu, lý tưởng là đi theo con đường chủ nghĩa xã hội. Về bản chất là hướng tới giải phóng Nhân dân lao động với nội dung cụ thể là “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do Nhân dân làm chủ” [1, tr. 70].

Tuy nhiên, việc kiên định không có nghĩa là khép kín, bảo thủ mà phải luôn luôn đổi mới, cải cách, nhất là cải cách bộ máy hành chính để hoàn thiện thể chế đảm bảo phát huy quyền

làm chủ cho Nhân dân, phục vụ Nhân dân ngày càng tốt hơn. Đó chính là thông điệp mà Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Tô Lâm nêu quyết tâm: “Để tiến vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, một trong những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, rất cấp bách, bắt buộc phải làm là thực hiện cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị” [6, tr. 6]. Từ quan điểm này, Nhà nước đã đặt ra mục tiêu, kế hoạch và lộ trình để xây dựng bộ máy của hệ thống chính trị “Tinh - Gọn - Mạnh - Hiệu năng - Hiệu lực - Hiệu quả” với những điểm cốt lõi như: *thứ nhất*, tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối và tầng nấc trung gian. Tiến hành rà soát, sắp xếp lại các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị để loại bỏ sự trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, giảm số lượng đầu mối và cấp trung gian, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động; *thứ hai*, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm bằng cách xác định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức, tránh sự chồng chéo, trùng lặp; đồng thời, quy định cụ thể trách nhiệm của từng cá nhân, đặc biệt là người đứng đầu; *thứ ba*, tinh giản biên chế gắn với nâng cao chất lượng cán bộ. Thực hiện tinh giản biên chế đồng thời với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; *thứ tư*, hoàn thiện thể chế và đổi mới phương thức lãnh đạo. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách; đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; *thứ năm*, phát huy vai trò giám sát của nhân dân. Thu hút, mở rộng sự tham gia và vai trò giám sát của người dân; tăng cường, củng cố mối quan hệ mật thiết với nhân dân, phát huy quyền làm chủ thực sự của nhân dân. Những điểm cốt lõi này nhằm xây dựng một hệ thống chính trị tinh gọn, mạnh mẽ, hoạt động hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới. Như vậy, xây dựng nền hành chính khoa học, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả hướng đến phục vụ thiết thực

cho Nhân dân là mục tiêu xuyên suốt của Đảng và quyết tâm lớn của Nhà nước trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện những nhiệm vụ cụ thể. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII nêu quyết tâm: “Xây dựng nền hành chính Nhà nước phục vụ Nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, vững mạnh, công khai minh bạch” [2, tr. 176]. Vì vậy, việc xây dựng, tổ chức, sắp xếp bộ máy hành chính Nhà nước Việt Nam hiện nay nhằm vào các mục tiêu sau đây:

Thứ nhất, cải cách hành chính theo hướng tinh gọn, hiệu quả

Tinh giản biên chế, cải cách tổ chức bộ máy Nhà nước theo hướng tinh gọn, giảm cấp trung gian.

Chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay về tinh giản biên chế, cải cách tổ chức bộ máy Nhà nước theo hướng tinh gọn, giảm cấp trung gian được thể hiện rõ trong các chính sách và kế hoạch cải cách hành chính trong những năm qua. Đảng và Nhà nước đã nhận thức rõ rằng một bộ máy Nhà nước quá chồng chéo, nhiều tầng lớp trung gian sẽ dẫn đến tình trạng quản lý kém, lãng phí nguồn lực và hiệu quả công tác không cao. Vì vậy, việc tinh giản biên chế và tổ chức lại bộ máy Nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu quả là yêu cầu cấp bách để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác của chính quyền, giảm bớt chi phí hành chính và phục vụ Nhân dân tốt hơn.

Cụ thể, Đảng và Nhà nước đã triển khai các chương trình cải cách hành chính nhằm cắt giảm số lượng cán bộ, công chức không cần thiết, đồng thời tinh giản các cấp trung gian không hiệu quả, để trực tiếp phục vụ nhu cầu và công việc của Nhân dân. Việc giảm cấp trung gian trong bộ máy Nhà nước giúp tăng cường tính quyết đoán, rút ngắn quy trình xử lý công việc, đồng thời giảm bớt sự phân tán quyền lực và tạo ra một môi trường làm việc linh hoạt hơn.

Nhằm thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách hành chính theo các quan điểm

chỉ đạo cụ thể: *Nghị quyết số 17-NQ/TW (2017)* về cải cách tổ chức bộ máy hành chính. Đảng chủ trương xây dựng bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, giảm tình trạng chồng chéo, chồng chéo chức năng giữa các cơ quan. *Nghị quyết số 76/NQ-CP (2021)* về cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030 nêu rõ: Chính phủ đặt mục tiêu hiện đại hóa nền hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số mạnh mẽ trong hoạt động công vụ. Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030: Tập trung cải cách thể chế, thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của Nhân dân. Những quan điểm này thể hiện sự nhất quán của Đảng và Nhà nước trong việc xây dựng nền hành chính dân chủ, minh bạch và phục vụ Nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ hai, tiến hành cắt giảm thủ tục hành chính

Trong những năm qua, Chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp mạnh mẽ nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, giúp người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các dịch vụ công. Theo báo cáo của Bộ Nội vụ, giai đoạn 2016 - 2023, Việt Nam đã cắt giảm hoặc đơn giản hóa hơn 3.800 thủ tục hành chính trên tổng số gần 6.200 thủ tục. Đồng thời, hơn 60% thủ tục hành chính được thực hiện trực tuyến mức độ 3 và 4, giúp giảm đáng kể thời gian và chi phí cho người dân. Bên cạnh đó, Đảng và Nhà nước đã đẩy mạnh việc tinh giản bộ máy hành chính theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Theo thống kê, từ năm 2017 đến 2023, Việt Nam đã giảm được 12 đơn vị cấp tổng cục, 154 cục, vụ thuộc bộ và gần 2.000 phòng thuộc các cục, vụ. Ở cấp địa phương, đã có hơn 7.000 phòng ban và đơn vị sự nghiệp công lập được sắp xếp lại, góp phần giảm áp lực ngân sách và nâng cao hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành *Nghị quyết số 76/NQ-CP (2021)* về cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030, đặt mục tiêu tiếp tục cắt giảm ít nhất 20% thủ tục hành chính và tối thiểu 10% chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp và người dân.

Những kết quả này thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc xây dựng một nền hành chính hiện đại, minh bạch, phục vụ Nhân dân theo đúng tinh thần Hồ Chí Minh về một nền hành chính dân chủ, hiệu lực, hiệu quả.

Thứ ba, đẩy mạnh việc sắp xếp lại bộ máy hành chính

Để hướng tới thế kỷ vươn mình của dân tộc, Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp mạnh mẽ nhằm tinh gọn bộ máy hành chính, giảm bớt tình trạng chồng chéo, chồng chéo chức năng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan Nhà nước. Theo *Nghị quyết số 18-NQ/TW* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII), việc sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính được thực hiện theo hướng giảm đầu mối, giảm cấp trung gian, gắn với tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức. Theo thống kê của Bộ Nội vụ, từ năm 2017 đến 2023, ở cấp địa phương, hơn 7.000 phòng ban và đơn vị sự nghiệp công lập đã được sắp xếp lại. Việc sáp nhập các sở, ban, ngành cũng được triển khai nhằm tối ưu hóa bộ máy hành chính và sử dụng ngân sách hiệu quả hơn. Cụ thể, nhiều tỉnh, thành phố đã hợp nhất các sở có chức năng tương đồng như Sở Giao thông Vận tải và Sở Xây dựng, hoặc Sở Nội vụ và Sở Ngoại vụ, giúp tinh giản đầu mối quản lý và tăng cường hiệu quả điều hành. Đồng thời, Đảng và Nhà nước còn đẩy mạnh tinh giản biên chế theo *Nghị quyết số 39-NQ/TW*, đặt mục tiêu cắt giảm ít nhất 10% biên chế hưởng lương từ ngân sách Nhà nước giai đoạn 2015 - 2025. Tính đến hết năm 2023, hơn 79.000 công chức và viên chức đã được tinh giản, giúp giảm áp lực ngân sách và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ. Việc sắp xếp lại bộ máy hành chính không chỉ giúp tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của các cơ quan Nhà nước mà còn nâng cao năng suất lao động và hiệu quả phục vụ Nhân dân. Trong bộ máy Nhà nước, từ Trung ương đến địa phương trên cả nước đã ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết các thủ tục hành chính. Hoạt động của chính phủ điện tử ra đời góp phần nâng cao tính minh bạch và

hiệu quả trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân.

Thứ tư, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý Nhà nước, giúp tiết kiệm chi phí, tăng cường sự minh bạch và nâng cao hiệu quả công việc.

Các cơ quan Nhà nước được yêu cầu đổi mới phương thức làm việc, giảm bớt thủ tục hành chính phức tạp, đẩy mạnh việc phân cấp quản lý, nhằm tạo ra bộ máy gọn nhẹ và hoạt động hiệu quả. Chủ trương cải cách này nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong bối cảnh hiện nay, đồng thời tạo dựng niềm tin của Nhân dân vào chính quyền và góp phần xây dựng một nền hành chính phục vụ Nhân dân một cách tốt nhất.

Xây dựng chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả phục vụ Nhân dân. Chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay trong việc xây dựng chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý hành chính là một trong những bước đi quan trọng nhằm cải cách và nâng cao hiệu quả phục vụ Nhân dân. Chính quyền số không chỉ giúp tối ưu hóa quy trình công tác, giảm bớt thủ tục hành chính phức tạp mà còn giúp tăng cường tính minh bạch, công khai trong các hoạt động của bộ máy Nhà nước. Các dịch vụ công trực tuyến, nền tảng số và hệ thống quản lý thông tin được triển khai rộng rãi nhằm tạo thuận lợi cho người dân trong việc tiếp cận các dịch vụ hành chính, giảm thiểu sự tiếp xúc trực tiếp, tiết kiệm thời gian và chi phí cho cả chính quyền và Nhân dân. Đặc biệt, việc áp dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý còn giúp chính quyền giải quyết nhanh chóng các yêu cầu của người dân, đồng thời nâng cao khả năng giám sát, kiểm tra và phản hồi kịp thời của chính quyền đối với những vấn đề phát sinh trong xã hội.

Theo báo cáo của Chính phủ, tính đến năm 2023, hơn 90% thủ tục hành chính cấp trung ương đã được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia, giúp người dân dễ dàng tra cứu và giám sát. Ngoài ra, nhiều địa phương

đã thành lập các tổ giám sát cộng đồng nhằm đảm bảo tính minh bạch trong thực thi chính sách công. Việc khuyến khích sự tham gia của người dân không chỉ góp phần hạn chế tiêu cực, tham nhũng mà còn tạo điều kiện để người dân đồng hành cùng chính quyền trong phát triển kinh tế - xã hội. Đây chính là sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng nền hành chính dân chủ, trong đó người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn là chủ thể tham gia vào quá trình hoạch định và giám sát việc thực hiện chính sách.



3. KẾT LUẬN

Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nền hành chính dân chủ, tinh gọn, hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả vẫn mang tính thời sự và có ý nghĩa quan trọng trong quá trình cải cách hành chính ở Việt Nam hiện nay. Việc tiếp tục vận dụng và thực hiện những nguyên tắc này là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước. Đó là căn cứ để Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Việt Nam ban hành Nghị quyết số 190/2025/QH15 về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy Nhà nước. Nghị quyết này đi vào trong đời sống xã hội, được Nhân dân và cả hệ thống chính trị đồng tình ủng hộ cao.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.I*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.II*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2024): *Văn kiện Hội nghị lần thứ Mười Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Tô Lâm (2024): *Phát huy cao độ tinh thần trách nhiệm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo với quyết tâm cao nhất để hoàn thành sớm việc tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; góp phần tăng tốc, bứt phá vượt các mục tiêu, nhiệm vụ của năm 2024, 2025 và cả nhiệm kỳ Đại hội XIII; chuẩn bị thật tốt cho đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội XIV của Đảng*, Tạp chí Cộng sản, số 1051, tr. 6.
7. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, t.4*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, t.5*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, t.6*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, t.7*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, t.8*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, t.12*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, t.13*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Trần Dân Tiên (1986): *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội.



2 NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

MINH TRIẾT QUÂN SỰ VÕ NGUYÊN GIÁP

TS. LÊ THỊ THÙY *

TÓM TẮT

Võ Nguyên Giáp là một trong những huyền thoại của lịch sử Việt Nam thế kỷ XX. Những triết lý quân sự, phong cách sống và làm việc cũng như cả cuộc đời Đại tướng đã góp phần to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và phát triển đất nước. Những triết lý ấy có ý nghĩa sâu sắc đối với việc khai phóng, phát triển trí tuệ triết học Việt Nam đương đại. Vì vậy, ở bài viết này, tác giả tập trung làm rõ những khía cạnh cơ bản của minh triết quân sự Võ Nguyên Giáp để khẳng định bước phát triển của tư tưởng Việt Nam trên cơ sở kế thừa nét tinh túy của dân tộc và tinh hoa nhân loại đồng thời thêm trân quý, khâm phục trước những quyết định đúng đắn, sáng suốt, mang tính lịch sử của người anh cả Quân đội nhân dân Việt Nam.

Từ khóa: Võ Nguyên Giáp, minh triết, quân sự.

Nhận bài: 25/11/2024; đưa vào quy trình biên tập 25/11/2024; duyệt đăng 25/3/2025

1. MỞ ĐẦU

Đại tướng Võ Nguyên Giáp sinh ra và lớn lên trong một gia đình nhà nho yêu nước nơi quê hương Quảng Bình mộc mạc đầy nắng và gió. Vì vận mệnh dân tộc, Đại tướng Võ Nguyên Giáp từ một thầy giáo dạy sử đã trở thành Đại tướng, đã trở thành huyền thoại. Với tài thao lược kiệt xuất, bậc thầy về chiến lược, chiến thuật quân sự, được nhuần nhuyễn kết hợp với chính trị, ngoại giao, Đại tướng Võ Nguyên Giáp được thế giới ghi danh là một trong những danh tướng, thiên tài quân sự lớn của thế kỷ XX, là người có công lao đóng góp rất to lớn vào việc hình thành, phát triển học thuyết quân sự Việt Nam thời đại

Hồ Chí Minh. Tuy không phải một triết gia nhưng những tư tưởng và đóng góp của Đại tướng đã vươn tầm chân lý, vừa hiện đại vừa đậm chất truyền thống, kế thừa biện chứng tư tưởng phương Đông và phương Tây. Đồng hành cùng cả dân tộc Việt Nam trong gần trọn một thế kỷ, Đại tướng đã góp phần to lớn vào sự thay đổi của lịch sử, hiện thực hóa chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh bằng thực tiễn cách mạng Việt Nam để tạo nên triết lý sáng suốt trong cuộc đời cầm quân của mình. Sự hiểu biết sâu sắc về lý luận chiến tranh cách mạng, có niềm đam mê với lịch sử, quân sự cộng với việc được trực tiếp

làm việc, kế thừa tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tạo nên ở Đại tướng một tư duy quân sự lỗi lạc. Trong phạm vi bài viết này, tác giả khái quát một số khía cạnh cơ bản trong minh triết quân sự của Đại tướng Võ Nguyên Giáp vừa để khẳng định tài năng, vừa tiếp tục bổ sung những nghiên cứu về tư tưởng Việt Nam giai đoạn thế kỷ XX - thế kỷ oai hùng nhất của dân tộc ta.

2. NỘI DUNG

Theo Đại từ điển Tiếng Việt, minh triết là sự “sáng suốt, hiểu biết thời thế, biết nhìn xa trông rộng” [9, tr. 1125]; thể hiện sự mẫn tiệp, thông tuệ; quân sự là “việc xây dựng lực lượng và đấu tranh vũ trang” [9, tr. 1371]. Theo đó, minh triết quân sự trong bài viết này được hiểu là sự sáng suốt, tài tình trong việc đưa ra những quyết sách về xây dựng lực lượng, đấu tranh vũ trang, cụ thể là đường lối quân sự của người cầm quân.

2.1 Minh triết “chiến tranh nhân dân”

Chiến tranh nhân dân là minh triết trong cuộc đời cầm quân của Đại tướng mà trước hết là điểm nhấn: chiến tranh vì nhân dân. Với Đại tướng Võ Nguyên Giáp, điểm khởi đầu và điểm kết thúc của chiến tranh Việt Nam đều tựu trung ở hai chữ “nhân dân”. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đều xuất phát từ dân, vì độc lập tự do cho dân tộc, vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc của con người Việt Nam và là động lực cho các dân tộc bị áp bức ở các nước thuộc địa châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh quyết tâm đứng lên đấu tranh giải phóng dân tộc. Đó là mục đích, là lý tưởng trong việc thực hiện chiến tranh bởi chỉ có độc lập, tự do mới đem lại hạnh phúc đích thực cho con người.

Trong từng thời kỳ lịch sử chống giặc ngoại xâm, ông cha ta đã đứng lên chiến đấu vì nhân dân, vì dân tộc. Hơn một nghìn năm chống Bắc thuộc, dân tộc ta đã chiến đấu âm thầm mà mạnh mẽ để chống đồng hóa, kiên định

gìn giữ cốt cách Việt Nam. Ở Đại tướng Võ Nguyên Giáp, ta thấy bóng dáng của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, của Nguyễn Trãi, của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ... với tiếng lòng đồng điệu vì con người Việt Nam. Bởi thế, khi đứng trước những sự lựa chọn, Đại tướng Võ Nguyên Giáp luôn lựa chọn nhân dân, đặt nhân dân lên hàng đầu, thực hiện chiến tranh vì nhân sinh. Cả cuộc đời Đại tướng đều vì nước, vì dân, đúng như ông đã từng khẳng định: “Tôi sống ngày nào cũng là vì đất nước ngày đó” [7].

Sức mạnh của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam là sức mạnh của ba thứ quân kết hợp với sức mạnh toàn dân tạo thành sức mạnh to lớn chiến thắng mọi kẻ thù. Tư tưởng lớn đó được kế thừa, phát huy kinh nghiệm của cha ông về xây dựng lực lượng quân đội thời kỳ phong kiến gồm quân triều đình, quân các lộ, các đạo hương binh, dân binh, ... Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã rất đúng khi giải thích về chiến lược đánh Mỹ của mình: “Chúng tôi không đủ mạnh để đuổi nửa triệu quân Mỹ ra khỏi Việt Nam, nhưng đó không phải là mục đích của chúng tôi. Chúng tôi tìm cách bẻ gãy ý chí kéo dài chiến tranh của chính phủ Mỹ (...). Chúng tôi đang tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân - một cuộc chiến tranh toàn diện, tổng lực, trong đó mỗi người đàn ông, mỗi người phụ nữ, mỗi đơn vị, dù lớn hay nhỏ, đều được duy trì từ toàn dân đã được động viên. Cho nên, những vũ khí tinh vi của người Mỹ, những thiết bị điện tử và những thứ đại loại như vậy đều vô dụng. Cho dù có sức mạnh quân sự, người Mỹ đã tính toán sai những hạn chế trong sức mạnh của mình. Trong chiến tranh chỉ có hai yếu tố - con người và vũ khí. Dù vậy, cuối cùng con người vẫn là nhân tố quyết định. Con người! Con người!” [8].

Tư duy quân sự của Đại tướng Võ Nguyên Giáp luôn gắn liền với tư duy về tổ chức chiến tranh nhân dân. Tư duy đó có nguồn gốc từ lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò của quần chúng nhân dân; từ sự kế thừa nghệ thuật quân sự trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta cũng như tinh hoa quân sự của nhân loại; từ thực tiễn

cách mạng Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. Quan điểm quần chúng nhân dân là lực lượng quyết định lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin đã được Đại tướng Võ Nguyên Giáp kế thừa sâu sắc để thực hiện cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện, trường kỳ kháng chiến, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, từ nhân dân mà ra, do nhân dân thực hiện, dựa vào sức mình là chính,...

Là học trò xuất sắc, gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhưng điểm riêng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp nằm ở chỗ đã vận dụng sáng tạo lý luận vào thực tiễn chỉ đạo, chỉ huy xây dựng và hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước; làm cho chiến tranh nhân dân phát triển lên tầm cao mới, trở thành một nét đặc sắc trong nghệ thuật quân sự Việt Nam. Đại tướng là người trực tiếp tổ chức vạch kế hoạch, chỉ đạo, chỉ huy các hoạt động của Quân đội nhân dân, dân quân tự vệ, cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đánh thắng hai đội quân xâm lược hùng mạnh nhất thời đại là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Chiến tranh nhân dân ở Đại tướng là chiến tranh toàn dân, toàn diện; tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 3 thứ quân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo: quân đội thường trực (Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân), bộ đội địa phương, dân quân du kích. Phương thức tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân mà Đại tướng thực hiện là: kết hợp chặt chẽ giữa lực lượng vũ trang và quần chúng gồm bộ đội địa phương - các đơn vị vũ trang ở các huyện và dân quân tự vệ các xã với tác chiến bằng các binh đoàn chủ lực ở các quy mô, hình thức phù hợp; sự kết hợp chiến đấu của lực lượng tại chỗ với lực lượng cơ động, của chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy; của cách đánh tiêu hao sinh lực địch rộng khắp với cách đánh tập trung tiêu diệt từng bộ phận địch; kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao...; lấy đấu tranh quân sự trên chiến trường là nhân tố quyết định đánh bại ý chí

xâm lược của địch kết hợp đấu tranh ngoại giao, chủ động kết thúc chiến tranh trong thế có lợi.

Kể từ khi nhận nhiệm vụ chỉ huy Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân cho đến khi hòa bình lập lại, đất nước phát triển thì tư duy về chiến tranh nhân dân của Đại tướng Võ Nguyên Giáp vẫn luôn nhất quán. Chiến tranh toàn dân, toàn diện đã trở thành một nghệ thuật giữ nước, giải phóng dân tộc - nghệ thuật chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh. Đại tướng Võ Nguyên Giáp kế thừa tinh hoa nghệ thuật chiến tranh nhân dân của dân tộc Việt Nam; thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh nhân dân trong điều kiện mới. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, cách mạng nước ta chuyển sang một thời kỳ mới, thời kỳ đất nước tiến hành 2 nhiệm vụ chiến lược: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Miền Nam và cách mạng Xã hội chủ nghĩa ở Miền Bắc. Để đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tư duy chiến lược của Đại tướng Võ Nguyên Giáp về chiến tranh nhân dân đã có sự phát triển phù hợp: chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc ở Miền Bắc và chiến tranh nhân dân giải phóng đất nước ở Miền Nam. Tư duy chiến lược đó của Đại tướng đã góp phần giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và xây dựng các đơn vị chủ lực để đáp ứng yêu cầu tác chiến hiệp đồng quân binh chủng, thực hiện những trận đánh lớn cả ở Miền Nam và Miền Bắc. Nét đặc sắc mà kẻ thù không thể ngờ được là chiến tranh nhân dân không chỉ diễn ra ở Miền Nam, mà còn được tổ chức hết sức sáng tạo ở Miền Bắc, góp phần quan trọng đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân của đế quốc Mỹ ra Miền Bắc suốt những năm 1964 - 1972. Bước sang thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tư duy về chiến tranh nhân dân của Đại tướng Võ Nguyên Giáp thể hiện sự phát triển mới. Đó là việc tập trung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 3 thứ quân vững mạnh. Theo Ông, tổ chức xây dựng

nền quốc phòng toàn dân, toàn diện, độc lập tự chủ, tự lực tự cường, từng bước hiện đại là phương châm cơ bản của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện tốt điều đó vừa đáp ứng yêu cầu đấu tranh trong thời bình, tạo sức mạnh ngăn chặn âm mưu gây chiến của kẻ thù, vừa đáp ứng yêu cầu chiến tranh bảo vệ tổ quốc nếu kẻ thù buộc ta phải cầm súng.

Triết lý “từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu”, gần gũi với dân, am hiểu, tin tưởng nhân dân, đến với chiến sĩ, đồng bào bằng một tình cảm thân thiết, thấu hiểu là nhân tố quan trọng hàng đầu để Đại tướng Võ Nguyên Giáp trở thành vị tướng vĩ đại của chiến tranh nhân dân. Đó là sự hội ngộ tinh túy của minh triết quân sự Hồ Chí Minh, với tinh hoa nghệ thuật đánh giặc ngoại xâm của tổ tiên, tri thức quân sự thế giới, cùng lý luận quân sự Mác - Lênin và kinh nghiệm cá nhân. Đúng như nhà sử học quân sự Mỹ Cecil Currey đã nhận định: “Ông Giáp là chuyên gia hiện hữu vĩ đại nhất về chiến tranh nhân dân... là một vị tướng hậu cần vĩ đại của mọi thời đại” [1]. Đại tướng cũng luôn nhấn mạnh tới tính chất nhân dân của cuộc kháng chiến ở Việt Nam: “Kẻ địch mạnh thì ta tránh chúng. Kẻ địch yếu thì ta đánh chúng. Nơi nào có du kích là có mặt trận, kể cả sau phòng tuyến địch. Đối phó với trang bị tối tân của chúng, chúng ta có chủ nghĩa anh hùng vô bờ bến” [2]; “Nghệ thuật quân sự của chúng ta, là lấy tinh thần chế ngự vật chất, lấy yếu chế ngự mạnh, lấy thô sơ chế ngự hiện đại. Chúng ta đánh bại quân đội đế quốc hiện đại bằng tinh thần yêu nước của nhân dân cùng với chủ nghĩa anh hùng cách mạng” [3].

Tựu trung lại, minh triết chiến tranh nhân dân ở Đại tướng Võ Nguyên Giáp thể hiện rõ nét ở các khía cạnh sau: *Một là*, nhất quán quan điểm chiến tranh toàn dân, toàn diện, dựa vào sức mạnh của nhân dân, của dân tộc với lực lượng ba thứ quân; *Hai là*, vận dụng quan điểm nhất quán đó vào từng điều kiện, tình huống, trận đánh, lực lượng,... cụ thể để tạo nên sự sáng tạo và đi tới thắng lợi; *Ba là*, luôn luôn nhất quán triết lý “Người trước, súng sau”, yếu tố con người là yếu tố hàng đầu và tất cả đều vì con người, do con người thực hiện.

Thực tiễn lịch sử Việt Nam thế kỷ XX là minh chứng khẳng định, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã đưa chiến tranh nhân dân Việt Nam trở thành nghệ thuật quân sự không chỉ được người Việt Nam mà được cả thế giới ngưỡng mộ, được nhiều lãnh tụ và tướng lĩnh trên thế giới nghiên cứu, học tập. Chiến tranh nhân dân không thể có được bằng những công thức pha chế sẵn có, vay mượn của tổ tiên hay quân đội nước ngoài. Nó đòi hỏi phải có một trạng thái tinh thần và những điều kiện rõ ràng, chính xác đã được tái hiện ở mức độ khác nhau trong lịch sử Việt Nam. Những tư tưởng và lý luận của Đại tướng về khởi nghĩa vũ trang, về vũ trang quần chúng cách mạng, xây dựng Quân đội nhân dân, về chiến tranh nhân dân trong thời đại mới, ... đã đóng góp vào kho tàng lý luận quân sự Việt Nam, học thuyết quân sự Việt Nam hiện đại. Từ trận Nà Ngần, Phay Khắt (1944) tới Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954), đến Chiến dịch Hồ Chí Minh (4/1975), chúng ta không thể phủ nhận tài thao lược, tài cầm quân của Đại tướng nhưng cao hơn hết đó chính là minh chứng sắc nét nhất về minh triết quân sự, chân lý muôn đời về vai trò của nhân dân. Chính chân lý đó đã đưa người đứng đầu quân đội chưa hề được đào tạo qua trường lớp quân sự nào trở thành vị danh tướng, một trong những thống soái kiệt xuất nhất của lịch sử nhân loại.

2.2 Minh triết “chiến tranh nhân nghĩa”

Nhân nghĩa là “lòng thương người và yêu chuộng lẽ phải” [9, tr. 1239]. Cả cuộc đời của Đại tướng thấm đẫm tình thương và lẽ phải. Đại tướng Võ Nguyên Giáp cầm quân trong các cuộc chiến tranh với mục đích vì nhân dân, do nhân dân, mang lý tưởng cao đẹp giải phóng dân tộc, giải phóng con người nên đó là cuộc chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh nhân nghĩa. Mà việc chính nghĩa, nhân văn, nhân đạo thì chắc chắn sẽ có kết thúc tốt đẹp. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã góp phần hiện thực hóa mục đích của nền chính trị tiến bộ

mà Nguyễn Trãi đã khái quát từ thế kỷ XV: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân/ Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”, lấy chính nghĩa để thắng bạo tàn. Cuộc chiến đó là cuộc chiến vệ quốc, cuộc chiến đứng lên bảo vệ chân lý, bảo vệ lẽ phải, bảo vệ quyền cơ bản của con người và của dân tộc với phương châm “Không có gì quý hơn độc lập tự do”. Sự xâm lược, đàn áp của các nước lớn đối với các nước nhỏ, đe dọa cuộc sống và tính mạng của những người dân vô tội, những em nhỏ, những cụ già, những phụ nữ, những mảnh đất vốn dĩ phải được yên bình nay lại oằn mình vì bị vơ vét, bóc lột, ... là hoàn toàn phi nghĩa. Đứng lên chiến đấu giành quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc là hành động tất yếu. Mâu thuẫn chỉ được giải quyết bằng đấu tranh, và đấu tranh phải bằng con đường chân chính, thích hợp. Triết lý đó đã được dân tộc Việt Nam khẳng định bằng thực tiễn lịch sử, bằng máu và nước mắt của biết bao con người, trong đó có Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Tình yêu thương con người hòa quyện sâu nặng với tình yêu quê hương đất nước trong tấm lòng của một tư tưởng quân sự đậm tính nhân văn. Quyết thắng bằng mọi giá nhưng quyết không lãng phí một giọt máu của chiến sĩ để giành được chiến thắng đó, thắng lợi giành được phải tối đa nhưng hi sinh, mất mát, thương vong phải tối thiểu. Quý trọng từng người chiến sĩ, coi trọng sinh mạng của từng người lính, biết tiếc từng giọt máu của họ là phẩm chất cao đẹp của người cầm quân. Chính điều đó đã tạo nên “một núi lửa được tuyết che phủ” mà người Pháp đã ví von, là lý do Chủ tịch Hồ Chí Minh lại lựa chọn một nhà sử học, một nhà văn hóa làm “võ tướng”. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp luôn lấy “dĩ công vi thượng” làm phương châm để hành động, lấy tình thương yêu đồng đội, đồng chí làm lẽ sống, lấy chữ nhân, chữ nhẫn, chữ trí làm phương châm ứng xử.

Kế thừa truyền thống nhân đạo của dân tộc ta, Đại tướng Võ Nguyên Giáp không chỉ tiếc thương cho nhân dân mình, cho những người đồng đội của mình, mà còn chủ trương khép lại

những đau thương, mất mát, cả những cảm hờn, oán thù trong quá khứ để cùng nhau hướng tới tương lai vì sự tiến bộ của xã hội. Trong nhiều lần đón tiếp, trò chuyện với các chính khách, nhà báo nước ngoài, ông luôn thể hiện thiện chí yêu chuộng hòa bình. Điều đó càng khẳng định mạnh mẽ hơn nữa tinh thần: “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn/ Lấy chí nhân để thay cường bạo” của dân tộc ta, nhân dân ta. Đây chính là con đường thu phục nhân tâm một cách thuyết phục nhất bởi đó là nhân nghĩa, nhân văn cao đẹp.

Có lẽ, hơn ai hết, thầy giáo dạy sử Võ Nguyên Giáp thấu hiểu chân lý chiến tranh nhân nghĩa với những bài học xương máu từ lịch sử dân tộc và lịch sử nhân loại. Xuất phát từ nhân dân, đồng cảm với nỗi lòng của nhân dân, của chiến sĩ nên ông đã trở thành chỗ dựa tinh thần, là nơi trao gửi niềm tin của nhân dân, kể cả khi Ông đã qua đời. Ông được ngợi ca là “vị tướng vì nhân dân” với một nhận thức chắc chắn rằng: “Tôi chỉ là giọt nước trong biển cả nhân dân” [7]. Bởi vậy, ông luôn đề cao vai trò của tập thể, phục tùng tổ chức, luôn coi trọng thực tiễn, chịu khó học tập, lắng nghe ý kiến hay của quần chúng, của các chuyên gia, nhà khoa học, luôn tin tưởng vào sức mạnh của quần chúng nhân dân, liên hệ và gắn bó mật thiết với nhân dân, phấn đấu không mệt mỏi để xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Chân lý ấy được kế thừa từ những bài học lịch sử quý giá của dân tộc và nhân loại và đã đi theo ông suốt cuộc đời để làm nên những thắng lợi “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu” của dân tộc Việt Nam nhỏ bé mà kiêu hùng!

2.3 Minh triết “điểm huyệt”

Điểm huyệt là đánh vào chỗ hiểm (huyệt) [9, tr. 632]. Trong cuộc đời cầm quân của mình, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã có những quyết định, những “điểm huyệt” vô cùng sáng suốt, đem lại hiệu quả cao đưa tới thắng lợi cuối cùng. Đó là những quyết định trong Chiến dịch biên giới 1950, Chiến dịch

Điện Biên phủ 1954, Chiến dịch Hồ Chí Minh 4/1975, ... Minh triết “điểm huyệt” của Võ Nguyên Giáp thể hiện ở cách đánh độc đáo, sáng tạo, xác định chính xác điểm đánh để vừa bảo đảm thắng lợi cao nhất vừa hạn chế thấp nhất thương vong.

Trong Chiến dịch Biên giới 1950, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã quyết định thay đổi điểm đột phá: thay vì đánh vào Cao Bằng, ta chọn đánh vào cứ điểm Đông Khê để cô lập Cao Bằng bởi pháo đài Cao Bằng được xây đắp khá kiên cố, địa hình hiểm trở, ba mặt là sông, mặt sau là núi trong khi đó ở Đông Khê, địch chỉ đóng 1 tiểu đoàn, nằm trong khả năng tiêu diệt của bộ đội ta. Kết quả thắng lợi của chiến dịch đã chứng minh quyết định của Đại tướng là vô cùng sáng suốt.

Trong Chiến dịch lịch sử Giải phóng hoàn toàn miền Nam mùa xuân 1975, Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Bộ Tổng tư lệnh đã thiết kế một thế trận với mưu kế kỳ diệu: chọn địa bàn Nam Tây Nguyên làm hướng tấn công chiến lược, chỉ đạo đánh đòn “điểm huyệt” vào hệ thống phòng ngự của quân đội Sài Gòn tại Buôn Mê Thuột, phá vỡ thế trận phòng thủ Tây Nguyên của kẻ thù, tạo ra đột biến chiến lược để giải phóng Huế, Đà Nẵng đẩy địch vào thế tan rã. Chiến dịch Hồ Chí Minh đã được mở với mệnh lệnh chỉ đạo nổi tiếng nhất của đại tướng là thần tốc, thần tốc hơn nữa, táo bạo, táo bạo hơn nữa, tranh thủ từng phút, từng giờ, xốc tới mặt trận, giải phóng miền Nam, quyết chiến và toàn thắng, quyết giải phóng Sài Gòn trước mùa mưa năm 1975.

Linh hoạt trong cách đánh, bám sát hoàn cảnh thực tế của từng trận đánh, từng tình thế, điều kiện cụ thể, nhận định chuẩn xác điểm đánh để đem lại thắng lợi tối đa chính là điểm khác biệt, là minh triết mà Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã thực hiện. Lúc cần, ông rất thận trọng “đánh chắc tiến chắc”, khi thời cơ đến, phải tiến hành bước nhảy, ông mạnh mẽ, kiên quyết “thần tốc, thần tốc hơn nữa”. Và lẽ dĩ nhiên, để xác định đúng “điểm huyệt” phải là người am hiểu sâu sắc yếu tố vị trí, lãnh thổ, binh pháp, sức địch sức ta. Cũng dĩ nhiên rằng, nắm bắt thời cơ, xác định điểm đánh,

phát huy sức mạnh tổng hợp của nhân dân là kế sách ngàn đời của chiến thắng nhưng tất cả những cái dĩ nhiên ấy chỉ trở thành hiện thực cách mạng khi có những nhà cầm quân vĩ diệu như Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Cho đến khi về với thế giới người hiền, ông vẫn đau đầu nỗi lòng cho nhân dân, cho vận mệnh của đất nước khi lựa chọn vùng đất Vũng Chùa - Đảo Yến làm nơi yên nghỉ. Minh triết quân sự với những khía cạnh cơ bản nêu trên đã hội tụ tinh tế trong quyết định này của ông. Ông muốn trọn vẹn vai trò của một “người lính cụ Hồ” bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân, canh giữ, bảo vệ chủ quyền của dân tộc. Bởi nếu xảy ra chiến tranh, đất nước bị xâm lược thì nơi đây chính là vị trí đầu tiên để bị địch tấn công để chia đôi dải đất hình chữ S thân yêu. Việc bảo vệ “tử huyệt quân sự” này là vô cùng quan trọng đối với độc lập của dân tộc và cuộc sống của nhân dân. Đồng thời ông đứng đó như ngọn hải đăng sáng mãi giúp ngư dân bám biển, giữ biển vững bền, để họ yên tâm mỗi lần ra khơi đầy sóng gió nhưng chắc chắn ngày về, chắc chắn cá tôm đầy ắp ghe thuyền, và như thế đất nước chắc chắn bảo vệ được chủ quyền thiêng liêng ngàn đời ông cha đã khai phá, giữ gìn.

2.4 Minh triết “lấy nhỏ đánh lớn”, “dĩ nhu xử cương”

Là người am hiểu về lịch sử, về con người Việt Nam, điều kiện, hoàn cảnh của đất nước, Đại tướng Võ Nguyên Giáp luôn biết cách phát huy những ưu thế của mình, của dân tộc mình để biến ưu thế đó thành thắng lợi cuối cùng. Không có sức mạnh tối tân về vũ khí, không có trong tay những chiến binh to lớn về thể lực, chuyên nghiệp về quân sự nhưng ông lại có trong tay những con người yêu nước với ý chí quật cường, với lý tưởng và khát khao về một nền độc lập, tự do cho quảng đại quần chúng nhân dân. Chính lợi thế đó được phát huy triệt để trong tất cả các cuộc chiến mà Đại tướng Võ Nguyên Giáp tham gia.

Triết lý sâu sắc của người phương Đông (lấy yếu địch mạnh, lấy nhỏ đánh lớn, lấy chất lượng

thắng số lượng đông, tập trung và phân tán lực lượng linh hoạt, chiến đấu dũng cảm, mưu trí, giữ kỷ luật nghiêm và tuyệt đối bí mật, đánh chắc thắng, giành thắng lợi từng phần rồi tiến lên giành thắng lợi toàn bộ), “lấy đoản binh mà chế trường trận” (Trần Hưng Đạo) đã được Võ Nguyên Giáp vận dụng thành công trong từng trận đánh, khiến cho cả thế giới phải ngả mũ thán phục trước những con người bé nhỏ mà mưu trí, dũng cảm. Triết lý chắc thắng, không bao giờ manh động phiêu lưu của Võ Nguyên Giáp đã được kế thừa từ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn với luận điểm nổi tiếng trong Binh thư yếu lược: “Người giỏi thắng không cần thắng nhiều lần, mà cần toàn thắng, đảm bảo thắng” [4, tr. 567]. Điều này, đồng nghĩa với việc làm cách nào để có được chiến thắng chính nghĩa cuối cùng mới là điều quan trọng nhất, biết tiến biết lui, biết mình ở đâu, biết dân tộc mình như thế nào để có những biện pháp hợp lý đạt được mục tiêu đã đặt ra.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã từng nói: “Lính Mỹ rất dũng cảm, nhưng can đảm chưa đủ. David không giết được Goliath chỉ bằng dũng cảm. Anh ta nhìn lên Goliath và nhận ra nếu anh đấu kiếm với hắn, Goliath sẽ giết chết anh nhưng nếu David nhặt một hòn đá và đặt vào cái súng cao su của mình, anh có thể bắn trúng đầu Goliath, khiến Goliath ngã xuống và giết Goliath. David đã sử dụng cái đầu khi chiến đấu với Goliath. Người Việt Nam chúng tôi cũng làm như thế khi phải chiến đấu với Mỹ” [5]. Quan điểm này ngay trong truyện cổ Việt Nam Voi và Kiến cũng nêu lên bài học sâu sắc với sức mạnh đoàn kết, biết mưu lược loài kiến nhỏ bé đã chiến thắng những gã voi khổng lồ so với chúng. Là người con ưu tú của dân tộc, Đại tướng Võ Nguyên Giáp chắc chắn hiểu hơn ai hết về triết lý dân gian ấy. Vì vậy, tiến hành chiến tranh du kích kết hợp với chiến tranh chính quy với quy mô thích hợp trong từng giai đoạn; toàn dân đánh giặc với nhiều hình thức linh hoạt, khai thác tối đa ưu thế địa hình,... là hoàn toàn đúng đắn, là sự kế thừa nghiêm túc và biện chứng cách đánh của Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi,... Đặc biệt là tấm gương của Chủ tịch

Hồ Chí Minh với những triết lý cao đẹp: làm cách mạng là phải đặt lợi ích chung lên trên hết; dĩ bất biến ứng vạn biến; cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, coi đó làm phương châm sống và phấn đấu trong suốt cuộc đời đã ảnh hưởng sâu sắc tới con người, cuộc đời cũng như triết lý quân sự của Đại tướng. Tất cả đều hòa quyện trong minh triết đánh chắc thắng, lấy nhỏ đánh lớn, lấy yếu đánh mạnh, lấy mềm dẻo để thắng bạo tàn. Đó là bản lĩnh “Nhẫn” ở Đại tướng Võ Nguyên Giáp và ông đã “hành nhẫn” một cách minh triết trong suốt cuộc đời mình.

Với những giá trị cốt lõi trên đây, Đại tướng đã làm cho dân tin bằng hành động. Đó chính là căn nguyên lý giải vì sao từ chỗ không có quân, đến chỗ đội du kích chỉ với 34 người với vũ khí thô sơ, từng bước trở thành những sư đoàn bộ binh thiện chiến để đánh thắng trận Điện Biên Phủ năm 1954, rồi phát triển lên thành một quân đội gồm nhiều quân chủng, binh chủng hợp thành, có đủ lục quân, không quân và hải quân. Mùa xuân 1975, Việt Nam không phải tác chiến bằng trung đoàn hay sư đoàn mà tác chiến quy mô quân đoàn với 5 cánh quân tiến vào giải phóng Sài Gòn trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Vĩ nhân không quyết định lịch sử nhưng lại quyết định xu hướng của lịch sử. Đại tướng Võ Nguyên Giáp thực sự là một cá nhân kiệt xuất với minh triết góp phần làm chuyển dịch xu hướng của lịch sử dân tộc.



3. KẾT LUẬN

Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã làm nên thành công trong sự nghiệp xây dựng một quân đội nhân dân Việt Nam theo những tư tưởng lớn mà ông đã tiếp cận. Đại tướng là hình tượng điển hình của việc lấy thực tiễn cách mạng để chứng minh cho lý luận. Minh triết quân sự Đại tướng Võ Nguyên Giáp là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc hiện nay, không chỉ nằm ở lý luận mà cao hơn thế nó nằm ở thực tiễn, là minh triết hành động trong suốt sự nghiệp chỉ huy xây dựng quân đội và tác chiến của mình. Những minh triết quân sự của Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã tác động mạnh mẽ vào dòng chảy lịch sử của dân tộc và thế giới, nâng ông lên tầm một vị tướng huyền thoại, một thiên tài quân sự của mọi thời đại, để lại dấu son rực rỡ trong lịch sử quân sự Việt Nam.

Hoàn toàn không quá lời khi khẳng định rằng, ở Đại tướng Võ Nguyên Giáp, triết lý quân sự đã trở thành minh triết với sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tư tưởng truyền thống và hiện đại. Những triết lý quân sự sâu sắc, tài tình mà Võ Nguyên Giáp tiếp thu, phát triển bằng thực tiễn chiến đấu đã đưa một dân tộc nhỏ bé cả về quy mô và tiềm lực như Việt Nam trở thành dân tộc với những thắng lợi oai hùng không gì có thể phủ nhận. Ca ngợi minh triết quân sự Võ Nguyên Giáp nhưng cũng chính là để tỏ lòng biết ơn sâu nặng tới hàng triệu người lính cụ Hồ đã ngã xuống, những người con đất Việt đã hi sinh cho độc lập dân tộc, cho hạnh phúc của các thế hệ hôm nay và mai sau. Nói bao nhiêu lời cũng không thể kể hết sự mất mát, đau thương, kể hết tấm lòng tri ân tới các anh hùng, liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, những người vợ, người mẹ trong chiến tranh,... - những con người của quá khứ nhưng vẫn sống mãi ở hiện tại và tương lai.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Cecil B. Currey (2013): Chiến thắng bằng mọi giá, Nxb. Thế giới.
2. Jame Fox (7- 1972): The Sunday Times Magazine.
3. Phim tài liệu: Indochina People's War in Colour. History Channel, tập 2.
4. Trần Quốc Tuấn (2001): Binh thư yếu lược, Nxb. Công an nhân dân.
5. Neil Sheehan (26 tháng 5 năm 2017): “Bản sao đã lưu trữ” (bằng tiếng Anh). The New York Times. Bản gốc lưu trữ ngày 25 tháng 6 năm 2018. Truy cập ngày 16 tháng 10 năm 2022.
6. ABC Song Long (5 tháng 10 năm 2013: “Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong mắt các học giả quốc tế”. VnExpress. Bản gốc lưu trữ ngày 27 tháng 9 năm 2019.
7. <http://baoquankhu4.com.vn/emagazine/dai-tuong-tong-tu-lenh-vo-nguyen-giap-nguoi-anh-ca-cua-quan-.html>, truy cập ngày 16/10/2022.
8. https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh_nh%C3%A2n_d%C3%A2n, truy cập ngày 16/10/2022.
9. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998): Đại từ điển Tiếng Việt, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.

CHUẨN MỤC CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC

TS. PHAN THỊ THANH HẢI *

TÓM TẮT

Nước ta đang bước vào “kỷ nguyên vườn mình”, với đặc trưng cơ bản là sự phát triển mang tính đột phá, tạo sức bật mạnh mẽ của quốc gia, dân tộc. Kỷ nguyên mới đòi hỏi sự chuyển biến căn bản về nhận thức và hành động của toàn Đảng, toàn dân. Trong đó, việc tạo ra và huy động sức mạnh con người - chủ thể kiến tạo và thực hiện công cuộc cách mạng trong giai đoạn lịch sử hiện nay đóng vai trò trung tâm và quyết định. Xây dựng chuẩn mực con người Việt Nam là sự chuẩn bị mang tính điều kiện và cũng là yêu cầu cấp bách đặt ra cho kỷ nguyên mới của dân tộc.

Bài viết làm rõ những yêu cầu cơ bản về chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vườn mình của dân tộc, chủ thể, đối tượng, nội dung và phương thức xây dựng chuẩn mực con người mới cũng như một số giải pháp nhằm thúc đẩy xây dựng chuẩn mực con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên vườn mình của dân tộc hiện nay.

Từ khóa: chuẩn mực con người, kỷ nguyên vườn mình, xây dựng chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vườn mình của dân tộc.

Nhận bài: 15/1/2025; đưa vào quy trình biên tập 15/1/2025; duyệt đăng 25/3/2025.

1. NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN VỀ CHUẨN MỤC CON NGƯỜI TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC.

Sau kỷ nguyên “độc lập, tự do xây dựng chủ nghĩa xã hội (1930 - 1975)”, kỷ nguyên “thống nhất đất nước, đổi mới, phát triển (1975 - 2025)”[4], Đảng xác định nước ta đang bước vào kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vườn mình của dân tộc. Đích đến của kỷ nguyên thứ ba trong lịch sử dân tộc là “xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, ... dân giàu, nước mạnh, ... sánh vai với các cường quốc năm châu. Ưu tiên hàng đầu trong kỷ nguyên mới là thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước xã hội chủ nghĩa phát triển, có thu nhập cao” [3]. Sự phát triển vượt bậc với trình độ, vị thế và tầm cao mới

của dân tộc là mục tiêu mà Đảng và nhân dân ta hướng tới trong kỷ nguyên có ý nghĩa đặc biệt này.

Với đặc trưng cơ bản là sự phát triển mang tính đột phá, tạo sức bật mạnh mẽ của quốc gia, dân tộc. Kỷ nguyên vườn mình đòi hỏi sự chuyển biến căn bản về nhận thức và hành động của toàn Đảng, toàn dân. Trong đó, việc tạo ra và huy động sức mạnh con người - chủ thể kiến tạo và thực hiện công cuộc cách mạng trong giai đoạn lịch sử hiện nay đóng vai trò trung tâm và quyết định. Xây dựng chuẩn mực con người Việt Nam là sự chuẩn bị mang tính điều kiện và cũng là yêu cầu cấp bách đặt ra cho kỷ nguyên mới của dân tộc.

Chuẩn mực con người có nguồn gốc xem xét từ giá trị, là sự hiện thực hóa các giá trị

trong đời sống xã hội. *Giá trị là khái niệm dùng để chỉ những yếu tố tích cực, tốt đẹp, hữu ích, thúc đẩy sự phát triển của con người và xã hội.* Chuẩn mực con người bao gồm những tiêu chuẩn về phẩm chất, tính cách của con người, các nội dung, yêu cầu trong các quan hệ xã hội, thể hiện trong các mối quan hệ (với tự nhiên, với người khác, với cộng đồng, với xã hội). Có thể nói, chuẩn mực con người là giá trị mà con người hướng đến trong một xã hội cụ thể. Chuẩn mực con người có ý nghĩa là tiêu chuẩn được xã hội thừa nhận, là thước đo đúng/sai, tốt/xấu... Chuẩn mực con người phản ánh những mong đợi về những giá trị tốt đẹp của con người mà xã hội cần có trong hiện tại và tương lai. Chuẩn mực định hướng cho hành vi của con người trong xã hội và là cơ sở đánh giá của xã hội.

Được xây dựng trên cơ sở giá trị và hệ giá trị, chuẩn mực con người không nhất thành bất biến mà thay đổi theo sự thay đổi của điều kiện lịch sử cụ thể cũng như quan hệ lợi ích trong xã hội. Sự khác biệt về điều kiện sống, mối quan hệ xã hội ... tất yếu đòi hỏi sự thay đổi và điều chỉnh về nội dung, định vị hệ thống chuẩn mực.

Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội (trong tính hiện thực của nó - C. Mác), do vậy, mỗi mối quan hệ xã hội quy định những chuẩn mực con người riêng. Khi xem xét chuẩn mực con người chung nhất, bao quát từ góc độ giá trị quốc gia, theo tinh thần Hội nghị văn hóa toàn quốc xác định, đó là: “Xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập với những giá trị chuẩn mực phù hợp, gắn với giữ gìn và phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hóa, giá trị quốc gia - dân tộc, kết hợp nhuần nhuyễn giữa giá trị truyền thống với giá trị thời đại” [6].

Chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc cần đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau đây.

Thứ nhất, con người có tư duy đột phá.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra với tốc độ và sức ảnh hưởng

manh mẽ đến mọi lĩnh vực, mọi quốc gia dân tộc. Nền sản xuất xã hội, phương thức sinh hoạt cũng như cách thức tổ chức xã hội có những thay đổi căn bản. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa tạo ra cơ hội, vừa đặt ra những thách thức không nhỏ cho sự phát triển. Nó đòi hỏi sự thay đổi to lớn trong nhận thức của nhân loại.

Cách mạng công nghệ số - nền tảng của kỷ nguyên số đang định hình cũng đặt ra yêu cầu cao nhất về tư duy sáng tạo mang tính đột phá. Chúng ta đứng trước yêu cầu phát triển trong bối cảnh tính cạnh tranh cao mà chìa khóa là sự phát triển khoa học và công nghệ. Tư duy khoa học, tư duy sáng tạo là chuẩn mực cơ bản của con người sáng tạo, của nguồn lực khoa học và công nghệ cho sự phát triển mang tính đột phá của quốc gia trong kỷ nguyên mới.

Tư duy đột phá (Breakthrough Thinking) là khái niệm dùng để chỉ cách tiếp cận, giải quyết vấn đề mang tính sáng tạo. Tư duy đột phá được xác lập trên cơ sở tư duy sáng tạo, là biểu hiện cao của tư duy sáng tạo. Tư duy sáng tạo cho phép hình thành ý tưởng mới, cách giải quyết mới, tạo ra sản phẩm mới... Tư duy đột phá có được khi sự sáng tạo đạt đến trình độ, cấp độ và tốc độ cao. Trái ngược với suy nghĩ rập khuôn, tư duy đột phá vượt ra khỏi giới hạn thông thường, nhìn nhận vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau, tiếp cận vấn đề một cách hệ thống, trên tinh thần đổi mới và thay đổi... từ đó mà nảy sinh những ý tưởng sáng tạo. Tư duy đột phá đòi hỏi khả năng tích lũy, tiếp thu và kế thừa khối lượng kiến thức lớn và tăng theo cấp số nhân. Do vậy, tư duy đột phá giúp con người tạo ra những khả năng mới, giải pháp độc đáo không giới hạn cho những thách thức hiện đang và sẽ có.

Con người có tư duy đột phá là con người có khả năng quan sát tốt, có tầm nhìn rộng và năng lực kết nối hệ thống, toàn diện. Tư duy đột phá đem lại cách giải quyết mọi vấn đề, nhiều lĩnh vực một cách nhanh chóng, hiệu quả. Có thể nói, tư duy đột phá trái ngược với lối tư duy tiệm tiến, chậm chạp, một chiều... Tư duy đột phá được xây dựng trên cơ sở tư duy biện chứng, tư duy khoa học. Tư duy đột phá là nguồn cội,

là điều kiện cho sự phát triển mang tính đột phá. Chính vì vậy, tư duy đột phá là chuẩn mực tư duy của con người trong kỷ nguyên vườn mình của dân tộc.

Thứ hai, con người có khát vọng cống hiến, với động lực lớn lao là tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, ý chí tự chủ, tự lực, tự cường.

Kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vườn mình của dân tộc đặt ra những mục tiêu phát triển cao. Để hoàn thành các mục tiêu ấy cần huy động và sử dụng hiệu quả cao nhất nguồn lực con người. Sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp của toàn dân. Với vai trò chủ thể, mỗi người Việt Nam cần phát huy cao nhất mức đóng góp của mình cho sự phát triển của đất nước, của dân tộc. Hơn lúc nào hết tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc là nội lực, là cội nguồn sức mạnh, là nhân tố đoàn kết, tạo nên sức mạnh của dân tộc. Lịch sử đã chứng minh tinh thần yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt, kết nối mọi người dân Việt, làm nên sức mạnh to lớn cho dân tộc. Yêu nước, tự hào dân tộc và ý thức tự lực tự cường có mối quan hệ gắn bó khăng khít. Tự lực tự cường là dựa vào mình, tự mình làm cho mình lớn mạnh. Để giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, chúng ta không thể không tự lực tự cường. Phát huy cao nhất ý chí tự lực tự cường là yếu tố khách quan, là điều kiện tất yếu làm nên sự phát triển đất nước trong bối cảnh phức tạp của tình hình chính trị thế giới, trong tiến trình cạnh tranh khốc liệt về kinh tế giữa các quốc gia và để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển của thời kỳ mới.

Thứ ba, con người truyền thống và hiện đại trong một sự kết hợp thống nhất.

Kỷ nguyên vườn mình của dân tộc hướng tới những giá trị tiên tiến. Con người trong kỷ nguyên mới phải là con người có những giá trị chuẩn mực mang tính hiện đại, sánh vai với các cường quốc năm châu. Giá trị hiện đại cho phép con người thích ứng, đáp ứng yêu cầu của thời đại mới. Kỷ nguyên

vườn mình của dân tộc diễn ra trong bối cảnh sự phát triển mang tính cách mạng của khoa học và công nghệ, của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; bối cảnh đẩy mạnh hợp tác quốc tế diễn ra một cách toàn diện và mạnh mẽ. Bối cảnh đó đòi hỏi phải xây dựng chuẩn mực con người thượng tôn pháp luật, tôn trọng sự khác biệt, linh hoạt, có tính thích ứng và hội nhập trong môi trường sống và lao động mang tính toàn cầu, có phong cách làm việc khoa học và hiệu quả. Đó là những chuẩn mực cơ bản cần được định hướng xây dựng cho con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

Song có thể thấy, chuẩn mực giá trị con người mới, cần được xác định trên nền tảng vững chắc của giá trị văn hóa truyền thống dân tộc. Đó là tập hợp những giá trị thể hiện trong niềm tin, lối sống, phong tục tập quán lưu truyền qua nhiều thế hệ. Những chuẩn mực ấy thể hiện phong phú trong văn hóa vật thể và phi vật thể của dân tộc qua các thời kỳ lịch sử. Nghiên cứu về giá trị văn hóa truyền thống, các học giả đều thống nhất cho rằng, đó là lòng yêu nước, ý thức cộng đồng, tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái, lao động cần cù, hiếu học...

Chuẩn mực văn hóa truyền thống không chỉ làm nên bản sắc của dân tộc mà còn là yếu tố gắn kết cộng đồng dân tộc. Những chuẩn mực giá trị đó góp phần định hình nội dung giáo dục nhân cách trong mỗi xã hội qua nhiều thời kỳ lịch sử của dân tộc, duy trì và phát huy những giá trị tốt đẹp trong cộng đồng dân tộc.

Chuẩn mực con người đáp ứng kỷ nguyên vườn mình của dân tộc, theo Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã xác định: “phát huy tối đa nhân tố con người, con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại” [1, tr. 47].

2. XÂY DỰNG CHUẨN MỰC CON NGƯỜI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC

2.1 Chủ thể và đối tượng xây dựng chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vườn mình của dân tộc

Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội xây dựng chủ trương, chính sách phát triển nói chung, các hoạt động văn hóa, quản lý và thực thi văn hóa nói riêng. Vai trò của các cơ quan và cán bộ hoạt động trong các cơ quan nói trên thể hiện trong định hướng, mục tiêu, yêu cầu và nhiệm vụ xây dựng chuẩn mực con người trong mỗi thời kỳ. Trên cơ sở nghiên cứu và làm rõ bối cảnh, mục tiêu phát triển của kỷ nguyên vườn mình, hệ chuẩn mực con người được xây dựng vừa mang tính khái quát, vừa có tính cụ thể. Bên cạnh đó, trách nhiệm của các chủ thể nêu trên còn thể hiện việc nâng cao nhận thức cộng đồng dân tộc về tầm quan trọng, ý nghĩa của việc xây dựng hệ chuẩn mực con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu kỷ nguyên vườn mình của dân tộc. Đồng thời triển khai các biện pháp xây dựng chuẩn mực con người một cách hiệu quả.

Nhân dân là chủ thể xây dựng chuẩn mực giá trị, vừa là đối tượng xây dựng chuẩn mực giá trị con người đáp ứng yêu cầu kỷ nguyên vườn mình của dân tộc. Là lực lượng đông đảo, nhân dân quyết định mức độ xây dựng và phát huy giá trị con người. Với tư cách là chủ thể sáng tạo văn hóa, thông qua hoạt động thực tiễn, nhân dân chủ động lựa chọn, bảo tồn, bổ sung, phát triển các chuẩn mực giá trị con người trong từng thời kỳ lịch sử. Tất nhiên, với đặc điểm, vị trí của mình, việc xây dựng chuẩn mực con người cũng như phát huy giá trị con người của nhân dân vừa có tính tự giác vừa có thể mang tính tự phát.

2.2 Nội dung xây dựng chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vườn mình của dân tộc

Một là, xây dựng chuẩn mực con người bao quát trên các phương diện: nhận thức,

thái độ và hành vi của chủ thể, đối tượng. Theo đó, Đảng, Nhà nước, các tổ chức xã hội nhận thức rõ yêu cầu cơ bản, nội dung và ý nghĩa của chuẩn mực con người đáp ứng yêu cầu lịch sử của giai đoạn hiện nay. Nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân, tích cực hóa thái độ và thúc đẩy lan tỏa chuẩn mực con người thông qua hoạt động thực tiễn của các chủ thể và đối tượng về chuẩn mực con người trong thời kỳ mới.

Hai là, xây dựng chuẩn mực con người có nội dung toàn diện, bao gồm chuẩn mực về trí tuệ, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ. Đồng thời, nội dung chuẩn mực cũng bao quát các phương diện: đạo đức lối sống, lao động, chiến đấu... Chẳng hạn, về đạo đức lối sống, chuẩn mực con người được xác định như yêu nước, thượng tôn pháp luật, tự lực tự cường, nhân ái, trung thành, cần cù, có hiếu...; chuẩn mực trong lao động là tính chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm, khả năng hợp tác, sáng tạo...

Ba là, xây dựng chuẩn mực chung và chuẩn mực nghề nghiệp, nhóm xã hội. Theo đó, chuẩn mực chung bao gồm các giá trị tích cực cho sự phát triển xã hội; chuẩn mực con người theo nhóm nghề nghiệp; chuẩn mực đội ngũ cán bộ công chức... Trong đó, xây dựng chuẩn mực đội ngũ cán bộ đảng viên, công chức, viên chức là trọng tâm, có tác động mạnh mẽ đến chuẩn mực con người các nhóm, các nghề nghiệp xã hội khác.

Bốn là, xây dựng chuẩn mực con người đáp ứng yêu cầu kỷ nguyên vườn mình của dân tộc không tách rời việc xây dựng chuẩn mực gia đình, chuẩn mực văn hóa và chuẩn mực quốc gia theo tinh thần: xây dựng con người Việt Nam yêu nước, tự lực tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm... gắn với những giá trị gia đình: ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh; phù hợp với hệ giá trị văn hóa Việt Nam: dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học và hướng tới những giá trị quốc gia: hòa bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc.

2.3 Phương thức xây dựng chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc

Một là, thông qua giáo dục - truyền thông

Giáo dục là một trong những phương thức phổ biến, có hiệu quả cao trong xây dựng văn hóa, phát triển con người. Giáo dục làm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi cá nhân và cộng đồng, tạo nên những chuyển biến xã hội căn bản. Giáo dục xây dựng chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vươn mình được thực hiện một cách hệ thống. Đó là sự thống nhất trong giáo dục gia đình, nhà trường và xã hội; đảm bảo tính liên tục trong giáo dục các bậc học, cấp học; đảm bảo tính đa dạng và linh hoạt trong các hình thức giáo dục.

Bên cạnh đó, truyền thông là phương thức hữu hiệu trong xây dựng chuẩn mực con người trong bối cảnh mới. Với sự phát triển của công nghệ truyền thông, sự ra đời liên tục của sản phẩm truyền thông, sự lan tỏa nhanh chóng của nội dung và thông điệp truyền thông, môi trường truyền thông rộng mở... cho phép tạo nên hiệu ứng nhanh và mạnh, có sức kết nối và lan tỏa, tạo nên sức mạnh xã hội cao. Bên cạnh hoạt động của các cơ quan truyền thông trong xây dựng chuẩn

mực con người còn phải nói đến hoạt động truyền thông qua mạng xã hội - nơi mà mỗi cá nhân đều trở thành chủ thể truyền thông, chủ động và tích cực tham gia vào quá trình hình thành, lan tỏa những thông điệp giá trị văn hóa, giá trị con người.

Hai là, phương thức pháp chế

Trong xây dựng chuẩn mực con người, song song với các phương thức giáo dục, truyền thông là phương thức pháp chế. Kỷ nguyên vươn mình đặt ra yêu cầu cao về nguồn nhân lực, về phát huy nhân tố con người. Chúng ta đang đẩy mạnh quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Do đó, hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và tiến bộ; cá nhân, tổ chức tôn trọng và thực hiện nghiêm... là phương thức xây dựng chuẩn mực con người hiệu quả trong kỷ nguyên mới. Theo đó, pháp luật tôn vinh những giá trị con người, vì sự phát triển con người, nhân văn, nhân bản; xã hội thượng tôn pháp luật; kỷ luật, kỷ cương... hướng tới xây dựng và phát triển con người. Phương thức pháp chế, vì vậy, là phương thức cơ bản, không thể thiếu đối với việc xây dựng chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

3. THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM XÂY DỰNG CHUẨN MỰC CON NGƯỜI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU KỶ NGUYÊN VƯƠN MÌNH CỦA DÂN TỘC

3.1 Thực trạng xây dựng chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc

Chuẩn bị nhân tố con người nói chung, xây dựng chuẩn mực con người nói riêng trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, chúng ta có được nhiều kết quả. Đó là hệ thống các công trình nghiên cứu văn hóa - xã hội công phu, phản ánh khách quan, sát thực con người Việt Nam trong lịch sử. Hệ giá trị con người Việt Nam, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia - dân tộc được ghi nhận thống nhất trong đa dạng. Có thể kể đến các hội thảo khoa học thu hút nhiều nhà nghiên cứu và hoạt động thực

tiễn bàn về giá trị và hệ chuẩn mực. Trên cơ sở đó, nhiều bộ quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức trên nhiều lĩnh vực, nhiều cơ quan, nhiều ngành đã ra đời (theo thống kê chưa đầy đủ khoảng hơn 20 bộ quy tắc ứng xử và chuẩn mực đã được ban hành).

Bên cạnh đó, Đảng, Nhà nước Việt Nam luôn đề cao con người, coi con người là nhân tố trung tâm, quần chúng nhân dân quyết định thành công của sự nghiệp cách mạng. Vai trò của các chủ thể trong xây dựng chuẩn mực con người luôn được phát huy.

Các phương thức cơ bản như giáo dục, truyền thông kết hợp với phương thức pháp chế trong xây dựng chuẩn mực con người rõ

ràng sẽ đem lại hiệu quả đáng kể trong phát triển con người, định hình giá trị chuẩn mực trong xã hội. Những định chuẩn này không ngừng được lan tỏa, phát huy.

Tuy nhiên, những hạn chế cơ bản trong xây dựng chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vươn mình khá rõ.

Nhận thức của toàn xã hội về chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vươn mình chưa cao. Cụ thể là người dân chưa nắm bắt hết yêu cầu của kỷ nguyên vươn mình, tiêu chuẩn cơ bản (trí, đức, thể, mỹ) của con người đáp ứng kỷ nguyên vươn mình... Vai trò của các chủ thể trong xây dựng chuẩn mực con người chưa được phát huy hiệu quả. Vai trò này cần xác định cụ thể hơn, sâu sát hơn theo chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức xã hội.

Nội dung chuẩn mực con người đáp ứng yêu cầu kỷ nguyên vươn mình dù được nghiên cứu nhưng cần làm rõ hơn trên từng phương diện. Nội dung chuẩn mực con người cũng chưa thật cụ thể. Những giá trị theo độ tuổi, theo nhóm nghề nghiệp xã hội cụ thể cần chuẩn hóa định tính và định lượng (nếu có thể). Các chuẩn mực này cần xây dựng rõ ràng, dễ hiểu, dễ theo, dễ đánh giá.

Phương thức xây dựng hệ giá trị đã phát huy tác dụng, song hiệu quả từng phương thức chưa cao. Cụ thể là, đối với phương thức giáo dục xây dựng chuẩn mực con người, cán cân giáo dục tri thức và giáo dục đạo đức lệch sang phía tri thức. Bằng chứng là khối lượng kiến thức mà nhà trường trang bị và phụ huynh bổ sung thông qua dạy thêm, học thêm quá nhiều. Quỹ thời gian cho giáo dục đạo đức lối sống còn hạn chế. Phương thức truyền thông được đẩy mạnh, tuy nhiên mức độ tinh lọc và kiểm soát chưa cao. Bên cạnh việc lan tỏa giá trị tích cực, những yếu tố phản giá trị, thiếu chuẩn mực trong phát triển con người, phát triển xã hội vẫn hàng ngày lan tràn trên mạng xã hội. Phương thức pháp chế còn chưa thật tốt khi vấn đề lệch chuẩn trong đạo đức lối sống, chuẩn mực về thái độ, tác phong làm việc, vi phạm pháp luật... trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức còn gây nhiều bức xúc trong nhân dân.

3.2 Giải pháp cơ bản thúc đẩy việc xây dựng chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc

Thứ nhất, cần phát huy vai trò của các chủ thể cũng như phối hợp cao nhất vai trò của các chủ thể trong xây dựng chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Đảng và Nhà nước cần quan tâm, chăm lo phát triển con người trên mọi phương diện. Mỗi tổ chức xã hội coi phát huy giá trị chuẩn mực con người là yếu tố tạo nên sức mạnh của tổ chức. Mỗi người dân Việt Nam cần coi việc rèn luyện giá trị chuẩn mực là yếu tố quyết định thành công của cá nhân, thành công của đất nước. Nhận thức đúng đắn, thái độ tích cực và hành động mạnh mẽ của các chủ thể trong xây dựng chuẩn mực con người mới đảm bảo cho chúng ta hoàn thành kỷ nguyên vươn mình của đất nước.

Thứ hai, cần nghiên cứu một cách công phu nội dung chuẩn mực giá trị con người mới. Trong đó, có những chuẩn mực con người truyền thống còn phù hợp với bối cảnh, yêu cầu nhiệm vụ giai đoạn mới, có những chuẩn mực cần bổ sung, xác lập, có những chuẩn mực cũ không còn phù hợp cần loại bỏ... Xây dựng chuẩn mực con người cần tập trung hướng đến phát triển giá trị cá nhân và giá trị cộng đồng; tạo sự thống nhất giữa những giá trị tư duy đột phá với giá trị phát triển mang tính liên tục; tính hữu cơ giữa chuẩn mực lịch sử và thời đại, tính dân tộc và quốc tế... Quá trình tiếp biến văn hóa, sự thay đổi của bối cảnh lịch sử, ý chí mạnh mẽ của Đảng, của nhân dân về một nước Việt Nam phát triển... cần được phản ánh trong hệ giá trị mang tính chuẩn mực.

Thứ ba, triển khai hiệu quả xây dựng chuẩn mực con người trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc trên mọi phương thức. Đẩy mạnh giáo dục toàn diện, bao gồm triển khai giáo dục từ cấp học, bậc học sớm nhất và giáo dục thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình đào tạo. Linh hoạt và đa dạng các hình thức giáo dục, bồi dưỡng nhằm xây dựng chuẩn mực con người đáp ứng yêu cầu

hiện nay ở nước ta. Tăng cường phương thức truyền thông, chú ý kiểm soát thông tin về văn hóa, giá trị văn hóa, ngăn ngừa hữu hiệu thông tin xấu, độc có tác động tiêu cực tới phát triển con người. Đẩy mạnh các biện pháp pháp chế, xây dựng môi trường xã hội minh bạch, dân chủ cho sự phát triển con người và phát huy hệ giá trị con người.

Các giải pháp cơ bản và đồng bộ nêu trên khi được triển khai thực hiện mới có thể đạt được mục tiêu phát triển cao mà Đảng và Nhân dân ta đặt ra trong kỷ nguyên vươn mình - kỷ nguyên phát triển đột phá của dân tộc.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Thu Hằng (2023): *Chuẩn mực con người Việt Nam hiện nay theo tinh thần đại hội XIII của Đảng*. <https://dangbo.tnut.edu.vn/tin-tuc/2023-09-29>
3. Tô Lâm (2024): *Kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, kỷ nguyên phát triển giàu mạnh dưới sự lãnh đạo cầm quyền của Đảng cộng sản Việt Nam*. <https://www.tapchiconsan.org.vn/media-story/>

4. Tô Lâm (2024): “*Cơ sở định vị mục tiêu phát triển và định hướng chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới*”, báo Nhân Dân, số 25193, ngày 1/11/2024 https://tapchiconsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-va-nhung-yeu-cau-lich-su ngày 3.1.2025
5. Nguyễn Phú Trọng (2021): *Bài phát biểu tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc*, ngày 24/11/2021.



CON NGƯỜI VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

TS. KHUẤT THỊ NGÀ *

TÓM TẮT

Bài viết khái quát những quan điểm cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về con người và phát triển con người, lý luận về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những tác động của nó đến con người và phát triển con người; từ đó đặt ra những vấn đề cần xem xét về con người và phát triển con người Việt Nam trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Những nội dung này sẽ làm sơ sở lý luận cho những nghiên cứu tiếp theo của tác giả.

Từ khóa: cách mạng công nghiệp lần thứ tư, con người, con người Việt Nam, phát triển con người Việt Nam.

Nhận bài: 15/1/2025; đưa vào quy trình biên tập 15/1/225; duyệt đăng 25/3/2025.

MỞ ĐẦU

Trong lịch sử phát triển tư tưởng triết học của nhân loại, trải qua các thời kỳ khác nhau, vấn đề con người đã được thể hiện một cách độc đáo và phong phú bởi các triết gia, các nhà tư tưởng trong lịch sử. Song, một điều có thể thấy rõ là, vấn đề con người luôn được đặt ở vị trí hàng đầu, trung tâm trong phần lớn các học thuyết triết học.

Trong công cuộc bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi vấn đề con người và phát triển con người là vấn đề trọng tâm trong đường lối, chiến lược và hoạt động lãnh đạo của mình. Đúng như quan điểm được nêu lên trong bài viết của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: “Con người giữ vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển; *phát triển văn hóa, xây dựng con người vừa là mục tiêu vừa là vừa là động lực của công cuộc đổi mới,...*” [3, tr.25-26].

Trong bối cảnh thời đại cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang bùng nổ mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến nhân loại trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội thì Việt Nam cũng đã và đang tích cực, chủ động tham gia, tận dụng

thời cơ để phát triển đất nước. Ở khía cạnh con người và phát triển con người, cuộc cách mạng công nghiệp lần này cũng đang thể hiện sự tác động sâu sắc của nó như làm biến đổi tư duy, nhận thức, lối sống, ... của con người theo cách thức, tốc độ, phạm vi có lẽ vượt ngoài sức tưởng tượng của chúng ta. Những tác động đó khiến ai cũng phải suy tư về bản sắc con người, bản sắc văn hóa dân tộc, tự do của con người hiện nay,...



1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN CON NGƯỜI VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM

1.1 Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

a) Đặc trưng

Theo Klaus Schwab, chúng ta đang trong giai đoạn khởi đầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cuộc cách mạng này bắt đầu vào đầu thế kỷ XXI trên nền tảng của cuộc cách mạng số. Đặc trưng của nó là internet di động phổ biến ở khắp mọi nơi, là những thiết bị cảm ứng nhỏ hơn, mạnh hơn nhưng rẻ hơn, cùng với trí tuệ nhân tạo và máy tự học. Sự khác biệt của nó với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba là nó vận hành trên nền tảng công nghệ số có độ phức tạp và độ tích hợp ngày càng cao. Ông nhấn mạnh ba điểm cho thấy sự khác biệt của cuộc cách mạng này so với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó:

Thứ nhất, về tốc độ: cuộc cách mạng này có tốc độ phát triển nhanh chóng, nhiều nhảy vọt, chứ không đều đặn, tiệm tiến. Theo ông, đây là hệ quả tác động của thế giới đa chiều và liên kết sâu sắc mà chúng ta đang sống và của thực tế là công nghệ mới lại sản sinh ra những công nghệ mới hơn và có năng lực cao hơn.

Thứ hai, về bề rộng và chiều sâu: cuộc cách mạng lần này hình thành dựa trên nền tảng của cuộc cách mạng số và kết hợp nhiều công nghệ đang thúc đẩy những chuyển đổi mô hình chưa từng có trên khía cạnh kinh tế, kinh doanh, xã hội và cá nhân. Nó không chỉ làm thay đổi điều chúng ta đang làm, cách chúng ta làm mà cả việc chúng ta là ai.

Thứ ba, sự tác động mang tính hệ thống: cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư dẫn đến sự chuyển đổi của toàn bộ các hệ thống giữa các quốc gia, doanh nghiệp, ngành công nghiệp và toàn xã hội.

b) Bản chất

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được hình thành dựa trên nền tảng của cuộc cách mạng số, đặc biệt là việc sử dụng phổ biến internet. Nội dung của cuộc cách mạng số là

sự phát triển hệ thống liên kết giữa thế giới thực và ảo trên cơ sở internet kết nối vạn vật (IoT) và các hệ thống kết nối internet (Internet of Systems - IoS). Trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tất cả các xu hướng công nghệ cơ bản (vật lý, kỹ thuật số, sinh học) đều kết hợp với nhau tạo nên những sản phẩm công nghệ mới độc đáo. Klaus Schwab nhấn mạnh: chính sự hòa trộn của các công nghệ này và sự tương tác của chúng trong tất cả các lĩnh vực của thế giới thực, thế giới số và thế giới sinh học đã làm nên khác biệt căn bản của cách mạng công nghiệp lần thứ tư so với các cuộc cách mạng trước đó.

c) Các xu hướng lớn

Theo Klaus Schwab, các xu hướng lớn của công nghệ trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư có thể kể tới các xu hướng sau: Xe tự hành (xe không người lái), In 3D, Robot tiên tiến, Vật liệu mới, Internet vạn vật (IoT), Công nghệ sinh học, Năng lượng tái tạo... Trong đó, năng lượng tái tạo là một nội dung được coi là bước ngoặt của nhân loại trong lĩnh vực sản xuất và sử dụng năng lượng. Với chi phí ngày càng rẻ nó đang trở thành lĩnh vực hấp dẫn thu hút sự đầu tư của các công ty.

1.2 Ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến con người và phát triển con người Việt Nam

Ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến con người và phát triển con người là một tất yếu khách quan trong sự phát triển xã hội nói chung. Khoa học, công nghệ càng hiện đại thì những ảnh hưởng đối với xã hội càng rộng rãi và sâu sắc. Cũng như tính tất yếu khách quan của nó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi khía cạnh trong đời sống con người theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực.

Khi bàn về những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến khía cạnh con người, Klaus Schwab - Người sáng lập và Chủ tịch Điều hành Diễn đàn Kinh tế thế giới đã cho rằng, “Những phát minh đáng kinh ngạc mà cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại, từ công nghệ sinh học đến trí tuệ nhân tạo, đang định nghĩa lại khái niệm “con người”” [2; tr. 168). Theo ông, với tư cách là con người, khi ứng dụng các thành tựu công nghệ vào cuộc sống, cần phải suy nghĩ kỹ càng đến những giá trị “đạo đức” và “luân lý” và đặt cho nó những giới hạn phù hợp, cụ thể.

Việt Nam đã và đang trong quá trình ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ vào đời sống. Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt chú trọng việc đưa những tiến bộ công nghệ vào công cuộc xây dựng, phát triển và đổi mới đất nước hiện nay. Trong Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu rõ quan điểm chỉ đạo: “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng

công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh” [Xem 5]. Song, Đảng ta cũng nhận thức một cách rõ ràng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại nhiều cơ hội nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức to lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chính vì vậy, Đảng ta đã chỉ đạo rằng bên cạnh việc tận dụng các cơ hội để phát triển kinh tế, xã hội thì cần “Chủ động phòng ngừa, ứng phó để hạn chế các tác động tiêu cực, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn, công bằng xã hội và tính bền vững của quá trình phát triển đất nước” [Xem 4].

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xem xét những ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến con người và phát triển con người Việt Nam dưới góc độ triết học nhằm mục đích chỉ ra những ảnh hưởng của những tiến bộ khoa học, công nghệ đã khơi mở cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến khía cạnh căn bản, cốt lõi, bản chất nhất của con người và xã hội loài người như bản sắc con người Việt Nam, bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam, vấn đề tự do của con người Việt Nam, ...

2. CON NGƯỜI VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM

TRONG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ: MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

2.1 Vấn đề bản sắc văn hóa của con người, dân tộc Việt Nam

Văn hóa và bản sắc văn hóa là những khái niệm có nội hàm phong phú và luôn là đề tài tranh luận sôi nổi của các học giả trên thế giới cũng như trong nước. Song, về căn bản có thể hiểu bản sắc văn hóa là những nét văn hóa mang tính đặc trưng, riêng có của con người hay một cộng đồng người nào đó. Nhờ những bản sắc văn hóa đó mà chúng ta có thể phân biệt dân tộc này với dân tộc khác, cộng đồng này với cộng đồng khác, cá nhân này với cá nhân khác. Từ góc độ quốc gia, dân tộc, mỗi dân tộc trên thế giới dù ở trình độ phát triển nào, cao hay thấp

cũng đều có một hệ thống giá trị truyền thống của riêng mình. Hệ thống giá trị đó là sự kết tinh tất cả những gì tốt đẹp nhất, được bảo tồn và kế thừa qua các thời đại lịch sử khác nhau của dân tộc, cùng với thời gian, những giá trị mới tiếp tục được bổ sung làm cho hệ thống giá trị truyền thống ngày càng phong phú thêm.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với những tiến bộ to lớn của nó về internet vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo... sẽ tạo nên thách thức lớn hơn nữa đối với việc khẳng định bản sắc cá nhân, bản sắc giống loài và bản sắc của các quốc gia, dân tộc. Các cá nhân có nguy cơ ngày càng trở nên “một màu”, biến thành “con người đại chúng”;

trong khi đó, với tư cách loài, con người lại rơi vào nguy đánh mất bản chất vốn có bởi sự xuất hiện của trí tuệ nhân tạo, robot..., còn các quốc gia thì có khả năng bị đồng hóa về văn hóa. Tuy nhiên, thách thức lớn luôn song hành với những cơ hội lớn. Và cách mạng công nghiệp lần thứ tư hứa hẹn sẽ mang lại những giá trị tích cực to lớn đối với không chỉ lĩnh vực kinh tế, mà còn có khả năng làm sâu sắc và đa dạng hóa bản sắc văn hóa nhân loại nếu con người sử dụng những công nghệ này một cách khoa học và hiệu quả.

Cụ thể, công nghệ số sẽ có thể trở thành yếu tố đặc lực trong việc quảng bá thương hiệu cá nhân, khiến bản sắc cá nhân của bất kỳ một người nào đó cũng có thể trở thành yếu tố có sức lan tỏa, thậm chí là hình mẫu cho một cộng đồng rộng lớn thông qua mạng xã hội. Tuy nhiên, để vấn đề này không mang tới những tác động tiêu cực, con người cá nhân cần nhận thức rõ về bản thân, trách nhiệm cộng đồng và tính hai mặt của đời sống số trước khi quảng bá hình ảnh bản thân.

Dưới góc độ nhân loại, trách nhiệm lưu giữ các giá trị văn hóa mang bản sắc của loài người thuộc về các nhà khoa học và các tổ chức toàn cầu. Vấn đề đặt ra là cần cân nhắc kỹ càng trong bất kể nghiên cứu hay ứng dụng công nghệ nào có liên quan đến con người, xã hội loài người nhằm đảm bảo rằng con người đã, đang và sẽ tiếp tục tồn tại với tư cách một loài Homo Sapiens mang tính nhân bản và độc đáo.

Hệ giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam được các nhà nghiên cứu văn hóa đưa ra khá phong phú, cơ bản có thể kể tới các giá trị tiêu biểu như: Truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc và cố kết cộng đồng, đức tính tiết kiệm, cần cù, nghị lực vượt khó, sáng tạo trong chiến đấu và lao động, ứng xử linh hoạt và thích nghi nhanh... Bên cạnh đó, còn có các giá trị quý báu khác, đó là tinh thần hiếu học, tôn sư trọng đạo, lòng nhân ái, khoan dung... Đặc biệt, sự coi trọng giá trị gia đình và ý thức giữ gìn gia đình là một truyền thống quý báu tồn tại lâu dài cùng với bao thăng trầm của dân tộc. Những tinh thần ấy,

lúc thì âm ỉ, lúc lại bùng lên mạnh mẽ nhưng luôn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt, trở thành thứ sức mạnh vô hình giúp dân tộc Việt Nam tạo nên những chiến thắng vang dội trong công cuộc xây dựng, giữ gìn và phát triển đất nước.

Ở thời điểm hiện tại, mặc dù chiến tranh đã lùi xa nhưng bối cảnh thời đại mà diễn hình là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục đặt ra những cơ hội mới cũng như thách thức mới đối với bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam. Một mặt, cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo nên những điều kiện thuận lợi cho việc làm phong phú thêm những giá trị văn hóa dân tộc, quảng bá những “đặc sản” văn hóa của dân tộc Việt Nam đến bạn bè quốc tế bằng những công nghệ số hiện đại nhất, nhanh chóng nhất. Nhưng mặt khác, cuộc cách mạng này cũng đặt ra cho Việt Nam những thách thức không nhỏ do nó có thể khiến những bản sắc văn hóa vốn có của dân tộc trở nên mờ nhạt, thậm chí làm mất đi chính bản sắc của dân tộc mình.

Trước tiên, xét về khía cạnh tích cực, trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Việt Nam có thể tận dụng những ưu thế to lớn của internet để đưa những bản sắc văn hóa mang tính truyền thống và đặc sắc đến bạn bè quốc tế, “xuất khẩu văn hóa”, biến bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam thành thứ “sức mạnh mềm”, đặc biệt để khẳng định vị trí của mình trên bản đồ văn hóa thế giới. Mặt khác, khoa học và công nghệ hiện đại sẽ là phương tiện đặc lực hơn bao giờ hết trong giáo dục, để đào tạo ra những con người có văn hóa, có bản sắc. Muốn vậy, bản thân mỗi người cần thấm nhuần các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và có ý thức giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp đó. Nhờ có công nghệ, việc truyền thụ những tư tưởng đó đến các cá nhân trong xã hội sẽ trở nên chủ động và hiệu quả hơn. Internet tốc độ cao còn là phương tiện hữu hiệu giúp người Việt Nam tiếp thu cái hay, cái đẹp của các nền văn hóa khác, từ đó sáng tạo thêm và làm phong phú thêm cho văn hóa nước nhà.

Tuy nhiên, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng đặt ra những nguy cơ về đánh mất

bản sắc của con người cá nhân cũng như bản sắc của các cộng đồng, các quốc gia trên thế giới. Nền văn hóa của Việt Nam cũng không nằm ngoài sự tác động đó.

Từ góc độ cá nhân, chúng ta hoàn toàn có nguy cơ bị cuốn theo vòng xoáy của xã hội công nghệ và trở thành “chiếc đinh ốc” trong hệ thống đó; trở thành những cá thể không còn cá tính riêng, thờ ơ, không đau khổ, không cảm xúc... Và những điều ấy dường như đang đi ngược lại với những giá trị truyền thống tốt đẹp của con người Việt Nam trong lịch sử, đó là con người gắn bó trong các mối quan hệ mật thiết với gia đình, cộng đồng và xã hội. Sự chia sẻ, đùm bọc lẫn nhau giữa con người với con người trong gia đình là cội nguồn của tính cố kết cộng đồng từ bao đời nay, là “gốc rễ” của sức mạnh dân tộc Việt Nam trong mọi giai đoạn lịch sử.

Thời hiện đại, đặc biệt trong thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư, con người cá nhân dường như có quá nhiều cơ hội tiếp cận với thế giới bên ngoài, từ đó tạo nên một thế giới ảo và những mối quan hệ ảo. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới việc con người rời xa gia đình vốn là tổ ấm của mỗi người, làm cho các quan hệ anh em, họ hàng trở nên lỏng lẻo, thậm chí là đánh mất chính mình.

Từ góc độ quốc gia, những tiến bộ công nghệ trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư có thể làm gia tăng sự xâm nhập của các yếu tố văn hóa bên ngoài, trong đó có nhiều yếu tố vốn không phù hợp, thậm chí đi ngược lại với thuần phong, mỹ tục của dân tộc Việt Nam, từ đó làm phai nhạt những bản sắc, giá trị văn hóa truyền thống quý báu của dân tộc. Giờ đây, nhân loại tiếp tục phải đối mặt với thực tế rằng: khi bối cảnh thời đại khiến cho văn hóa, bản sắc văn hóa trở thành yếu tố cuối cùng giúp các quốc gia, dân tộc không bị xóa nhòa trên bản đồ thế giới thì chính sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số lại là chất xúc tác làm gia tăng nhanh chóng nguy cơ đó. Chính vì lẽ đó, thêm một bài toán đặt ra cho Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư là, phát triển nhanh, mạnh nền kinh tế - xã hội

nhưng không đánh đổi bằng sự “hòa tan” của bản sắc văn hóa dân tộc, thậm chí cách mạng công nghiệp lần thứ tư cần thiết trở thành yếu tố thúc đẩy sự đa dạng và tiến bộ của văn hóa nước nhà.

2.2 Vấn đề phát triển tự do của con người Việt Nam

Những ứng dụng của công nghệ IoT khiến cuộc sống của con người trở nên nhàn hạ hơn, an toàn hơn và hiệu quả hơn. Song nó cũng tiềm ẩn những rủi ro không nhỏ, trong đó vấn đề an ninh mạng trở nên ngày càng phức tạp bởi thường gây nên những hậu quả khó lường. Những mối quan hệ ảo được tạo nên đan xen cùng các mối quan hệ trong đời sống thực ngày càng khiến con người trở nên bất lực trong việc kiểm soát chúng. Hậu quả là nó làm mất an toàn các dữ liệu riêng tư của con người. Khi đó, trong chính cuộc sống của mình, trong chính những mối quan hệ mà mình tạo ra đối với thế giới, con người cảm thấy bất an và mất tự do hơn bao giờ hết.

Các nhà khoa học lo lắng về năng lực dự báo của trí tuệ nhân tạo và máy tự học trong cuộc cách mạng lần thứ tư sẽ khiến con người mất dần tự do, vì có thể mọi hành vi của chúng ta đều đã được kiểm soát. Và điều đó càng rõ rệt hơn khi nhân loại ứng dụng internet vạn vật vào cuộc sống. Triết gia chính trị Michael Sandel của Đại học Harvard nhận định: “Chúng ta dường như ngày càng sẵn sàng đánh đổi sự riêng tư lấy sự thuận tiện từ các thiết bị chúng ta sử dụng hàng ngày” [trích theo 2, tr. 176]. Và khi chúng ta công nhận rằng internet là một công cụ giải phóng và dân chủ hóa chưa từng có thì đồng thời nó cũng tạo điều kiện cho việc giám sát ở quy mô lớn, một cách mạnh mẽ, rộng khắp và gần như là không thể hình dung nổi.

Đấu tranh cho tự do, bảo vệ tự do đã và mãi mãi là mục tiêu lâu dài của loài người. Trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau, loài người vẫn kiên cường đấu tranh vì sự tồn tại và phát triển của giống nòi trong cuộc chiến đấu với thiên tai, dịch bệnh. Đối với

con người Việt Nam nói riêng, trải qua các cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước, hơn ai hết, người Việt Nam thấu hiểu giá trị của tự do, “không có gì quý hơn độc lập, tự do”. Các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm đã tạm thời lắng lại, song, giờ đây, người Việt Nam, dân tộc Việt Nam lại tiếp tục đương đầu với những cuộc chiến mới vì sự tồn tại, phát triển và phát triển bền vững của dân tộc. Trong đó, việc đấu tranh để mang lại tự do và tự do nhiều hơn nữa cho con người vẫn luôn là mục tiêu cao cả của mọi thời đại và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang đặt ra những thách thức to lớn trước cuộc đấu tranh này.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư hứa hẹn mang tới cho loài người những thành tựu công nghệ vượt trội so với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó. Với tốc độ phát triển và sức ảnh hưởng theo cấp số nhân, những công nghệ này đã và đang mở ra một tương lai với khả năng tạo ra cuộc sống tự do hơn cho loài người trong việc tiếp nhận thông tin, bày tỏ quan điểm cá nhân, tự do thiết kế cuộc đời của mình và tự do chia sẻ chúng trên các không gian mạng. Những cơ hội đó cũng đang ngày càng mở rộng đối với người Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh việc mang lại sự thoải mái cho con người thì dường như những công nghệ đó lại đang tạo nên những bất ổn về an toàn thông tin cá nhân. Sự gia tăng tỷ lệ người dùng và tần suất sử dụng mạng xã hội đang có xu hướng thuận biến với tình trạng đánh cắp thông tin người dùng, gia tăng tội phạm mạng ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Giờ đây, con người lại cảm thấy bất an vì thông tin cá nhân, tài liệu, bí mật cá nhân hoàn toàn có thể bị lấy cắp bất cứ lúc nào, con người lại rơi vào tình trạng mất tự do nhiều hơn. Theo thống kê, đầu năm 2023, Việt Nam có 77,93 triệu người dùng Internet, chiếm 79,1% tổng dân số. Ngoài ra, số lượng người dùng mạng xã hội cũng đạt con số 70 triệu, tương đương với 71% tổng dân số. Tổng số kết nối di động đang hoạt động là 161,6 triệu, tương đương với 164,0% tổng dân số [xem 6].

Việt Nam đang nỗ lực đưa công nghệ số vào hiện đại hóa đa dạng các ngành, nghề, điều đó

dẫn đến việc tất yếu phải đối mặt với nguy cơ rò rỉ thông tin và bị đánh cắp bởi tội phạm mạng. Theo thống kê từ Trung tâm ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam (VNCERT), hơn 134.000 sự cố an ninh mạng đã xảy ra trong năm 2016, tăng gấp 4 lần so với năm 2015. Trong báo cáo tình hình an ninh mạng mới đây, Tập đoàn công nghệ BKAV cũng ghi nhận rằng năm 2016 là năm bùng nổ của mã độc Ransomware (phần mềm gián điệp, phần mềm tống tiền) khi mà trung bình 10 email nhận được thì 1,6 email có chứa Ransomware [xem 1, tr. 246]. Như vậy, an toàn thông tin đã trở thành vấn đề đáng quan ngại ở hầu khắp mọi quốc gia trên thế giới. Chính vì thế, bên cạnh việc tìm ra những giải pháp để có thể tận dụng nhiều nhất những cơ hội mà cuộc cách mạng lần thứ tư mang lại cho đời sống kinh tế - xã hội nói chung thì Nhà nước Việt Nam cũng đã và đang đặt vấn đề an ninh mạng thành vấn đề quan tâm hàng đầu trong nền kinh tế số.

Như vậy, bên cạnh những tác động tích cực của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang mang lại cho Việt Nam thì chúng ta cũng không thể lơ là, xem nhẹ những tác động tiêu cực của nó. Việc xác định rõ tính khách quan, tất yếu của những tác động có tính hai mặt này giúp chúng ta có cách thức ứng xử phù hợp trong hiện tại và tương lai. Đối với vấn đề con người và phát triển con người Việt Nam, cần nhận thức rõ tầm quan trọng đặc biệt của nó, bởi mọi ứng dụng công nghệ không thể với mục đích nào khác ngoài mục đích phục vụ con người, khiến cuộc sống con người hạnh phúc hơn, tự do hơn.



3. KẾT LUẬN

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng, đã và đang bộc lộ ngày càng rõ những tác động của nó tới mọi khía cạnh của xã hội loài người. Xét ở góc độ con người và phát triển con người, cuộc cách mạng công nghiệp lần này tạo nên sự biến đổi sâu sắc ở mọi phương diện của đời sống con người, đặc biệt, nó làm chúng ta phải trở về những giá trị cốt lõi, bản sắc văn hóa con người, bản sắc văn hóa của các quốc gia, dân tộc.

Đối với Việt Nam, cuộc cách mạng công nghiệp lần này vừa mang lại nhiều cơ hội, đồng thời cũng tạo ra những thách thức đối với việc phát triển bền vững của đất nước. Điều đó, khiến chúng ta càng cần hơn bao giờ hết việc đặt vấn đề con người và phát triển con người lên hàng đầu trong mọi kế hoạch phát triển của đất nước. Bởi lẽ, ở bất kỳ thời đại nào thì vấn đề con người và phát triển con người vẫn luôn là mục đích cao cả và là động lực lớn nhất cho sự phát triển xã hội. Việc nhận thức một cách toàn diện về những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến con người và phát triển con người sẽ là hành trang cần thiết để Việt Nam có thể vạch ra được những chiến lược phát triển phù hợp, những giải pháp hiệu quả trong cuộc cách mạng lần này cũng như cho sự phát triển bền vững tương lai của đất nước.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017): *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư - thời cơ và thách thức đối với Việt Nam* (Kỷ yếu cấp Học viện ngày 10-5-2017), Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
2. Klaus Schwab (2018): *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Nguyễn Phú Trọng (2023): *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Sự thật.
4. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-52-nqtw-ngay-2792019-cua-bo-chinh-tri-ve-mot-so-chu-truong-chinh-sach-chu-dong-tham-gia-cuoc-cach-mang-cong-5715>
5. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-57-nqtw-ngay-22122024-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-11162>
6. <https://www.vnetwork.vn/news/internet-viet-nam-2023-so-lieu-moi-nhat-va-xu-huong-phat-trien/>



TƯ TƯỞNG CỦA NHO GIA VỀ TRÁCH NHIỆM CHÍNH TRỊ VÀ SỰ VẬN DỤNG ĐỂ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS. TS. PHẠM THỊ KIÊN *

TÓM TẮT

Bài viết phân tích trách nhiệm chính trị trong tư tưởng triết học của Nho gia và vai trò của nó trong ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam hiện nay. Nghiên cứu làm rõ trách nhiệm chính trị, được đề cập bởi các triết gia Nho gia từ Khổng Tử, Mạnh Tử đến Đông Trạng Thư, nhấn mạnh rằng các nhà lãnh đạo phải hành động với tính chính danh, sự nhân nghĩa và trách nhiệm cao, đặc biệt mỗi khi xã hội lâm vào khủng hoảng. Điều này không chỉ là một đức tính đạo đức mà còn là nguyên tắc lãnh đạo thiết yếu giúp duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội. Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, trách nhiệm chính trị cần được phát huy nhằm đổi mới hành chính, nâng cao hiệu quả quản trị công và tăng cường minh bạch, và nói riêng trong ứng phó với biến đổi khí hậu. Bài viết này tập trung làm rõ tư tưởng của Nho gia về trách nhiệm chính trị trong việc đưa ra các quyết sách ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay đảm bảo xây dựng một hệ thống quản trị ứng phó hiệu quả với những dị thường thời tiết - khí hậu.

Từ khóa: nho gia, trách nhiệm chính trị, quản trị công.

Nhận bài: 12/12/24; đưa vào quy trình biên tập 12/12/2024; duyệt đăng 25/3/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tư tưởng Nho gia, với trọng tâm là đạo đức và trách nhiệm của nhà cầm quyền, đã có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều nền văn hóa chính trị, đặc biệt là tại các quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Nho gia xây dựng một hệ thống giá trị chuẩn mực, trong đó khái niệm trách nhiệm chính trị đóng vai trò trung tâm. Theo Nho gia, trách nhiệm chính trị không chỉ là một yêu cầu về đạo đức đối với nhà cầm quyền mà còn là một đòi hỏi thiết yếu để đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của xã hội. Nhà cầm quyền phải có trách nhiệm với nhân dân, đặt lợi ích của dân lên hàng đầu và hành xử theo nguyên tắc nhân nghĩa để duy trì lòng tin và sự ủng hộ của người dân. Trong bối cảnh thế giới hiện đại, khi các quốc gia phải đối mặt với nhiều thách thức như

thiên tai, biến đổi khí hậu, khủng hoảng kinh tế và bất ổn xã hội, việc nghiên cứu và áp dụng tư tưởng Nho gia về trách nhiệm chính trị trở nên vô cùng thiết thực. Tư tưởng này nhấn mạnh rằng, nhà cầm quyền không chỉ chịu trách nhiệm về các quyết định chính trị mà còn phải có khả năng đối phó với những yếu tố ngoại cảnh ngoài tầm kiểm soát, như thiên tai, để bảo vệ và đảm bảo sự thịnh vượng cho người dân. Việt Nam cũng đang xây dựng một nhà nước đề cao chức năng của chính quyền trong việc xây dựng một xã hội bền vững. Trong việc này, các giá trị cốt lõi của Nho gia, như trách nhiệm chính trị và tinh thần nhân nghĩa, có thể đóng vai trò định hướng xây dựng các chính sách quốc gia, bồi dưỡng năng lực của cán bộ trong tổ chức lực lượng ứng phó với

thiên tai bảo vệ người dân, bảo vệ môi trường, và phát triển kinh tế - xã hội thật bền vững. Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đặt ra yêu cầu đối với người cán bộ lãnh đạo là phải có trách nhiệm với nhân dân. Do đó, nghiên cứu tư tưởng của Nho gia về trách nhiệm chính trị mang ý nghĩa lịch sử và chính trị quan trọng trong việc định hướng chiến lược phát triển quốc gia. Đồng thời, các nhà lãnh đạo Việt Nam nên dựa trên các nguyên tắc đạo đức, trách nhiệm để quản lý xã hội phát triển bền vững trong bối cảnh thiên nhiên hiện nay có nhiều biến đổi.

2. TƯ TƯỞNG NHO GIA VỀ TRÁCH NHIỆM CHÍNH TRỊ CỦA NHÀ CẦM QUYỀN

2.1 Khổng Tử bàn về trách nhiệm chính trị với nhân dân

Khổng Tử (551 - 479 TCN) là người sáng lập ra hệ tư tưởng Nho gia, trong đó ông đã đề ra những nguyên tắc cơ bản về trách nhiệm của nhà cầm quyền đối với nhân dân. Theo Khổng Tử, chính quyền không chỉ đơn thuần điều hành và kiểm soát xã hội bằng pháp luật, mà trước hết chính quyền phải được xây dựng dựa trên nền tảng đạo đức của người cầm quyền. Ông đưa ra khái niệm “Vương đạo” (王道) để chỉ cách thức lãnh đạo lý tưởng của các vị vua thánh nhân, những người không chỉ đạt tới sự hoàn hảo về đạo đức mà còn phải có khả năng lãnh đạo công bằng và nhân ái [8, tr. 67-73].

Theo Khổng Tử, nhà cầm quyền cần có đức nhân (仁), biểu hiện qua sự quan tâm sâu sắc và toàn diện đến người dân. Điều này không chỉ là một yêu cầu cá nhân đối với đạo đức của nhà lãnh đạo mà còn là cơ sở để tạo dựng một chính quyền nhân nghĩa. Nhà cầm quyền phải không ngừng tu dưỡng bản thân, hoàn thiện nhân cách và đảm bảo rằng mọi hành động của mình đều hướng đến lợi ích của nhân dân. Khổng Tử đã từng nói: “Chính giả, chính dã” (為政以德), nghĩa là làm chính trị thì phải lấy đức làm gốc, coi đức hạnh là nguyên tắc cao nhất để cai trị [1, tr. 150-155].

Một trong những khái niệm cốt lõi của Khổng Tử là khái niệm “thiên mệnh” (天). Theo ông, nhà cầm quyền được Trời giao trọng trách, và mệnh trời (thiên mệnh) sẽ rời bỏ nhà cầm quyền nếu người đó không còn đủ đức lãnh đạo. Điều này đặt ra một yêu cầu quan trọng đối với nhà lãnh đạo, là họ phải luôn hành xử đúng đắn, không chỉ để đảm bảo sự tồn tại của chính quyền, mà còn để bảo vệ lợi ích của toàn thể xã hội. Đồng thời, Khổng Tử nhấn mạnh đến mối liên hệ chặt chẽ giữa nhà cầm quyền và người dân. Theo ông, nhà cầm quyền phải coi dân như con cái của mình, phải luôn lo lắng và chăm sóc họ, đảm bảo cuộc sống an lành và hạnh phúc; ông cũng cho rằng, chỉ khi nhà cầm quyền đối xử nhân từ và công bằng, thì người dân mới có thể tin tưởng và tuân theo chính quyền [3, tr. 78-82].

Quản lý xã hội theo thiên mệnh không có nghĩa là thụ động phó mặc, mà là nhận thức rõ quy luật tự nhiên và vận hành xã hội theo nguyên tắc hài hòa. Bậc quân tử phải hiểu rằng “Thiên mệnh bất khả vi, nhân sinh ưng thuận tự nhiên” (Không biết mệnh trời thì không thể làm quân) [3, tr. 306]. Vì thế, không thể cưỡng ép mệnh trời, nên việc trị quốc cần thuận theo quy luật khách quan, không đi ngược đạo lý và bản chất con người. Khi quản lý hòa hợp với thiên nhiên và dựa trên sự thích ứng với môi trường, vận động linh hoạt theo hoàn cảnh kinh tế, chính trị, xã hội, thì nhân sinh mới an lạc. Hơn nữa, tư tưởng “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” nhấn mạnh ba yếu tố cốt lõi: thời cơ, điều kiện và sự đồng thuận của nhân dân. Khi chính sách phù hợp với thiên thời (thế cuộc, xu hướng phát triển), tận dụng tốt địa lợi (nguồn lực tự nhiên), và quan trọng nhất là đạt được lòng dân, thì xã hội sẽ ổn định, phồn vinh. Do đó, quản lý theo thiên mệnh không phải là mê tín hay bảo thủ, mà là sự vận dụng trí tuệ để hài hòa con người với tự nhiên, từ đó đạt đến sự bền vững và phát triển của xã hội.

2.2 Mạnh Tử và sự phát triển tư tưởng về trách nhiệm chính trị

Mạnh Tử (372 - 289 TCN), - một học trò gián tiếp của Khổng Tử - tiếp nối con đường của Khổng Tử, đã phát triển xa hơn lý thuyết về trách nhiệm chính trị. Ông không chỉ nhấn mạnh đức tính của nhà cầm quyền mà còn đưa ra khái niệm về chính quyền nhân nghĩa và vai trò của trách nhiệm chính trị trong việc duy trì sự ổn định xã hội. Mạnh Tử phát triển khái niệm “nhân nghĩa” (仁義) trong lãnh đạo, khi cho rằng, một nhà cầm quyền nhân từ phải đặt lợi ích của nhân dân lên hàng đầu [5, tr. 112-118]. Bằng cách đó, Mạnh Tử đã đề cao vị thế của nhân dân và trách nhiệm của nhà cầm quyền đối với dân chúng. Ông cho rằng, để được lòng dân, nhà cầm quyền cần phải biết lo cho dân, đáp ứng nhu cầu của dân, không để dân ai oán, mà phải làm sao để dân ái mộ, ủng hộ. Mạnh Tử nhấn mạnh rằng, trong chính trị, muốn thu phục thiên hạ và lòng dân, nhà cầm quyền phải thi hành nền chính trị nhân nghĩa, coi trọng dân. Ông cũng cho rằng, trong việc trị nước, nhà cầm quyền phải hòa mình vào cuộc sống của dân để thấu hiểu nỗi khổ và đồng cảm với họ, không nên chỉ biết hưởng thụ xa hoa mà để cho dân chúng đói khổ [2, tr.83-90].

Một trong những điểm nổi bật trong tư tưởng của Mạnh Tử là quan điểm về “thiên mệnh” để nhấn mạnh trách nhiệm của nhà cầm quyền đối với nhân dân. Ông cho rằng, trời ban cho mỗi nhà cầm quyền một sứ mệnh (thiên mệnh), và họ sẽ mất đi thiên mệnh nếu không hoàn thành trách nhiệm đối với dân chúng. Mạnh Tử nhấn mạnh rằng, nhà cầm quyền phải thi hành chính sách nhân nghĩa, coi trọng vị trí của dân, luôn tâm niệm “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh” (dân là quý nhất, sau đó đến xã tắc, còn vua có thể xem nhẹ). Ông cũng cho rằng, nếu vua không ra vua, không thực hiện đúng trách nhiệm, thì phải loại bỏ, thậm chí chỉ đáng gọi một cách khinh bỉ là “thăng”. Do đó, Mạnh Tử kêu gọi các nhà lãnh đạo không ngừng nâng cao năng lực và trách nhiệm của mình, đặc biệt trong

những thời điểm khó khăn [5, tr. 112-118]. Khái niệm về thiên mệnh không chỉ đơn thuần là một quy tắc đạo đức mà còn là một cơ sở chính trị để duy trì tính chính đáng của quyền lực.

Bên cạnh đó, Mạnh Tử cũng đề xuất rằng, một chính quyền tốt không chỉ dựa trên sự lãnh đạo của một cá nhân mà còn phụ thuộc vào sự cộng tác của các vị quan có đức. Ông cho rằng, các vị quan phải có trách nhiệm cố vấn cho nhà cầm quyền và đảm bảo chính quyền luôn hoạt động vì lợi ích của dân chúng. Quan điểm này thể hiện rõ trong khái niệm “nhân trị”, nơi các nhà cầm quyền phải lãnh đạo bằng sự nhân từ và công bằng, luôn đặt lợi ích của nhân dân lên trên.

Mạnh Tử nhấn mạnh tới quyền lực của người quân tử trong quản lý xã hội là phải dựa trên “nhân chính” (chính trị nhân nghĩa) và hài hòa với thiên nhiên. Ông cho rằng, con người không thể chống lại thiên nhiên mà phải hiểu rõ quy luật của trời đất để thích ứng và khai thác hợp lý. Người quân tử cần tận dụng “Thiên thời, địa lợi, nhân hòa, vạn sự tất thành” [5, tr.16], nghĩa là nắm bắt thời cơ, sử dụng tốt tài nguyên và đoàn kết lòng dân để phát triển xã hội bền vững. Khi ứng phó với thiên nhiên, người quân tử không khai thác cạn kiệt mà biết điều tiết sản xuất, bảo vệ môi trường, duy trì sự cân bằng giữa con người và tự nhiên. Như vậy, quản lý xã hội theo tư tưởng Mạnh Tử không chỉ dựa vào quyền lực mà còn cần đạo đức và trí tuệ để hài hòa với thiên nhiên, hướng đến sự thịnh vượng lâu dài.

2.3 Đổng Trọng Thư và sự cải cách tư tưởng trách nhiệm chính trị trong thời kỳ nhà Hán

Trong thời kỳ nhà Hán, Đổng Trọng Thư (179 - 104 TCN) đã phát triển và hoàn thiện hệ thống tư tưởng Nho gia, đưa ra một lý thuyết toàn diện về trách nhiệm chính trị và chính quyền nhân nghĩa. Kết hợp giữa tư tưởng Nho gia và vũ trụ quan Trung Hoa, ông cho rằng, các hiện tượng thiên nhiên và xã hội đều có mối liên hệ mật thiết với hành vi của nhà cầm quyền. Đổng Trọng Thư đã phát triển học thuyết “thiên nhân

cảm ứng”, ông cho rằng, Trời và Người có mối quan hệ mật thiết, và nhà vua, với tư cách là “thiên tử” (con Trời) chỉ là người được Trời trao quyền cai trị. Ông nhấn mạnh rằng, nhà cầm quyền phải thực hiện đúng danh nghĩa của mình, toàn thiện và hoàn hảo như Trời, để duy trì trật tự xã hội và sự hòa hợp giữa con người và vũ trụ. Đổng Trọng Thư cũng đề cao trách nhiệm của nhà cầm quyền đối với các thảm họa thiên nhiên. Theo ông, các thiên tai không chỉ là hiện tượng tự nhiên mà còn là những dấu hiệu từ trời cảnh báo về sự quản lý kém cỏi của nhà cầm quyền. Nếu nhà cầm quyền không hành động kịp thời để đối phó và khắc phục, họ sẽ mất đi tính chính danh và thiên mệnh sẽ rời bỏ họ. Đổng Trọng Thư đã phát triển lý thuyết về “nhân nghĩa” trong quản lý nhà nước phải luôn hành động vì lợi ích của nhân dân, không được bỏ qua trách nhiệm của mình ngay cả khi đối diện với những khó khăn do thiên tai hoặc biến cố bất ngờ. Quan điểm này của Đổng Trọng Thư không chỉ là yêu cầu đạo đức mà còn là một yêu cầu chính trị cụ thể, yêu cầu nhà cầm quyền phải có hành động thiết thực để bảo vệ và phát triển xã hội [4, tr. 154-162].

3. SỰ VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG NHO GIA VỀ TRÁCH NHIỆM CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Trong bối cảnh thế giới hiện đại, khi các quốc gia đang phải đối mặt với nhiều thách thức như thiên tai, khủng hoảng kinh tế, và biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, tư tưởng Nho gia về trách nhiệm chính trị có thể có ý nghĩa thiết thực giúp các nhà lãnh đạo rèn luyện đạo đức, hoàn thiện kỹ năng lãnh đạo. Nho gia nhấn mạnh rằng, nhà cầm quyền không thể đổ lỗi cho những yếu tố bên ngoài như thiên tai hay các hoàn cảnh khách quan khác làm xảy ra những sự kiện bất lợi. Thay vào đó, nhà cầm quyền phải chịu trách nhiệm toàn diện về sự ổn định, phát triển và thịnh vượng của xã hội, bất kể các điều kiện ngoại cảnh có khó khăn hay không.

Theo Khổng Tử và các nhà tư tưởng Nho gia sau này như Mạnh Tử và Đổng Trọng

Thư, nhà cầm quyền cần phải có đức nhân (仁), thể hiện qua sự quan tâm chân thành và sâu sắc đến lợi ích và phúc lợi của người dân. Họ không chỉ phải tu dưỡng đạo đức bản thân mà còn phải đảm bảo rằng các chính sách mà họ đưa ra luôn hướng đến việc cải thiện đời sống của dân chúng. Trong một xã hội phát triển, Nho gia coi trách nhiệm chính trị là yếu tố cốt lõi giúp duy trì sự ổn định xã hội và sự gắn kết giữa chính quyền và nhân dân. Việc áp dụng những tư tưởng này vào bối cảnh hiện đại, khi các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu và thiên tai đang ngày càng phức tạp, cho thấy Nho gia vẫn còn giữ nguyên giá trị. Cụ thể như, khi một quốc gia phải đối mặt với thiên tai như bão lũ, hạn hán hay cháy rừng, chính quyền không thể chỉ quy trách nhiệm cho thiên nhiên. Thay vào đó, nhà cầm quyền phải chủ động đối phó với các biến cố này theo kế hoạch đã được chủ động trù tính trước, xây dựng hạ tầng cơ sở, đưa ra từ sớm những chính sách phòng ngừa nhằm bảo vệ người dân khỏi các hậu quả tồi tệ của thiên tai. Như Mạnh Tử đã chỉ ra, một nhà lãnh đạo tốt không thể trốn tránh trách nhiệm khi thiên nhiên gây bất ổn cho xã hội, mà họ phải nhận thức được vai trò của mình trong việc đảm bảo an sinh xã hội cho dân chúng, bất kể nguyên nhân của khó khăn là gì.

Giá trị của tư tưởng trách nhiệm chính trị của Nho gia là nhà cầm quyền phải không ngừng nỗ lực để cải thiện cuộc sống của người dân, ngay cả khi họ không trực tiếp gây ra những thảm họa. Cụ thể trong trường hợp biến đổi khí hậu, mặc dù chính phủ của một quốc gia có thể không phải là tác nhân chính gây ra vấn đề này, song họ vẫn phải có trách nhiệm triển khai các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của thời tiết - khí hậu xấu đối với người dân. Chính phủ phải đưa ra những chính sách nhằm bảo vệ môi trường, cải thiện hệ thống y tế công cộng, và đảm bảo rằng người dân có đủ nguồn lực để ứng phó với các thay đổi khí hậu, từ việc cung cấp nước sạch đến việc đối phó với nhiệt độ tăng cao hay các hiện tượng thời tiết cực đoan khác.

Tư tưởng trách nhiệm chính trị của Nho gia đòi hỏi nhà cầm quyền không chỉ đưa ra các biện pháp ngắn hạn để đối phó với khủng hoảng, mà còn phải lập kế hoạch dài hạn để đảm bảo sự phát triển bền vững mang tính tự giác. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện nay, khi nhiều quốc gia đang phải đối mặt với áp lực từ toàn cầu hóa và các thách thức kinh tế mới nổi. Chính phủ phải vững tin rằng, các chính sách kinh tế của mình không chỉ mang lại lợi ích tạm thời mà còn đảm bảo được sự phát triển lâu dài và bền vững, giúp cải thiện chất lượng sống của người dân và xây dựng một xã hội ổn định hơn. Theo tinh thần của Nho gia, nhà cầm quyền phải có tầm nhìn xa và không ngừng tìm kiếm các giải pháp đổi mới để phục vụ lợi ích của toàn xã hội.

Một chính quyền tốt phải áp dụng nhân trị (仁治) (dùng nhân đức để thu phục người dân), nếu dùng bạo lực cưỡng quyền, dân bất đắc dĩ cũng phải tuân theo nhưng lòng dân không phục. Như vậy, Nho gia quan niệm rất rõ ràng về con người xã hội. Mỗi cá nhân chính là phần tử bất khả phân của xã hội. Cho nên mỗi cá nhân phải có trách nhiệm với xã hội. Rõ ràng, cuộc sống con người đâu phải là trống tuếch vô vị, mà con người luôn phải tự cải tạo mình (tu thân). Chính sự tự cải tạo đó đưa con người đến một giá trị tôn quý siêu việt hơn cầm thú. Và chính sự cải tạo đó là nguồn gốc của văn minh. Nhưng mặt khác, con người phải cải tạo xã hội, bằng cách cải tạo lẫn nhau, sao cho những con người chỉ biết sống bằng bản năng (tiểu nhân) tiến hóa lên con người văn minh (quân tử). Nếu được vậy, thiên hạ thái bình.

Theo quan niệm của Nho gia, con người không chỉ là con người xã hội (tiểu nhân và quân tử) mà còn là con người siêu xuất xã hội. Con người siêu xuất ấy gọi là Thánh Nhân. Thánh Nhân cũng là người như chúng ta, nhưng Thánh Nhân còn vượt lên trên đồng loại, siêu xuất trên xã hội người đời,

và là kẻ siêu quần bạt tụy, Thánh nhân chi ư dân, diệc loại dã. Xuất ư kỳ loại, bạt hồ kỳ tụy [xem 6, tr. 134]. Thánh Nhân là người đạt Đạo, là Trời được nhân cách hóa (tức là đã Phối Thiên 配天 = phối hợp với Trời).

Sự nhấn mạnh bởi Nho gia vai trò của việc rèn luyện và tu dưỡng đạo đức, trách nhiệm chính trị cá nhân, giúp người lãnh đạo ở Việt Nam nhận thức rõ trách nhiệm xã hội và trách nhiệm doanh nghiệp trước người người lao động. Điều này không chỉ góp phần nâng cao giá trị, chất lượng và nhân cách của người lao động Việt Nam mà còn đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước. Trong bối cảnh thế giới đầy biến động, mở rộng ra, việc giáo dục trách nhiệm chính trị cho công dân trong xã hội, chứ không chỉ cho đội ngũ cán bộ, rõ ràng sẽ giúp nâng cao ý thức chính trị của người dân, và giúp đất nước chủ động đối phó với những thách thức toàn cầu. Đồng thời, việc nhận thức được trách nhiệm chính trị giúp cho các nhà lãnh đạo hiện nay nâng tầm nhìn chiến lược, chủ động chuẩn bị cho những biến cố bất ngờ, đồng thời đảm bảo rằng, mọi chính sách và quyết định đều đặt lợi ích của người dân lên trên. Thay vì chỉ thúc thủ phản ứng bị động trước khủng hoảng, các nhà lãnh đạo cần có kế hoạch dự phòng và biện pháp phòng ngừa hiệu quả, dựa trên tinh thần trách nhiệm cao đối với xã hội và đất nước.

Tư tưởng Nho gia về trách nhiệm chính trị vẫn mang tính thời đại và có thể áp dụng hiệu quả trong bối cảnh thế giới hiện nay. Với những thách thức phức tạp như thiên tai, biến đổi khí hậu và khủng hoảng kinh tế, việc các nhà lãnh đạo học hỏi từ Nho gia tinh thần trách nhiệm, nhân nghĩa và sự tận tâm với nhân dân có thể giúp xây dựng một xã hội ổn định và thịnh vượng hơn. Các nhà lãnh đạo không chỉ cần có khả năng quản trị tốt mà còn phải có tầm nhìn, luôn hướng đến lợi ích lâu dài của xã hội và đặt phúc lợi của người dân lên hàng đầu trong mọi hoàn cảnh.

4. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG CỦA NHO GIA VỀ TRÁCH NHIỆM CHÍNH TRỊ VÀO ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH VỀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Tư tưởng Nho gia đã có ảnh hưởng sâu rộng trong lịch sử phát triển xã hội và hệ thống chính trị của Việt Nam, đặc biệt trong thời kỳ phong kiến. Những giá trị cốt lõi của Nho gia như nhân nghĩa, đạo đức và trách nhiệm chính trị của nhà cầm quyền đã định hình sắc nét cách quản lý nhà nước, mối quan hệ giữa chính quyền và nhân dân. Mặc dù Việt Nam ngày nay đã chuyển sang hệ thống chính trị hiện đại và đã trải qua nhiều đổi mới, song nhiều nguyên tắc của Nho gia vẫn còn giá trị trong việc xây dựng một xã hội công bằng, văn minh, và phát triển bền vững.

Trong bối cảnh hiện đại, Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức lớn từ biến đổi khí hậu, thiên tai, và các vấn đề xã hội phức tạp như khoảng cách giàu nghèo, đô thị hóa nhanh chóng và các thách thức về an sinh xã hội, việc áp dụng tư tưởng Nho gia về trách nhiệm chính trị có thể giúp định hình các chính sách quản lý nhà nước và phát triển bền vững. Một trong những nguyên tắc quan trọng của Nho gia là trách nhiệm toàn diện của nhà cầm quyền đối với sự phát triển và phúc lợi của người dân. Điều này không chỉ đòi hỏi các chính sách phản ứng nhanh chóng và hiệu quả trong ngắn hạn, mà còn yêu cầu tầm nhìn chiến lược dài hạn để đối phó với các thách thức như thiên tai và biến đổi khí hậu.

Việt Nam, với sự tăng cường tham gia vào các sáng kiến quốc tế về chống biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, có thể học hỏi nhiều từ tư tưởng Nho gia để đưa ra những giải pháp phù hợp. Chính quyền phải không ngừng nâng cao trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường và chống lại các hậu quả của biến đổi khí hậu, từ việc giảm phát thải carbon đến việc quản lý tài nguyên nước và rừng hiệu quả. Tư tưởng Nho gia về trách nhiệm chính trị nhấn mạnh rằng, ngay cả khi các vấn đề thiên nhiên có vẻ không phải do chính quyền trực tiếp gây ra, nhà lãnh đạo vẫn phải chịu trách nhiệm trong việc đảm bảo rằng nhân dân không bị

tổn hại và có các biện pháp bảo vệ người dân khỏi những tác động xấu của thiên tai.

Việc đối phó với các thảm họa thiên nhiên không chỉ là nhiệm vụ quản lý trong ngắn hạn, mà còn đòi hỏi một tầm nhìn chiến lược dài hạn. Điều này rất phù hợp với các nguyên tắc Nho gia về quản trị nhân nghĩa và trách nhiệm chính trị. Việt Nam đang ngày càng đối mặt với các thảm họa thiên nhiên lớn như bão lụt, hạn hán, nước biển dâng cao do biến đổi khí hậu, vì vậy việc xây dựng các kế hoạch phòng ngừa và đối phó với thiên tai cần phải trở thành ưu tiên hàng đầu trong chính sách quản lý của chính phủ. Điều này không chỉ giúp bảo vệ tính mạng và tài sản của người dân mà còn giúp duy trì sự ổn định kinh tế và xã hội.

Tư tưởng Nho gia nhấn mạnh rằng, nhà lãnh đạo có trách nhiệm chăm lo cho đời sống của nhân dân, và trách nhiệm này không thể bị bỏ qua hay đổ lỗi cho thiên nhiên. Bên cạnh đó, việc vận dụng tư tưởng Nho gia về trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân đối với cộng đồng và thiên nhiên, đề cao nguyên tắc “Nhân - Lễ - Nghĩa - Trí - Tín” trong quản lý xã hội là cơ sở quan trọng để ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm thực hiện trên tinh thần trách nhiệm, sự hài hòa với tự nhiên và đạo lý con người. Muốn vậy, Việt Nam cần:

Thứ nhất, giáo dục ý thức trách nhiệm thông qua hệ thống giáo dục chính quy và đào tạo kỹ năng thích ứng. Các trường học không chỉ giảng dạy kiến thức về khí hậu mà còn phải rèn luyện đạo đức sinh thái giúp học sinh hiểu rằng bảo vệ môi trường là nghĩa vụ đạo đức và trách nhiệm với thế hệ tương lai. Thực hành các hoạt động như trồng cây, tiết kiệm tài nguyên, quản lý rác thải không chỉ là hành động bảo vệ môi trường mà còn thể hiện đức “Nhân” trong tư tưởng Nho giáo.

Thứ hai, xây dựng cộng đồng trách nhiệm thông qua truyền thông và giáo dục đại chúng. Theo nguyên tắc “Lễ” trong Nho giáo, con người cần ứng xử hài hòa với môi trường và xã hội. Chính quyền và tổ chức chính trị - xã hội

cần tổ chức các chiến dịch truyền thông để nâng cao nhận thức cộng đồng về biến đổi khí hậu thông qua nhiều cách thức khác nhau như: hội thảo, tài liệu trực quan và mạng xã hội. Đồng thời, việc đào tạo người dân về cách thích nghi với thiên tai, quản lý tài nguyên hợp lý và giảm thiểu phát thải phải được triển khai một cách đồng bộ, thể hiện tinh thần trách nhiệm tập thể.

Thứ ba, thúc đẩy lối sống bền vững dựa trên đạo đức và nghĩa vụ xã hội. Trong tư tưởng Nho gia, kinh tế và đạo đức không thể tách rời, do đó việc khuyến khích mô hình

kinh tế xanh cần đi kèm với trách nhiệm xã hội. Chính phủ và doanh nghiệp nên có chính sách hỗ trợ sản phẩm thân thiện môi trường, giảm sử dụng năng lượng hóa thạch và phát triển nền kinh tế tuần hoàn. Đồng thời, việc vận động người dân thay đổi thói quen tiêu dùng, giảm phát thải carbon không chỉ là yêu cầu kinh tế mà còn là nghĩa vụ đạo đức đối với xã hội và thiên nhiên. Khi mỗi cá nhân hiểu rằng bảo vệ môi trường là trách nhiệm đạo đức, thì sự thay đổi sẽ trở nên bền vững và lâu dài.

5. KẾT LUẬN

Tư tưởng Nho gia về trách nhiệm chính trị là một phân quan trọng trong hệ thống triết lý quản lý xã hội, đặc biệt trong bối cảnh hiện đại khi mà các nhà lãnh đạo phải đối mặt với những thách thức phức tạp từ thiên nhiên. Từ Khổng Tử, Mạnh Tử đến Đồng Trọng Thư, Nho gia đã phát triển một hệ thống tư tưởng đạo đức và trách nhiệm chính trị mang tính bền vững, trong đó nhà cầm quyền luôn phải đặt lợi ích của nhân dân lên hàng đầu và phải chịu trách nhiệm toàn diện cho sự phát triển của xã hội. Việc áp dụng tư tưởng Nho gia vào bối cảnh hiện đại tại Việt Nam có thể mang lại nhiều lợi ích cho việc quản lý nhà nước và cải cách giáo dục. Tư tưởng này không chỉ giúp nâng cao trách nhiệm của nhà lãnh đạo mà còn đảm bảo rằng các chính sách quản lý và giáo dục đều hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện và bền vững cho đất nước. Việt Nam, với truyền thống Nho gia lâu đời, việc học hỏi các giá trị của tư tưởng Nho gia về trách nhiệm chính trị để xây dựng một chính quyền nhân nghĩa, luôn đặt lợi ích của nhân dân lên hàng đầu và hướng tới sự phát triển bền vững và thịnh vượng trong tương lai.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Vương Bồi (2008): *Khổng Tử và Tư tưởng Nho gia*, NXB. Thế Giới, Hà Nội. Trang 150-155.
2. Trần Đình Hượu (2001): *Nho gia và Văn hóa Việt Nam*, NXB. Văn Học, TP. Hồ Chí Minh. Trang 83-90
3. Khổng Tử, Biên dịch: Nguyễn Hiến Lê (2002): *Luận Ngữ*, NXB. Văn Học, TP. Hồ Chí Minh. Trang 78-82.
4. Vương Đức Lợi (2005): *Tư tưởng chính trị Nho gia từ Khổng Tử đến Đồng Trọng Thư*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Trang 154-162.
5. Mạnh Tử, Dịch và chú giải: Nguyễn Hiến Lễ (2005): *Mạnh Tử: Triết lý và tư tưởng Nho gia*, NXB. Văn Học, TP. Hồ Chí Minh. Trang 112-118.
6. Chu Hy (1998): *Tứ thư tập chú, Nguyễn Đức Lâm (dịch)*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội. Trang 113.
7. Cao Huy Thuần (1999): *Khổng Tử: Nhà tư tưởng lớn của phương Đông*, NXB. Giáo dục, Hà Nội. Trang 67-73.
8. Lâm Duy Vĩnh (2008): *Nho gia và Chính trị Trung Hoa: Khổng Tử và Mạnh Tử*, NXB. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội. Trang 67-75.

QUAN ĐIỂM ĐỐI NGOẠI TRONG MỘT SỐ TÁC PHẨM CUỐI ĐỜI CỦA CỐ TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG

TS. TRẦN THỊ PHƯƠNG NGA *

TÓM TẮT

Thực hiện đối ngoại với các quốc gia dân tộc khác luôn là một công việc hệ trọng bởi có liên quan mật thiết đến vận mệnh đất nước. Dù mỗi thời đại lịch sử có những điều kiện cụ thể khác biệt với những thời cơ và thách thức riêng nhưng tựu trung lại có thể thấy sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử đối ngoại của dân tộc Việt Nam là tinh thần bất khuất, quật cường, đồng thời khéo léo, mềm dẻo trong ứng xử với các quốc gia, dân tộc khác. Đó chính là nghệ thuật, là phong cách đối ngoại mà cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định tính vừa “kiên định về nguyên tắc”, vừa “linh hoạt về sách lược”, mang đậm “bản sắc cây tre Việt Nam”.

Từ khóa: kiên định về nguyên tắc, linh hoạt về sách lược, đối ngoại.

Nhận bài: 12/1/2025; đưa vào quy trình biên tập 12/1/2025; duyệt đăng 25/3/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quan điểm biện chứng của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng về xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam” thực chất là sự kế thừa tinh hoa văn hóa Việt, đường lối của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, ông cha ta đã không chỉ kiên cường đứng lên chống giặc ngoại xâm mà còn thiết lập quan hệ với các quốc gia dân tộc khác với tinh thần hòa hiếu, tôn trọng. Tinh thần vì độc lập tự chủ dân tộc, vì hòa bình, hữu nghị với các quốc gia, dân tộc khác tiếp tục được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhất quán thực hiện với phương châm đối ngoại “dĩ bất biến ứng vạn biến”. Trong tư tưởng, phong cách ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh, “bất biến” - điều không bao giờ thay đổi chính là độc lập, tự do, thống nhất của tổ quốc, hạnh phúc của nhân dân. Còn “ứng vạn biến” là ứng xử linh hoạt, mềm dẻo tùy từng hoàn cảnh, điều kiện, đối tượng, tùy thời thế. Nhưng đó là hai mặt thống nhất biện chứng, không tách rời trong đường lối và hoạt động đối ngoại của Người.

Đối với Đảng ta, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng thực hiện hoạt động bang giao với các nước, đã luôn kiên định giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, khéo léo và hòa hảo trong việc thực hiện hoạt động đối ngoại. Với tư cách là người đứng đầu Đảng, lúc sinh thời, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã luôn kế thừa, vận dụng và phát triển sáng tạo những giá trị cốt lõi, tinh hoa trong phương pháp ngoại giao của cha ông, của Đảng ta và của Chủ tịch Hồ Chí Minh để xây dựng phương châm đối ngoại thống nhất biện chứng giữa “kiên định về nguyên tắc” và “linh hoạt về sách lược”. “Kiên định về nguyên tắc” thực chất là “bất biến”, không thay đổi về nguyên tắc. Nhưng đối với sách lược, những bước đi cụ thể trong hoạt động ngoại giao thì cần “vạn biến” - linh hoạt, nhạy bén, khôn khéo trong cách giải quyết từng vấn đề trong hoàn cảnh cụ thể. Việc kiên trì thực hiện nhất quán nguyên tắc sẽ là điều kiện quy định việc “linh hoạt về sách lược”. Ngược lại “linh hoạt về sách lược” đúng đắn sẽ tác động tích cực trở lại, củng cố vững chắc việc “kiên định nguyên tắc” và hiện thực hóa mục tiêu của hoạt động đối ngoại.

2. NỘI DUNG

2.1 Tính quyết định của “kiên định về nguyên tắc” đối với “linh hoạt về sách lược” trong đối ngoại của Việt Nam

Trong tác phẩm *Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”*; Kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, quyết tâm xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”, cố Tổng Bí thư đã làm rõ nội hàm của sự kiên định về nguyên tắc đối ngoại:

Thứ nhất, kiên định thực hiện phương châm đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa. Với một tinh thần rất toàn diện, Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Nguyên tắc ngoại giao của chúng ta là nhất quán xây dựng quan hệ với các nước không phân biệt chế độ chính trị, không phân biệt vị trí địa lý, không phân biệt trình độ phát triển. Tiếp tục truyền thống hữu nghị, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, nước ta kiên quyết “không tham gia liên minh quân sự, không liên kết với nước này để chống nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống lại nước khác, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế” [3, tr. 45].

Trong quan hệ quốc tế, nêu cao tinh thần hòa hiếu, giữ gìn chữ đồng và chữ tín, phát huy các điểm đồng về lợi ích và hợp tác chân thành, tin cậy, thực hiện nghiêm túc các cam kết, thỏa thuận quốc tế. Có như vậy mới xây dựng được các quan hệ đối ngoại bền chặt, tiếp tục củng cố, giữ vững hòa bình, ổn định chính trị của đất nước. Đó là sự đảm bảo hài hòa lợi ích riêng của dân tộc trong mối quan hệ với những giá trị chung của nhân loại; là cách ứng xử chính danh, chính nghĩa, nhân văn, thủy chung, thượng tôn pháp luật, phù hợp xu thế tiến bộ của nhân loại.

Dù đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế nhưng cần có trọng tâm, trọng điểm

trong đối ngoại, ngoại giao: “Để giữ vững hòa bình, ổn định, trước hết cần coi trọng đưa quan hệ hợp tác, hữu nghị truyền thống với các nước láng giềng đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững; đồng thời, đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác đặc biệt, đối tác toàn diện, đối tác quan trọng khác và bạn bè truyền thống, tạo thế đan xen lợi ích và tăng độ tin cậy” [4, tr. 45].

Thứ hai, kiên định mục tiêu - cái gốc “bất biến” của đối ngoại, ngoại giao là độc lập chủ quyền, lợi ích của quốc gia dân tộc. Xuất phát từ quan niệm cho rằng mỗi quốc gia đều có hai vấn đề chính là đối nội và đối ngoại, hai hoạt động này dù khác nhau về chức năng, vai trò nhưng đều vì mục tiêu chung là sự phát triển của quốc gia, dân tộc. Vì vậy, cố Tổng Bí thư khẳng định, mục tiêu không thay đổi, bất bất biến trong mọi hoàn cảnh của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Nguyên tắc nhất quán của đối ngoại là bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc. Lợi ích cao nhất của quốc gia, dân tộc chính là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; giữ vững môi trường hòa bình ổn định; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển, không ngừng nâng cao tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước.

Ở trong nước, mọi hoạt động đối ngoại đều phải được xem xét trên những quan điểm tổng thể, lấy lợi ích cơ bản và lâu dài của quốc gia - dân tộc làm nền tảng, tránh vì lợi ích cục bộ, địa phương, ngành mà làm tổn hại đến lợi ích chung. Đối với các quốc gia khác, mục tiêu bất biến của ngoại giao Việt Nam cần được hiểu thực sự biện chứng: “Độc lập, tự chủ được hiểu một cách biện chứng, linh hoạt, trong đó chấp nhận hội nhập quốc tế có nghĩa vụ, ràng buộc nhất định nhưng luôn

bảo đảm sự độc lập, tự chủ của quốc gia trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, văn hóa - xã hội, ..." [4, tr. 40]. Trong mối quan hệ với các nước, độc lập tự chủ là gốc, là tiên quyết. Nguồn nội lực bên trong là cơ bản, quyết định và ngoại lực từ bên ngoài là quan trọng, cần thiết. Độc lập tự chủ, dựa vào nội lực là chính yếu nhưng trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi. Từ đó, không ngừng nâng cao vai trò, vị thế, uy tín của quốc gia.

Thứ ba, kiên định nguyên tắc Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và sự tham gia tích cực, chủ động của nhân dân trong hoạt động đối ngoại, ngoại giao. Điều này được cố Tổng Bí thư đặc biệt quan tâm, chỉ đạo: "Đối ngoại, ngoại giao là sự nghiệp của toàn Đảng; toàn dân, của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng, quản lý tập trung của Nhà nước" [3, tr. 47]. Một trong những vấn đề căn cốt trong công tác đối ngoại là nhận thức đúng vai trò của Đảng và Nhà nước: "Bài học bao trùm và bất biến là luôn đảm bảo sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng, quản lý tập trung của Nhà nước đối với công tác đối ngoại, ngoại giao" [3, tr. 38]. Đồng thời, cũng cần nhận thức đúng đắn về

vai trò của nhân dân, của khối đại đoàn kết toàn dân với hoạt động đối ngoại.

Việc thực hiện nguyên tắc là cơ sở để thiết lập một nền ngoại giao toàn diện, vững mạnh, "chắc ở thân" trong bản sắc "ngoại giao cây tre Việt Nam". Để minh chứng cho nguyên tắc bất di, bất dịch đó, cố Tổng Bí thư đã khái quát lịch sử và khẳng định hơn 90 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chứng minh sức mạnh đoàn kết là nhân tố sống còn, đại đoàn kết trong nước là căn bản để đảm bảo thực hiện được các nhiệm vụ ngoại giao trong từng điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Đối ngoại phải vững chắc, toàn diện với ba trụ cột căn bản: đối ngoại Đảng, đối ngoại Nhà nước và đối ngoại nhân dân.

Việc kiên định nguyên tắc về phương châm, mục tiêu, chủ thể đối ngoại là cơ sở, nền tảng để tiến tới thành công của hoạt động đối ngoại. Có thực hiện tốt những yêu cầu của "kiên định về nguyên tắc" thì việc biến hóa, linh hoạt trong sách lược ngoại giao mới thực sự có hiệu quả. Bởi lẽ, không thực hiện tốt "kiên định về nguyên tắc" thì "gốc" không vững, "thân" không chắc và do đó cành không thể uốn chuyển, tức là đánh mất bản sắc vốn có của ngoại giao "cây tre Việt Nam" vừa mạnh mẽ, quật cường, vững chắc nhưng cũng rất linh hoạt, khéo léo.

2.2

Sự tác động trở lại của "linh hoạt về sách lược" đối với "kiên định về nguyên tắc" đối ngoại của Việt Nam

Trong một số tác phẩm, song song với việc làm rõ yêu cầu nhất quán của kiên định về nguyên tắc, cố Tổng Bí thư cũng đã luận chứng tính tất yếu của việc "linh hoạt về sách lược" ngoại giao. Trước hết, từ bối cảnh quốc tế phức tạp, tồn tại nhiều mặt đối lập "thách thức luôn đan xen với cơ hội, rủi ro luôn đi kèm với cơ hội" đòi hỏi chúng ta cần "vận biến" về sách lược. Mặt khác, từ những mục tiêu lớn của dân tộc "Đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, có thu nhập trung bình cao" và "đến năm 2045, Việt Nam phấn đấu trở thành nước phát triển, có thu nhập cao" [1, tr. 217] đã đặt ra

yêu cầu không thể không linh hoạt trong chính sách ngoại giao để tranh thủ ngoại lực cho phát triển đất nước.

Thứ nhất, linh hoạt trong xây dựng lộ trình và bước đi phù hợp của công tác đối ngoại, ngoại giao. Tính chất vừa hợp tác, vừa đấu tranh hiện nay của các quan hệ quốc tế khiến hoạt động ngoại giao của đất nước phải linh hoạt trong mỗi bước đi. Trong đó, cần nắm vững và vận dụng nhuần nhuyễn bài học của cha ông ta, của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để đảm bảo "dựng nước đi đôi với giữ nước", có kế sách ngăn chặn, loại bỏ các nguy cơ chiến tranh từ xa, từ sớm".

Tùy từng thời điểm, tùy từng đối tượng và đối tác mà có cách ứng xử cho phù hợp. Đó là cách ngoại giao “biết mình, biết người”, “biết thời, biết thế”, “biết dùng, biết biến” mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc rút thành nguyên tắc phương pháp luận “dĩ bất biến ứng vạn biến”. Cố Tổng Bí thư đã nhiều lần nhắc lại, yêu cầu lưu tâm phương thức linh hoạt, quyền biến trong phong cách ngoại giao của Hồ Chí Minh “... Trong hoạt động đối ngoại, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quán triệt quan điểm chỉ đạo là “phải nhìn cho rộng, suy cho kỹ” để “biết mình, biết người”, làm chủ tình thế; hiểu rõ vị trí chiến lược của Việt Nam trong mối quan hệ giữa các nước lớn” [3, tr. 152]. Từ đó, trong quan hệ với các nước láng giềng, các nước đối tác chiến lược, ngoại giao phải biết “cương nhu kết hợp”, giữ thể diện cho nước bạn nhưng vẫn đảm bảo được mục tiêu bất biến vì độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội của nước ta. Đó chính là đặc sắc “tùy cơ ứng biến”, “lạt mềm buộc chặt”, “biết tiến biết thoái” trong văn hóa ngoại giao của Việt Nam. Với sự linh hoạt, “uyển chuyển”, tại những thời khắc lịch sử quan trọng thậm chí nguy nan “ngàn cân treo sợi tóc” nền ngoại giao đã đóng góp tích cực vào hòa bình, ổn định, đổi mới và phát triển của đất nước. Đối ngoại đã trở thành mặt trận tạo lối, mở đường, phá thế bao vây, cấm vận, từng bước tạo đà cho công cuộc đổi mới, trở thành địa hạt quan trọng cho việc củng cố uy tín, vị thế dân tộc.

Thứ hai, vạn biến trong thích ứng với tình hình thế giới. Quan hệ quốc tế với các nước cần xác định rõ có những điểm nghẽn nào cần tháo gỡ, có những khâu đột phá nào cần mở ra. Việc cố gắng linh hoạt trong ứng phó suy đến cùng là để tìm kiếm sự đồng thuận trong nước, và hòa bình với các nước, thúc đẩy hợp tác và phát triển trên cơ sở đảm bảo lợi ích quốc gia và tôn trọng luật pháp quốc tế. Để tranh thủ và tận dụng tối đa cơ hội, kiểm soát và hóa giải các thách thức, ứng phó tốt với những chuyển biến bên ngoài, chúng ta phải luôn luôn ghi nhớ lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh là: “Sự nghiệp làm nên bởi chữ đồng”. “Đồng” ở đây không chỉ là đồng thuận, đoàn kết trong nước

vì lợi ích của quốc gia dân tộc mà còn là đoàn kết quốc tế, thực hiện kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Trong mọi tình huống, hoàn cảnh cần năng động tháo gỡ những vướng mắc với phương châm “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, giữ trái tim nóng và cái đầu lạnh để xử lý các thách thức đối ngoại. Giai đoạn hiện nay, theo cố Tổng Bí thư, tình hình thế giới phức tạp và biến động khó lường nhưng Việt Nam có được những nền tảng để có thể tiếp tục đẩy mạnh, ứng phó linh hoạt trước những biến động của tình hình thế giới: “Sau hơn 30 năm đổi mới, chưa bao giờ đất nước ta có được thế và lực như hiện nay trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế đến chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, khoa học - kỹ thuật. Đây là nền tảng căn bản, là chỗ dựa vững chắc cho công tác ngoại giao của ta trước một thế giới đầy biến động” [3, tr. 137]. Tuy nhiên, để tiếp tục giữ vững môi trường hòa bình ổn định thì cần phải kiên trì, bình tĩnh, sáng suốt trong xử lý mọi vấn đề phức tạp của đối ngoại. “Vạn biến” trong phương cách ứng xử có thể giúp chúng ta chuyển hóa nguy cơ thành cơ hội khi chúng ta ứng phó thành công. Ngược lại, cơ hội có thể trở thành thách thức khi chúng ta không tận dụng kịp thời như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng tổng kết “Lạc nước hai xe đành bỏ phí. Gặp thời một tốt cũng thành công”.

Sự “linh hoạt về sách lược”, phương pháp, không đồng nghĩa với việc tùy tiện, ngẫu hứng mà vẫn phải trên cơ sở đảm bảo thực hiện được những nguyên tắc bất biến của đối ngoại và sự hài hòa lợi ích quốc gia dân tộc với lợi ích quốc tế của những quốc gia khác: “Một quốc gia không thể tùy hứng đưa ra những quyết định và hành động đơn phương mà không cân nhắc những tổn thất gây ra cho quốc gia khác và chính mình” [3, tr. 170]. Bởi lẽ, mỗi quốc gia dù có độc lập chủ quyền riêng nhưng không thể tách rời khỏi mối quan hệ tác động, chi phối, ảnh hưởng với các quốc gia khác. Đây là điều mà đồng chí cố Tổng Bí thư đã nhiều lần nhấn mạnh khi nói tới hoạt động ngoại giao trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của

Việt Nam: “Trong thế giới toàn cầu hóa như hiện nay, sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc không thể biệt lập, đứng bên ngoài những tác động của thế giới và thời đại, của thời cuộc và cục diện của nó. Chính vì vậy, mà chúng ta phải chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ,

hòa bình, hợp tác và phát triển,...” [2, tr. 37]. Như vậy, sự “kiên định về nguyên tắc” và sự “linh hoạt về sách lược” có quan hệ biện chứng, là một thể thống nhất trong phương pháp luận về đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta đòi hỏi được thực hiện song song.

2.3 Một số yêu cầu đặt ra nhằm đảm bảo sự thống nhất giữa “kiên định về nguyên tắc” với “linh hoạt về sách lược” đối ngoại trong “kỷ nguyên mới” của dân tộc

Từ những phân tích của cố Tổng Bí thư đã cho thấy, trong lịch sử của dân tộc, việc đảm bảo “kiên định về nguyên tắc” và “linh hoạt về sách lược” là vấn đề có tính chất phương pháp luận soi đường, chỉ lối trong hoạt động đối ngoại, ngoại giao của Việt Nam. Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã dành sự quan tâm, trân trọng đặc biệt và mong muốn tiếp tục khơi dậy, phát huy truyền thống, phong cách ngoại giao “dĩ bất biến, ứng vạn biến” của người Việt. Trong bối cảnh mới, “chưa bao giờ đất nước ta có cơ đồ, tiềm lực và vị thế như ngày nay”, cố Tổng Bí thư khẳng định ngành ngoại giao đang có được những cơ sở vững chắc để phát huy hơn nữa vai trò đẩy lùi, ngăn chặn, dập tắt chiến tranh, tạo thế thuận lợi cho đất nước phát triển. Việt Nam đang có được những lợi thế mà các quốc gia khác không dễ gì có được như tinh thần yêu chuộng hòa bình, nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, sự đồng thuận toàn Đảng, toàn dân, sự lớn mạnh của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Do đó, tiếp tục vận dụng sáng tạo bản sắc ngoại giao của dân tộc, đảm bảo sự thống nhất giữa “kiên định về nguyên tắc” và “linh hoạt về sách lược” trong điều kiện mới - “kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, cần thực hiện một số yêu cầu mà cố Tổng Bí thư đã nêu ra:

Một là, đổi mới tư duy đối ngoại. Vấn đề đặt ra là nếu chúng ta không đổi mới tư duy thì không theo kịp sự phát triển của tình hình. Đổi mới tư duy để dám nghĩ, dám làm, dám vượt ra khỏi khuôn khổ tư duy cũ và những lĩnh vực quen thuộc để có được suy nghĩ và hành động vượt tầm quốc gia, đạt tầm khu vực và quốc tế. Trước “cơ đồ” và “tiềm lực”

đang có, chúng ta cần có tâm thế mới, vị thế mới trong việc xử lý các quan hệ quốc tế. Tiếp tục giữ vững phương châm “dĩ bất biến ứng vạn biến”, vừa kiên định vừa mềm dẻo trong quan hệ quốc tế bắt đầu từ việc “đẩy mạnh tư duy đổi mới, mạnh dạn đột phá, sáng tạo trong công tác, tìm ra cách làm mới, mở rộng ra các lĩnh vực mới, tìm kiếm các đối tác mới, hướng đi mới” [3, tr. 139].

Trong điều kiện tình hình thế giới biến đổi khó lường, cả nhân loại đang trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đối ngoại cũng đứng trước những xu thế mới như đối ngoại số, đối ngoại công nghệ, đối ngoại môi trường, đối ngoại thuế quan, ... thì đổi mới tư duy đối ngoại còn là việc bổ sung, linh hoạt điều chỉnh những nội hàm cơ bản như nhận thức về thế giới, định vị đất nước, lợi ích quốc gia - dân tộc, quan hệ đối tác - đối tượng, vai trò và phương thức triển khai đối ngoại... Bởi lẽ, các nội hàm này không “bất biến” mà có sự vận động, thay đổi đòi hỏi phải đổi mới, nắm bắt nhanh chóng những diễn biến mới để có được chủ trương, chính sách phù hợp.

Hai là, đẩy mạnh công tác nghiên cứu và dự báo đối ngoại. Vì ngoại giao là một ngành gánh nhiều trọng trách to lớn, vừa phải bảo vệ vững chắc chủ quyền của đất nước, vừa phải đưa quan hệ quốc tế đi vào chiều sâu tạo thế thuận lợi cho sự phát triển của đất nước nên công tác đối ngoại phải thật sự chủ động. Nhưng muốn ở thế chủ động thì hoạt động ngoại giao phải trên cơ sở của sự hiểu biết sâu sắc, có sự dự báo chính xác thời thế, định vị được mình trong tình hình mới để hoạch định chiến lược, chính sách cho phù hợp:

“Nghiên cứu dự báo phải nhanh nhạy phát hiện các vấn đề mới, nhận diện thời cơ và thách thức, từ đó tham mưu tìm ra hướng đi thuận lợi cho đất nước” [4, tr. 43]. Trước tác động như vũ bão của cách mạng công nghiệp lần thứ tư cần tập trung đánh giá kỹ các xu hướng vận động trong chính sách và quan hệ giữa các nước lớn, các nước láng giềng, khu vực, các xu hướng chính trị, kinh tế và văn hóa - xã hội trên thế giới. Từ việc phân tích, đánh giá, dự báo được những tác động của bối cảnh quốc tế để có thể linh hoạt trong việc xây dựng lộ trình, bước đi trong ứng xử với các nước và đảm bảo tận dụng được thời cơ, hóa giải được thách thức. Cố Tổng Bí thư nêu lên quan điểm về nghiên cứu, dự báo đối ngoại: “Chỉ sợ không biết, chứ đã biết thì không sợ”. Như vậy, để “biết thời, biết thế”, “biết mình, biết người”, “biết tiến, biết lùi”, “cương nhu kết hợp” thì công tác đối ngoại phải xem trọng việc nghiên cứu, dự báo, tham mưu chiến lược.

Ba là, chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại, ngoại giao của Việt Nam. Từ kinh nghiệm của Đảng ta coi “Cán bộ là gốc của mọi công việc”, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định phải chăm lo xây dựng, bồi dưỡng cán bộ của ngành ngoại giao. Mặt khác, đối ngoại là một lĩnh vực rất đặc thù - “mang chuông đi đánh xứ người”, đòi hỏi người cán bộ cần có những tư chất riêng “vừa hồng, vừa chuyên”, có bản lĩnh, đạo đức, cốt cách của ngoại giao Hồ Chí Minh. “Đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại là một đội ngũ đặc biệt: tin cậy về phẩm chất, nhạy bén về thời thế, sâu sắc về chiến lược, khôn khéo trong đàm phán và tinh tế trong ứng xử” [4, tr. 50]. Hoạt động ngoại giao, đối ngoại muốn đạt được mục tiêu “bất biến” là độc lập dân tộc thì trước hết cán bộ ngoại giao phải là người tuyệt đối trung thành với lý tưởng của Đảng, với lợi ích của nhân dân, luôn rèn luyện bản lĩnh chính trị và tư tưởng vững vàng, luôn ghi nhớ rằng đằng sau cán bộ ngoại giao là Tổ quốc, là Đảng, là nhân dân. Cố Tổng Bí thư khẳng định, “một nhà ngoại giao giỏi trước hết phải là một nhà chính trị giỏi, luôn lấy lợi ích của

quốc gia, của chế độ làm kim chỉ nam trong hành động” [3, tr. 145]. Muốn hoạt động ngoại giao của Đảng, của Nhà nước thực sự “vạn biến” trong phương cách ứng xử, thích ứng nhanh nhạy trong mọi điều kiện và hoàn cảnh, trước hết cán bộ ngoại giao phải là những người hành động quyền biến, kỹ năng thành thạo, nhạy bén về thời thế, linh hoạt và khôn khéo trong đàm phán quốc tế và tinh tế trong ứng xử, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ giỏi.

Bốn là, tiếp tục phát huy vai trò tiên phong và sức mạnh mềm của đối ngoại trong chiến lược ngoại giao. Đại hội XIII của Đảng đã xác định đối ngoại, ngoại giao giữ vai trò tiên phong trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao uy tín và vị thế của đất nước. Nhận thức đúng vị trí, vai trò của đối ngoại để xác định những nhiệm vụ, yêu cầu của việc xây dựng một nền ngoại giao hiện đại, toàn diện. Đó là một nền ngoại giao tiên phong trong xây dựng thương hiệu quốc gia, tạo ra sức thu hút và quảng bá rộng rãi văn hóa Việt Nam ra bên ngoài. “Ngành ngoại giao cần đi đầu phối hợp với đối ngoại nhân dân và các ngành văn hóa, nghệ thuật, thông tin và truyền thông, phát huy hiệu quả sức mạnh mềm của đất nước, bắt đầu từ văn hóa” [3, tr. 121]. Đối ngoại phải tiên phong trong nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước bằng sức mạnh mềm như tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc, truyền thống yêu nước, ý chí tự cường và bản sắc văn hóa dân tộc, là đường lối đối ngoại hòa bình, nhân văn, nhân ái, nghĩa tình, tâm công, xử lý các vấn đề quốc tế có nghĩa, có tình. Thông qua các phương tiện và hình thức thông tin, tuyên truyền, làm cho thế giới hiểu biết đường lối đối nội và đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, hiểu biết và yêu mến đất nước, con người Việt Nam. Đồng thời, ngành ngoại giao cần khuyến khích cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tổ chức các hoạt động gìn giữ, phát huy bản sắc dân tộc Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Quan điểm “kiên định về nguyên tắc” và “linh hoạt về sách lược” đối ngoại mà cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nêu ra là vấn đề then chốt, cốt lõi trong bản sắc ngoại giao “cây tre” của dân tộc Việt Nam vốn đã được hun đúc trong chiều dài lịch sử dân tộc và trở thành một vấn đề có tính phương pháp luận trong phong cách ngoại giao của Đảng, Nhà nước ta. Việc làm rõ nội hàm và một số nhiệm vụ đặt ra trong việc thực hiện “kiên định về nguyên tắc” và “linh hoạt về sách lược” đối ngoại trong quan điểm của cố Tổng Bí thư góp phần làm sâu sắc hơn ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước ta về hoạt động đối ngoại, ngoại giao hiện nay.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Nguyễn Phú Trọng (2022): *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Nguyễn Phú Trọng (2023): *Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại*

mang đậm bản sắc cây tre Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

4. Nguyễn Phú Trọng (2024): *Kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, quyết tâm xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.



Ảnh: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TU TƯƠNG BẢO VỆ QUYỀN CỦA PHỤ NỮ TRONG QUAN HỆ HÔN NHÂN CỦA BỘ QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

THS. NGUYỄN CAO QUÝ *

TÓM TẮT

Mục đích của bài viết là làm rõ vai trò của bộ “Quốc Triều Hình Luật” đối với vấn đề bảo hộ quyền lợi của phụ nữ trong xã hội thời Lê Sơ. Mặc dù bị ảnh hưởng bởi tư tưởng Nho giáo, bộ luật này vẫn ghi nhận và bảo vệ phụ nữ trong các mối quan hệ hôn nhân thuộc ba giai đoạn quan trọng: Trước, trong và sau hôn nhân. Nghiên cứu cần thiết để khám phá ra cách thức mà Bộ luật này duy trì sự công bằng và bảo vệ được quyền phụ nữ trong bối cảnh quyền lực chủ yếu thuộc về nam giới và giai cấp thống trị. Nghiên cứu cung cấp một cái nhìn sâu sắc về những nỗ lực bảo vệ quyền lợi phụ nữ trong quá khứ, từ đó đối chiếu với các tiến bộ trong việc xây dựng và phát triển sự bình đẳng giới trong xã hội hiện đại.

Từ khóa: Quốc Triều Hình Luật, quyền lợi phụ nữ ở thời Lê Sơ, hôn nhân, bình đẳng giới.

Nhận bài: 1/1/2025; đưa vào quy trình biên tập 2/1/2025; duyệt đăng 25/3/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình hình thành pháp luật của Việt Nam, bộ luật “Quốc Triều Hình Luật”, hay còn gọi là “Luật Hồng Đức”, được ban hành dưới thời kỳ quốc hiệu Đại Việt thuộc triều đại Lê Sơ là một bộ luật nổi bật, có ảnh hưởng sâu rộng trong việc quy định và điều chỉnh các tương tác xã hội, nhất là trong các lĩnh vực hành chính và tư pháp. Vào năm 1483, vua Lê Thánh Tông sai Tiến sĩ Nguyễn Duy Tiếu (làm chủ biên) cùng với các triều thần có nhiệm vụ sưu tập tất cả các điều luật, pháp lệnh đã ban bố và thi hành trong các triều vua thời Lê sơ để biên soạn ra một bộ luật hoàn chỉnh. Bộ luật hoàn chỉnh này chính là Quốc Triều Hình Luật (giản lược gọi là Luật Hồng Đức). Đây là một bộ luật hình chính thống và quan trọng nhất trên phương diện pháp luật của triều đại nhà Hậu Lê (1428 - 1788). Bộ luật này không chỉ phản ánh những quan điểm về trật tự và công lý của xã hội phong kiến Đại Việt, mà còn thể hiện là một căn cứ pháp lý then chốt để

làm nên trật tự xã hội của các triều đại sau đó, kéo dài sức ảnh hưởng trong việc cơ cấu, kiến thiết pháp lý của Việt Nam đã được áp dụng cho đến thế kỷ XX.

Bộ “Quốc Triều Hình Luật” tổng cộng gồm 722 điều khoản, được phân bổ thành các phần khác nhau, bao phủ các lĩnh vực như hình sự, dân sự và hành chính. Mỗi hành vi phạm tội đều được phân loại và thi hành hình phạt tương ứng với hành vi, từ các tội danh nhẹ như ăn trộm cho đến các tội danh nặng như thông đồng với địch để làm hại Tổ quốc. Điểm đáng chú ý trong bộ luật này là các quy định tỉ mỉ về thủ tục kiện cáo và cách thức xét xử, qua đó bảo đảm sự minh bạch và công bằng trong các vụ án. Ở phương diện đảm bảo sự công bằng, giá trị mang lại lợi ích của nam và nữ đều được định vị rõ ràng trong khuôn khổ pháp lý của “Quốc Triều Hình Luật”. Sự minh bạch được thể hiện qua nguyên lý công bình được tôn trọng thực hiện, điều này bộc lộ qua hai yếu tố là xử phạt và bảo vệ. Trong yếu tố bảo vệ nói chung và bảo vệ quyền lợi trong hôn nhân của nam và nữ nói riêng đã

được quy định bởi các điều luật liên quan trong một số chương như: “Hộ hôn”. “Điền sản” và “Thông gian”. Các chương này trong bộ luật đều nhắm đến mục tiêu đảm bảo cho mỗi người dân dưới triều đại Lê Sơ, không phân biệt là sang hay hèn, nam hay nữ, tất cả đều được bảo vệ bởi cùng một hệ thống pháp lý.

Khi triển khai trong thực tế, cũng tương tự trong hầu hết các hệ thống pháp lý phong kiến, tuy quyền lực của tầng lớp cai trị (phần lớn là nam giới) có thể dẫn đến sự thay đổi đối với quá trình truy vấn nhưng “Quốc Triều Hình Luật” vẫn cố gắng duy trì một mức độ công bằng không thể sai khác trong việc thi hành pháp luật ứng với sự phân chia tầng lớp xã hội cùng với sự khác biệt giới tính. Đặc biệt, các nguyên tắc xử lý các hành động chưa đúng chuẩn tắc của người chồng với người vợ đã tạo ra những tiền lệ có tính định hướng thiết yếu và then chốt trong việc gia tăng trách nhiệm của nam đối với nữ thuộc về quan hệ hôn nhân. Mặc dù có ảnh hưởng từ nho giáo về tư tưởng trọng nam nhưng trong bộ luật vẫn có nhiều điều luật bảo đảm quyền lợi của người phụ nữ trong quan hệ hôn nhân, cụ thể là quyền lợi người phụ nữ: trước khi bước vào hôn nhân, trong hôn nhân và sau khi hôn nhân kết thúc.

2. NỘI DUNG

2.1 Quyền của phụ nữ được bảo vệ trước hôn nhân

Phụ nữ trước hôn nhân ở trong bối cảnh quan hệ gia đình đã sinh ra, nuôi dưỡng mình. Họ được đảm bảo quyền lợi hợp pháp và tôn trọng các quyền này. Nhằm duy trì sự công bằng và bình đẳng, mọi hành vi xâm hại đến danh dự, nhân phẩm của cá nhân phụ nữ khi chưa xuất giá, trong chương “Hộ Hôn” ghi rõ: “319. [Điều 36] - Người vô lại lấy cô, dì, chị, em gái, kế nữ (con gái riêng của vợ), người thân thích, đều phỏng theo luật gian dâm mà trị tội” [1, tr. 120]. Dựa trên nội dung của điều luật thì nếu một người nam có quan hệ hôn nhân cận huyết

với các thành viên nữ trong gia đình (cô, dì, chị, em gái hoặc con gái riêng của vợ từ cuộc hôn nhân trước) thì đó là một hành vi không chỉ trái đạo đức nghiêm trọng mà còn xâm hại quyền và lợi ích cá nhân cơ bản của người phụ nữ. Những hành động này cần phải bị xử lý như tội gian dâm, nhằm xác thực rõ ràng là phụ nữ không bị tổn hại trước mọi hình thức gây nguy hiểm đến danh dự, phẩm giá, nhân phẩm hay xâm hại ở phía người có quan hệ huyết thống gần. Không chỉ bảo vệ quyền lợi và sự công bình đối với phụ nữ trước những cuộc hôn nhân không đồng thuận vì lý do cận huyết mà pháp luật thời kỳ này còn ưu tiên bảo vệ phụ nữ trong hình thức hôn nhân đồng thuận giữa hai gia đình. “Quốc Triều Hình Luật” chỉ rõ: “322. [Điều 39] - Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái được kêu quan mà trả đồ lễ. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì không phải trả đồ lễ; nếu trái luật thì xử phạt 80 trượng” [1, tr. 120]. Theo nội dung điều luật trên, nếu một cô gái đã hứa hôn nhưng chưa tiến hành lễ cưới, và trong trường hợp người chồng bị mắc tật nguyên, vi phạm pháp luật, có động thái hủy hoại tài sản của chung thì cô gái có thể chủ động hoàn trả các lễ vật đã trao cho gia đình nhà trai để chấm dứt hôn lễ. Việc chủ động từ chối hôn nhân này là xuất phát từ nhu cầu bảo toàn lợi ích chính đáng của người con gái và được pháp luật công nhận. Điều này nhằm hỗ trợ lợi ích xác đáng của phụ nữ, không để cho họ bị thiệt thòi, bị ép buộc trong các giao ước chưa hoàn thành. Ngược lại, nếu chính người con gái mắc phải tật nguyên hoặc hành động không đúng pháp luật, cô ấy có thể bỏ qua hành động phải hoàn trả các lễ vật đã nhận, vì việc cô gái bị thiệt thòi là điều không thể trách cứ. Nội dung luật thể hiện sự khách quan đánh giá cũng như hỗ trợ rất nhiều với phụ nữ trong mọi hoàn cảnh. Dù đang trong hoàn cảnh bình thường hay khó khăn thì họ luôn được bảo hộ lợi ích, không bị ảnh hưởng và bị mất đi tự do cá nhân bởi bất kỳ ai.

Trong những tình huống mà người có quyền thế lợi dụng chức vụ của mình để

ép buộc hoặc lạm dụng, nhằm chiếm đoạt hoặc ép buộc các cô gái từ những gia đình nghèo khó, thì hành vi này là một sự xâm hại đến lợi ích chính đáng, đến danh dự và nhân phẩm phụ nữ. Những hành vi cưỡng ép này, dù ở trong tình trạng nặng hay nhẹ đều bị xử lý theo pháp luật, nội dung hình phạt cụ thể như sau:

“338. [Điều 55] - Những nhà quyền thế mà ức hiếp để lấy con gái kẻ lương dân, thì xử tội phạt, biếm hay đồ” [1, tr. 123].

“402. [Điều 2] - Quyến rũ con gái chưa có chồng, thì xử như tội gian dâm thường, phải nộp tiền tạ, nhiều ít thì tính theo bậc sang hèn, trả cho cha mẹ người con gái; người con gái [bị quyến rũ] không phải tội; kẻ giết mối bị xử tội đồ hay lưu” [1, tr. 139].

“404. [Điều 4] - Gian dâm với con gái nhỏ từ 12 tuổi trở xuống, dù người con gái thuận tình, cũng xử tội như tội cưỡng dâm” [1, tr. 139].

Như vậy, bất kỳ ai, dù là người quyền lực hay không, nếu có hành động ức hiếp, lạm dụng phụ nữ thì sẽ phải đối mặt với sự phán xử trước hình luật được quy định trong các chương “Hộ hôn” và “Thông gian”. Các hình thức xử lý cũng rất đa dạng bao gồm phạt tiền, đánh roi, trượng, đồ, lưu, biếm. Quy định về các hình phạt cũng được bộ luật chú giải chi tiết như sau: Hình phạt được đồ có nghĩa là “Đồ: đồ hình, tội giam cầm bắt làm việc khổ sai” [1, tr. 48], hình phạt lưu có nghĩa là “Lưu: Đày người có tội đi nơi xa” [1, tr. 48]. Về hình phạt “biếm” thì các tước vị theo quan chế dưới thời Hồng Đức bao gồm nhiều “tư” (là một bậc của tước vị), mỗi tước vị có số lượng “tư” khác nhau, tước vị càng cao thì số lượng “tư” trong tước vị đó càng nhiều “Từ bậc thượng trật có 24 tư đến bậc hạ liệt có 1 tư” [2, tr. 630]. “Biếm” chính là hình phạt lấy đi một số lượng tư trong tước vị, khiến người chịu phạt bị hạ thấp tước vị đồng nghĩa với việc địa vị trong xã hội của họ bị kéo xuống theo, điều 27 “Quốc Triều Hình Luật” nêu rõ: “27. [Điều 27] - Những tội xử biếm thì định ra luật các bậc: 1 tư, 2 tư, 3 tư, 4 tư, 5 tư.” [1, tr. 57].

Các điều lệ này đã tạo được căn cứ pháp lý cho phụ nữ thời Lê Sơ bảo vệ được quyền chính đáng của mình trước mối đe dọa bị

đối xử thô bạo, bảo vệ họ khỏi những tình huống bất công hoặc bạo lực. Đặc biệt, tại điều 402. [Điều 2] trong bộ luật này chỉ rõ rằng, người đàn ông quyến rũ một cô gái chưa chồng sẽ bị xem là tội gian dâm và chịu hình phạt nặng, hình phạt này quy định nhẹ nhất là phải nộp tài sản để chuộc lỗi, còn hình thức xử phạt nặng hơn sẽ căn cứ vào địa vị xã hội của cả gia đình của họ và ở đây, trách nhiệm hoàn toàn thuộc về người đàn ông. Điều luật này có một nội dung mạnh là hỗ trợ người phụ nữ được an toàn, bởi lẽ nó không quy trách nhiệm cho người con gái nếu cô ấy bị lừa dối hay quyến rũ. Việc người con gái không bị coi là có tội thể hiện một sự tôn trọng và bảo hộ tiết hạnh cá nhân của họ trong bối cảnh phong kiến xa xưa, nơi mà thân thể và danh dự của phụ nữ dễ dàng bị tổn thương. Điều này đã phần nào giúp đức hạnh và phẩm giá họ được an toàn từ các hành vi sai trái của đàn ông. Hình phạt chủ yếu được áp dụng cho người đàn ông và những người mối lái, đã xác thực sự quan tâm của luật pháp thời Lê Sơ đến lợi ích của phụ nữ khá toàn diện.

Cùng với nội dung đề cập đến việc ngăn ngừa hành vi gây hại người con gái và bảo đảm cho họ lợi ích chính đáng. Điều 404. [Điều 4] của bộ luật này đã bảo vệ quyền của người con gái vị thành niên. Điều khoản này xác định rằng, trong trường hợp một người đàn ông thực hiện hành vi sai trái về đạo đức cùng một bé gái từ 12 tuổi trở xuống thì dù được thuận tình vẫn bị xử phạt. Việc quy định rằng, ngay cả khi có sự đồng thuận, động thái sai trái đó vẫn bị coi là có vi phạm. Điều luật này thể hiện sự bảo vệ mạnh mẽ đối với trẻ em gái, khỏi các hành vi xâm hại tình dục. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi và phẩm giá của trẻ em gái.

Ngoài sự đảm bảo về phẩm giá và đức hạnh thì “Quốc Triều Hình Luật” còn đưa ra luật rõ ràng để giữ gìn tài sản cho phụ nữ trước hôn nhân. Nội dung thể hiện chi tiết trong chương “Điền sản”: “391. [Điều 4] - Người giữ hương hỏa có con trai trưởng thì dùng con trai trưởng, không có con trai trưởng thì dùng con gái trưởng, ruộng đất hương hỏa thì cho lấy một phần hai mươi (Lệnh năm thứ 2 (1517) niên hiệu Quang Thiệu)” [1, tr. 136].

Như vậy, theo “Quốc Triều Hình Luật” thời Lê Sơ, người con gái trưởng có quyền tiếp quản gia sản trong bối cảnh gia đình không có con trai, đây là một sự phát triển về bình đẳng giới của phụ nữ thời Lê Sơ khi so sánh với quyền lợi của họ với của những người phụ nữ trong các xã hội quân chủ khác. Theo quy định trong bộ “Hoàng Việt Luật Lệ” của nhà Nguyễn thì chỉ giao đàn ông giữ hương hỏa. Nếu gia đình không có con ruột là nam giới thì phải giao cho nam giới thuộc tông tộc: “Điều 11. Quyển VI. Con trai của vợ cả vợ lẽ trừ trường hợp có chức quan tập ấm thì trước hết phải là con trưởng của vợ cả và cháu đích tôn. Việc phân chia gia tài điền sản thì bất kể là do thê thiếp, hay nàng hầu sinh ra chỉ lấy số con trai mà chia đều. Hộ nào tuyệt tự tài sản nếu không có người trong tông tộc đáng được kế thừa thì cho con gái thừa hưởng, trường hợp không có con gái thì cho quan địa phương trình rõ lên thượng ty xem xét sung công” [3, tr. 323]. Khi xét đến cơ cấu xã hội dưới thời nhà Nguyễn cũng giống như cơ cấu xã hội thời Lê Sơ, một xã hội mà quyền lực chủ yếu tập trung trong tay nam giới thì việc cho phép nữ giới có quyền giữ hương hỏa và được sở hữu tài sản thừa kế theo quy định trong “Quốc Triều Hình Luật” là một bước đi giúp phát triển bình đẳng giới.

2.2 Quyền của phụ nữ được bảo vệ trong hôn nhân

Một số điều luật nổi bật thể hiện một quan điểm giữ vững lợi ích chính đáng của phụ nữ khi đã thuộc mối quan hệ hôn nhân trong “Quốc Triều Hình Luật” có thể dẫn ra là:

Điều: “308. [Điều 25] - Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại (vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng) thì mất vợ. Nếu vợ đã có con, thì cho hạn một năm. Vì việc quan phải đi xa thì không theo luật này. Nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cản người khác lấy vợ cũ thì phải tội biếm” [1, tr. 117-118].

“309. [Điều 26] - Ai lấy nàng hầu lên làm vợ thì xử tội phạt; vì quá say đắm nàng hầu mà thờ ơ với vợ thì xử tội biếm (phải có vợ thừa thì mới bắt tội)” [1, tr. 118].

Nội dung trong điều 308. [Điều 25] chỉ rõ rằng, nếu người chồng bỏ bê vợ trong suốt năm tháng mà không có sự quan tâm hay chu cấp, thì vợ có thể đơn phương báo lên quan, nhằm xác nhận tình trạng hôn nhân không trọn vẹn và yêu cầu được ly hôn. Đặc biệt, nếu vợ có con chung, thời gian xác định việc bỏ bê sẽ được kéo dài thêm một năm. Mặt khác, nếu người đàn ông hủy bỏ quan hệ hôn nhân nhưng lại có các động thái cản trở việc tái hôn dù động thái ngăn trở đó nhiều hay ít cũng vẫn sẽ chịu xử phạt xác đáng. Luật lệ này thể hiện một quan điểm bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong mối quan hệ sau khi đời sống vợ chồng có dấu hiệu tiến triển không tốt. Cụ thể ở đây là những hoàn cảnh phải đương đầu với sự thiếu trách nhiệm và sự bỏ rơi từ phía người chồng, điều này càng làm nổi bật sự yếu thế của người phụ nữ trong gia đình. Mặc dù điều luật này chưa thể hoàn toàn khắc phục tất cả những bất cập về quyền lợi và tự do của phụ nữ trong các mối quan hệ gia đình, nhưng vẫn có thể coi là một bước tiến quan trọng trong việc bảo vệ danh dự và quyền lợi hợp pháp của phụ nữ.

Điểm tiến bộ trong Điều 308. [Điều 25] chính là khẳng định rõ ràng rằng phụ nữ sẽ chủ động đơn phương yêu cầu dừng hôn nhân nếu chồng đã vô trách nhiệm với họ trong suốt khoảng thời gian rất lâu mà không hề có bất kỳ căn cứ hợp lý nào. Điều này cho thấy pháp luật đã ý thức được tầm quan trọng bảo vệ phụ nữ trong quan hệ gia đình, đặc biệt khi người chồng chưa làm tròn vai trò trong đời sống tình cảm cùng vợ và gia đình. Việc để người vợ có thể chủ động trực tiếp trình báo lên quan về tình trạng này là một cách bảo vệ hợp pháp quyền lợi của phụ nữ, giúp họ không phải chịu đựng cuộc hôn nhân thiếu sự quan tâm chu đáo, kể cả về tinh thần thiết yếu, tạo nên tình trạng bỏ bê thiếu hụt tình cảm sâu sắc. Việc đặt ra thời gian 5 tháng là khoảng thời gian cần thiết có căn cứ chứng thực sự vô tâm, người vợ có thể ra đi mà không cần phải chịu đựng thêm sự bỏ rơi hay bỏ mặc. Nếu trong trường hợp vợ đã có con chung, thời gian này lại được gia hạn thêm một năm. Việc gia hạn này thể hiện

tính nhân văn trong việc dành cho con cái có một gia đình đầy đủ, được cả cha và mẹ nuôi dưỡng. Đồng thời cũng cho người chồng có thời gian để hành động chuộc lỗi với người vợ nhằm cứu vãn cuộc hôn nhân và cũng cho người vợ thêm thời gian để đánh giá tình hình dựa trên quan hệ với con cái. Nếu như người chồng biết hối cải thì người vợ có thể xem xét để không ly hôn, còn nếu người chồng vẫn không biết sửa sai thì người vợ có toàn quyền chấm dứt quan hệ hôn nhân.

Tương đồng nội dung điều 308 [Điều 25] thì điều 309 [Điều 26] cũng thiết lập một khuôn khổ bảo vệ quyền lợi của người vợ trong mối quan hệ hôn nhân, tuy nhiên, hành vi này chỉ bị xem xét và áp dụng chế tài khi có sự khởi kiện từ phía vợ, qua đó thể hiện thái độ quan tâm với gia đình, vai trò và trách nhiệm của người phụ nữ với hạnh phúc gia đình họ. Điều lệ là một quy tắc rất chặt chẽ về xây dựng mối quan hệ gia đình, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giữ gìn và bảo vệ danh dự của phụ nữ trong mối quan hệ hôn nhân. Nó cũng chỉ ra quyền lực của phụ nữ trong gia đình, họ có quyền bảo vệ vị trí chính đáng của họ, người chồng không được vì tình cảm riêng mà xâm hại đến quyền lợi và không tôn trọng vị trí của người vợ. Hình phạt dành cho người chồng sẽ là bị hạ thấp tước vị và địa vị xã hội của mình, một hình phạt nặng nề và mang tính răn đe cao, mang lại sự bảo hộ của pháp luật với phẩm giá người phụ nữ đã kết hôn.

Nếu như nội hàm hai điều 308, [Điều 25] và điều 309, [Điều 26] chỉ bảo vệ cá nhân của người phụ nữ thì điều 477. [Điều 13] trong bộ luật này đưa ra các hình phạt khi đàn ông có động thái chủ động gây ra bạo lực, cụ thể trong trường hợp này là việc làm thương tổn thể xác và lăng mạ họ hàng người phụ nữ đã kết hôn cùng mình: “477. [Điều 13] - Kẻ đánh anh chị cậu dì và ông bà cha mẹ vợ thì bị xử tội đồ làm khao đình; đánh bị thương thì bị xử đồ làm tượng phùng binh; đánh bị thương gãy chân tay, thì phải xử đồ làm chũng điền binh; đánh bằng gươm giáo bị thương gãy chân tay mù mắt, thì phải xử lưu đi châu xa; đánh chết thì phải xử chém. Lăng mạ những người nói trên

phải xử biếm hai tư; ngộ sát phải xử đồ làm chũng điền binh; lầm lỡ làm bị thương thì đồ làm khao đình. Đối với bác, chú, thím, cô đều xử nặng hơn một bậc. Đánh chết em trai, em gái, cùng là con cháu gái, con rể, con cháu của anh em, thì phải xử đồ làm chũng điền binh; đánh chết bằng đồ nhọn sắc và cố ý giết phải xử tội lưu đi châu ngoài; ngộ sát thì không phải tội; đánh vợ của anh thì xử nặng hơn tội đánh người thường một bậc” [1, tr. 157].

Pháp luật trong “Quốc Triều Hình Luật” chỉ rõ các cấp độ áp dụng chế tài đối với các hành vi bạo lực, từ những hành động gây tổn thương nhẹ cho đến những hành vi gây tổn thương nặng. Chế tài này phản ánh rõ nét sự minh bạch của hệ thống pháp lý trong việc bảo vệ danh dự và an toàn của các thành viên trong cấu trúc gia đình, đặc biệt là đối với phụ nữ. Việc áp dụng các biện pháp trừng phạt nghiêm khắc đối với những hành vi bạo lực, đặc biệt là đối với những hành vi đánh đập cha mẹ của người phụ nữ đã kết hôn, cho thấy một sự bảo vệ đầy đủ về quyền lợi cũng như phẩm giá của họ. Trong bối cảnh xã hội phong kiến, nơi mà phụ nữ thường xuyên phải chịu đựng sự áp bức và phân biệt đối xử ngay trong mái ấm gia đình, đặc biệt là khi đã trở thành vợ, nếu quyền tự do và nhân phẩm của họ không được bảo vệ một cách vững chắc, thì toàn bộ quyền lợi gia đình cũng dễ dàng bị xâm phạm, mở đường cho sự bất công và phân biệt trong xã hội. Nội hàm điều lệ đã có những quy định không chỉ nhằm giúp cho họ khỏi sự lạm dụng, bạo hành từ chồng mà còn giúp bảo vệ người thân của họ khỏi những hành vi phạm pháp từ phía người chồng. Việc xử phạt thật nặng đối với những hành vi sai phạm của người chồng không chỉ có ý nghĩa bảo hộ về mặt vật chất (bảo vệ thân thể) mà còn mang ý nghĩa to lớn về mặt tinh thần khi giúp cho gia đình của người phụ nữ đã kết hôn được bảo vệ phẩm giá, danh dự và nhân phẩm của chính họ trong xã hội.

2.3

Sự bảo vệ quyền của phụ nữ sau hôn nhân

Trong các chương “Hộ Hôn” và “Điền Sản” thuộc “Quốc Triều Hình Luật”, nội dung các

điều: Điều 308, [Điều 25], điều 320, [Điều 37], điều 375, [Điều 2] và điều 376, [Điều 3] đều nêu rõ quyền của phụ nữ sau khi người đàn ông kết hôn qua đời, phụ nữ không chỉ được phép thoát khỏi ràng buộc của mối quan hệ đã lụi tàn mà còn được trao quyền để tìm kiếm những cơ hội mới, nhằm tái tạo hạnh phúc và xây dựng lại một đời sống mà họ mong muốn, vượt qua những khó khăn mà xã hội có thể áp đặt lên nếu họ cảm thấy cần thiết. Việc ngăn cản phụ nữ tái hôn sẽ đồng thời tước đoạt khả năng tự do hành động trong những vấn đề cơ bản và thiết yếu của đời sống riêng tư. Đây đích xác là hành động chặn quyền tự do, quyền quyết định và khiến phụ nữ bị mất đi nhiều lợi ích chính đáng của họ. Cùng với nội dung bảo vệ lợi ích của phụ nữ sau hôn nhân, điều 320, [Điều 37] trong bộ luật này chỉ rõ: “320, [Điều 37] - Tang chồng đã hết mà người vợ muốn thủ tiết, nếu ai không phải là ông bà cha mẹ mà ép gả cho người khác, thì xử biếm ba tư và bắt phải ly dị; người đàn bà phải trả về nhà chồng cũ; người đàn ông [lấy người đàn bà ấy] thì không phải tội” [1, tr. 120].

Như vậy, nếu có ai ép buộc người vợ (ngoài ông bà, cha mẹ) phải tái hôn với người khác sau khi chồng đã mất, sẽ bị xử phạt rất nặng và ly dị. Người phụ nữ này buộc phải hoàn trả về gia đình chồng trước, trong khi đối tượng nam giới đã kết hôn với cô lại không phải gánh chịu bất kỳ hình thức chế tài nào. Điều này phản ánh một số quan điểm về quyền tự quyết định vận mệnh bản thân và sự bảo vệ quyền của phụ nữ trong hôn nhân, đặc biệt là trong giai đoạn tang chồng. Ngoài ra điều 320, [Điều 37] còn mang các ý nghĩa quan trọng như sau:

Ý nghĩa quan trọng thứ nhất là bảo vệ quyền tự quyết định vận mệnh bản thân của phụ nữ, đặc biệt là trong những tình huống khó khăn sau cái chết của người chồng. Việc vợ có quyền quyết định không tái hôn hay tái hôn thì phần lớn do tự họ định đoạt. Họ không bị ép buộc hoàn toàn phải tái hôn với người khác. Điều này thể hiện sự tôn trọng quyền tự do cá nhân của người phụ nữ. Quyền này cho phép phụ nữ giữ vững phẩm giá của mình trong hoàn cảnh tang gia, tránh bị ép buộc vào

những mối quan hệ không mong muốn. Điều này đặc biệt quan trọng trong một xã hội có nhiều định kiến và sự phân biệt đối xử, nơi mà danh dự của phụ nữ thường xuyên bị đánh giá qua các mối quan hệ hôn nhân.

Ý nghĩa quan trọng thứ hai là nói lên sự tiến bộ của luật pháp khi không bị ảnh hưởng bởi tư tưởng “Phu tử tông tử” (khi chồng chết thì người vợ phải làm theo sự sắp xếp từ người con trai trưởng đích tôn trong gia đình) của nho giáo thời đó. Điều luật phản ánh sự bảo vệ quyền lợi và tự do trong gia đình, khi có thể có những tác động từ gia đình chồng hoặc các thế lực bên ngoài cố gắng can thiệp vào cuộc sống của người phụ nữ. Việc xử phạt những ai ép buộc người phụ nữ tái hôn cho thấy sự bảo vệ rõ rệt đối với quyền lợi của phụ nữ, tránh tình trạng họ bị lợi dụng hoặc áp lực vào những mối quan hệ không mong muốn. Điều này đã thoát khỏi tư tưởng “Phu tử tông tử” của nho giáo. Tuy nhiên, điều luật này vẫn có những hạn chế và chưa đủ để bảo vệ quyền lợi phụ nữ một cách toàn diện, đó là người vợ vẫn phải chịu ảnh hưởng từ sắp xếp của trưởng bối là ông, bà, cha, mẹ và như vậy thì người phụ nữ vẫn chưa được tự quyết tuyệt đối, quyền tự do của họ chỉ mang tính tương đối trong khuôn khổ.

Nếu như 320, [Điều 37] là một quy định có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền tự quyết về việc sau khi chồng qua đời, thì điều 375, [Điều 2] và 376, [Điều 3] trong “Quốc Triều Hình Luật” có nội dung quan trọng trong việc bảo vệ tài sản của phụ nữ sau hôn nhân:

“375, [Điều 2] - Vợ chồng không có con, hoặc ai chết trước không có chúc thư, mà điền sản chia về chồng hay vợ, cùng là để về việc tế tự không đúng phép thì xử phạt 50 roi, biếm một tư. Người trong họ không được giữ phần điền sản về việc tế tự ấy nữa (đúng phép, nghĩa là chồng chết, thì điền sản chia làm hai phần, về người họ ăn thừa tự một phần để giữ việc tế tự; về vợ một phần, phần của người vợ thì chỉ để nuôi đời mình không được nhận làm của riêng, vợ chết hay cải giá, thì phần ấy lại thuộc về người thừa tự” [1, tr. 131-132].

“376, [Điều 3] - Vợ chồng đã có con nếu một người chết trước, sau đó người con cũng lại chết,

thì điền sản thuộc về chồng hay vợ. Nếu người trưởng họ chia không đúng phép, thì xử phạt 50 roi, biếm một tư và mất phần chia (đúng phép nghĩa là điền sản của vợ chia làm ba, để cho chồng hai phần, cho người họ (người thừa tự) một phần. Cha mẹ còn sống thì chia làm hai, thuộc về cha mẹ một phần, thuộc về chồng một phần, phần của chồng chỉ được để nuôi một đời, không được nhận làm của riêng, chồng chết thì phần ấy thuộc về cha mẹ hay người thừa tự. Chồng chết trước thì vợ cũng thế, cải giá thì phải trả lại)” [1, tr. 132].

Điều 375, [Điều 2] và 376, [Điều 3] trong bộ “Luật Hồng Đức” bàn về các nguyên tắc pháp lý liên quan đến việc phân bổ tài sản thừa kế giữa các bên vợ chồng cũng như các đối tượng thừa kế hợp pháp sau khi một bên qua đời. Đặc biệt, những quy định này không chỉ tác động trực tiếp mà còn gián tiếp tới quyền lợi tài chính và tài sản của phụ nữ, nhất là trong các tình huống không có con cái hoặc khi có sự tồn tại của con cái.

Trong tình huống có không có con thì tài sản được chia làm 2 phần như nhau, người thừa tự giữ 1 phần và người vợ giữ 1 phần. Phần của người vợ dùng để nuôi bản thân, sau khi

người vợ mất đi hoặc người vợ đi lấy chồng mới thì phần này thuộc về người thừa tự. Trong tình huống mà con nhưng chồng và con đều đã qua đời thì điền sản thuộc về vợ. Phần điền sản này sẽ được chia làm 3 phần, trong đó “để cho chồng hai phần, cho người họ (người thừa tự) một phần” [1, tr. 132]. Người vợ có quyền được dùng 2 phần của người chồng để chăm lo cho cuộc sống của mình đến hết đời, nhưng sau khi người phụ nữ mất đi thì tài sản này thuộc về cha mẹ người chồng hoặc người thừa tự. Việc quy định về việc thừa hưởng tài sản của phụ nữ trong bộ “Luật Hồng Đức” đã đảm bảo quyền lợi cho người vợ được hưởng một phần tài sản rõ ràng và được sử dụng số tài sản ấy trong cuộc đời còn lại của họ, các hành vi ngăn chặn trong việc bảo đảm quyền thừa kế của người vợ sẽ phải đối mặt với việc áp dụng hình phạt pháp lý. Tuy nhiên, bộ luật cũng hạn chế quyền sở hữu cá nhân và sử dụng tài sản của phụ nữ khi chỉ giới hạn trong một đời. Khi họ mất đi thì không được quyền giao lại tài sản riêng của mình theo ý chí cá nhân, tài sản của người phụ nữ chỉ được phép sử dụng cho mục đích duy trì sinh kế cá nhân, chứ không được coi là tài sản sở hữu riêng của họ.

3. KẾT LUẬN

Mặc dù sự phân biệt giới tính và các hạn chế đối với quyền lợi phụ nữ vẫn là một thực tế không thể phủ nhận trong xã hội phong kiến Đại Việt thời kỳ Lê Sơ, song “Quốc Triều Hình Luật” đã thực sự tạo ra các quy định nhằm bảo vệ sự toàn vẹn danh dự, nhân phẩm, và tài sản của phụ nữ trong suốt ba giai đoạn quan trọng của cuộc đời họ: trước, trong và sau hôn nhân. Hình thức xử lý nghiêm khắc đối với các hành vi vi phạm quyền lợi phụ nữ trong bộ luật chính là dấu hiệu quan trọng cho thấy xã hội phong kiến thời đó, dù có những nhận thức chưa hoàn thiện, đã bắt đầu nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ những đối tượng yếu thế trong xã hội, đồng thời thể hiện sự chuyển biến trong nhận thức về công lý và trật tự xã hội. Các yếu tố này không chỉ tạo nên nền tảng pháp lý cho sự phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam hiện đại mà còn góp phần thúc đẩy xây dựng một xã hội công bằng và văn minh, phản ánh những tiến bộ trong tư duy pháp lý về quyền lợi con người qua các thời kỳ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Viện Nghiên Cứu Hán Nôm (2011), Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại, tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội
2. Phan Huy Chú (2006), Lịch triều hiến chương loại chí I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội

3. Viện Nghiên Cứu Hán Nôm (2011), Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại, tập 3, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội

NHỮNG TIỀN ĐỀ TƯ TƯỞNG CƠ BẢN CHO SỰ HÌNH THÀNH QUAN NIỆM VỀ PHỤ NỮ CỦA MỘT SỐ TRÍ THỨC TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

THS. VŨ THỊ THẢO *

TÓM TẮT

Sự thay đổi về thể chế chính trị cùng những biến động mạnh mẽ của cơ cấu kinh tế, xã hội ở Việt Nam đầu thế kỷ XX đã tạo nên chuyển biến lớn trong nền tảng văn hoá, tư tưởng giai đoạn này. Trong đó, phải kể đến sự xuất hiện quan niệm hiện đại về phụ nữ của thế hệ trí thức cấp tiến ở Việt Nam đương thời. Việc tiếp cận với tư tưởng phương Tây bằng nhiều con đường và hình thức khác nhau đã làm thay đổi nhận thức của họ đối với vấn đề phụ nữ. Họ kịch liệt phê phán quan niệm Nho giáo coi phụ nữ là vật thuộc sở hữu của đàn ông; chủ trương giải phóng phụ nữ khỏi quan niệm trọng nam khinh nữ, xác lập quan niệm phụ nữ tồn tại với tư cách con người cá nhân độc lập, tự chủ, tự quyết và bình đẳng với nam giới trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong bài viết này, tác giả tập trung làm rõ những tiền đề tư tưởng cơ bản cho sự hình thành quan niệm về phụ nữ của một số trí thức tiêu biểu đương thời trên hai phương diện cơ bản: một là, quan niệm về phụ nữ trong truyền thống Việt Nam; hai là, tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây du nhập và ảnh hưởng ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Từ khóa: tiền đề tư tưởng, phụ nữ, trí thức, Việt Nam, nửa đầu thế kỷ XX.

Nhận bài: 16/1/2025; đưa vào quy trình biên tập 16/1/2025; duyệt đăng 25/3/2025.

MỞ ĐẦU

Đầu thế kỷ XX là một giai đoạn lịch sử đặc biệt, sự xâm lược của thực dân Pháp đã biến Việt Nam từ một nước phong kiến tập quyền thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Sự thay đổi về thể chế chính trị cùng những biến động mạnh mẽ của cơ cấu kinh tế, xã hội đã tạo nên chuyển biến lớn trong nền tảng văn hoá, tư tưởng giai đoạn này. Trong đó, phải kể đến sự xuất hiện quan niệm hiện đại về phụ nữ của thế hệ trí thức cấp tiến ở Việt Nam đương thời. Việc tiếp cận với tư tưởng phương Tây bằng nhiều con đường và hình thức khác nhau đã làm thay đổi nhận thức của họ đối với vấn đề phụ nữ. Họ kịch liệt phê phán quan niệm của Nho giáo coi phụ nữ là vật thuộc sở hữu của đàn ông; chủ trương giải phóng phụ nữ khỏi quan niệm trọng nam

khinh nữ, xác lập quan niệm phụ nữ tồn tại với tư cách con người cá nhân độc lập, tự chủ, tự quyết và bình đẳng với nam giới trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Có thể nói, sự hình thành quan niệm mới về phụ nữ của các trí thức cấp tiến ở Việt Nam giai đoạn cận đại không chỉ là một bước phát triển nội sinh của dòng chảy tư tưởng truyền thống, mà trong bối cảnh chuyển giao văn hoá, nhân tố có ý nghĩa quyết định dẫn đến bước ngoặt đó không thể không kể đến sự du nhập và ảnh hưởng của tư tưởng phương Tây. Do đó, việc tập trung làm rõ các tiền đề tư tưởng tác động đến sự ra đời quan niệm này là hết sức quan trọng và cần thiết, giúp chúng ta có cơ sở tham chiếu, luận giải nội dung và định vị được giá trị, ý nghĩa của quan niệm về phụ nữ trong dòng chảy lịch sử tư tưởng Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung

làm rõ những tiền đề tư tưởng cơ bản cho sự hình thành quan niệm về phụ nữ của một số trí thức tiêu biểu đương thời trên hai phương diện cơ bản: một là, quan niệm về phụ nữ trong truyền thống Việt Nam; hai là, tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây du nhập và ảnh hưởng ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

1. QUAN NIỆM VỀ PHỤ NỮ TRONG TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Quan niệm về phụ nữ trong truyền thống Việt Nam được thể hiện trên nhiều phương diện và chiều cạnh khác nhau, từ các hình thức tín ngưỡng, văn học dân gian, đến những điều khoản bảo vệ quyền lợi phụ nữ trong các bộ luật của triều đại phong kiến Việt Nam.

Phụ nữ có vai trò quan trọng trong đời sống và tâm thức người Việt

Thờ mẫu là tín ngưỡng bản địa, bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ nữ thần, được hình thành từ chế độ thị tộc mẫu hệ, tôn vinh những người phụ nữ có công với nước, với cộng đồng, tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội làm Thánh mẫu, Vương mẫu... và qua đó, người ta gửi gắm niềm tin vào sự che chở, giúp đỡ của các lực lượng siêu nhiên thuộc nữ thần [23, tr.22]. Người Việt vốn là cư dân nông nghiệp, do đó, thế giới quan của họ dựa trên vũ trụ luận phương Đông cổ đại, âm dương tương sinh, tương khắc. Trong tiềm thức của họ, việc tôn thờ thần Đất, thần Nước, thần Núi, thần Lúa đều đồng nhất với Âm và nhân hóa thành nữ tính - Mẹ. Hơn nữa, nhiều hiện tượng vũ trụ và tự nhiên cũng được người Việt gắn cho nữ tính với thuộc tính là bảo trữ, sinh sôi, sáng tạo. Có thể thấy, từ khởi thủy, phụ nữ được coi là hiện thân của nguyên lý mẹ trong đời sống tinh thần cộng đồng, do đó, người Việt “vun xới sự quý trọng người nữ, vì phụ nữ đẻ ra sự sống mới và gắn gũi với thiên nhiên hơn đàn ông” [13, tr.41].

Ngoài ra, các nhân vật lịch sử có thật như hoàng thái hậu, hoàng hậu, công chúa và những người phụ nữ có công với nước, các nhân vật nữ gắn với các điển tích, huyền thoại

đều được tôn thành các Nữ thần và được đưa vào các đền, chùa, miếu, phủ để thờ. Theo công trình *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*, trong 1000 di tích văn hóa, có tới 250 di tích thờ cúng các vị thần hay danh nhân là nữ. Sự tôn vinh này đã thể hiện sự đề cao vai trò và vị trí to lớn của phụ nữ trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Sự đề cao vị thế của phụ nữ còn được người Việt xưa gửi gắm một cách khéo léo trong điêu khắc đồ hình “Tiên nữ cưỡi rồng” tại các đình làng. Nếu như ở các triều đại phong kiến Trung Quốc, với sự hà khắc của Nho giáo, hình tượng rồng gần như vắng bóng trong dân gian, nó dường như được coi là biểu tượng riêng của hoàng gia, hơn thế, lại càng không thể có biểu tượng nữ giới được cưỡi lên mình rồng, thì đồ hình “Tiên nữ cưỡi rồng” trở thành bản sắc riêng của dân tộc Việt. Ngoài ý nghĩa về cội nguồn cha Rồng, mẹ Tiên, nó còn bao chứa nguyên lý mẹ rất đối tự hào [12].

Hơn nữa, chiến tranh là một trong những nguyên nhân quan trọng hình thành và duy trì địa vị của phụ nữ trong tâm thức cộng đồng Việt. Hai bà Trưng và bà Triệu được coi là những biểu tượng chủ chốt của chủ nghĩa anh hùng trong cuộc chiến chống lại sự thống trị về văn hóa và chính trị của Trung Quốc, và là một ẩn dụ cho toàn bộ cuộc đấu tranh vì nền độc lập dân tộc và vì sự tự do trước thể chế nam quyền Trung Hoa [25, tr.125]. Hoàn cảnh đặc biệt của một đất nước luôn phải đối mặt với chiến tranh xâm lược từ phong kiến phương Bắc suốt mấy ngàn năm và những cuộc giao tranh mở rộng bờ cõi về phía Nam đã khiến phụ nữ luôn phải kề vai sát cánh, hỗ trợ cho nam giới và sẵn sàng đảm đương trọng trách trong gia đình khi người đàn ông ra trận. Do đó, họ vẫn giữ được nếp sống mạnh mẽ, khéo léo, có trách nhiệm với cộng đồng, dân tộc và có địa vị gần như ngang bằng với nam giới [23, tr.71].

Tinh thần chống nam quyền của phụ nữ được phản ánh trong ca dao, tục ngữ

Với lịch sử mẫu hệ lâu dài, và hoàn cảnh đặc biệt, nên khi chế độ phụ quyền lên ngôi

ở Việt Nam, phụ nữ Việt đã phản ứng quyết liệt qua ca dao tục ngữ. Ở đó, họ khẳng định vai trò quan trọng của phụ nữ trong việc dưỡng dục con cái, “cha sinh không bằng mẹ dưỡng”. Từ đó, họ chống lại tư tưởng trọng nam khinh nữ “nhất nam viết hữu thập nữ viết vô” bằng một phản biện thuyết phục: “Trai mà chi, gái mà chi/ Sinh con có nghĩa có nghi thì hơn”. Trong công việc gia đình, họ đòi hỏi sự bình đẳng vợ chồng trên cơ sở “thuận vợ thuận chồng”, và tài sản sở hữu chung cũng cần được đánh giá một cách công bằng dựa trên nền tảng “của chồng, công vợ”. Bên cạnh đó, ca dao tục ngữ còn thể hiện tiếng nói bảo vệ phụ nữ, chống lại chế độ đa thê, và hướng đến cuộc sống “đói no một vợ một chồng”. Song, khi đối diện với thực trạng “từ ngày tôi ở với anh, anh đánh anh mắng, anh tình phụ tôi” thì họ sẵn sàng đề nghị giải phóng cá nhân một cách dứt khoát, “anh đi lấy vợ, cho tôi lấy chồng”. Chính bởi vậy, các trí thức Việt Nam ở giai đoạn cận đại đều nhận thấy ảnh hưởng của ca dao, tục ngữ đối với tư tưởng của họ. Phan Khôi cho rằng: “Trong hạng phong dao tả tình ấy, những câu nói về trai gái hay vợ chồng chiếm một phần lớn, chẳng khác trong Quốc phong của *Kinh Thi bên Tàu*” [1, tr.122]. Cùng quan điểm đó, Trương Tửu, nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ XX, đã dùng kho tàng ca dao tục ngữ làm chất liệu để xây dựng nên *Kinh Thi Việt Nam*. Từ đó, ông cho khái quát rằng, những câu ve vãn, bỡn cợt trong những khúc hát ai oán của cô thôn nữ nhờ tình duyên, những ngạn ngữ phóng dăng, táo bạo, ta thường xuyên nghe vẳng bên trong lũy tre xanh tất cả đều chứng thực rằng dân chúng Việt Nam vẫn khao khát sống một cuộc đời đầy đủ hơn, lý thú hơn cái đời nhân tạo ngoài xã hội (của nhà Nho)” [18]. Chính bởi thế, theo ông, ca dao tục ngữ là “cái tinh túy hoàn toàn Việt Nam, cái tinh túy mà văn hóa Trung Quốc chỉ càng làm kết tinh lại chứ không thể nào thôn tính được” [19, tr.21]. Do đó, chế độ chính trị và học thuật nhập cảng vào Việt Nam buộc phải cải biến đi rất nhiều, cho thích hợp với tâm hồn dân chúng [19, tr.21].

Vì vậy, khi chế độ phong kiến được thiết lập và phát triển ở Việt Nam, một mặt, quan niệm của Nho giáo về phụ nữ với các nguyên tắc đạo đức khắt khe từng bước tước đi tư cách con người độc lập của phụ nữ và đẩy họ vào thế bất bình đẳng so với nam giới. Mặt khác, trong tình hình đó, “một hình thức êm dịu” đối với phụ nữ trong “bước chuyển thất bại lịch sử lớn” (từ chế độ mẫu hệ sang phụ hệ - TG) đã thể hiện ra ở chỗ họ vẫn giữ được phần nào vai trò và địa vị quan trọng của mình. Chính từ chỗ này đã khiến cho những khả năng và đức tính, vừa được nhen nhóm lên trong thời đại nguyên thủy, vẫn có điều kiện tồn tại và phát triển, trở thành truyền thống không đứt đoạn của phụ nữ Việt Nam [21, tr.71].

Điều này được thể hiện và minh chứng trong các chính sách pháp luật bảo vệ quyền lợi phụ nữ rất tiến bộ, đậm tính nhân văn, vượt xa các bộ luật phong kiến trước đó của *Quốc triều hình luật*. Mặc dù trong quan niệm Nho giáo, phụ nữ bị đẩy vào địa vị thấp kém, nhưng trong bộ luật lại quy định một số quyền lợi cho phụ nữ như ưu đãi trong việc áp dụng các biện pháp trừng phạt, theo đó, phụ nữ được hưởng sự khoan hồng, nếu phải tội tử hình mà đang có thai thì phải để sinh đẻ sau 100 ngày mới đem hành hình... [16, tr.200]. Hơn thế, bộ luật còn quy định phụ nữ có quyền ly hôn và quyền tái hôn, là những quyền quan trọng của phụ nữ trong việc định đoạt và sống cuộc đời mình. Về giao dịch dân sự, bộ luật quy định khi bán tài sản phải có đủ chữ ký của cả vợ và chồng. Vợ có quyền có tài sản riêng. Đây là những chế định dân sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa đạo luật hướng Nho và phong tục, tập quán dân tộc bản địa [16, tr.201]. Điều này cho thấy, Nho giáo khi vào đến Việt Nam đã không còn quá khắt khe đối với người phụ nữ như ở Trung Quốc.

Như vậy, trong tâm thức của cộng đồng Việt có những quan điểm tôn trọng phụ nữ, nhấn mạnh vai trò, vị trí phụ nữ được duy trì bền bỉ trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc. Nó trở thành không gian văn hóa và mạch nguồn nuôi dưỡng những quan niệm tiến bộ về phụ nữ tiếp nối ở các giai đoạn sau. Vì thế,

trong bối cảnh hội nhập văn hóa Đông - Tây ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, thế hệ trí thức cấp tiến đương thời đã lấy đó làm tiền đề tư tưởng để tích hợp với các giá trị tự do, bình đẳng của văn minh phương Tây trong quan niệm về vai trò của phụ nữ, về nam nữ bình quyền và giải phóng phụ nữ trong xã hội đương thời. Tinh thần này được thể hiện trong chủ trương dung hòa văn hóa trong nền giáo dục cho phụ nữ của Đạm Phương nữ sử (1881-1947), một nữ trí thức nổi tiếng trên diễn đàn báo chí đương thời. Theo bà, phải chọn lựa tính chất văn hóa cũ, cùng tính chất của văn hóa mới, dung hòa cho hợp nhau, để đào tạo nên những phụ nữ rất trung thành với nghĩa vụ của mình, thấu đạt địa vị của mình đối với gia đình, đối với xã hội [7, tr.416]. Hay quan điểm của Phan Khôi về việc tiếp thu một cách có chọn lọc những giá trị mang tính cốt lõi, bản chất của văn minh phương Tây, phù hợp với văn hóa bản địa, trên cơ sở kế thừa những giá trị truyền thống dân tộc [2, tr.20-21] cũng cho thấy tinh thần này. Ông nhấn mạnh, cần phải xem xét và vận dụng các quan điểm phương Tây về phụ nữ một cách linh hoạt và phù hợp với tình thế và nhu cầu thực tế của nước ta [2, tr.21]. Điều này cũng được khẳng định trong nhận định “xảo nghệ muốn theo ngoại quốc là phải noi lý tưởng, chớ không phải bắt chước phù hoa” [9, tr.85] của Nguyễn Văn Vĩnh.

2. TƯ TƯỞNG DÂN CHỦ TƯ SẢN PHƯƠNG TÂY DU NHẬP VÀ ẢNH HƯỞNG Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

Sự hình thành quan niệm về phụ nữ của trí thức cấp tiến ở Việt Nam không chỉ một bước phát triển nội sinh của dòng chảy tư tưởng truyền thống trong bối cảnh xã hội bắt đầu thay đổi, mà nhân tố có ý nghĩa quyết định dẫn đến bước ngoặt đó phải kể đến sự du nhập và ảnh hưởng của các giá trị tư tưởng phương Tây.

Cùng với những thay đổi về kinh tế, xã hội và văn hoá, giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX ở Việt Nam ghi dấu sự du nhập mạnh mẽ của các trào lưu tư tưởng phương Tây bằng nhiều

con đường và hình thức khác nhau. Sự hiện diện của nhiều học thuyết phương Tây đã được tầng lớp trí thức đương thời tiếp nhận và truyền bá khắp cả nước với nội dung ngày càng phong phú, đa dạng. Đối với trí thức Nho học duy tân, hình thức tiếp nhận thông qua hai nguồn tài liệu chữ Hán là: Sách vở chứa đựng tư tưởng phương Tây của các nhà nho duy tân Trung Quốc và sách dịch các tác phẩm tư tưởng phương Tây của người Trung Quốc, được gọi là “tân thư”, “tân văn”. Trong tác phẩm của các nhà Nho đầu thế kỷ XX, như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Đạm Phương nữ sử... có thể thấy rõ dấu ấn của những khái niệm tự do, bình đẳng, tiến hóa, dân chủ,... vốn xuất phát từ tư tưởng phương Tây, được họ nhắc đến với sự ngưỡng vọng. Họ giới thiệu tư tưởng phương Tây đến với người dân trong nước cũng chính là đang trình bày quan niệm duy tân của mình [17, tr.122-123]. Báo *Thần chung* (1929) đã ghi nhận tác động của tân thư đối với các trí thức Nho học cấp tiến như sau: “Một tập sách vài mươi trang mà thay đổi lòng người như chớp, một tập sách nói chuyện nước Tàu mà làm cho hai mươi triệu dân Nam phấn khởi, như thần được đổi với người mắc bệnh trầm kha. Những *Thanh nghị báo*, *Tân dân tùng báo*, *Ấm băng thất*, *Tự do thư*, *Trung Quốc hồn* đã đánh thức đám sĩ phu ta, gần như trực tiếp, vì trong đó nói chuyện nước Tàu mà có nhiều chỗ trùng với bệnh mình lắm” [6]. Một ảnh hưởng khác của tư tưởng phương Tây là vấn đề tự do cá nhân, bình đẳng nam nữ, nữ quyền và giải phóng phụ nữ... vốn hết sức xa lạ đối với xã hội Nho giáo phương Đông cũng đã được các trí thức Việt Nam biết đến. Phan Bội Châu, một trí thức tiêu biểu cho thế hệ nhà Nho học cấp tiến đầu thế kỷ XX, đã nhận định: “Luân lý Đông phương trọng về hạn chế. Luân lý Tây phương trọng về tự do. Cái nguyên lý loài người mà nói thì quyền tự do đó là khi đầu trời đất sinh ra người đã phú dữ cho ta” [8, tr.132]; “tự do ở trong pháp luật, ấy là chân chính tự do” [8, tr.132]. Từ đó, ông nhấn mạnh phụ nữ với tư cách con người cá nhân độc lập và hoàn toàn bình đẳng với nam giới [5, tr.112-113].

Trong các trước tác của mình, ông cũng nêu ra các tấm gương phụ nữ phương Tây để khích lệ tinh thần đấu tranh giải phóng của phụ nữ Việt Nam đương thời: “Bà La Lan (Roland), bà Ran Da (Jeanne d’Arc) há phải một non sông nước Pháp mới đúc nên, cô Trịnh Dục Tú, bà Hà Hương Ngung, há phải một trời đất Trung Hoa mới sản xuất! Xin các chị em dùng sức tay chân mình thế chống chọi với ma hắc ám, dùng sức đầu óc mình thế đua đuổi với bạn văn minh, dùng cái sức tự động của mình mà mở mang lấy trí thức mình” [8, tr.156]. Ông chỉ ra đường lối giải phóng phụ nữ, “Nữ giới cách mạng” cần tập trung vào các vấn đề: cải cách những tập quán xưa; phế trừ những lễ giáo hủ; thực hành những chủ nghĩa mới [8, tr.163], nhằm khôi phục quyền làm người cho phụ nữ, từ đó, tập hợp họ trở thành lực lượng quan trọng trong đấu tranh chống thực dân. Tất cả những thay đổi này còn được phản ánh trong nhiều mặt của đời sống xã hội, đồng thời, cũng tạo nên những tranh luận có tính học thuật trên báo chí, xuất bản phẩm ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, đặc biệt từ sau chiến tranh Thế giới lần thứ nhất đến năm 1945.

Từ thập niên thứ hai của thế kỷ XX trở đi, chủ thể tiếp nhận tư tưởng phương Tây có sự chuyển đổi từ thế hệ trí thức Nho học cổ điển sang thế hệ trí thức tân học. Họ là những người trưởng thành dưới nền giáo dục Pháp - Việt, thành thạo tiếng Pháp, có cơ hội và khả năng tiếp nhận trực tiếp sách vở phương Tây bằng Pháp văn. Do đó, trong giai đoạn này, trên diễn đàn học thuật ở Việt Nam, đã xuất hiện nhiều bài viết bàn luận trực tiếp về tư tưởng phương Tây, đồng thời, việc dịch thuật tư tưởng phương Tây cũng được chú trọng. Một thống kê của Nguyễn Phương Ngọc đã chỉ ra, từ năm 1913 đến 1918, chỉ có 7 trích lục từ các tác phẩm của Rousseau trên *Đông Dương tạp chí*, trong khi La Fontaine có đến 50 bài, và Molière có khoảng 30 bài [14, tr.96]. Chúng ta đã biết tầm ảnh hưởng to lớn của Rousseau đối với thế hệ trí thức cổ điển, nhưng trên *Đông Dương tạp chí*, ông được quan tâm như một nhà văn nhiều hơn, những đoạn trích dịch các tác phẩm của Rousseau không cho

người đọc biết nhiều về tư tưởng của ông [14, tr.97]. Kể từ những năm 20, trên *Nam Phong tạp chí* bắt đầu xuất hiện nhiều bài viết về tư tưởng phương Tây với các nhà triết học Pháp như Descartes, Bergson, Voltaire, Rousseau, Montesquieu, Barres, Paul Janet, August Comte,... Hoạt động dịch thuật và phổ biến của tạp chí khiến cho triết học phương Tây có điều kiện được biết đến rộng rãi hơn.

Ở trong nước, bên cạnh việc đăng các bài dịch bàn về vấn đề giáo dục phụ nữ và nhi đồng, như bài dịch từ sách Tàu của Phan Khôi, Nguyễn Bá Học,... Phạm Quỳnh cũng tự dịch từ Pháp văn và đăng tải các bài viết về chủ đề này, như bài “Về sự giáo dục đàn bà” của P.Janet, “Về sự giáo dục đàn bà con gái tôn chỉ sự giáo dục - vận mệnh người đàn bà” của H.Marison,... nhằm mang lại thông tin khách quan cho độc giả. Mặt khác, trong khi giao thiệp hay thư từ với cộng tác viên, ông cũng đặt ra vấn đề *Nữ học* để thảo luận. Có lẽ vì thế mà vấn đề này đã được dư luận chú ý hơn. Trên *Nam Phong tạp chí*, Phạm Quỳnh đưa ra chủ đề “Đàn bà con gái nước ta có học mới không?”, đã thu hút sự hưởng ứng của Nguyễn Bá Học và Đạm Phương nữ sử với nhiều ý kiến khác nhau khiến cho dư luận thêm sôi nổi.

Ở Pháp, ngoài việc công khai truyền bá những châm ngôn tư tưởng của những nhà tư tưởng lớn trên thế giới như Rousseau, Montesquieu, Tolstoy, Mahatma Gandhi, Jaurès và Romain Rolland, nhà trí thức tân học Nguyễn An Ninh đã sử dụng từ *La cloche fêlée* đăng tải *Tuyên ngôn nhân quyền và Dân quyền* năm 1791, một văn bản kết tinh tinh thần đề cao tự do cá nhân phương Tây thời Khai sáng và các bản hiến pháp nổi tiếng của nước Pháp năm 1791, 1793 và 1794 [15, tr.192]. Nội dung căn bản của nó là: tự do là quyền tự nhiên, bất khả xâm phạm, nó bao gồm khả năng làm bất cứ điều gì mà không gây hại cho người khác, những giới hạn của nó được quy định bằng pháp luật, không một cá nhân nào có thể bị truy tố, bắt giữ, giam cầm mà không dựa trên pháp luật, và người ta có quyền tự do tôn giáo, tự do tư tưởng tự do

ngôn luận [20, tr.119-120]. Về cơ bản, từ ảnh hưởng của tư tưởng phương Tây về nhân quyền, tự do cá nhân, các trí thức tân học như Phan Khôi, Nguyễn Văn Vĩnh, Đặng Văn Bày,... thống nhất với những ý tưởng nền tảng trên của bản Tuyên ngôn. Từ đó, những khái niệm về nam nữ bình quyền được đem ra thảo luận và tạo thành dư luận trên báo chí và trong xã hội. Năm 1928, Đặng Văn Bày viết tác phẩm *Nam nữ bình quyền* vì thực trạng “nhiều đàn bà con gái bị chê bỏ, hiếp đáp, còn đàn ông con trai lại quá tự do [3, tr.85]. Ngoài ra, vấn đề phụ nữ tham gia vào đời sống xã hội, tham gia vào cuộc đấu tranh cứu nước cũng bắt đầu được đề cập đến trên báo chí và một số sách chuyên đề. Từ đó, họ xác lập quan niệm về phụ nữ với tư cách con người cá nhân độc lập; phê phán Nho giáo kìm hãm sự phát triển của phụ nữ, coi phụ nữ ở địa vị tòng thuộc, thuộc sở hữu của đàn ông [2, tr.130]. Từ quan điểm nhân quyền trong tư tưởng phương Tây, các trí thức tân học cho rằng, phụ nữ cũng là một con người tự do, và được bình đẳng với nam giới trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, như tự do kết hôn được Phan Khôi đề cập đến “về sau cái thuyết Nhân quyền thanh lên, về sự hôn nhân, con trai con gái không chịu ở dưới quyền cha mẹ nữa” [2, tr.46]. Hay từ sự ủng hộ với chiến dịch đòi quyền bầu cử cho nữ giới đang diễn ra ở Pháp [4, tr.212), Nguyễn Văn Vĩnh xác lập quan điểm bình đẳng giới trong chính trị: “giới tính không thể là lý do để xác định về mặt pháp lý, sự đủ hay không đủ năng lực của hành vi” [4, tr.213], và “quyền bầu cử phải được áp dụng, nam cũng như nữ, dựa trên khả năng thực hiện quyền này” [4, tr.211].

Về ảnh hưởng của quan niệm giải phóng con người trong tư tưởng phương Tây, Nguyễn An Ninh cho rằng, nhờ có sách vở, báo, tạp chí của Tây nói về phong trào phụ nữ giải phóng, và sự vận động của phụ nữ ở các nước, mà phụ nữ bên ta được hăng hái, bước thêm dài trên con đường giải phóng [22, tr.1099-1100]. Theo ông, vấn đề “phụ nữ giải phóng” ở Âu Mỹ, Nhật Bản, và Trung Quốc không phải là một chuyện lạ tai gì, nhưng đối với người dân Việt Nam thì thật mới mẻ, bởi trong nữ giới chưa có một nhân tài nào

làm biểu lộ được một cách rõ ràng và mạnh mẽ những ý kiến của các hạng người trong nữ giới [22, tr. 1099). Ông cũng khẳng định, giải phóng phụ nữ là một sự tất yếu, do sự biến đổi của xã hội mà sinh ra. Không phải vì phụ nữ yêu cầu nó mà nó đến, hay là do sự truyền rắc tư tưởng của một vài người lãnh đạo quần chúng. Phụ nữ ngày nay phải được giải phóng, phải chịu giải phóng, mới sống được với đời này một cách êm ái hơn, một cách ít khổ tâm hơn [22, tr.1027-1128], bởi lẽ, theo ông, “sự tiến hóa của xã hội nó cũng đã lôi chị em đi xa về hướng đó rồi” [22, tr.1101].

Về giải phóng phụ nữ, Phan Khôi chỉ rõ ảnh hưởng của J.J. Rousseau, tuy ông không chủ trương giải phóng một cách trực tiếp cho phụ nữ, nhưng chủ trương loài người phải yêu cầu cho được chính nghĩa, tự do, bình đẳng và trở về tự nhiên, và cái tư trào ấy đã thấm thía trong lòng mọi người, thì cái nhân sanh quan về phụ nữ cũng vì đó mà thay đổi đi [2, tr.172]. Từ đó, Phan Khôi lấy lý tưởng bình đẳng, tự do của nhân loại làm đích đến của giải phóng phụ nữ [2, tr.166-167).

Như vậy, có thể thấy, cùng với sự biến động mạnh mẽ của bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quan niệm mới về phụ nữ của một số trí thức tiêu biểu ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX (như Phan Bội Châu, Đạm Phương nữ sử, Phan Khôi, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn An Ninh) được hình thành từ hai tiền đề tư tưởng cơ bản: một là, quan niệm về phụ nữ trong truyền thống Việt Nam; hai là, tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây du nhập và ảnh hưởng ở Việt Nam giai đoạn này. Từ mạch ngầm truyền thống, các trí thức đương thời đã kết hợp các giá trị tự do, bình đẳng của tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây để định vị lại vấn đề phụ nữ, đặt nó trong không gian văn minh, tiến bộ của nhân loại. Từ đó, khẳng định được vai trò, vị trí của họ trong công cuộc canh tân đất nước, đấu tranh chống thực dân phong kiến. Trí thức Nho học duy tân và trí thức tân học giai đoạn cận đại đều hướng đến phê phán quan niệm Nho giáo, khẳng định quyền làm người của phụ nữ, đồng thời, chủ trương giải phóng phụ nữ, nam nữ bình quyền trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Lại Nguyên Ân (2017): *Phan Khôi: Tác phẩm đăng báo 1938-1942*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
2. Lại Nguyên Ân (2018): *Phan Khôi: Vấn đề phụ nữ ở nước ta (Tuyển chọn)*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
3. Đặng Văn Bảy (2019): *Nam nữ bình quyền*, Nxb. Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội.
4. Nguyễn Lân Bình (2013): *Nguyễn Văn Vĩnh: Lời người man di hiện đại (Tuyển chọn)*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
5. Phan Bội Châu (2001): *Toàn tập, tập 7*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
6. Trần Chung: ngày 25/1/1929.
7. Đoàn Ánh Dương (2018): *Đạm Phương nữ sử: Vấn đề phụ nữ ở nước ta (Tuyển chọn)*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
8. Đoàn Ánh Dương (2019): *Phan Bội Châu: Vấn đề phụ nữ ở nước ta (Tuyển chọn)*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
9. Đoàn Ánh Dương, Nguyễn Đào Nguyên (2021): *Nguyễn Văn Vĩnh: Vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb. Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội.
10. Đoàn Ánh Dương (2022): *Nam Phong tạp chí: Vấn đề phụ nữ ở nước ta (Tuyển chọn)*, Nxb. Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội.
11. Hue-Tam Ho Tai, "Daughters of Annam", in *Radicalism and the Origins of the Vietnamese Revolution*, Cambirdge, Mass, and London: Harvard University Press, 1992, pp.95.
12. Nguyễn Thành Long (2020): *Chạm khắc đình làng - nguồn tài liệu quý về xã hội học*, web: <http://vanhoanghethuat.vn/cham-khac-dinh-lang-nguon-tai-lieu-quy-ve-xa-hoi-hoc.htm>.
13. Hà Thúc Minh (2001): *Đạo Nho và văn hóa phương Đông*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
14. Nguyễn Phương Ngọc (2018): "Gió Tây, gió Đông - Sự du nhập tinh thần Khai sáng vào Việt Nam đầu thế kỷ XX", in trong: Hoài Hương Aubert-Nguyen và Michel Espagne (chủ biên), *Việt Nam - Một lịch sử chuyển giao Việt Nam*, Phạm Văn Quang (chủ trì dịch và giới thiệu), Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
15. Trần Viết Nghĩa (2024): *Nguyễn An Ninh: "Không ăn mày tự do"*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
16. Hoàng Thị Kim Quế (2012): "*Bảo vệ quyền lợi phụ nữ trong Luật Hồng Đức (Lê Triều hình luật) - Tính tiến bộ, nhân văn và giá trị đương đại*", Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học 28.
17. Hoàng Minh Quân (2019): "*Tiếp nhận và truyền bá tư tưởng phương Tây ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX: Từ trí thức Nho học đến trí thức tân học*", Tạp chí Triết học, số 11.
18. Trương Tửu (1935): "Phê bình Tố Tâm của Song An", *Loa*, 25/7/1935.
19. Trương Tửu (2018): *Kinh thi Việt Nam*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
20. Lã Khánh Tùng, Vũ Công Giao, Nguyễn Anh Tuấn (2011): *Tư tưởng về quyền con người - Tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
21. Lê Thị Nhâm Tuyết (1973): *Phụ nữ Việt Nam qua các thời đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. Trung tâm nghiên cứu quốc học (2009): *Nguyễn An Ninh: Tác phẩm*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
23. Hồ Khánh Vân (2020): "*Cái nhìn của học giả quốc tế về tính lưỡng vị của nữ giới Việt Nam*", *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 4: Việt Nam trên đường hội nhập và phát triển bền vững, t.1*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Vũ Hồng Vận (2020): *Tín ngưỡng Thờ Mẫu của người Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
25. Mina Rocas và Louise Edwards (chủ biên) (2010): *Những phong trào phụ nữ ở châu Á*, Routledge, New York.



3 VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

NGHĨ VỀ SONG ĐỀ GIÁ TRỊ VÀ PHẢN GIÁ TRỊ TRONG VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. NGUYỄN DUY CƯỜNG *

TÓM TẮT

Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới năm 1986 đến nay, mỗi khi đề cập đến việc phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc đều đề cập đến giá trị và phản giá trị trong văn hóa Việt Nam. Đảng luôn ý thức rằng, các giá trị trong văn hóa Việt Nam là thành quả của hàng ngàn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là thành quả giao lưu và tiếp biến nhiều giá trị văn hóa của nhân loại. Các giá trị trong văn hóa là nguồn sống nuôi dưỡng nhiều thế hệ người kế tiếp nhau trong lịch sử phát triển của dân tộc. Đó là các giá trị tuyệt vời trong lao động sáng tạo và đấu tranh kiên cường để dựng nước và giữ nước. Đó là các giá trị nhân cách trong lối sống cống hiến toàn bộ năng lực sáng tạo của mình để dựng nước và giữ nước. Nó liên quan mang tính bản chất đến trình độ người trong cải tạo giới tự nhiên, xây dựng xã hội và hoàn thiện nhân cách con người. Bên cạnh đó trong văn hóa Việt Nam vẫn tồn tại những phản giá trị như những phí tổn không thể tránh được cho sự phát triển. Giá trị và phản giá trị không ngừng đấu tranh tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển bền vững. Bài viết tập trung phân tích các khía cạnh tích cực và tiêu cực (phản diện) này của văn hóa Việt Nam.

Từ khóa: Văn hóa Việt Nam, giá trị văn hóa, phản giá trị văn hóa.

Nhận bài: 1/1/2025; đưa vào quy trình phản biện 2/1/2025; duyệt đăng 25/3/2025.

1. MỞ ĐẦU

Trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, nhân dân Việt Nam đã hình thành nhiều mô thức phát triển các giá trị văn hóa khác nhau trong các mô hình phát triển xã hội khác nhau. Hiện nay, chúng ta đang xây dựng mô thức phát triển các giá trị văn hóa

Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Đó là mô thức tạo nên các giá trị văn hóa của thời kỳ đất nước xây dựng chủ nghĩa xã hội thông qua cơ chế thị trường. Đó là mô thức văn hóa của thời kỳ đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Mô thức văn hóa này chính là nền văn hóa của cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền văn hóa này

cùng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã *tạo thành một chỉnh thể hữu cơ của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Nó tạo ra các giá trị văn hóa mới cũng đồng thời làm xuất hiện những phản giá trị trong văn hóa Việt Nam hiện nay. Nó vừa gắn với các giá trị văn hóa bền vững của dân tộc, vừa tiếp biến các giá trị văn hóa mới của nhân loại, vừa tạo ra các giá trị và các phản giá trị trong văn hóa. Cơ chế thị trường ở Việt Nam hiện nay đã làm rung chuyển hệ thống văn hóa Việt Nam truyền thống hàng ngàn năm vốn có sự cân bằng các giá trị. Đó là một cơ chế rất mới tạo ra không ít các song đề giá trị và phản giá trị trong văn hóa Việt Nam hiện đại.

2. NỘI DUNG

2.1 Sự biến đổi của kinh tế, lối sống và hệ giá trị

Hiện nay, ở nước ta, nền kinh tế thị trường dù là thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa, vẫn có khả năng làm biến đổi lối sống của con người Việt Nam vốn xưa nay thường đề cao hệ thống giá trị, trọng tình nghĩa và xem nhẹ lợi ích vật chất. Các giá trị văn hóa truyền thống ở Việt Nam từ xưa đã không đề cao buôn bán, rất ác cảm với các quan hệ cạnh tranh, bởi vì xã hội Việt Nam truyền thống chưa từng hình thành những thương trường và đại thương trường, chưa diễn ra lần cách mạng công nghiệp nào vượt trên nông nghiệp. Đến hôm nay chúng ta bắt tay xây dựng mô hình một xã hội theo cơ chế thị trường dù là thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì chúng ta vẫn đã tiếp nhận không ít các giá trị văn hóa mới kèm theo sự du nhập khá nhiều các phản giá trị vào văn hóa Việt Nam, tạo nên khá nhiều song đề giá trị và phản giá trị trong văn hóa. Cơn lốc giao thương - trao đổi trong kinh tế thị trường ở nước ta đã phá vỡ mọi bức tường, các chuẩn mực, hệ giá trị văn hóa truyền thống được cân bằng và trọng thị từ hàng ngàn năm trước. Điều này tác động

rất mạnh đến quá trình hình thành những giá trị văn hóa mới, vốn cần tạo khả năng cho con người mới Việt Nam thích ứng với mô hình phát triển đất nước theo cơ chế thị trường hiện nay.

Chúng ta nhận thức sâu sắc rằng, cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ tạo ra sự hưởng thụ các sản phẩm vật chất và tinh thần rất mới, lành mạnh và tiến bộ, tạo nên rất nhiều giá trị văn hóa mới mà nền văn hóa truyền thống xưa kia không thể, do không có cơ sở xã hội cho sự hình thành chúng. Cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta với sự giao lưu thực tế vừa mang lại những giá trị mới trong văn hóa Việt Nam và cũng vừa mang vào rất nhiều các phản giá trị vào văn hóa tạo ra nhiều cái giả, cái sai, cái không đẹp, cái vô đạo đức của nó khi nó nhân danh những cái mới, cái văn minh để phủ nhận hệ thống giá trị đã cân bằng trong xã hội Việt Nam truyền thống.

Làn sóng đầu tư trong kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay đã đưa Việt Nam vào mạng lưới công nghiệp, công nghệ cao và siêu máy tính, va chạm với văn hóa của khu vực và thế giới. Nó cổ vũ các giá trị văn hóa của các khu công nghiệp, thúc đẩy các giá trị văn hóa của các ngân hàng, địa ốc, các giao dịch khoáng sản và lâm sản. Nó thúc đẩy mạnh mẽ quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, hiện đại hóa đất nước, đánh thức khát vọng đổi đời của hàng chục triệu những người nông dân nghèo khó, các lối sống lạc hậu ở các vùng xa, vùng sâu.

Thêm vào đó, mô hình phát triển đất nước theo cơ chế thị trường hiện nay buộc chúng ta phải tiếp biến các *làn sóng tin học*. *Làn sóng tin học* đã mang lại rất nhiều giá trị mới cho văn hóa Việt Nam với việc áp dụng công nghệ thông tin hiện đại, thông tin đại chúng, đã tạo ra rất nhiều giá trị văn hóa mới cho mọi thế hệ, mọi người ở Việt Nam. Trong gần 40 năm đổi mới đất nước, *làn sóng tin học* đã đưa văn hóa Việt Nam tiếp cận nhanh thế giới hiện đại, mở rộng giao lưu văn hóa với nhiều dân tộc trên thế giới, nâng thể dục, thể thao và nền giáo dục quốc gia lên tầm nhân loại.

Làn sóng xuất khẩu, đầu tư, tin học đã tạo ra những giá trị văn hóa rất tốt đẹp. Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị ấy các làn sóng này cũng đã làm hại rất nhiều lối sống tình nghĩa và làm đảo lộn hệ thống giá trị đã được cân bằng trong cơ cấu văn hóa Việt Nam thời kỳ trước đổi mới. Các làn sóng này cùng với nhịp điệu gấp gáp của quá trình đổi mới ở Việt Nam đã tạo nên nhiều phản giá trị trong văn hóa. Nhiều tệ nạn đã làm tha hóa không ít nhân cách trước đây người ta vẫn kính nể và trọng thị. Cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay đang truyền bá nhiều lối sống thực dụng phương Tây, nhiều tệ nạn, phản giá trị văn hóa. Lối sống trộm cắp, buôn lậu, lừa đảo, nghiện hút đã thấm khá sâu vào nhiều tộc người, tầng lớp xã hội, làm mất an ninh văn hóa nghiêm trọng. Không chỉ ở các vùng đô thị mà ở cả các vùng nông thôn xa xôi, vùng rừng núi heo hút hiểm trở, cũng vậy.

Làn sóng đầu tư trong cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay đã làm thức dậy khát vọng tiền tài và du nhập nhiều lối sống vô văn hóa. Làn sóng tin học trong cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay, ngoài những giá trị rất tốt đẹp nó mang lại cho văn hóa mới Việt Nam thì nó còn kích hoạt lối sống bạo lực, thực dụng, ăn chơi, hưởng thụ tính dục trái tuần phong mỹ tục của dân tộc và đặc biệt nó du nhập những hệ tư tưởng hoàn toàn xa lạ, không phù hợp với hệ giá trị văn hóa đã được cân bằng của dân tộc ta hàng ngàn năm nay.

2.2 Song đề giá trị và phản giá trị

Hiện nay, người ta thấy rất rõ một song đề giá trị và phản giá trị trong văn hóa theo mô thức cơ chế thị trường, đang gặp rất nhiều rắc rối, phá vỡ sự cân bằng sinh thái, tuyệt diệt đất đai, rừng biển, sông suối và làm ô nhiễm không khí, nguồn nước bởi việc điện khí hóa, công nghiệp hóa bằng mọi giá. Đúng là, nó mang lại nhiều giá trị tốt đẹp cho văn hóa, song cũng gây nhiều hệ lụy cho cả môi trường tự nhiên lẫn môi trường xã hội. Rõ ràng

là trong cơ chế thị trường dù là có tính định hướng xã hội chủ nghĩa nhưng nó chưa thể tạo ra được hệ thống những giá trị bền vững. Cái mà ta gặp thường xuyên là khi đạt được những thành tựu tốt đẹp trong văn hóa, nó vẫn chưa điều hòa được sự phát triển sôi động và nóng bỏng của cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Với tư cách là những thành tựu tốt đẹp của văn hóa nó cũng đồng thời phải tham dự vào việc điều chỉnh và hạn chế đến mức quyết liệt các phản giá trị trong văn hóa. Định hướng xã hội chủ nghĩa trong cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay chưa phát huy hết tiềm lực của nó trong việc tạo ra những giá trị mới cho văn hóa. Cơ chế thị trường đang phát triển mạnh và rõ ràng nó luôn luôn có sức sống để phát triển mạnh hơn, nhưng định hướng xã hội chủ nghĩa chưa phát huy hết tính năng động của mình khiến cho trong văn hóa Việt Nam đương đại luôn tồn tại các song đề giá trị và phản giá trị. Tính định hướng xã hội chủ nghĩa chưa thực sự mạnh, nên chưa tìm được phương thức tốt nhất làm cơ sở tạo nên những giá trị văn hóa mới và làm đối trọng để hạn chế những phản giá trị trong văn hóa.

Về mặt an ninh văn hóa, định hướng xã hội chủ nghĩa phải là vũ khí cổ vũ và tiếp biến những giá trị văn hóa tiên tiến đồng thời phải là phương tiện hạn chế những mặt tiêu cực trong việc tiếp biến văn hóa của nhân loại. Định hướng xã hội chủ nghĩa là phương thức Việt hóa, dân tộc hóa những giá trị văn hóa tiên tiến phù hợp với các giá trị trong văn hóa Việt Nam vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh”. Trong gần 40 năm đổi mới đất nước theo mô hình cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa rất nhiều lối sống không phù hợp với hệ thống giá trị đã cân bằng tuyệt đối ở nước ta, những điểm nóng văn hóa trong các nhà hàng, khách sạn dịch vụ du lịch và cả trong lĩnh vực chính trị nữa chưa gắn bó mật thiết với định hướng xã hội chủ nghĩa về văn hóa và giá trị hay phản giá trị trong văn hóa.

“Văn hóa là trình độ người của các mối quan hệ xã hội” [2, tr. 3]. Đó là mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên, con người và

xã hội và sự phát triển của chính bản thân con người. Các giá trị văn hóa hay các phản giá trị trong văn hóa là các chuẩn mực, các thước đo văn hóa của những cộng đồng người, những tập đoàn người, những chế độ xã hội khác nhau trong tiến trình lịch sử đề xuất và mong muốn noi theo. Văn hóa và các giá trị văn hóa cách mạng ở nước ta gắn liền với các mô hình phát triển đất nước. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hình thành những thước đo văn hóa và các giá trị văn hóa theo chuẩn mực *dân tộc - khoa học - đại chúng*. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam thống nhất đất nước đã hình thành những thước đo văn hóa và các giá trị văn hóa mới có nội dung *xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc*. Sau năm 1986, từ thời kỳ đổi mới tới nay, chúng ta xây dựng đất nước theo mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với mô thức đánh giá văn hóa và các giá trị văn hóa theo các chuẩn mực *tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*. Thực chất đó là thước đo văn hóa và giá trị văn hóa theo các chuẩn mực *dân tộc - hiện đại - nhân văn*. Thước đo văn hóa và các giá trị văn hóa này hướng tới “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”. Có thể nói rằng, trong gần 40 năm đổi mới, mô thức văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc đã va đập dữ dội với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nó có những mặt phát triển thiên lệch, không ngăn cản được những phản giá trị văn hóa thâm nhập vào Việt Nam cùng các giá trị văn hóa hiện đại quá rộng lớn của nhiều nền văn minh hiện đại trong tiến trình khai triển như vũ bão của toàn cầu hóa.

Trong gần 40 năm đổi mới, chúng ta xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng các chuẩn mực giá trị của nền văn hóa này chưa được phát triển đồng bộ và cũng chưa định hướng được tất cả các nhân cách tham gia xây dựng nền văn hóa mới. Nhiều người còn nhận thức rằng, nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc cùng với nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa tạo thành một chỉnh thể hữu cơ của một thể chế nhà nước theo định hướng xã hội

chủ nghĩa ở Việt Nam. Tuy nhiên, văn hóa và các giá trị trong nhà nước này còn rất nhiều các song đề cần bàn. Đã từ lâu, chính Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI cách đây hơn một thập kỷ đã chỉ rõ: “Văn hóa Việt Nam hiện nay phát triển chưa tương ứng với tăng trưởng kinh tế. Quản lý văn hóa văn nghệ báo chí xuất bản còn thiếu chặt chẽ. Môi trường văn hóa bị xâm hại lại càng thiếu lành mạnh trái với thuần phong mỹ tục các tệ nạn xã hội tội phạm và sự xâm nhập các sản phẩm dịch vụ độc hại làm suy đồi đạo đức” [1, tr. 69].

Mô thức văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng các giá trị văn hóa gắn với hiện đại. Thế nào là hiện đại? Và mô thức văn hóa ấy nói rõ các giá trị văn hóa phải tiên tiến, phải đậm đà bản sắc dân tộc. Hiện nay, khái niệm tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc cần được làm rõ hơn bằng các chuẩn mực giá trị cụ thể. Bởi vì, cái chúng ta gọi là tiên tiến lại không có giá trị nhân loại hoặc cái chúng ta gọi là đậm đà bản sắc dân tộc cũng không có giá trị tiên tiến trong sự phát triển văn hóa của dân tộc. Có nhiều giá trị văn hóa tiên tiến trong đó chứa đựng những song đề, nó chỉ có giá trị đối với văn hóa trong một giai đoạn nhất định nhưng sang giai đoạn khác nó đã trở thành lạc hậu và phản giá trị. Cũng như thế, nói giá trị văn hóa Việt Nam là đậm đà bản sắc dân tộc, nhưng nhiều giá trị văn hóa trong gia đình, trong làng xã ở Việt Nam mang nặng tính dân tộc nhưng lại không đáp ứng được hệ thống giá trị mới. Cũng vì thế năm 2021, Đại hội Văn hóa toàn quốc đã đề xuất chúng ta cần xây dựng hệ chuẩn mực giá trị mới trên rất nhiều phương diện của cuộc sống vô cùng mới mẻ ở nước ta hiện nay.

Chúng ta cần nhận thức sâu sắc rằng, các nền văn hóa phổ cập của toàn nhân loại cho đến nay vẫn lưu giữ ba hệ chuẩn mực giá trị văn hóa phổ quát và đồng thời cũng là hệ giá trị phản ánh những cái tốt đẹp trong văn hóa đó là hệ giá trị đúng - sai, thiện - ác, đẹp - xấu. Nói đây là hệ giá trị phổ quát hay là hệ chuẩn mực phổ quát để định hướng, đánh giá đầu là giá trị, đầu là phản giá trị trong văn hóa. Các giá trị trong văn hóa thường được khẳng định

bằng cái đúng và các phản giá trị trong văn hóa thường được phủ định bằng cái sai. Cũng thế, thiện là các giá trị văn hóa và ác là các phản giá trị văn hóa, đẹp là giá trị văn hóa và xấu là phản giá trị văn hóa. Tuy nhiên, thế nào là đúng? thế nào là sai? thế nào là thiện? thế nào là ác? thế nào là đẹp? và thế nào là xấu? là những vấn đề phức tạp ở từng dân tộc, từng giai cấp, từng thời đại. Vì thế, việc xây dựng các chuẩn mực giá trị và phản giá trị trong văn hóa Việt Nam theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay rất phức tạp nên rất công phu, vì cần cụ thể hóa rõ ràng.

Nguyên nhân làm nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sinh ra khá nhiều các song đề giá trị và phản giá trị trong văn hóa Việt Nam là, một mặt, chúng ta định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay chưa mạnh mẽ; mặt khác, như Đảng ta đã chỉ rõ là “nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc hiện nay chưa phát triển toàn diện” [1, tr. 75]. Rõ ràng gần 40 năm đổi mới vừa qua, chúng ta xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa nhưng các chuẩn mực của nền văn hóa trong thời kỳ này chưa được phát triển đồng bộ. Đảng ta đã nhiều lần nhắc nhở rằng, phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường cần phải toàn diện mới phát huy được những giá trị mới trong văn hóa và kiểm chế những phản giá trị khi kinh tế thị trường phát triển chưa kiểm soát đủ mức.

Theo quan điểm của Đảng ta, văn hóa luôn là một bộ phận hợp thành chính thể phương thức sản xuất, văn hóa là sản phẩm hữu cơ của phương thức sản xuất của cả cơ sở hạ tầng lẫn kiến trúc thượng tầng của mọi xã hội. Quy luật phổ biến nội tại và hoàn chỉnh của phương thức sản xuất là sự phát triển văn hóa toàn diện. Trong nền sản xuất xã hội có sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần, có nghĩa là có văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Nếu văn hóa phát triển chưa tương xứng với tăng trưởng kinh tế có nghĩa là chúng ta chưa phát triển văn hóa đồng bộ, điều này sẽ tạo ra những song đề phát triển các giá trị trong văn hóa và đồng thời phát triển những phản giá trị trong văn hóa.

Văn hóa tinh thần là một bộ phận hợp thành kiến trúc thượng tầng của xã hội nó thể hiện thống nhất trình độ người của các quan hệ của con người với tự nhiên, với xã hội và với sự phát triển của bản thân nhân cách mỗi con người. Văn hóa phát triển toàn diện sẽ là điều kiện cơ bản và bền vững, hài hòa tạo nên các giá trị tốt đẹp giữa con người với con người, con người với tự nhiên và phẩm giá của mỗi cá nhân. Văn hóa, các giá trị văn hóa là sự sinh thành lịch sử, sự sinh sôi nảy nở của toàn bộ các quan hệ trong một cộng đồng xã hội nhất định. Các chuẩn mực văn hóa tạo nên các giá trị văn hóa trong cộng đồng ấy gắn kết tạo thành các chuẩn mực được cả cộng đồng đồng thuận và mong muốn noi theo. Dù văn hóa có tính độc lập tương đối, các giá trị văn hóa được hình thành từ những cộng đồng, những thể chế xã hội tốt đẹp thì nó vẫn là kết cấu bên trong của cả cộng đồng ấy, nó có những phương diện, những sắc thái biểu hiện của một sự đồng thuận bền vững. Bản sắc dân tộc, bản sắc tộc người, bản sắc giai cấp, bản sắc vùng miền... của các giá trị văn hóa đều gắn liền với phẩm giá nhân cách của mỗi cá nhân. Vì lẽ đó, tính toàn diện sẽ là diện mạo của văn hóa thể hiện trong rất nhiều mối liên hệ của các hình thức phát triển của những giá trị trong văn hóa, nó cản trở và kiểm soát rất nhiều các phản giá trị trong văn hóa.

Để hạn chế bớt những phản giá trị trong văn hóa cần thiết phải quan tâm đến *phát triển văn hóa*. Phát triển toàn diện trong văn hóa là xóa bỏ mọi trở ngại trong quá trình hoạt động văn hóa. Những điều kiện kinh tế mới, cơ chế thị trường mở rộng và ngày càng hoàn thiện đòi hỏi những giá trị văn hóa mới cao hơn tạo những điều kiện vật chất và tinh thần cho các giá trị văn hóa. Việc nâng cao trình độ giáo dục những phương thức sản xuất các giá trị văn hóa mới, tăng cường tri thức cho văn hóa là những nội dung quan trọng trong phát triển toàn diện văn hóa trong cơ chế thị trường hiện nay ở nước ta.

Phát triển toàn diện các giá trị văn hóa không có nghĩa là thay đổi văn hóa theo kinh tế. Việc duy trì các giá trị văn hóa tốt đẹp còn

nhiều sức sống cũng là một trong những nội dung phát triển toàn diện các giá trị văn hóa bởi vì nó phát huy những tài năng, những di sản quý hiếm, những phong tục tập quán tốt đẹp, là động lực quan trọng tạo ra những năng lượng phát triển liên tục và ổn định của cả nền văn hóa mới, các giá trị văn hóa tốt đẹp phát triển toàn diện thì dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh.

Cần lưu ý rằng, khi phát triển toàn diện các giá trị văn hóa thì *các chuẩn mực* định hướng, kiểm soát, điều tiết văn hóa cũng phải phát triển toàn diện. Khi mạng thông tin toàn quốc và toàn cầu nhân danh văn hóa phát triển toàn diện nó mang lại bao nhiêu lợi ích cho rất nhiều các vùng dân cư nhưng đồng thời những kẻ lừa đảo, bợn tin tặc cũng nhân danh sự phát triển toàn diện này mà dối trá, lọc lừa tạo nên không biết bao nhiêu các phản giá trị văn hóa. Vì vậy, nói đến phát triển toàn diện các giá trị văn hóa trước hết cần phải *phát triển toàn diện các chuẩn mực* văn hóa để ngăn chặn những phản giá trị trong văn hóa. Điều này trong Đại hội Văn hóa toàn quốc năm 2021 đã nêu lên thành một chủ đề rất tập trung để xây dựng các hệ chuẩn mực trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống ở Việt Nam từ gia đình đến nhân cách, từ giao thông đến chính trị, từ công sở đến các làng xã. Hoàn thiện các chuẩn mực văn hóa là chiếc chìa khóa vạn năng kiểm soát các song đề giá trị văn hóa.

Trong vòng gần 4 thập kỷ đổi mới vừa qua, ở Việt Nam nhiều người nhận thấy rằng các chuẩn mực điều tiết, giám sát, định hướng các giá trị văn hóa ở nước ta vẫn chưa phát triển toàn diện, chưa gắn bó chặt chẽ với sự vận động nhanh như chớp của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Rất nhiều lĩnh vực văn hóa phải được quan tâm sâu sắc hơn về sự phát triển toàn diện các chuẩn mực văn hóa, các làn sóng xuất khẩu, đầu tư, tin học, các quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa diễn ra cấp tập không chỉ làm xuất hiện các giá trị văn hóa mới mà còn làm biến dạng rất nhanh các hệ thống chuẩn mực văn hóa truyền thống. Các chuẩn mực văn hóa vừa có tính ổn định tương đối vừa có tính năng động mạnh mẽ.

Phát triển toàn diện các chuẩn mực văn hóa ở nước ta hiện nay cần thiết phải quan tâm sâu sắc và triệt để đến hai đặc tính này của chúng. Khi hiện đại hóa các giá trị văn hóa mà không quan tâm đầy đủ đến các giá trị bền vững của các chuẩn mực văn hóa sẽ tạo ra nhiều tình huống mất an ninh văn hóa. Hiện nay, văn hóa gia đình đang lỏng lẻo dần, các quan niệm về giá trị văn hóa trong gia đình giữa các thế hệ già và trẻ có nhiều xung đột mà chúng ta chưa kiến tạo được một hệ chuẩn mực cần thiết để điều hòa các giá trị trong văn hóa gia đình ở Việt Nam.

Hiện nay, trong thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà chủ nghĩa cá nhân lại phát triển rất mạnh. Nó đang sinh ra lối sống thực dụng, đề cao quá mức các giá trị vật chất, xem thường thậm chí không chú ý đến những giá trị đạo đức, các giá trị tình nghĩa trong văn hóa bị sa sút. Rất nhiều các Văn kiện của Đảng ta đã chỉ mặt đặt tên cho những hiện tượng quan liêu, tham nhũng, chạy chức, chạy quyền, chạy bằng cấp, phai nhạt lý tưởng. Đảng ta đã xử lý nghiêm túc và nghiêm khắc các hiện tượng phản giá trị trong văn hóa này. Đảng ta cũng đã đề xuất nhiều chuẩn mực để hạn chế các tiêu cực văn hóa này tuy nhiên các chuẩn mực này khi đi vào cuộc sống cũng có nhiều biến dạng và thực chất chưa đủ sức mạnh kiểm chế, kiểm soát và loại bỏ các mưu ma, chước quỷ của các hiện tượng phản văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Các chuẩn mực này bước đầu kiểm chế, tái định hướng các giá trị văn hóa trong Đảng.

Rõ ràng là do trình độ quản lý tổ chức xã hội còn chưa bắt kịp nhịp đập quá nhanh của đời sống và đặc biệt là hệ thống các chuẩn mực giá trị văn hóa chưa kịp thời, chưa toàn diện, chưa đầy đủ, chưa bám rễ sâu vào đời sống xã hội, vào từng lĩnh vực văn hóa. Nhiều lĩnh vực văn hóa trong cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay còn vô chuẩn. Chưa có một hệ thống chuẩn mực nào tốt đẹp được hình thành giữa cái đúng và cái sai, cái tốt và cái xấu, cái thiện và cái ác, chưa có một hệ chuẩn mực nào đủ minh bạch và phát triển đúng, mà đáng có một

sự phát triển lộn xộn, xô bồ trong lĩnh vực văn hóa văn nghệ, trong sản xuất tinh thần. Trước một hệ thống chuẩn mực như vậy, các nhà quản lý văn hóa văn nghệ đều biết và các chuẩn mực này vẫn tồn tại nhiều năm chưa ai thay đổi nó cả. Nhiều sản phẩm lao động phức tạp lại không có giá trị bằng những sản phẩm lao động giản đơn. Trước một hệ chuẩn văn hóa như vậy, làm thế nào để kiểm soát, thúc đẩy, định hướng hoặc hạn chế các giá trị và các phản giá trị trong văn hóa?

Rõ ràng là để xây dựng các chuẩn mực văn hóa phát triển toàn diện và thuyết phục, chúng ta phải có một đội ngũ quản lý văn hóa thông minh, sắc sảo, có nghiệp vụ tốt và chúng ta phải quan tâm đến các nguồn lực cơ bản, các chính sách hữu hiệu, xây dựng bằng được các chuẩn mực giá trị đúng đắn để phát triển văn hóa Việt Nam.

Vấn đề đầu tiên khi chúng ta *xây dựng các chuẩn mực giá trị văn hóa mới* là phải quan tâm tới các nhân cách văn hóa. Nhân cách văn hóa là *nguồn lực con người* đề xuất và quản lý các chuẩn mực văn hóa theo cái đúng, cái tốt, cái đẹp. Ở đây, cần đặc biệt chú ý tới tinh thần yêu nước, ý thức pháp luật, quan hệ đạo đức và chủ nghĩa nhân văn.

Nguồn tài nguyên quốc gia có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển toàn diện các chuẩn mực văn hóa. Trước hết, ta phải thấy tài nguyên quốc gia là một bộ phận khăng khít của văn hóa, các chuẩn mực văn hóa không chỉ liên quan đến các quan hệ giữa con người với con người, nó còn gắn liền và biểu thị trình độ phát triển của mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên. Việc làm chủ đất đai, rừng biển, khoáng sản, nguồn nước, các động vật quý hiếm có liên quan mật thiết với các chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên. Những năm vừa qua chúng ta đều thấy rõ những vấn đề đất đai, rừng, biển, sông suối liên quan thế nào đến các chuẩn mực giá trị và an ninh văn hóa. Việc lâm tặc phá rừng, nông dân dùng thuốc trừ sâu đánh bắt thủy sản, sông suối bị hóa chất làm ô nhiễm có gắn liền với các chuẩn mực không những của văn hóa, của pháp luật mà còn của rất nhiều quan hệ khác.

Phát triển toàn diện các chuẩn mực văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay nhất định phải quan tâm tới các trình độ phát triển của quan hệ con người đối với con người và con người đối với giới tự nhiên. Điều này chính là nội dung rất cơ bản của chính sách phát triển văn hóa.

Phát huy các chuẩn mực để phát triển các giá trị văn hóa và kiểm chế các phản giá trị trong văn hóa của cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay, như chúng tôi đã trình bày, ngoài tài nguyên con người, tài nguyên thiên nhiên thì nguồn tài chính là những vấn đề to lớn của văn hóa mà các chuẩn mực giá trị nhất định phải chú ý một cách sâu sắc, kỹ càng.

Trong thời đại ngày nay, khi chúng ta phát triển kinh tế thị trường, dù là thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thì an ninh văn hóa phải gắn với an ninh tài chính. Muốn phát triển các giá trị văn hóa Việt Nam nhất định chúng ta phải làm chủ được nguồn tài chính, phải xây dựng những chuẩn mực, hệ thống chuẩn mực vững chắc xung quanh vấn đề tài chính. An ninh văn hóa trong thể chế kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay là một giá trị văn hóa vô cùng quan trọng. Nó liên quan toàn diện đến các vấn đề đất đai, công nghiệp hóa, đô thị hóa, các vấn đề của văn hóa giao thông, văn hóa gia đình, văn hóa học đường và rất nhiều lĩnh vực khác, đặc biệt là vấn đề lý tưởng sống. Đã phai nhạt lý tưởng, mà là phai nhạt lý tưởng của một quyền lực đề xuất các chuẩn mực giá trị văn hóa, thì nhất định chúng ta phải củng cố lại các chuẩn mực giá trị, hệ thống các giá trị chuẩn mực mới có thể đưa đất nước đến giàu đẹp, tổ quốc hùng mạnh, xã hội dân chủ, công bằng...

Bảng giá trị văn hóa truyền thống ở nước ta trong mấy chục năm qua đã thay đổi rất nhanh, có rất nhiều chuẩn mực giá trị văn hóa không còn phù hợp với nhịp sống mới sôi động; nhiều chuẩn mực giá trị và hệ chuẩn mực giá trị văn hóa ở nước ta vẫn chưa theo kịp sự vận động nhanh chóng của đời sống xã hội. Có không ít các phản giá trị văn hóa đã xuất hiện công khai và ngang nhiên trên các mạng thông tin toàn quốc, toàn cầu, trong các làn sóng đầu tư

và thông tin. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng nhất định chúng ta phải có quyết tâm cao để xây dựng những chuẩn mực, hệ chuẩn mực giá trị văn hóa mới theo hướng dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh dưới ánh sáng của hệ tư tưởng Mác - Lênin, Hồ Chí Minh trên cơ sở các chuẩn mực giá trị phổ quát Chân - Thiện - Mỹ.

Các song đề giá trị văn hóa trong cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay đang xuất hiện

và biến báo khó lường nên chúng ta cần phải tỉnh táo, cấp bách xây dựng cho bằng được các chuẩn mực hệ chuẩn mực giá trị của nền văn hóa mới ở Việt Nam. Chỉ có quyết tâm ấy mới có thể làm phong phú những giá trị văn hóa tốt đẹp trong xã hội của chúng ta và kiểm soát, kiểm chế những phản giá trị văn hóa trong các song đề văn hóa hằng ngày hàng giờ đang phát huy ảnh hưởng của nó trong toàn bộ cuộc sống mới của chúng ta.

3. KẾT LUẬN

Để khống chế các phản giá trị của văn hóa trong kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay nhất định phải phát triển văn hóa toàn diện. Phát triển văn hóa toàn diện là phát triển trình độ của con người trong quan hệ với tự nhiên với xã hội và với chính bản thân mỗi nhân cách. Phát triển văn hóa toàn diện là phát triển cả nội dung lẫn hình thức, đặc biệt là các hệ chuẩn giá trị văn hóa trên mọi lĩnh vực của cuộc sống. Theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đây là cuộc chiến đấu khổng lồ hướng đến “một xã hội văn hóa cao” [3; tr. 494]. Cuộc chiến đấu này phải dựa vào sức mạnh vĩ đại của toàn dân mới lọc bỏ được những hư hỏng làm cản bước tiến lành mạnh của xã hội ta./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
2. Đỗ Huy, Nguyễn Duy Cường (2021): *Văn hóa vì sự phát triển toàn diện xã hội và con người Việt Nam*, Nxb. Thông tin và truyền thông, Hà Nội
3. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 15*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội



Ảnh: www.tapchicongsan.org.vn/

NHÂN SINH QUAN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER TỪ SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA LỄ HỘI OÓC OM BOK

TS. HUỖNH VĂN TÁNH *

TÓM TẮT

Văn hóa Khmer, với những nét độc đáo về phong tục tập quán, sinh hoạt lễ hội phong phú, đa dạng đã góp phần làm nên sự đặc sắc của văn hóa vùng. Lễ hội Chôl Chnăm Thmây, Đôn ta, Oóc Om Bok - Đua ghe Ngo... trong đó Oóc Om Bok - Đua ghe Ngo là lễ hội truyền thống bắt nguồn từ cuộc sống lao động của người dân, xuất phát từ xa xưa, nhưng qua quá trình phát triển của lịch sử chúng bị pha tạp nhiều yếu tố của tôn giáo, trong lễ hội này có dấu ấn của Bà - La - Môn lẫn Phật giáo, song ở đây cũng tồn tại khá rõ nét nguồn gốc lễ nghi nông nghiệp của cư dân chuyên canh cây lúa nước thể hiện nét đẹp đời sống tinh thần và nhân sinh quan của đồng bào dân tộc Khmer.

Từ khóa: Lễ hội, nhân sinh quan, Oóc om bok, Khmer.

Nhận bài: 12/12/2024; đưa vào quy trình biên tập 12/12/2024; duyệt đăng 25/3/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bào dân tộc Khmer, như một phần không thể tách rời của đại gia đình các dân tộc Việt Nam, đem đến cho chúng ta một loạt lễ hội đa dạng và phong phú. Trong số đó, Lễ hội Oóc Om Bok là một trong những ngày hội truyền thống quan trọng nhất của cộng đồng Khmer, được tổ chức vào đêm trăng tháng 10 âm lịch hàng năm. Lễ hội Oóc Om Bok không chỉ là dịp để người dân tỏ lòng biết ơn vị thần Mặt Trăng, mà còn mang ý nghĩa sâu sắc về nông nghiệp và đời sống của người dân tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung. Lễ hội này không chỉ là nơi để người dân dâng lễ và cầu nguyện, mà còn là cơ hội để họ thể hiện tình yêu và lòng trung thành đối với đất đai, với bản sắc văn hóa truyền thống của mình; thể hiện nhân sinh quan của đồng bào dân tộc Khmer, sự đoàn kết trong cộng đồng, sống hài hòa và tôn trọng thiên nhiên. Hiện nay, lễ hội Oóc Om Bok của đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam bộ đóng vai trò quan trọng trong

việc bảo tồn và phát triển di sản văn hóa của đất nước. Sự phát triển kinh tế và xã hội đã đem đến cho người dân nhiều lợi ích, nhưng cũng tiềm ẩn nhiều thách thức đối với việc duy trì và phát huy các nét đẹp truyền thống ảnh hưởng đến nhân sinh quan của đồng bào. Để giữ gìn và phát huy lễ hội Oóc Om Bok, cần có quan tâm từ cộng đồng. Đồng bào dân tộc Khmer các tỉnh đồng bằng sông Cửu long nói riêng và cả nước nói chung, đã đang nỗ lực không ngừng trong việc gìn giữ và truyền dạy các nghi lễ, tập quán truyền thống cho thế hệ trẻ. Đồng thời, sự hỗ trợ và quan tâm từ các cấp chính quyền địa phương và quốc gia cũng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển lễ hội Oóc Om Bok, phát huy nhân sinh quan tích cực; hạn chế, khắc phục những yếu tố tiêu cực, từ đó góp phần phát huy giá trị văn hóa của lễ hội.

2. NỘI DUNG

2.1 Lễ hội Oóc Om Bok của đồng bào dân tộc Khmer

Đồng bào Khmer có hai cái Tết là Âm lịch và Dương lịch. Theo Hôra (nhà Chiêm tinh), thì ngày 15 tháng 10 âm lịch đúng là ngày kết thúc một chu kỳ của Mặt trăng xoay quanh trái đất và vào lúc 24 giờ thì bóng trăng không xê dịch cột trụ trồng thẳng đứng ngoài trời. Người xưa cho đó là ngày bước sang năm mới âm lịch, tức là Mặt trăng bắt đầu chuyển sang một chu kỳ mới. Hằng năm, vào ngày 15 tháng 10 âm lịch (rằm tháng 10 âm lịch), đồng bào Khmer tổ chức một lễ lớn gọi là lễ Oóc om bók hay là lễ cúng Trăng (Pithi thvai Preskhe) để tưởng nhớ đến công ơn của Mặt trăng coi như vị thần điều tiết mùa màng, đã giúp bà con làm ăn được khá giả trong năm. Lễ cúng Trăng thường được tổ chức ở một nơi rộng rãi không có bóng cây che khuất, nơi đây, trước khi Mặt trăng lên tới đỉnh, mọi người tụ tập lại trước sân nhà để chuẩn bị cúng.

Trước hết là việc dựng cổng Cổng được làm bằng ba cây trúc, dựng thành hai trụ và cột một hàng ngang, dạng hình chữ nhật, có trang trí hoa lá kèm hai cây mía cặp theo. Dưới cổng người ta kê một cái bàn để bày các lễ vật cho buổi cúng trăng, tất cả đều là những sản phẩm nông nghiệp lúa nước cùng với một số cây trái, hoa màu. Trong đó, lễ vật chính bắt buộc phải có vẫn là cốm dẹp. Các lễ vật của lễ cúng trăng mà thường thấy đồng bào dân tộc Khmer bày ra đã cúng như sau:

Một là, Cốm dẹp: Là lễ vật đặc biệt không thể thiếu, được chế biến từ lúa nếp tượng trưng cho lòng hiếu thảo, tạ ơn hạt thóc đã nuôi sống con người.

Hai là, Trái dứa: Quả tròn giống hình Mặt trăng, vạt bỏ phần nhọn thể hiện hương vị ngọt ngào, có nước, sản phẩm của cây dứa, một loại cây có nhiều công dụng trong đời sống đồng bào Khmer (cây làm nhà, làm cầu, lá mo nang, cọng, vỏ gáo dứa) đều phục vụ đời sống.

Ba là, Cây mía thể hiện được hương vị ngọt, thẳng lóng là một sản phẩm nông nghiệp.

Ý nghĩa là loại cây vươn lên mạnh mẽ. Hai món đặc thù là biểu tượng cho riêng đồng bào Khmer cũng không thể thiếu được, đó là món khoai “kđúch” (củ mài). Đây là loại củ rừng hình tròn, được trồng và chỉ sống trên đất giồng cát cao, có độ tuổi từ hai năm trở lên (trọng lượng trung bình 3kg/củ/2 năm) được hấp kỹ lưỡng rồi trộn với cơm dứa, đường cát (như trộn cốm dẹp). Ở những cộng đồng có người Khmer cao tuổi thì món khoai kđúch này bắt buộc phải có, theo các cụ Khmer lớn tuổi thì:

Từ khi người Khmer mới bắt đầu định cư trên những gò đất (giồng) cao ở Nam bộ, để bảo vệ cộng đồng chống thú dữ và giặc, đồng bào trồng lũy tre bao bọc, ngoài lũy tre thì không có cây, củ gì khác sống cùng. Một ngày nọ, có một cụ tổ đi kiểm tra hàng rào, phát hiện một cây leo quấn quýt tre, lá to xanh biếc, một người trong cộng đồng chăm chú theo dõi. Rồi mùa Trăng đầu tiên đến, trong khi cộng đồng chưa có sản phẩm tế Thần, cụ tổ bèn sai con cháu đi tìm dây leo kia đào lên để cúng. Quả là khi đào lên thấy củ to tròn tựa như Mặt trăng, cụ tổ kêu con cháu rửa sạch, luộc kỹ, loại bỏ vỏ ra lấy phần thịt trắng tinh để cúng tế (ban đầu chỉ cúng bằng củ, về sau có trộn thêm gia vị), từ đó cụ tổ bảo con cháu cắt dây khoai kđúch để trồng cạnh lũy tre làm lễ vật cúng Trăng.

Lễ vật thứ hai gần gũi với người Khmer nữa là “Hạ” (củ khoai lùn loại dài). Tương truyền cũng là một loại được tìm thấy như khoai kđúch trên vùng đất giồng đầu tiên, loại cây này chỉ trồng trên đất giồng cát và cũng chỉ có củ trên đất này. Người Khmer xem củ khoai là lễ vật không thể thiếu trong lễ cúng Trăng. Sau khi bày các lễ vật xong, họ trải chiếu mời bà con ngồi chấp tay quay mặt về hướng Mặt trăng để làm lễ, và đúng khi Mặt trăng lên cao tỏa sáng, người ta đốt nhang, nến, rót trà và mời một cụ già làm chủ lễ khẩn vái nói lên lòng biết ơn của đồng bào đối với Thần Mặt Trăng, xin Thần tiếp nhận những lễ vật do đồng bào dâng cúng và ban phước cho mọi người sức khỏe dồi dào, thời tiết mưa thuận gió hoà để đồng bào hưởng được nhiều thành quả lao động trong năm mới. Cúng xong, cụ chủ lễ mời các trẻ em đến gần,

ngồi chấp tay hướng về Mặt Trăng, rồi lấy cốm dẹp cùng các thứ cúng khác, mỗi thứ một ít đút vào miệng các cháu, còn tay kia đấm lưng rồi hỏi các cháu muốn gì? Các đứa trẻ có cách trả lời khác nhau, có cháu trả lời: Cháu ước kiếp sau có nhiều vàng bạc, châu báu, ruộng đất, trâu bò. Có cháu lại ước muốn có nhiều tài, đức, cũng có cháu muốn có nhà cao cửa rộng.

Lễ cúng Trăng còn liên quan đến sự tích “Con Thỏ và Mặt Trăng” như sau: Trong một tiền kiếp của Đức Phật Thích ca, có lần ngài là một con thỏ sống quanh quần bên bờ sông Hằng. Thỏ kết bạn với con Khỉ, con Rái cá và con Chó rừng. Thỏ hiểu biết hơn ba con thú kia. Thỏ cùng ba bạn sống yên vui, có tình tương thân, tương ái lẫn nhau. Nhưng trong bọn vẫn còn có con sát sinh làm cho thỏ hay băn khoăn. Nhiều năm trôi qua, một hôm nọ trước ngày Trăng tròn, thỏ gọi ba bạn đến bảo rằng: “Trước kia chúng ta đã hứa rằng đến ngày Trăng rằm thì nhịn đói ngồi “Thiền” giữ lòng trong sạch và thân thể không dợn nhơ và tích cực làm việc thiện”. Nay tôi xin nhắc lại, ba bạn sáng sớm ngày mai nhớ tìm thức ăn như mọi ngày để dành cho người ăn xin. Cả ba cùng vui vẻ nhận lời và chia tay. Sáng sớm hôm sau, cả ba cùng đi tìm mồi, chẳng bao lâu rái cá đem về mấy con cá, chó rừng đem về một vò sữa, còn Khỉ thì đem về một ít xoài chín, cả ba cùng ngồi một chỗ “tham thiền”. Riêng Thỏ không đi đâu, chỉ ngồi “Thiền” trước cửa hang. Ý định tốt đẹp của các con vật làm động lòng Thượng giới. Thần Sakaras tevada bèn giả làm người ăn xin để thử lòng bốn con vật.

Thần Sakaras đến chỗ con Rái cá để xin ăn, nó mời người ăn xin dùng cá, người đó cảm ơn và nói: “Chờ tôi rửa mặt sạch sẽ rồi sẽ dùng”. Thần Sakaras đến chỗ khỉ và chó rừng cũng được mời ăn và người ăn xin cũng nói như thế. Cuối cùng người đến chỗ thỏ và được Thỏ vui vẻ nói: “Xin người chờ tôi đốt lửa sẽ dâng người một thức ăn ngon lành”. Nói xong Thỏ đốt lửa lên, khi lửa bùng cháy to, Thỏ nhảy vào tự nướng mình làm mồi “Mồi người dùng thịt này”, nhưng lửa không cháy Thỏ mà lại bị gió lạnh dập tắt, Thỏ tiếp tục lấy củi bỏ vào đốt tiếp. Trong lúc đó người ăn xin

biến mất, Thần Sakaras hiện ra cho biết tên mình và khen ngợi nghĩa cử bốn con vật, nhất là Thỏ. Thần nói: “Đối với sự cao đẹp của Thỏ ta phải để cho đời sau noi gương”. Rồi Thần hoá thân mình cao lớn đến tận mây xanh và vẽ hình thỏ trên Mặt trăng và nói: “Ta muốn thế gian đời đời kiếp kiếp thấy hình Thỏ trên Mặt Trăng để nhớ mãi sự hy sinh cao cả này”, và đồng bào Khmer cúng Mặt Trăng cũng là để nhớ đến nghĩa cử cao đẹp của Phật Thích ca trong kiếp sống làm Thỏ vậy.

Truyện thuyết này không mâu thuẫn với tình cảm tâm linh của đồng bào Khmer về Thần nước và Mặt Trăng, mà còn làm phong phú thêm sự tích của lễ hội. Lễ cúng Trăng (Thvai Preskhe) hay đút cốm dẹp (Oóc om bók) thường được tổ chức vào giai đoạn thu hoạch hoa màu đủ loại. Ý nghĩa của lễ hội là để tạ ơn đến vị Thần Mặt Trăng đã điều tiết thủy triều hài hòa. Ruộng luôn đầy nước, rau, quả luôn xanh tốt (do ảnh hưởng sức hút của Mặt Trăng) mà có được hoa trái, lương thực như ngày hôm nay để bà con có dịp thể hiện sự trân trọng đối với hiện tượng thiên nhiên đã ban cho con người sự sống và sự thành công trong sản xuất. Sau lễ cúng Trăng, bà con còn tổ chức nhiều trò chơi dân gian như: Thả đèn nước, đá cầu, ca múa rom vong cho đến khuya mới kết thúc, đặc biệt là đua ghe ngo mang đầy yếu tố ngày hội cũng được tổ chức vào dịp này thu hút nhiều người đến xem và cổ vũ.

Hội Đua ghe ngo: Cũng vào ngày rằm tháng 10 âm lịch Khmer hàng năm, đồng bào Khmer nô nức tiến hành ngày hội lớn của dân tộc mình. Đó là ngày hội đua ghe ngo truyền thống. Từ ngày 14/10 âm lịch, từ khắp mọi nẻo đường phum sóc, tiếng rủ nhau đi xem hội đua ghe vang khắp nơi, cả giả, trẻ, gái, trai, mọi người với gói hành trang chuẩn bị đi xem ghe ngo.

Người Khmer dù trúng hoặc thất mùa, dù thiếu thốn chật vật đến đâu, cũng không bao giờ bỏ cuộc đua, bởi vì họ cho rằng: Đua ghe ngo là lễ hội tượng trưng cho sức mạnh vươn lên của cộng đồng và nó là một môn thể thao bổ ích cho cuộc sống. Hàng năm, khi ngoài đồng lúa trở đều vàng ươm, gió bắc thổi nhẹ,

hương lúa chín bay thoang thoảng là lúc bà con Khmer chuẩn bị cho lễ hội đua ghe ngo, những thanh niên trai tráng sau khi làm đồng về còn phải nhanh chân tụ tập tại khuôn viên chùa hoặc gần sông rạch để tham gia luyện tập đua ghe theo tiếng còi bắt nhịp hoà với tiếng phụ hoạ của tất cả mọi người (cả khán giả) tạo không khí sôi động, náo nhiệt cả một góc trời. Sau khi tập bơi trên những chiếc sàn gỗ thuần thực, nhịp nhàng, họ mới bắt đầu xuống ghe tập bơi. Hội đua ghe ngo đã có từ lâu đời, theo dân gian kể lại: Vì sống ở vùng sông nước, cho nên họ thường dùng chiếc ghe độc mộc để làm phương tiện đi lại, nhằm chống chọi với đàn thú dữ những lúc mưu sinh, họ thường đi thành từng đoàn, lúc này ghe độc mộc không còn đáp ứng được nữa, họ phải đóng thuyền, bè dài ra để chứa được nhiều người hơn. Trong các cuộc chinh chiến, xung đột giữa các bộ tộc thì chiếc thuyền cũng là phương tiện đánh giặc (thuyền chiến), vì vậy chiếc thuyền càng được hoàn thiện hơn nữa. Có phải xuất phát từ nhu cầu trên chăng mà người xưa đã sáng tạo ra chiếc ghe ngo vừa nhân văn sâu sắc vừa tượng trưng cho sức mạnh hào hùng của dân tộc. Dù bắt nguồn từ đâu thì ngày hội đua ghe ngo cũng vừa mang ý nghĩa nhân sinh vừa mang tính dân gian đậm đà bản sắc văn hoá truyền thống từ lâu được phổ biến rộng rãi trong các phum sóc hay khu vực sống của cư dân nông nghiệp lúa nước.

Ngày nay, đồng bào Khmer tổ chức đua ghe ngo như là một tục lệ. Đồng bào coi ngày đua ghe ngo là một ngày hội lớn để mọi người vui chơi, nô nức đi xem để thưởng thức cái đẹp, cái khoẻ mạnh hào hùng, cái tài nghệ tuyệt vời của các tay bơi trên sông nước mênh mông. Xưa kia, từng địa phương thường tổ chức đua ghe ngo tại chỗ để phục vụ bà con nhân ngày lễ cúng Trăng dần dần về sau cuộc đua ngày càng mở rộng trở thành ngày hội, cuộc đua mang tính chất thể thao, có tính tập trung cao với số lượng ghe càng nhiều, có năm nhiều đến 40, 50 chiếc. Điểm đua tập trung đầu tiên được tổ chức ở Pem kân tho, tức là Vàm Dù Tho thuộc huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng ngày nay, ở đó ghe ngo của các nơi từ vùng

Bạc Liêu, Kiên Giang... xuống đều thuận tiện vì ở đó có một đoạn sông thẳng, dòng nước chảy đều, trên bờ có chợ búa đông vui, dân chúng cất nhà ở sâu uất, những người đi xem ghe lúc đó thường đi bằng ghe “Cà hậu” (ghe bầu) và ghe cà chai (ghe tam bản) đậu dọc hai bên bờ, họ đem theo nồi niêu, bếp củi tự nấu ăn, sau ngày giặc Pháp xâm chiếm các tỉnh miền Tây, chúng bắt phải dời điểm đua từ Vàm Tho vào Sông ompudea tức sông Nhu Gia xã Thạnh Phú (Mỹ Xuyên) bây giờ. Trong thời Mỹ Ngụy, điểm đua lại dời về sông kinh xáng (Maspero), thị xã Sóc Trăng, nay là Thành phố Sóc Trăng. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng điểm đua được đưa trở lại Nhu Gia và tổ chức chu đáo hơn. Mấy năm đầu, cuộc đua ghe ngo ở Nhu Gia cũng rất vui, vui gấp hàng trăm lần so với ở chế độ cũ, nhưng vẫn chưa thỏa mãn hết nguyện vọng của khán giả. Vì vậy, để tạo thuận lợi và thoải mái hơn, hội đua ghe ngo được đưa trở lại tổ chức tại Sóc Trăng. Từ đó, cứ đến ngày rằm tháng 10 âm lịch Khmer hội đua ghe ngo “Đến hẹn lại lên” lại tái diễn. Ở Sóc Trăng, trước ngày đua ghe một ngày (14/10 ÂL) tại trung tâm Thành phố Sóc Trăng, người người từ khắp nơi trong và ngoài tỉnh đổ về đây như nước đổ về nguồn, và đêm hôm ấy, người đông chật kín không còn đường đi nữa. Các loại xe dừng lăn bánh. Đêm lễ hội là đêm không ngủ, ở dưới sông ánh đèn rực sáng như hội hoa đăng, từng cụm ghe tập kết là từng cụm hoa sáng. Ở các khu vui chơi người đông không kể xiết. Hội đua ghe ngo thường thu hút rất đông người trong các lễ hội. Một đặc điểm nữa của hội đua ghe ngo là đã được dự đua năm nay thì năm sau các phum sóc cũng phải cố gắng đưa ghe mình đi dự cho bằng được, nếu vì một lý do gì đó mà không tham gia được thì cả cộng đồng phum sóc sẽ thấy mất mát và thua thiệt lớn tạo sự ưu tư, trăn trở của cộng đồng phum sóc.

Việc tổ chức hội đua ghe không những mang đầy tính nhân văn, hào hứng mà còn duy trì được một môn thể thao độc đáo của dân tộc, phát huy tinh thần sáng tạo, giao lưu văn hoá giữa các dân tộc anh em trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

2.2 Nhân sinh quan của đồng bào dân tộc Khmer qua lễ hội Oóc om bók

Oóc om bók - Đua ghe ngo là lễ hội mang yếu tố nhân văn rất sâu sắc, đó là những hành vi ứng xử của con người đối với thiên nhiên, xem Mặt trăng là một vị Thần đã hỗ trợ cho thời tiết mưa thuận gió hòa để phục vụ tốt đời sống lao động sản xuất. Là một trong ba lễ hội tiêu biểu của đồng bào dân tộc Khmer diễn ra trong thời điểm mùa mưa chuyển sang mùa khô, mùa gieo trồng chuyển sang mùa thu hoạch. Do vậy, lễ hội này có những điểm tương đồng với lễ Thượng điền, loại lễ hội nông nghiệp của các nền văn minh lúa nước ở châu Á. Riêng Hội đua ghe ngo vừa mang yếu tố văn hoá dân tộc lành mạnh, lại vừa có đặc điểm là bộ môn thể thao dân tộc rất hấp dẫn. Mặt khác, lễ hội đua ghe ngo diễn ra trong một không gian rộng lớn có sức thu hút mạnh mẽ nhiều tầng lớp nhân dân tham gia kể cả người dân ở trong vùng và du khách ngoại vùng hay quốc tế. Ngày nay, lễ hội đã trở thành di sản văn hoá quý báu của dân tộc vượt qua phạm vi địa phương.

Mỗi khi nói đến Sóc Trăng người ta thường nhắc đến lễ hội Oóc om bók - Đua ghe ngo của đồng bào Khmer ở đây xem như ngày hội lớn của khu vực. Vì vậy, lễ hội này cần phải được nâng lên tổ chức ở tầm cao hơn nhằm phát huy các giá trị văn hoá dân tộc đặc sắc để phục vụ nghiên cứu, giáo dục truyền thống về văn hoá tộc người góp phần tạo thêm ngàn hoa hương sắc của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và của nhân loại. Nghiên cứu về lễ hội Oóc om bók - Đua ghe ngo của đồng bào Khmer, chúng tôi nhận thấy lễ hội vừa có nguồn gốc tôn giáo, truyền thống và dân gian với hình thức sinh hoạt văn hoá tổng hợp chứa đựng những khát vọng, ước muốn tâm linh giản dị lại vừa thiêng liêng. Thời gian trôi qua theo năm tháng bao lớp sa bồi văn hoá, lịch sử, tín ngưỡng đã lắng đọng trong nghi thức thờ cúng của lễ hội khiến lễ hội có sức cuốn hút không chỉ cá nhân trong một phum sóc

mà còn thu hút, lôi cuốn cả cộng đồng và cả nhiều thế hệ con người tham gia. Điều đáng kể, lễ hội này đã không ngừng được “Thăng quan” liên kết quy tụ lại thành hệ thống tâm linh, tư tưởng, biểu tượng... vượt lên trên thế giới hiện thực. Đó là thế giới, cuộc sống thứ hai thoát ly tạm thời thực tại, đạt tới hiện thực lý tưởng mà ở đó mọi thứ đều trở nên đẹp đẽ, lung linh, siêu việt, cao cả tạo nên không khí, khung cảnh sinh hoạt phong phú, tốt đẹp, không có hủ tục mê tín dị đoan. Chính điều đó khẳng định sự phù hợp giữa hình thức và nội dung; về hình thức: lễ hội không phô trương xa xỉ, còn nội dung cũng không chứa đựng những gì phản tiến bộ, phản khoa học, phản lại cái đẹp mà nó hóa thân toàn thuần phong mỹ tục, tính nhân văn cao cả mang bản sắc văn hoá độc đáo của dân tộc. Vì vậy, có thể nói, Lễ hội Oóc om bók - Đua ghe ngo từ lâu đã tác động vào tư tưởng, tình cảm tạo nên sức mạnh rung cảm sâu xa trong lòng người trước những cái đẹp và sức mạnh thượng võ của con người, thiên nhiên, phum sóc, vừa mang tính nhân bản sâu sắc làm cho người ta càng yêu hơn mảnh đất nơi mình đang sinh sống. Đó là những giá trị đích thực của lễ hội Oóc om bók - Đua ghe ngo của người Khmer.

Trong chừng mực kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên một số khuyến nghị mang tính tham khảo như sau: Rõ ràng, lễ hội Oóc om bók - Đua ghe ngo của người Khmer thật sự phong phú và đa dạng là nhu cầu đời sống tinh thần không thể thiếu của đồng bào dân tộc Khmer trước đây cũng như hiện nay, luôn chiếm giữ vai trò hết sức quan trọng trong đời sống xã hội thu hút nhiều người dân tham gia. Đặc biệt, trong hội đua ghe ngo hiện nay chẳng những lực lượng nam mà đã xuất hiện các tay bơi nữ kể cả các vận động viên người Kinh, người Hoa cùng tham gia tranh tài. Đối với các thanh niên này việc tham gia đua ghe ngo không chỉ là tham gia rèn luyện sức khỏe mà đây còn là nhiệm vụ thiêng liêng. Đặc biệt, trong một đội sự phối hợp nhịp nhàng là yếu tố rất quan trọng để hình thành sự gắn kết giữa các thanh niên với nhau. Đối với người dân địa phương, việc tham gia

cổ vũ cuộc đua cũng là một yếu tố quan trọng góp phần thành công của cả đội. Qua lễ hội ngoài việc thể hiện nhân sinh quan tôn sùng

Phật giáo Nam tông Khmer còn thể hiện sự liên kết cộng đồng mạnh mẽ, quan điểm sống hài hòa với thiên nhiên của đồng bào.



3. KẾT LUẬN

Lễ hội Óoc Om Bok của đồng bào dân tộc Khmer tại tỉnh Sóc Trăng là một trong những lễ hội đặc sắc nổi bật hiện nay. Được bảo tồn và phát triển trong cộng đồng, lễ hội này đã trở thành một di sản văn hóa quý giá của Việt Nam và góp phần làm phong phú thêm bức tranh đa dạng văn hóa của đất nước.

Lễ hội Óoc Om Bok không chỉ là dịp để những người dân tộc Khmer thể hiện lòng biết ơn đối với mẹ thiên nhiên và mong muốn một mùa màng bội thu, mà còn hình thành thế giới quan trong nhận thức là dịp để gắn kết cộng đồng, chia sẻ niềm vui và tạo ra những kỷ niệm đáng nhớ. Lễ hội mang trong mình những nghi thức tôn giáo, âm nhạc, múa hát và trò chơi truyền thống, tạo nên một không gian văn hóa độc đáo, thu hút sự quan tâm và tò mò của đông đảo các dân tộc khác. Qua việc tham gia và tìm hiểu về lễ hội Óoc Om Bok, chúng ta có thể thấy tư duy sáng tạo và lòng yêu nước của người Khmer, cũng như sự kiên trì và cống hiến của cộng đồng trong việc bảo tồn và phát triển di sản văn hóa. Lễ hội này không chỉ giữ gìn giá trị truyền thống mà còn giúp ghi dấu ấn văn hóa độc đáo của dân tộc Khmer trong lòng người dân miền Tây và cả nước. Tuy nhiên, để lễ hội Óoc Om Bok tiếp tục phát triển trong tương lai, rất cần sự quan tâm và hỗ trợ từ các cấp chính quyền, tổ chức và cộng đồng để phát huy hơn nữa tác động tích cực của lễ hội đến thế giới quan và nhân sinh quan của đồng bào dân tộc Khmer.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Văn hóa Khmer Nam Bộ nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam (2011), Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật Hà Nội.
2. Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Sóc Trăng (2002), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Sở Văn hóa thể thao và du lịch tỉnh Sóc Trăng (2009): *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Bảo tồn và phát huy Lễ hội Óoc Om Bok - Đua ghe ngo Sóc Trăng.*

GS.TS, NHÀ NGHIÊN CỨU, NHÀ THƠ ĐỒNG HÀNH DỰ ÁN "1 TRIỆU CUỐN SÁCH LÀM GIÀU CHO NÔNG DÂN VIỆT NAM"

LƯƠNG HIỀN

Trong hai ngày 11 và 12/4, tại Hà Nội, chiến dịch truyền thông “Một triệu cuốn sách làm giàu cho nông dân Việt Nam” đã chính thức được phát động, mở đầu cho một hành trình lan tỏa tri thức sâu rộng đến các vùng quê trên cả nước.

Sự kiện “Một triệu cuốn sách làm giàu cho nông dân Việt Nam” do Halotimes tổ chức nhằm hướng đến mục tiêu lan tỏa tri thức, nâng cao năng lực phát triển kinh tế cho người nông dân. Đây không chỉ đánh dấu cột mốc quan trọng trong hành trình phát triển một chiến dịch mang tính cộng đồng sâu rộng mà còn là dịp kết nối và lan tỏa những giá trị tích cực.

Điểm nhấn đặc biệt tại sự kiện là hoạt động “Ký tặng và gửi gắm tri thức”, mỗi người tham gia được trực tiếp viết lời đề tặng, ký tên vào cuốn sách để gửi đến tay người nông dân.

Tại buổi lễ, nhiều chuyên gia, nhà trí thức tên tuổi đã tham dự và trực tiếp gửi tặng những cuốn sách ý nghĩa đến người nông dân, trong đó có: GS.TS Phạm Văn Đức - Phó Chủ tịch thường trực Hội Triết học Việt Nam; PGS.TS Trần Đăng Sinh; Bà Trần Thị Hà Giang - Giảng viên Triết Học Đại Học sư phạm Hà Nội; Ông Ứng Quốc Chính; PGS. TS Lê Thanh Thập; GS.TS Hồ Sỹ Quý; PGS. TS Nguyễn Ngọc Hà; GS.TS Nguyễn Hữu Khiển; TS Nguyễn Văn Vĩnh; Nhà thơ, PGS. TS Nguyễn Linh Khiếu.



Nhiều chuyên gia, nhà trí thức tên tuổi đã tham dự và trực tiếp gửi tặng những cuốn sách ý nghĩa đến người nông dân

Phát biểu tại sự kiện, GS.TS Phạm Văn Đức, Phó Chủ tịch Thường trực Hội Triết học Việt Nam cho biết, chương trình tặng sách lần này nằm trong khuôn khổ chiến dịch “Mẹ Việt Nam, Gia đình Việt Nam” với mong muốn lan tỏa những giá trị nhân văn và tri thức thiết thực đến cộng đồng nông dân.

Ông chia sẻ: “*Hôm nay tôi tham gia chương trình với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé và cũng mang đến một số cuốn sách tặng cho bà con nông dân. Trước hết là cuốn sách do Ban Tuyên giáo Trung ương biên soạn, mang nhan đề ‘Vang vọng lời nước non’, trong cuốn sách này có những câu trích dẫn giá nhất định hướng cho sự phát triển đất nước.*

Tôi tin rằng, người dân Việt Nam nói chung luôn kính trọng Bác Hồ và những lời dạy của Người vẫn còn nguyên giá trị như là kim chỉ nam cho các hoạt động của mình, tôi nghĩ rằng đây là cuốn sách rất cần thiết”.

Bên cạnh đó, GS.TS Phạm Văn Đức còn gửi tặng cuốn *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng xã hội tốt đẹp* nhằm góp phần truyền cảm hứng và bồi đắp nhận thức xã hội cho bà con.

Đặc biệt, ông nhấn mạnh: “*Bộ sách ‘Tuyển tập nghệ và làng nghề Việt Nam’ gồm 6 tập, tôi hy vọng khi người nông dân đọc cuốn sách này, họ sẽ hiểu rõ hơn về truyền thống của nghề mình đang làm, từ đó hình dung được tương lai phía trước và biết cách phát triển ngành nghề ấy một cách bền vững. Đó cũng chính là những nội dung cốt lõi mà tôi mong muốn truyền tải trong chương trình hôm nay”.*



Nhà thơ, PGS.TS Nguyễn Linh Khiếu ký tặng cuốn sách “Chân mây” do ông viết

Nhà thơ, PGS.TS Nguyễn Linh Khiếu bày tỏ sự xúc động và ấn tượng với dự án đưa sách đến vùng nông thôn. Dù đã có nhiều sáng kiến tương tự do các trí thức hoặc người con của làng quê thực hiện nhưng điều khiến ông đặc biệt ấn tượng ở dự án lần này là tính định hướng rõ ràng, tập trung vào những cuốn sách giúp làm giàu cho nông dân.

PGS.TS Nguyễn Linh Khiếu chia sẻ: “*Là người sinh ra từ nông thôn, tôi mong rằng chữ ‘làm giàu’ không chỉ là làm giàu về kinh tế, mà còn là làm giàu về tâm hồn. Đó không chỉ là sách dạy kỹ năng, mà cần bao gồm cả kiến thức về môi trường sinh thái, nơi người dân đang sống và gắn bó. Chỉ khi hiểu về thế giới xung quanh, sự làm giàu ấy mới thực sự bền vững”.*

Đến với chương trình, ông mang theo cuốn sách “*Chân mây*”, trong đó ông có viết về nông thôn, về tình cảm dành cho thiên nhiên, ký ức với dòng sông quê hương. Ông tin rằng người nông dân sẽ yêu thích và tìm thấy sự đồng cảm khi đọc.

Với nhiều năm sáng tác thơ viết về nông thôn, một số tác phẩm của PGS.TS Nguyễn Linh Khiếu đã được đưa vào chương trình giáo dục.

“Tôi viết về những giọt mưa, về cây cối nảy mầm, về con người bước vào một giai đoạn mới. Điều tôi mong muốn là gieo vào lòng bạn đọc trẻ tình yêu quê hương từ đó, các em sẽ có cảm hứng sống và sống tốt hơn,” ông chia sẻ.

Dự án “*Một triệu cuốn sách làm giàu cho nông dân Việt Nam*” hướng đến việc triển khai trên phạm vi toàn quốc, điểm khởi đầu dự kiến tại phường Hải Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

Chương trình đặt mục tiêu trao tặng một triệu cuốn sách với chủ đề đa dạng, từ kinh doanh, thương mại điện tử, kỹ năng phát triển bản thân, trí tuệ nhân tạo và khởi nghiệp, giúp người nông dân tiếp cận những kiến thức thiết thực và có giá trị ứng dụng cao.

Thông qua chương trình này, Halotimes không chỉ đơn thuần trao tặng sách mà còn kiến tạo một hành trình tri thức dài hơi, góp phần thay đổi tư duy làm kinh tế của người dân nông thôn.

4 CHÂN DUNG NHÀ TRIẾT HỌC

HÀN PHI (韩非)

HOÀNG MINH QUÂN

HÀN PHI (韩非, 280 TCN-233 TCN), nhà tư tưởng Trung Quốc thời Chiến Quốc, là học trò của Tuân Tử, chịu ảnh hưởng của các nhà tư tưởng thuộc Pháp gia như Thận Đáo, Thân Bất Hại, Thương Ưởng.



Hàn Phi vốn là công tử nước Hàn nhưng không được vua Hàn trọng dụng. Ông đã nhiều lần viết thư dâng lên vua Hàn, nhưng vua Hàn đều không dùng. Đến khi Tần Thủy Hoàng đánh nước Hàn, vua Hàn mới sai Hàn Phi đi sứ sang Tần. Sang Tần, Hàn Phi viết thiên *Tôn Hàn* nhằm thuyết phục vua Tần không đánh nước Hàn. Tần Thủy Hoàng trước đó đã đọc các thiên *Cô phần*, *Ngũ đố* của Hàn Phi, vốn rất mong muốn được kết giao, nhưng Lý Tư và Diêu Giả gièm pha với Tần Thủy Hoàng rằng Hàn Phi chỉ có ý lo cho nước Hàn chứ không lo cho nước Tần, nếu để Hàn Phi đi thì sẽ để lại hậu họa, vì vậy tốt hơn hết là nên khép tội mà trừng trị ông. Vua Tần cho là phải, mới bắt giam Hàn Phi. Lý Tư lại sai người đưa thuốc độc vào để Hàn Phi tự sát. Khi Tần Thủy Hoàng hối hận, muốn thả Hàn Phi đi, thì ông đã chết rồi. Trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên đã hai lần tỏ ý tiếc nuối rằng, Hàn Phi là người hiểu rõ sự khó khăn của việc du thuyết, lại từng viết nên thiên *Thuyết nan* để nói về sự khó khăn ấy một cách rất đầy đủ, vậy mà vẫn không thoát được nạn ở nước Tần.

Hàn Phi được xem là người tập đại thành của Pháp gia ở Trung Quốc thời cổ đại.

Ông kế thừa thuyết tính ác của Tuân Tử, lại tiếp thu quan niệm trọng *pháp* của Thương Ưởng, quan niệm trọng *thuật* của Thân Bất Hại và quan niệm trọng *thế* của Thận Đáo, để xây dựng nên tư tưởng pháp trị của mình. Ông cho rằng, bản tính con người vốn ham lợi, ghét hại, các mối quan hệ giữa người với người trong xã hội, bất kể là vua tôi, cha con, chồng vợ, v.v., đều được tạo dựng trên cơ sở lợi ích, nên không thể cai trị đất nước bằng đức trị, mà cần phải dùng pháp trị. Tư tưởng pháp trị của Hàn Phi là tư tưởng về việc trị nước dựa trên sự tổng hợp của *pháp*, *thuật*, *thế*, nghĩa là coi trọng việc xây dựng pháp luật (*pháp*), sử dụng thuật dùng người, xét việc để quản lý đội ngũ quan lại (*thuật*), đồng thời củng cố quyền thế cho người cai trị (*thế*).

Theo Hàn Phi, *pháp* cần phải dễ hiểu, công khai, công bằng, đồng thời có tính linh động, phù hợp với thời thế. Về *thuật*, Hàn Phi đưa ra rất nhiều thủ đoạn tinh vi nhằm nhìn nhận, đánh giá, sai khiến bầy tôi, trong đó, một trong những nội dung quan trọng nhất là *thuật hình danh*, tức là biện pháp giao việc và xem xét hiệu quả công việc

dựa trên sự đối chiếu giữa lời nói của bầy tôi (*danh*) và công việc mà họ làm được (*hình*). Còn *thế* là cái quyền thế mà người cai trị phải nắm chắc, bởi nó là chỗ dựa để thắng được đám đông, Hàn Phi chỉ ra rằng, một ông vua kém mà có thế thì vẫn có thể khiến dân chúng quy phục, còn thánh nhân không có *thế*, thì vẫn chỉ là bầy tôi. *Pháp, thuật, thế* đều là những công cụ không thể thiếu được trong việc trị nước, vì vậy, người cai trị cần phải có cả ba. Quan niệm này đã khắc phục sự thiếu hụt trong học thuyết của các nhà tư tưởng thuộc Pháp gia trước Hàn Phi, khi họ mới chỉ coi trọng từng công cụ trên một cách riêng rẽ. Chính ở đây, Hàn Phi đã vượt lên trên họ để đưa tư tưởng pháp trị thời Tiên Tần lên đến đỉnh cao.

Hàn Phi luôn nhấn mạnh vào tính hiệu quả thực tế của đường lối pháp trị trong sự đối sánh với đường lối đức trị. Ông cho rằng, người trị nước không chờ đợi người dân yêu mình, mà cần khiến cho người dân không thể làm điều sai trái. Nếu căn cứ vào bản tính háms lợi của số đông con người, thì không thể trông chờ vào việc giáo hóa để khiến cho người dân tự mình trở nên lương thiện, vì thế, Hàn Phi khẳng định người cai trị không lo về đức, mà phải lo về pháp luật. Hàn Phi xem việc cai trị bằng đạo đức cũng như đợi mũi tên tự nó thẳng, đợi cây gổ tự nó tròn, đợi mũi tên tự nó thẳng thì một trăm đời cũng không có tên, đợi cây gổ tự nó tròn thì một ngàn đời cũng không có bánh xe, cho nên ông đặc biệt đề cao sự can thiệp của người cai trị đối với quan lại và dân chúng, thông qua *pháp, thuật, thế* mà đưa họ vào quỹ đạo mà mình mong muốn. Nền chính trị lý tưởng của Hàn Phi là nền chính trị mà ở đó, người dân tuân theo pháp mà sinh hoạt, bầy tôi chịu sự chế ước của *thuật* mà thi hành công việc của mình, như thế thì người cai trị không cần làm gì mà mọi việc vẫn được vận hành, đó cũng chính là nền chính trị vô vi. Hàn Phi tin rằng đường lối trị nước ấy là đường lối trị nước có tính khả thi, hiệu quả, bởi nếu tuân theo nó thì không cần đến thánh nhân, mà chỉ một ông vua ở mức độ trung bình cũng có thể cai trị được đất nước.

Tư tưởng của Hàn Phi thể hiện chủ trương xây dựng một nhà nước quân chủ tập quyền trong bối cảnh phân liệt ở Trung Quốc thời Chiến Quốc. Hàn Phi nhiều lần nhấn mạnh rằng người cai trị cần phải nắm chắc uy thế, quyền lực của mình mà không được chia sẻ cho bất cứ ai, còn bầy tôi thì tuyệt đối không được làm điều gì vượt quá chức phận. Trong tác phẩm của mình, ông còn khẳng định rằng, công việc ở bốn phương, mà điểm then chốt nằm ở trung ương, bậc thánh nhân nắm lấy cái then chốt mà bốn phương đến phục dịch. Đây có thể xem như sự biểu đạt rõ ràng nhất về chủ trương quân chủ tập quyền của Hàn Phi. Với chủ trương đó, dù sinh thời Hàn Phi không được trọng dụng, nhưng tư tưởng của ông vẫn có ảnh hưởng rất lớn trong lịch sử Trung Quốc nói chung, trong sự phát triển của chế độ quân chủ ở Trung Quốc nói riêng.

Hàn Phi vốn có tật nói ngọng, không giỏi biện luận, nhưng lại giỏi viết sách. Sau khi ông qua đời, người đời sau tập hợp những tác phẩm do ông viết thành sách, gọi là *Hàn Phi Tử*, gồm 20 chương, 55 thiên, lưu truyền đến ngày nay.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Hiến Lê, Giản Chi: *Hàn Phi Tử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1994.
2. Tư Mã Thiên: *Sử ký*, Phan Ngọc dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003.
3. Hàn Phi: *Hàn Phi Tử*, Phan Ngọc dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005.
4. Phùng Hữu Lan: *Lịch sử triết học Trung Quốc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

GS.TS NGUYỄN NGỌC LONG: HÀNH TRÌNH TỪ MỘT GIÁO VIÊN TIỂU HỌC ĐẾN GIÁO SƯ, TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

LƯƠNG HIỀN

Dù đã nghỉ hưu, Giáo sư, Tiến sĩ (GS.TS) Nguyễn Ngọc Long vẫn dõi theo sự phát triển của triết học nước nhà. Hành trình hơn 54 năm trong nghề của ông đưa lại cho nhiều thế hệ người học những bài học quý, trong đó, một bài học sơ đẳng nhưng hết sức bổ ích: “Học suốt đời”.

Học và tự học

GS.TS Nguyễn Ngọc Long sinh năm 1937 tại một làng quê đồng bằng Bắc Bộ, nay là thôn Nhân Vũ, xã Nguyễn Trãi, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên (sách Giáo sư Việt Nam xuất bản năm 2004, trang 695 in sai thành Quận Cầu Giấy, Hà Nội). Ông sinh ra và lớn lên dưới mái ấm một gia đình nông dân lao động mang đậm tinh thần hiếu học của truyền thống dân tộc. Bố đẻ được gia đình gắng sức cho đi học “trường tỉnh” rồi làm nghề dạy học ở tỉnh Hà Nam, nhưng chẳng may mất sớm. Chính hoàn cảnh gia đình đã góp phần hun đúc trong ông từ thuở nhỏ những phẩm chất quý báu như lòng ham học, tinh thần tự học kiên trì và ước mơ trở thành thầy giáo.

Những ước mơ, hi vọng ấy tưởng chừng bị dập tắt bởi tai họa chiến tranh, khi quân Pháp đánh chiếm miền Nam Hưng Yên. Ông nhớ lại: “Đó là vào đầu năm 1950, khi tôi mới 13 tuổi, chưa xong chương trình đệ nhất trung học. Trường học đóng cửa hết, một số bạn bè được đi học tiếp do gia đình có điều kiện cho đi sơ tán ra vùng tự do hoặc đi trọ học trong vùng địch. Tôi phải nghỉ học, tham gia lao động cùng gia đình. Hơn một năm sau đó, khi quê tôi trở thành vùng chiến tranh du kích, tôi được trưng dụng làm cán bộ văn phòng Ủy ban Kháng chiến - Hành chính xã Nguyễn Trãi. Trong hoàn cảnh như vậy, tôi chỉ có thể thực hiện hành trình kiếm tìm tri thức cho mình bằng sự cố gắng và kiên trì tự học qua sách vở mượn được từ bạn bè và người thân”.

Đầu năm 1953, để đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục của vùng mới giải phóng, Ty Giáo dục

tỉnh Hưng Yên (nay là Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên) mở khóa Sư phạm cấp tốc, đào tạo giáo viên dạy lớp 3-4 phổ thông cấp 1 để tuyển sinh tiêu chuẩn học lực hết đệ nhị trung học (hệ thống giáo dục cũ, gồm 4 lớp từ đệ nhất đến đệ tứ hoặc tương đương).

“Với nỗ lực học tập, rèn luyện tôi hoàn thành khóa học đạt kết quả xuất sắc với danh hiệu ‘học sinh gương mẫu’ và sung sướng hơn cả là khi nhận tờ Quyết định tuyển dụng làm giáo viên quốc lập từ ngày 15/7/1953, đồng thời với Quyết định bổ nhiệm làm Hiệu trưởng và dạy lớp 4 Trường Phổ thông cấp 1 xã Hồng Quang - một trường phổ thông cấp 1 lớn trong huyện quê nhà”, GS.TS Nguyễn Ngọc Long chia sẻ.



GS.TS Nguyễn Ngọc Long - Nguyên Trưởng khoa Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Dạy và học

Theo GS.TS Nguyễn Ngọc Long, nếu như học và tự học đã tạo hành trang tri thức cho ông vào đời thành một thầy giáo trẻ thì cũng

chính dạy học gắn bó với tự học là nguồn năng lượng cho hành trình từ một giáo viên trẻ đến một GS.TS Triết học. Qua những chặng đường, từ giáo viên cấp 1 thành giáo viên cấp 2 phổ thông, giáo viên phổ thông thành một giảng viên đại học, rồi một GS.TS Triết học. Đó là hành trình học suốt đời cả khi đã nghỉ hưu ở tuổi thất tuần.

Vào nghề khi còn rất trẻ, lại phải dạy lớp cuối cấp 1, ông luôn tự nhủ: “*Phải ‘học nữa’ để dạy tốt. Chỉ có như vậy mới có được sự kính trọng của học trò và sự tin yêu của đồng nghiệp. Nhưng một kết quả khác đến ngoài mong đợi, đó là chất lượng dạy tốt với tỉ lệ vượt trội học sinh thi đỗ vào cấp 2 trường huyện, lại làm thành tiền đề cho bước tiến lên làm giáo viên phổ thông cấp 2*”.

GS.TS Nguyễn Ngọc Long nhớ lại, năm học 1959-1960, để đưa miền Bắc bước sang giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, ngành giáo dục có bước phát triển mới. Trường Sư phạm cấp 2 Hưng Yên được thành lập để đào tạo giáo viên phổ thông cấp 2. Nhà trường tổ chức một khóa đặc biệt gồm một lớp khoa học tự nhiên (KHTN) và một lớp khoa học xã hội (KHXH). Học viên là những giáo viên cấp 1 có thành tích giảng dạy xuất sắc được cử tuyển bởi Ty Giáo dục tỉnh Hưng Yên. Thời gian đào tạo là 1 năm học, ra trường dạy cấp 2, sau đó sẽ học tiếp chương trình hoàn chỉnh vào 2 tháng hè 1961.

“*Tôi được vào học lớp KHTN và hoàn thành khóa học với kết quả là một trong hai học sinh có điểm tổng kết tất cả các môn học đều là điểm 5 (thang điểm Liên Xô), thi đỗ tốt nghiệp, rời ra trường nhận nhiệm vụ mới*”, ông cho biết.

Tháng 8/1960, ông tham gia đoàn giáo viên cấp 2 tỉnh Hưng Yên đi phát triển giáo dục miền núi tại tỉnh Yên Bái được Ty Giáo dục Yên Bái cử làm Hiệu trưởng và đi mở một trường mới là Trường phổ thông cấp 2 xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên. Qua 5 năm xây dựng và phát triển trong phong trào thi đua “Hai Tốt”, năm học 1964 - 1965 Trường Cấp 2 Báo Đáp là đơn vị đầu tiên của ngành Giáo dục tỉnh Yên Bái đạt danh hiệu Tổ Lao động Xã hội chủ nghĩa, ông được kết nạp vào Đảng và được cử đi học đại học.

“*Năm 1965 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong sự nghiệp công tác giáo dục đào tạo của tôi, do sự thay đổi chuyên ngành đào tạo từ Sư phạm Toán - Lý tại Đại học Sư phạm Hà Nội, sang chuyên ngành Giáo viên Chính trị cho trường cấp 3, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp tại Trường Chính trị Bộ Giáo dục.*”

Thời gian đào tạo cũng là 2 năm như đa số các trường đại học thời ấy, nhưng chỉ tuyển sinh là đảng viên. Tỉnh Yên Bái được 2 chỉ tiêu, số được cử đi học đại học năm ấy cũng chỉ có 2 đảng viên, trong đó có tôi đang là đảng viên dự bị. Lúc đó, tôi nhập học với tâm trạng khá buồn, không phải vì đó là khóa học đầu tiên trường phải sơ tán lên Bắc Giang, mà vì sẽ không còn được dạy các môn học mà tôi yêu thích là KHTN. Chương trình học có Triết học, nhưng rồi Triết học lại là môn học được hầu hết học viên chúng tôi thích học hơn cả. Bất ngờ hơn, tôi được Trường Chính trị giữ lại làm cán bộ giảng dạy của Khoa Triết học, từ tháng 10/1967”, GS.TS Nguyễn Ngọc Long kể lại.

Nghiên cứu và giảng dạy Triết học

Gần 6 năm ở Khoa Triết học Trường Chính trị Bộ Giáo dục, ông được Khoa cho đi học lớp Nghiên cứu sinh Triết học khóa III tại Trường Nguyễn Ái Quốc Trung Ương. Sau 3 năm học, ông được giữ lại làm giảng viên của Khoa Triết học.

Với việc bảo vệ thành công luận án Phó Tiến sĩ Triết học tại Viện Hàn lâm KHXXH thuộc Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Liên Xô cuối năm 1982, ông đã có thể vững bước hơn trên hành trình sự nghiệp giáo dục của một Giảng viên cao cấp. Ông trở thành Phó Giáo sư từ 1988, rồi Giáo sư Triết học năm 1996, đồng thời đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng khoa từ năm 1983, rồi Trưởng khoa Triết học (1987-1999) Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, thành viên nhiều nhiệm kỳ Hội đồng Chức danh GS, PGS chuyên ngành Triết học - Chính trị học - Xã hội học và Hội đồng Lý luận Trung Ương nhiệm kỳ 2001-2005.

Là một giảng viên, GS.TS Nguyễn Ngọc Long đã hướng dẫn thành công 17 luận án

Tiến sĩ và một số luận văn Thạc sĩ, là chủ biên và đồng chủ biên một số giáo trình Triết học đã được sử dụng chính thức và rộng rãi cả trong và ngoài Học viện như: Giáo trình Triết học Mác-Lênin, Chương trình cao cấp; Giáo trình Triết học Mác-Lênin, dùng cho các trường Đại học và Cao đẳng (Đồng chủ biên); Triết học (Gồm 3 tập), dùng cho học viên Cao học không chuyên ngành Triết học (Đồng chủ biên)... Trong đó, bộ Triết học Mác-Lênin, Chương trình cao cấp, gồm 3 tập do ông là chủ biên, xuất bản lần đầu năm 1992, sau đó tái bản nhiều lần do được sử dụng rộng rãi cả trong và ngoài Học viện.

Những kết quả nghiên cứu khoa học, trong đó có những đề tài cấp Nhà nước do ông làm chủ nhiệm đã đóng góp bổ ích để nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, đồng thời đóng góp vào công tác lý luận của Đảng, thực hiện đổi mới tư duy lý luận để nhận thức con đường quá độ lên CNXH ở nước ta.

Một số luận điểm về đổi mới thể chế chính trị trong bài “Mâu thuẫn giữa cơ sở kinh tế và thể chế chính trị - cái mắt xích chủ yếu của quá trình đổi mới hiện nay ở nước ta” của GS.TS Nguyễn Ngọc Long đăng trên Tạp chí Cộng sản số 3-1989, được sự quan tâm rộng rãi, thậm chí cả sự phản ứng mạnh mẽ của một số nhà khoa học nơi ông đang làm việc. Thậm chí, một nhà nghiên cứu người Australia đã đề nghị Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh cho làm việc với ông.

Tuy nhiên, đến Đại hội VII quan điểm của GS.TS Nguyễn Ngọc Long qua bài báo được xác nhận khi cho rằng: “*Đồng thời với đổi mới kinh tế phải từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị...*”.

Một số luận điểm, ý kiến ở đề tài cấp Nhà nước KX.05-04 (1991-1995) của GS.TS Nguyễn Ngọc Long về hệ thống chính trị thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta cũng đã nhận được sự quan tâm của giới nghiên cứu. Ông từng đưa ra luận điểm rằng “*Thực chất vấn đề quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN ở nước ta lại là phát triển tư bản với tính cách*

là khâu trung gian để đi lên CNXH” (Tạp chí Nghiên cứu lý luận, số 4-1992) hoặc kiến nghị “Cần nhận thức sự khác biệt giữa sự quá độ lên CNXH ở nước ta với lý luận về thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH trong học thuyết Mác-Lênin để tránh sai lầm giáo điều”, từ đó kiến nghị, thay cho thuật ngữ thời kỳ quá độ nên dùng thuật ngữ giai đoạn quá độ lên CNXH ở nước ta...

Đảng Cộng sản cầm quyền và Nhà nước pháp quyền XHCN là những vấn đề to lớn của CNXHKH được sự quan tâm đặc biệt trong việc nghiên cứu triết học của GS Nguyễn Ngọc Long. Từ quan điểm lịch sử, ông đi tới nhận định: “*Trong di sản học thuyết Mác-Lênin, vấn đề Đảng Cộng sản cầm quyền và Nhà nước pháp quyền XHCN đã được đặt ra nhưng chưa được làm sáng tỏ về lý luận và kiểm nghiệm trong thực tiễn. Vì vậy, yêu cầu đặt ra ngày nay không chỉ là vận dụng sáng tạo mà phải tổng kết thực tiễn để xây dựng nên lý luận Đảng Cộng sản cầm quyền và Nhà nước pháp quyền XHCN*”. Nói về việc giảng dạy Triết học hiện nay, GS.TS Nguyễn Ngọc Long cho hay, thực tiễn đòi hỏi phải đổi mới hơn nữa việc giảng dạy và nghiên cứu triết học ở nước ta.

Một điều kiện đảm bảo thành công của quá trình đổi mới trong nghiên cứu và giảng dạy triết học là đứng vững trên lập trường thế giới quan duy vật khoa học, phát huy tinh thần cách mạng của phép biện chứng duy vật của triết học macxit, với tính cách là giá trị của thành quả tư duy triết học của nhân loại, đạt một mốc phát triển lịch sử bởi triết học Mác, chứ không phải đó là đỉnh cao tuyệt đối cuối cùng.

Hiện nay, đối với người giảng dạy, nghiên cứu triết học hay những người trẻ quan tâm đến Triết học, họ có những khó khăn riêng, nhưng cũng có những thuận lợi riêng. Người trẻ có một trong những lợi thế đó là trở nên cao hơn và có thể nhìn xa hơn khi “đứng trên vai” của thế hệ trước. Vấn đề là phải phát huy hơn nữa bầu không khí dân chủ cho sự tranh luận sôi nổi, mà người Hy Lạp cổ đại gọi tranh luận là bố đẻ của chân lý, như quá trình đổi mới tư duy lý luận được khơi lên như ĐH VI của Đảng đã làm.

CÂU CHUYỆN: CHIẾC LƯỢC TÌNH YÊU

PHẠM VĂN ĐỨC (SƯU TÂM)

Một ngày nọ, người vợ có mái tóc dài bảo chồng hãy mua cho bà một chiếc lược mới để bà chải tóc được gọn gàng hơn. Người chồng đã xin lỗi và từ chối bà. Ông nói rằng mình còn không có đủ tiền để sửa chiếc đồng hồ đeo tay bị hỏng. Người vợ nghe vậy và không nói gì thêm.

Hôm sau người chồng đi làm, ông qua tiệm đồng hồ và bán chiếc đồng hồ của mình với giá rẻ để mua chiếc lược mới cho vợ.

Buổi tối, ông vui vẻ ngồi đợi vợ ở nhà với chiếc lược mới trên tay.

Tuy nhiên, một lúc sau, ông vô cùng sửng sốt khi thấy vợ xuất hiện với một mái tóc ngắn. Thì ra bà đã bán mái tóc của mình đi để mua cho ông chiếc dây đồng hồ mới.

Những giọt nước mắt rơi trên má họ, không phải vì những việc họ làm là vô ích, mà vì tình yêu sâu sắc mà họ dành cho nhau.



5 ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH

ETHICAL STANDARDS OF INTEGRITY AND HONESTY FOR PARTY'S CADRES AND MEMBERS IN THE NEW PERIOD

Assoc. Prof, Dr. Nguyen Duc Luan & Dr. Nguyen Thi Hoai

Abstract: Revolutionary ethical standards are principles and rules that serve as models to evaluate and adjust the behavior of Party's cadres and members, closely tied to the communist goal and ideal, carrying Party's political mission. They provide a foundation for the Party's cadres and members to consciously study, strive, cultivate, train, and self-regulate their behavior in everyday work. The criteria for evaluating the implementation of revolutionary ethical standards serve as a basis to determine how well each Party's cadre and member adhere to these ethical standards. The ethical standards of integrity and honesty that our Party is developing and implementing are revolutionary.

Keywords: Integrity, honesty; ethical standards of integrity and honesty; revolutionary ethics.

TO UNDERSTAND THE INTERACTION BETWEEN THE CONCEPT OF THE WORKING CLASS AND THE CONCEPT OF SOCIO-ECONOMIC FORMATION IN THEORETICAL THINKING

Dr. Tran Van Giang & Dr. Nguyen Thi Thuy

Abstract: The interaction in theoretical thinking between the concept of the working class and the concept of socio-economic formation not only brings about changes in their connotations and denotations, but also gives rise to a new concept - the concept of the communist socio-economic formation. This new concept bears characteristics of both contributing concepts: 'socio-economic formation' plays the role of the species concept, while 'working class' plays the role of the genus concept. Since the content of the 'working class' demonstrates the mark of the genus concept, the communist socio-economic formation inherently carries the essence of the working class. The essence of the working class is the contradiction between the second-order essence - interpersonal relations, the species-being nature of humans - and the first-order essence - the status of wage labor, of alienated labor. The unfolding of this contradictory essence determines the emergence, movement, and transformation of the communist socio-economic formation, along with the characteristics in each stage of its development. Through the analysis presented in this article, the author hope to make a modest contribution toward clarifying the logical relationship between the concept of the working class and the concept of socio-economic formation, especially in relation to the concept of the communist socio-economic formation

Keywords: Working class, socio-economic formation, communist socio-economic formation.

THE RELATIONSHIP BETWEEN MAN AND NATURE FROM THE VIEW OF MARXISM

Dr. Nguyen Thi Thu Huong

Abstract: The view on the relationship between man and nature is a core aspect of the system of thought of Marxism. This view carries profound theoretical and practical significance for building and developing society. This article analyzes the Marxist view on the relationship between man and nature while highlighting the deep-rooted causes of the ecological crisis caused by capitalist countries. It emphasizes the relevance of this view to sustainable development in Vietnam.

Keywords: Man and nature; ecological crisis; sustainable development.

HO CHI MINH'S THOUGHT ON BUILDING A DEMOCRATIC, STREAMLINED, EFFECTIVE, EFFICIENT, AND ACCOUNTABLE ADMINISTRATION AND ITS APPLICATION IN PRESENT-DAY VIETNAM

MA. Nguyen Thi Kieu Suong

Abstract: Ho Chi Minh's thought on building a democratic, streamlined, effective, and efficient administration is an essential part of his theoretical and practical legacy on creating a state apparatus of the people, by the people, and for the people. According to Ho Chi Minh, cadres and civil servants must possess good moral qualities, be dedicated to serving the people, and have high professional skills and a spirit of service. Vietnam has undergone many administrative reforms to streamline the apparatus and improve state management efficiency. Therefore, it is essential to continue to apply Ho Chi Minh's thoughts on building an efficient and accountable administration, promoting the responsibility of civil servants in fulfilling their public duties and creating favorable conditions for the people.

Keywords: Ho Chi Minh, administration, streamlining, application, Vietnam today.

THE MILITARY WISDOM OF GENERAL VO NGUYEN GIAP

Dr. Le Thi Thuy

Abstract: Vo Nguyen Giap is one of the legends of 20th-century Vietnamese history. His military philosophies, lifestyle, working style, and the entirety of his life have made a significant contribution to the national liberation and the development of the country. These philosophies have profound significance in the intellectual and philosophical development of contemporary Vietnam. Therefore, in this article, the author focuses on clarifying the fundamental aspects of Võ Nguyên Giáp's military wisdom to affirm the development of Vietnamese thought based on the inheritance of the nation's essence and the world's humanistic achievements, while also deepening our admiration and respect for the historically wise and correct decisions made by the eldest brother of the Vietnam People's Army

Keywords: Vo Nguyen Giap, wisdom, military philosophy.

THE ETHICAL STANDARDS OF THE VIETNAMESE PEOPLE IN THE ERA OF NATIONAL RISE

Dr. Phan Thi Thanh Hai

Abstract: Our country is entering a new era characterized by breakthrough development and strong national rise. This new era requires fundamental changes in the understanding and action of the entire Party and the People. In this context, creating and mobilizing human resources - the central subject driving the revolutionary process in this historical period - plays a decisive role. Building ethical standards for the Vietnamese people is both a necessary preparation and an urgent requirement for this new era. This article clarifies the basic requirements for these ethical standards and the ways to establish new human values for the current national development era.

Keywords: Ethical standards, era of national rise, building human values.

HUMAN DEVELOPMENT IN THE CONTEXT OF THE FOURTH INDUSTRIAL REVOLUTION IN VIETNAM

Dr. Khuat Thi Nga

Abstract: This article summarizes Ho Chi Minh's and the Communist Party of Vietnam's views on man and human development, theories about the Fourth Industrial Revolution, and its impact on human development. It also discusses issues related to human development in the context of this revolution and sets the theoretical foundation for future research.

Keywords: Fourth Industrial Revolution, human development, Vietnamese human development.

CONFUCIAN THOUGHT ON POLITICAL RESPONSIBILITY AND ITS APPLICATION IN ADDRESSING CLIMATE CHANGE IN VIETNAM TODAY

Assoc.Prof, Dr. Pham Thi Kien

Abstract: This article analyzes the political responsibility in Confucian philosophy and its role in responding to climate change in Vietnam today. It clarifies the political responsibility emphasized by Confucian philosophers from Confucius to Dong Zhongshu, stressing that leaders must act with legitimacy, humanity, and a high sense of responsibility, especially during times of crisis. This not only represents a moral virtue but also an essential leadership principle to maintain societal stability and development. In Vietnam today, political responsibility must be promoted to improve administration, enhance public governance, and ensure effective responses to climate change.

Keywords: Confucianism, political responsibility, public governance.

FOREIGN POLICY VIEWS IN THE LATE WORKS OF FORMER GENERAL SECRETARY NGUYEN PHU TRONG

Dr. Tran Thi Phuong Nga

Abstract: Engaging in foreign relations with other nations is always a critical task as it closely relates to the country's destiny. While each historical period has its unique

conditions, opportunities, and challenges, a consistent thread throughout Vietnam's diplomatic history is the spirit of indomitability and resilience, combined with tactfulness and flexibility in dealing with other nations and peoples. This is the foreign policy art and style affirmed by former General Secretary Nguyễn Phú Trọng, who emphasized both "firmness in principles" and "flexibility in tactics," strongly reflecting the "Vietnamese bamboo" diplomatic style.

Keywords: Firmness in principles, flexibility in tactics, foreign policy.

PROTECTING WOMEN'S RIGHTS IN MARRIAGE UNDER THE NATIONAL CRIMINAL CODE OF THE EARLY LE DYNASTY

Nguyen Cao Quy

Abstract: This research clarifies the role of the "National Criminal Code" in protecting women's rights in marital relationships during the early Le Dynasty. Despite Confucian influences, the code recognized and protected women's rights in marriage at three stages: before, during, and after marriage. The study also explores how this code maintained fairness in a society where power was primarily in the hands of men. The research provides insight into historical efforts to protect women's rights, comparing them with modern advancements in gender equality.

Keywords: National Criminal Code, women's rights, early Le Dynasty, marriage, gender equality.

BASIC THEORETICAL PREMISES FOR THE FORMATION OF CONCEPTIONS OF WOMEN BY PROMINENT INTELLECTUALS IN VIETNAM DURING THE FIRST HALF OF THE 20TH CENTURY

MA. Vu Thi Thao

Abstract: The political regime changes and the profound upheavals in the economic and social structures of early 20th-century Vietnam led to major transformations in the country's cultural and ideological foundations. One notable aspect of this shift was the emergence of modern conceptions of women among the progressive intellectuals of the time. Exposure to Western thought through various channels and forms significantly changed their understanding/perception of women's issues. These intellectuals strongly criticized the Confucian view that regarded women as the property of men. They advocated for women's liberation from male-centered ideologies, promoting the view that women should be recognized as independent, autonomous individuals with equal rights to men in all areas of social life. In this paper, we focus on clarifying the basic theoretical premises that shaped the conceptions of women among several prominent contemporary intellectuals, based on two main perspectives: first, traditional Vietnamese views on women; and second, the introduction and influence of Western bourgeois democratic thought in Vietnam in the early 20th century.

Keywords: theoretical premises, women, intellectuals, Vietnam, first half of the 20th century.

SOME THOUGHTS ON VALUE AND COUNTER-VALUE IN CULTURE IN VIETNAM TODAY

Dr. Nguyen Duy Cuong

Abstract: Since the beginning of the Đoi Moi (Renovation) process in 1986, the Communist Party of Vietnam has consistently emphasized the importance of values and counter-values in Vietnamese culture whenever addressing the development of an advanced culture imbued with national identity. The Party has always been aware that the values in Vietnamese culture are the achievements of thousands of years of creative labor and the resilient struggle to build and defend the nation by the Vietnamese ethnic communities. These values also reflect the outcome of cultural exchange and the assimilation of many values from global civilizations. Cultural values are the lifeblood that nourishes successive generations throughout the nation's historical development. These include the outstanding values expressed in creative labor and the determined efforts to establish and protect the country. They also include moral values reflected in a way of life where individuals devote their entire creative capacity to the cause of nation-building and defense. These values are intrinsically linked to the human ability to transform nature, build society, and cultivate personal character. However, alongside these values, Vietnamese culture also contains certain counter-values - inevitable costs that come with development. Values and counter-values are constantly in conflict, creating a powerful driving force for sustainable development. This article focuses on analyzing these positive and negative (or counter) aspects of Vietnamese culture.

Keywords: Vietnamese culture, cultural values, counter-values.

THE WORLDVIEW OF THE KHMER PEOPLE UNDER THE INFLUENCE OF THE ÓOC OM BOK FESTIVAL

Dr. Huynh Van Tanh

Abstract: The Khmer culture, with its distinctive customs, festivals, and rich traditions, contributes to the uniqueness of the region's culture. The Óoc Om Bok Festival, part of the Chôl Chnăm Thmây, Đôn Ta, and Đua Ghe Ngo festivals, originates from the production/laboring life of the people. Despite being influenced by religious factors like Brahmanism and Buddhism, this festival still retains clear agricultural elements, reflecting the spiritual life and worldview of the Khmer people.

Keywords: Festival, worldview, Ooc Om Bok, Khmer.

**VIETNAM JOURNAL
OF PHILOSOPHICAL RESEARCH**

THẺ LỆ GỬI BÀI TẠP CHÍ

1. Tạp chí Nghiên cứu Triết học đăng các bài nghiên cứu thuộc lĩnh vực triết học và các lĩnh vực chuyên môn có liên quan đến triết học. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung cơ bản cũng như các trích dẫn được sử dụng trong bài.
2. Bài viết cần ghi rõ họ và tên, chức danh khoa học, địa chỉ, điện thoại, email của tác giả.
3. Bài viết được soạn theo phông chữ Times New Roman; có độ dài không quá 5.000 từ; tóm tắt không quá 300 từ; từ khóa 3-5 từ.
4. Nội dung bài viết gồm 4 phần: Giới thiệu (mở đầu hoặc đặt vấn đề), nội dung, kết luận và danh mục tài liệu trích dẫn.
5. Tài liệu trích dẫn sắp xếp theo thứ tự tiếng Việt - tiếng nước ngoài - các trang website có đường dẫn cụ thể; Trình tự: 1. Tên tác giả, năm xuất bản, tên sách hoặc tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản. Ví dụ: 1. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.4, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội. Trích dẫn tiếng Việt xếp theo tên tác giả (thứ tự A, B, C); tiếng nước ngoài xếp theo họ (ví dụ: Các Mác xếp theo M).
5. Nguồn của trích dẫn được đặt trong ngoặc vuông, số đầu là số thứ tự tài liệu trích dẫn, tiếp theo là số trang của tài liệu. Ví dụ: [1, tr.10].
6. Bài gửi đến Tòa soạn, chấp nhận đăng hay không đăng, Tòa soạn không trả lại bản thảo cho tác giả.
7. Bài viết được gửi theo hộp thư điện tử: tapchincthvn@gmail.com
Điện thoại liên hệ: 098 983 4161 hoặc: 094 214 8999.

TRAM + PHÁT SÓNG 84

Chương trình phát triển tài năng Việt
#moinguoilamottramphatsong

MỖI NGƯỜI LÀ
MỘT TRẠM PHÁT
SÓNG



Quét mã đăng ký



Chi tiết & Đăng ký online ngay tại:

halotimes.vn/tram-phat-song-84/

HALOTIMES

1 TRIỆU Cuốn sách

LÀM GIÀU CHO NÔNG DÂN VIỆT NAM

CÙNG HALOTIMES TẶNG SÁCH LÀM GIÀU CHO

+60.000.000

NÔNG DÂN VIỆT NAM.

THÔNG TIN TIẾP NHẬN & LIÊN HỆ CHƯƠNG TRÌNH

Người dân, tổ chức và đối tác có thể đến tặng sách hoặc tìm hiểu thông tin trực tiếp tại các địa điểm sau:

- HÀ NỘI**
Số 34, lô N07A, Khu đô thị mới Dịch Vọng,
P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
- TP. HỒ CHÍ MINH**
Số 39 đường 37, khu phố 1, P. An Khánh,
TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- info@halotimes.com**
- 0902 446 140**

